CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM ***SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số: 31/2026/CBTT-SSV *No. 31/2026/CBTT-SSV*	TP.HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2026 *HCM City, 29 June, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Committee***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation***

1. Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Name of organization: SHINHAN SECURITIES VIET NAM CO., LTD

- Mã chứng khoán: không có
  Stock code: No
- Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
  Address: Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/Tel: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815
- E-mail: report_vn@shinhan.com

2. Nội dung công bố thông tin
Contents of disclosure

1. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

2. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

3. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

4. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

5. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

6. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

7. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

8. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền LPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant LPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

9. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

   Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

10. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

11. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

12. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

13. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền TPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant TPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

14. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

15. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

16. Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm và Bản cáo bạch đối với chứng quyền: Chứng quyền VPB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

    Covered Warrant Issuance Notice and Prospectus of the Covered Warrant: Covered Warrant VPB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/06/2026 tại đường dẫn https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/cong-bo-thong-tin.html.

This information was published on the company's website on 29/06/2026, as in the link https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/cong-bo-thong-tin.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm/ *Covered Warrant Issuance Notice*
- Bản cáo bạch/ *The Prospectus*

Đại diện tổ chức

Organization representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOK HEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Chairman of MC

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM ***SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness*** ----------
Số/*No.*: 212/2026/CV-SSV	TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2026 *HCM City, June 29, 2026*

THÔNG BÁO PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

NOTICE OF COVERED WARRANT ISSUANCE

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 284/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/06/2026)

(Certificate of registration for offering covered warrants No. 284/GCN-UBCK issued by the Chairperson of the State Securities Commission on June 24, 2026)

1. Tên tổ chức phát hành: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

   Name of issuing organization: SHINHAN SECURITIES VIET NAM CO., LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

   Head Office address: Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang street, An Khanh ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

3. Số điện thoại/*Tel No.*: 028 6299 8000

4. Số Fax/ *Fax No.*: 028 3939 0815

5. Tên, địa chỉ tổ chức bảo lãnh phát hành (*nếu có*): Không

   Name and address of underwriting organization (if any): None

6. Thông tin về chứng quyền có bảo đảm đăng ký chào bán:

   Information about registered offering of covered warrant:

- Tên chứng quyền có bảo đảm: **Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02**

  Covered Warrant name: ***Covered Warrant ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02***

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: ACB

  Name (code) of the underlying security: ACB

- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng TMCP Á Châu

  Issuing organization of underlying securities: Asia Commercial Joint Stock Bank

- Loại chứng quyền: Mua

  Covered warrant type: Call

- Kiểu chứng quyền: Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn (Châu Âu).

  Covered warrant style: Covered Warrants whereby the holder of the covered warrant can only exercise the right on the expiration date (European).

- Phương thức thực hiện chứng quyền: Bằng tiền

  Method of executing covered warrants: By cash

- Thời hạn: 09 tháng

  Tenor: 09 months

- Ngày đáo hạn: 02/04/2027

  Maturity date: 02/04/2027

- Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1

  Conversion ratio: 2:1

- Giá thực hiện: 23.500 VND

  Exercise price: 23,500 VND

- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán: tối thiểu 50% giá trị chứng quyền có bảo đảm dự kiến chào bán

  Value of assets securing payment: at least 50% of the total value of covered warrants permitted to be offered

7. Số lượng đăng ký chào bán: 2.000.000 chứng quyền

   Subscription quantities for offering: 2,000,000 warrants

8. Giá chào bán: 3.000 VND/chứng quyền

   Offering premium: 3,000 VND/warrant

9. Số lượng chứng quyền có bảo đảm đã phát hành *(trường hợp thông báo phát hành bổ sung)*: 0

   Number of covered warrants issued (in case of additional issuance announcement): 0

10. Số lượng đăng ký mua tối thiểu: 1.000 chứng quyền

    Minimum subscription quantity: 1,000 warrants

11. Thời gian nhận đăng ký mua: Từ 09:00 ngày 02/07/2026 đến 09:00 ngày 06/07/2026

    Subscription period: From 09:00 a.m on July 02, 2026 to 09:00 a.m on July 06, 2026

12. Địa điểm nhận đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm và công bố Bản cáo bạch:

    Covered warrant subscription and Prospectus disclosure channels:

- Nhà đầu tư có thể mua chứng quyền tại Hội sở, Chi nhánh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam hoặc kênh online bao gồm nhưng không giới hạn website, ứng dụng của Công ty.

  Investors may subscribe for covered warrants at the Head Office, Branches of Shinhan Securities Vietnam Co,. Ltd. or via online channels, including but not limited to the Company's website and applications.

- Bản cáo bạch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận: Nhà đầu tư tham khảo tại website www.shinhansec.com.vn

  The prospectus has been approved by the State Securities Commission: Investors can refer to the website www.shinhansec.com.vn

13. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng quyền có bảo đảm:

  Bank opening escrow account to receive covered warrant subscription proceeds:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Hà Thành

  Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Ha Thanh Branch

- Địa chỉ: Số 74 Thợ Nhuộm, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

  Address: 74 Tho Nhuom Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam

- Điện thoại/*Phone*: 024 3941 1846 Fax: 024 3941 1847

- Website: www.bidv.com.vn

Tên người thụ hưởng: *Beneficiary's name*	**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam** ***Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.***
Số tài khoản: *Account number*	**8610105368**

14. Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư/ *Commitment of the issuing organization to investors:*

  Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của Thông báo này và thực hiện tất cả nghĩa vụ với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

  Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. commits to taking responsibility for the accuracy of this Notice and to fulfilling all obligations to investors in accordance with applicable laws.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOKHEE

Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của Tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của Tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang 4 đến trang 8 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có bảo đảm có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của Tổ chức phát hành và các chứng quyền có bảo đảm phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho Nhà đầu tư.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 123/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 04/02/2016; và thay đổi lần gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2025)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm số 284/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 24.. tháng ...6. năm 2026)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận phát hành tại:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Trụ sở: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 6299 8000 Fax: (028) 3939 0815 Website: https://shinhansec.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: HAN BOKHEE

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Thành viên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp lần đầu ngày 04/02/2016; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 82/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2025)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Tên chứng quyền có bảo đảm	Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Mã chứng khoán cơ sở	ACB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu thực hiện	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Phương thức thực hiện chứng quyền	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền
Thời hạn của chứng quyền	09 tháng
Ngày phát hành dự kiến	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến	Trước ngày đáo hạn 02 ngày giao dịch
Ngày đáo hạn dự kiến	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành
Tỷ lệ chuyển đổi	2 : 1 (2 chứng quyền đổi lấy 1 cổ phiếu)
Giá thực hiện/khoảng giá thực hiện	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm chào bán.
Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán	50% giá trị chứng quyền dự kiến chào bán
Giá chào bán/khoảng giá chào bán	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền
Tổng số lượng chào bán	2.000.000 chứng quyền
Tổng giá trị chào bán	Từ 4.000.000.000 VND đến 6.000.000.000 VND

TỔ CHỨC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH: Không có

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN (thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024, 2025)**:**
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (028) 3821 9266 Fax: (028) 3910 5402

NGÂN HÀNG LƯU KÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN:
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV) - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Địa chỉ: Số 74 Thợ Nhuộm, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (024) 3941 1846 Fax: (024) 3941 1847 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN: Không có

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 4
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 8
III. CÁC KHÁI NIỆM 9
IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ 11
V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 14
VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 40
VII. PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 55
VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 56
IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 69
X. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH 69
XI. CAM KẾT 70
XII. PHỤ LỤC 71

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm, các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền có bảo đảm với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền có bảo đảm là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan đến Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm không nên hiểu việc phát hành chứng quyền có bảo đảm như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan đến chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro từ giao dịch của Tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền có bảo đảm trên thị trường và các chứng quyền có bảo đảm này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền có bảo đảm.

- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù Tổ chức phát hành luôn chấp hành những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro Tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- Rủi ro chứng quyền bị hủy bỏ niêm yết: Chứng quyền sẽ bị hủy bỏ niêm yết bắt buộc theo các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 120 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, bao gồm các trường hợp sau:

- Chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán;
- Hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; hoặc khi phát hiện tổ chức phát hành không ký quỹ bảo đảm thanh toán hoặc không có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng;

- Tổ chức phát hành vi phạm nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ tạo lập thị trường dẫn đến bị chấm dứt hoạt động tạo lập thị trường theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;
- Các chứng quyền đã được hoàn tất việc thực hiện quyền hoặc đã đáo hạn;
- Tổ chức niêm yết bị thu hồi Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành.

Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của Tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền có bảo đảm. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến quyền lợi của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan đến chứng quyền có bảo đảm mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Người sở hữu không có quyền buộc chúng tôi thực hiện các hoạt động liên quan đến giao dịch hoặc thực hiện quyền của chứng quyền có bảo đảm. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cẩn trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với Tổ chức phát hành không thể bảo đảm được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền có bảo đảm khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền có bảo đảm này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro đầu tư chung: Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá của chứng quyền có bảo đảm và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền có bảo đảm là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có bảo đảm có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm: Do chứng quyền có bảo đảm có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có bảo đảm có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền có bảo đảm đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền có bảo đảm sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền có bảo đảm. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền có bảo đảm.

- Rủi ro về giá: Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm. Sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền có bảo đảm, lãi suất, cổ tức

của chứng khoán cơ sở… trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền có bảo đảm còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền có bảo đảm. Mặc dù Tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền có bảo đảm theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, Tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền có bảo đảm thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền có bảo đảm.

- Rủi ro từ tính đòn bẩy: Đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền có bảo đảm khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần, không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền có bảo đảm tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền có bảo đảm đó. Thanh khoản của chứng quyền có bảo đảm phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù Tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền có bảo đảm, Tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền có bảo đảm sẽ sôi động.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có bảo đảm không có quyền lợi tương tự cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại Hội Đồng Cổ Đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

Một số sự kiện xảy ra (bao gồm và không giới hạn việc phát hành quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, phát hành cổ phiếu thưởng hoặc chia cổ tức bằng tiền hoặc cổ phiếu bởi Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng đến Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền có bảo đảm. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền có bảo đảm cho mọi sự kiện liên quan đến chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động đến giá trị của chứng quyền có bảo đảm. Ngoài ra, việc điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Các rủi ro khác

4.1 Rủi ro kinh tế và chính trị, luật pháp

Nền kinh tế Việt Nam năm 2026 tiếp tục đối mặt với một số rủi ro và thách thức chính, trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu được IMF dự báo ở mức khoảng 3,1%/năm, thấp hơn giai đoạn trước

đại dịch và chịu ảnh hưởng của bất ổn địa chính trị, căng thẳng thương mại và điều kiện tài chính bị siết chặt.

Biến động kinh tế toàn cầu: Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) tháng 10/2025 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 khoảng 3,1%, với các nền kinh tế phát triển tăng ở mức khoảng 1,5% trong khi khối thị trường mới nổi và đang phát triển tăng hơn 4%. Tăng trưởng kinh tế thế giới đang có dấu hiệu chững lại, cùng với xu hướng phân mảnh thương mại và chuỗi cung ứng, có thể tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu – một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

Chính sách kinh tế và thương mại của Hoa Kỳ: Từ năm 2025, Hoa Kỳ đã áp dụng một số biện pháp tăng thuế và siết chặt điều kiện thương mại đối với hàng hóa từ các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2026 có thể giảm tốc so với 2025 do tác động trễ của các gói thuế quan mới này và việc rút dần các biện pháp kích thích trong nước. Điều này tạo ra rủi ro cho khu vực xuất khẩu định hướng sang thị trường Mỹ và có thể ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư nước ngoài.

Rủi ro tài chính và ngân hàng: Sau giai đoạn nợ xấu tăng mạnh khi kết thúc các chính sách cơ cấu nợ, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống đã dần ổn định nhờ phục hồi kinh tế và các biện pháp xử lý nợ. Tuy nhiên, áp lực trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp vẫn lớn, có thể làm suy giảm lợi nhuận ngành ngân hàng và ảnh hưởng tới khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế trong trường hợp điều kiện vĩ mô xấu đi.

Rủi ro từ thị trường bất động sản và huy động vốn:

+ **Giải ngân đầu tư công:** Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tới cuối năm 2025, tổng vốn đầu tư công giải ngân mới đạt khoảng 83,7% kế hoạch, tương đương khoảng 755 nghìn tỷ đồng, cho thấy tiến độ vẫn chậm so với mục tiêu cả năm và tạo áp lực sang các năm tiếp theo. Nếu tình trạng này kéo dài sang 2026, các dự án hạ tầng trọng điểm có nguy cơ tiếp tục chậm tiến độ, làm suy giảm hiệu ứng lan tỏa đối với tăng trưởng kinh tế và khả năng thu hút đầu tư tư nhân.

+ **Thị trường bất động sản:** Nhiều dự án đã được tháo gỡ pháp lý, góp phần khơi thông nguồn cung, đặc biệt tại khu vực phía Nam. Tuy nhiên, giai đoạn 2025–2026 vẫn được xem là giai đoạn thách thức đối với các doanh nghiệp bất động sản có đòn bẩy tài chính cao, trong bối cảnh áp lực đáo hạn trái phiếu và nợ ngân hàng còn lớn, yêu cầu về sự minh bạch, quản trị rủi ro và nghĩa vụ tuân thủ pháp lý ngày càng chặt chẽ. Nếu việc xử lý các vướng mắc pháp lý và dòng tiền của doanh nghiệp bất động sản chậm trễ, có thể tiếp tục gây áp lực lên hệ thống tín dụng và tâm lý thị trường chứng khoán.

+ **Thị trường trái phiếu doanh nghiệp:** Theo dữ liệu từ VBMA, sau giai đoạn suy giảm, phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã phục hồi mạnh trong năm 2025, với giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2025 tăng khoảng 25% so với cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, nghĩa vụ trả nợ trái phiếu đáo hạn dồn vào giai đoạn 2025–2026, cùng với yêu cầu công bố thông tin và xếp hạng tín nhiệm chặt chẽ hơn, có thể khiến một số doanh nghiệp – đặc biệt là doanh nghiệp bất động sản – tiếp tục đối mặt rủi ro thanh khoản và tái cấp vốn.

Già hóa dân số và lao động: Việt Nam dần chuyển từ giai đoạn "dân số vàng" sang già hóa, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động giảm dần trong khi nhu cầu chi cho an sinh xã hội (y tế, hưu trí…)

gia tăng. Xu hướng này có thể làm giảm tốc độ tăng năng suất lao động và tạo áp lực lên ngân sách nhà nước trong trung và dài hạn nếu không có giải pháp cải cách phù hợp.

Biến đổi khí hậu và môi trường: WMO (World Meteorological Organization) dự báo khí hậu toàn cầu những năm tới tiếp tục ở mức nóng kỷ lục, với nhiệt độ trung bình năm 2026 có khả năng cao vượt quá 1,4°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Việt Nam – với đường bờ biển dài và nhiều vùng đồng bằng thấp – chịu rủi ro lớn trước tình trạng nước biển dâng, thời tiết cực đoan và xâm nhập mặn, có thể tác động tiêu cực tới nông nghiệp, thủy sản, cơ sở hạ tầng và sinh kế của người dân, đòi hỏi chi phí đầu tư lớn cho thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai.

4.2 Rủi ro pháp lý

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán, đồng thời là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, SSV chịu sự điều chỉnh bởi các luật liên quan như Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định trong lĩnh vực Tài chính. Việt Nam đang trong quá trình mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới, đặc biệt là lĩnh vực tài chính - chứng khoán là một lĩnh vực nhạy cảm, do vậy hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực này liên tục được chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới để phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế. Việc áp dụng không kịp thời các thay đổi của văn bản pháp luật sẽ dẫn đến rủi ro về pháp luật đối với Tổ chức phát hành chứng quyền.

4.3 Rủi ro về thuế khi thực hiện quyền

Nhà đầu tư cần lưu ý về quy định thuế khi thực hiện quyền đối với chứng quyền có bảo đảm. Trong trường hợp chứng quyền đáo hạn trong trạng thái có lãi và nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến thời điểm đáo hạn và thực hiện quyền, nhà đầu tư có thể gặp phải rủi ro khi tiền thuế mà nhà đầu tư phải nộp có thể nhiều hơn số tiền thanh toán mà nhà đầu tư nhận được từ Tổ chức phát hành cho chứng quyền này. Để giảm thiểu rủi ro này, nhà đầu tư cần cân nhắc thực hiện bán lại chứng quyền cho nhà đầu tư khác hoặc Tổ chức phát hành trước thời điểm đáo hạn để không phải thực hiện quyền.

4.4 Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro nêu trên, một số rủi ro khác mang tính bất khả kháng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm hoặc Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp làm ảnh hưởng đến giá của chứng quyền và/hoặc quyền lợi của người sở hữu chứng quyền. Các rủi ro này có thể bao gồm: thiên tai, địch họa, lụt lội, cháy nổ, khủng bố, các rủi ro liên quan đến các thiết bị làm việc như máy tính, hệ thống giao dịch và các thiết bị văn phòng.

Để hạn chế các rủi ro này, Tổ chức phát hành chứng quyền đã mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ đối với các tài sản như nhà cửa, văn phòng, phương tiện vận tải, thiết bị làm việc và đã xây dựng hệ thống sao lưu (back-up) cho các dữ liệu và hệ thống giao dịch văn phòng của Tổ chức phát hành chứng quyền.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ Chức Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Ông **HAN BOKHEE**	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật
Ông **YANG SEUNGWON**	Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Bà **Nguyễn Thị Huệ Hương**	Chức vụ: Kế Toán Trưởng
Bà **Đào Thị Hồng Vân**	Chức vụ: Giám đốc Kiểm soát nội bộ

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ Chức Bảo Lãnh Phát Hành, Tổ Chức Tư Vấn

Không có.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Những từ, thuật ngữ trong Bản cáo bạch này được hiểu như sau:

1. **Chứng quyền có bảo đảm** (sau đây gọi tắt là "chứng quyền") là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại thời điểm thực hiện.

2. **Chứng khoán cơ sở** (sau đây gọi tắt là "CKCS") là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

3. **Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở** là Tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

4. **Tổ chức phát hành chứng quyền** (sau đây gọi tắt là "Tổ chức phát hành" hoặc "TCPH") là Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm theo Bản cáo bạch này.

5. **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do Tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của Tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.

6. **Người sở hữu chứng quyền** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ chức phát hành và không phải là Tổ chức phát hành chứng quyền.

7. **Giá thực hiện** là mức giá được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

8. **Tỷ lệ chuyển đổi** là tỷ lệ giữa số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở. Tỷ lệ chuyển đổi được làm tròn đến bốn chữ số thập phân sau dấu phẩy.

9. **Ngày đáo hạn** là ngày mà người sở hữu chứng quyền thực hiện chứng quyền và tổ chức phát hành phải thanh toán đối với chứng quyền có lãi.

10. **Chứng quyền đang lưu hành** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

11. **Chứng quyền chưa lưu hành** là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của Tổ chức phát hành.

12. **Chứng quyền có lãi (ITM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá thanh toán.

13. **Chứng quyền lỗ (OTM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá thanh toán.

14. **Chứng quyền hòa vốn (ATM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá thanh toán.

15. **Vị thế mở (OI)** chứng quyền của Tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

16. **Delta** là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

$$\textbf{Công thức: Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

17. **Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền** là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.

18. **Các từ viết tắt:**

BCTC:	Báo cáo tài chính
HNX:	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
HSX/HoSE:	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
VNX:	Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
UBCK:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
VSDC:	Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
SSV hoặc Công ty:	Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
HĐTV:	Hội đồng Thành viên
BTGĐ:	Ban Tổng Giám đốc/ Ban Điều hành
TGĐ:	Tổng Giám đốc
SGDCK:	Sở Giao dịch Chứng khoán

TCPH: Tổ chức phát hành

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2026 được dự báo tiếp tục tăng trưởng chậm, chịu ảnh hưởng của chính sách tiền tệ siết chặt kéo dài, xung đột địa – chính trị và xu hướng phân mảnh thương mại, tăng trưởng toàn cầu theo IMF chỉ đạt khoảng 3,1%, trong đó các nền kinh tế phát triển tăng khoảng 1,5% và khối thị trường mới nổi trên 4%. Mặc dù vậy, kinh tế Việt Nam vẫn được nhiều tổ chức quốc tế, điển hình như World Bank, đánh giá là một trong những điểm sáng của khu vực, với mức tăng trưởng GDP năm 2026 được dự báo dao động khoảng 6,0%–6,5%, tỷ lệ lạm phát duy trì khoảng 3,5%–3,8%, và dư địa chính sách tài khóa – tiền tệ vẫn còn tương đối thuận lợi.

Các tổ chức như Ngân hàng Thế giới, ADB và IMF đều nhận định động lực chính của kinh tế Việt Nam giai đoạn 2025–2026 đến từ cầu nội địa phục hồi, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, dòng vốn FDI tiếp tục dịch chuyển vào Việt Nam nhờ các hiệp định thương mại tự do và xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhìn chung, những nhân tố này giúp triển vọng tăng trưởng trung hạn của Việt Nam vẫn ở mức khả quan, dù đối mặt không ít rủi ro từ môi trường bên ngoài.

Mặc dù những biến động kinh tế thế giới còn kéo dài, kinh tế Việt Nam năm 2026 được kỳ vọng tiếp tục kế thừa nền tảng ổn định vĩ mô đã được củng cố trong giai đoạn trước. Các yếu tố nền tảng cho sự phát triển của kinh tế ở thời điểm hiện tại và sắp tới bao gồm:

- **Tiếp tục mở cửa và hội nhập:** Việt Nam tiếp tục tận dụng mạng lưới hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP… để mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút FDI chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo, sản xuất xanh. Việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hải quan, logistics và các thủ tục cấp phép đầu tư giúp giảm chi phí giao dịch và nâng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam.

- **Tận dụng nhu cầu trong nước:** Tầng lớp trung lưu tiếp tục mở rộng, thu nhập bình quân đầu người tăng, trong khi lạm phát duy trì trong ngưỡng mục tiêu hỗ trợ tiêu dùng hộ gia đình. Đồng thời, Chính phủ tiếp tục định hướng chính sách nhằm thúc đẩy thị trường vốn, thị trường bất động sản phát triển lành mạnh hơn, qua đó nâng cao vai trò của cầu nội địa đối với tăng trưởng.

- **Phát triển kinh tế tư nhân và thu hút FDI:** Khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp FDI được xác định là động lực tăng trưởng chủ đạo trong chiến lược 2026–2030. Nhà nước đẩy mạnh cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục đầu tư – kinh doanh, thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, qua đó thu hút thêm các dự án FDI quy mô lớn trong các ngành mang tính "dẫn dắt" như bán dẫn, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ, tài chính – ngân hàng.

- **Đầu tư cơ sở hạ tầng và cải thiện hệ thống quản trị:** Năm 2026 được xem là năm bản lề của kế hoạch trung hạn 2026–2030, Chính phủ định hướng tiếp tục đẩy mạnh giải ngân đầu tư công cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm, bao gồm cao tốc Bắc – Nam, vành đai tại các đô thị lớn, cảng biển, sân bay, hạ tầng số và năng lượng sạch. Công tác hoàn thiện khung pháp lý về thị trường vốn, trái phiếu doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp nhà nước được thúc đẩy, nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ vốn và củng cố niềm tin nhà đầu tư trong và ngoài nước.

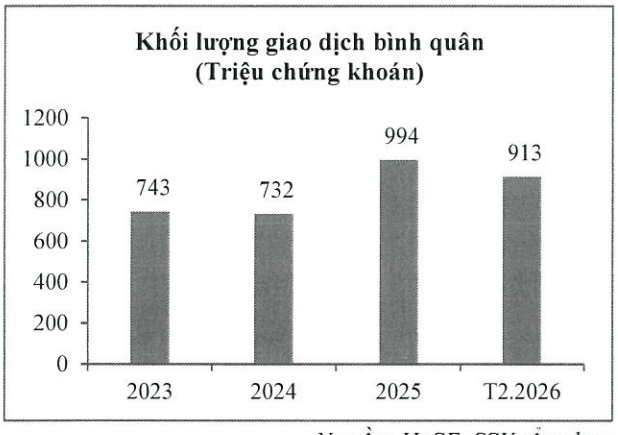
DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĨ MÔ

Chỉ tiêu kinh tế	2021 – 2025 (Ước tính bình quân)	2026 (Dự kiến)
Tăng trưởng GDP trung bình	6,0% - 8,5%	10%
Tốc độ tăng CPI	4% - 5%	3% - 4%
Tổng Vốn Đầu tư toàn xã hội/GDP	33% - 35%	35% - 40%
Nợ công so với GDP	< 60%	< 41% - 42%
Tăng trưởng tín dụng bình quân	10% - 18%	16%

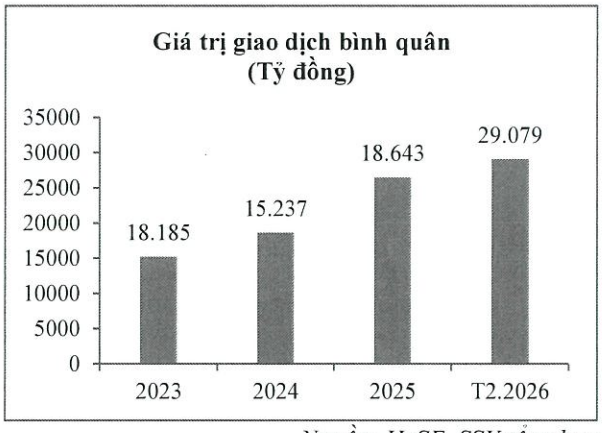
Nguồn: SSV tổng hợp và dự báo

2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong tháng 2 năm 2026 hoạt động ổn định, an toàn, minh bạch và có thanh khoản cao. Thị trường chứng khoán tiếp tục khẳng định vai trò là kênh dẫn vốn quan trọng cho nền kinh tế, với chỉ số VN-Index cao nhất trong tháng đạt 1.899,5 điểm tại ngày 27/02/2026.



Nguồn: HoSE, SSV tổng hợp



Nguồn: HoSE, SSV tổng hợp

Tính đến hết tháng 02/2026, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đạt 8.859 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% và tương đương 69,0% GDP ước tính so với cuối năm 2025. Thanh khoản toàn thị trường duy trì ở mức cao, với giá trị giao dịch bình quân đạt 29.079 tỷ đồng/phiên, tăng 21,4% so với năm trước. Theo thống kê của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, tổng số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán trong nước tại ngày 31/01/2026 là 12.066.115 tài khoản. Như vậy, chỉ riêng trong tháng 01/2026, số lượng tài khoản chứng khoán trong nước mở mới đạt 244.370 tài khoản.

Ngày 08/10/2025, FTSE Russell, một trong ba tổ chức cung cấp chỉ số tài chính hàng đầu thế giới, đã thông báo nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp, với hiệu lực dự kiến từ ngày 21/09/2026. Đây là bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển của thị trường vốn Việt Nam, điều này không những đem lại nhiều cơ hội cho thị trường chứng khoán Việt Nam, các chủ thể tham gia thị trường nói riêng; mà còn góp phần nâng cao hình ảnh, môi trường đầu tư, thúc đẩy phát triển nền kinh tế nói chung. Các tổ chức tài chính quốc tế, các chuyên gia, thành viên thị trường đều cho rằng khi được nâng hạng thị trường

chứng khoán Việt Nam sẽ mở rộng hơn nữa cơ hội cho doanh nghiệp huy động vốn, thúc đẩy tăng trưởng quy mô và thanh khoản thị trường.

Các nhân tố chính tạo nền tảng cho triển vọng tăng trưởng của thị trường cổ phiếu năm 2026:

- Từ năm 2024, Chính phủ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư như Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung Luật chứng khoán 2019 có hiệu lực từ 01/01/2025, cùng với Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 12/09/2025 phê duyệt Đề án Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2025/NĐ-CP; Thông tư số 139/2025/TT-BTC ngày 30/12/2025 quy định lộ trình sắp xếp lại thị trường giao dịch cổ phiếu, thị trường giao dịch trái phiếu, thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh và thị trường giao dịch các loại chứng khoán; Thông tư 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 hướng dẫn về chứng quyền có bảo đảm có hiệu lực chính thức từ 06/02/2026, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi. Việc nâng hạng được kỳ vọng tạo điều kiện thu hút dòng vốn quốc tế quy mô lớn, củng cố vị thế của Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu. Một số tổ chức phân tích ước tính Việt Nam có thể thu hút từ 6 - 10 tỷ USD vốn ngoại, bao gồm cả quỹ chủ động và thụ động.

- Sự quan tâm của những nhà đầu tư mới đối với thị trường cổ phiếu dẫn tới việc các nguồn vốn đầu tư mới được khai phá. Đây là xu hướng phổ biến trên thị trường tài chính toàn thế giới, bắt nguồn từ đại dịch Covid-19, nhưng vẫn được duy trì đến thời điểm hiện tại. Thế hệ nhà đầu tư mới có nhận thức tốt, sự năng động, nhanh nhạy trong việc tìm kiếm các cơ hội. Mặc dù bị canh tranh bởi những kênh đầu tư khác như tiền số, ngoại tệ nhưng thị trường cổ phiếu có những lợi thế nhất định do đây là kênh đầu tư hợp pháp, minh bạch và an toàn. Lịch sử đã chứng minh trong dài hạn, tỷ suất lợi nhuận đầu tư chứng khoán luôn vượt trội và bền vững do phản ánh sự lớn mạnh của các doanh nghiệp hàng đầu và nền kinh tế.

- Các chính sách ổn định vĩ mô và hỗ trợ đầu tư được ban hành đã và sẽ góp phần vào sự phát triển của thị trường cổ phiếu. Sự ổn định vĩ mô được đảm bảo sẽ tạo điều kiện cho thị trường cổ phiếu tiếp tục tăng trưởng, hệ thống giao dịch được nâng cấp, năng lực các công ty chứng khoán được nâng cao. Trong tương lai, kế hoạch cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp Nhà nước dự kiến sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn khiến thị trường có thêm những doanh nghiệp chất lượng, đa dạng sự lựa chọn, có thể thu hút trở lại nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là một sản phẩm có cấu trúc do công ty chứng khoán phát hành và được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM (HoSE). Đây là một sản phẩm được đưa ra nhằm đa dạng hóa sản phẩm cho thị trường cũng như giúp nhà đầu tư tận dụng các cơ hội khi thị trường có biến động mạnh để gia tăng hiệu suất đầu tư cho danh mục của mình.

Chứng quyền đồng thời là sản phẩm có tính đòn bẩy cao, giá chứng quyền phụ thuộc nhiều vào giá chứng khoán cơ sở và một số tham số đầu vào khác. Ưu thế nổi bật của sản phẩm này là nhà đầu tư có thể bỏ ra số tiền ban đầu khá nhỏ so với phần lợi nhuận có thể nhận được, trong khi khoản lỗ tối đa được cố định ở số tiền bỏ ra ban đầu để mua chứng quyền.

Ngoài ra, việc các Tổ chức phát hành phải thực hiện nghĩa vụ tạo lập thị trường cho các chứng quyền này sau khi niêm yết cũng góp phần bảo đảm thanh khoản và giảm chi phí giao dịch cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, do sản phẩm chứng quyền có những yếu tố rủi ro đặc thù nên nhà đầu tư cần tìm hiểu kỹ về sản phẩm để cân nhắc các lợi ích và rủi ro của sản phẩm này trước khi ra quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

Tên đầy đủ:	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Tên tiếng Anh:	SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
Tên giao dịch:	SHINHAN SECURITIES VIETNAM
Tên viết tắt:	SSV
Logo:	Shinhan Securities
Giấy phép thành lập và hoạt động:	Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 04/02/2016; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 82/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2025.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305374994 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/02/2016.
Vốn điều lệ:	1.912.600.000.000 VND
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội:	Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Số điện thoại:	(028) 6299 8000
Số fax:	(028) 3939 0815
Website:	https://shinhansec.com.vn
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Han Bokhee – Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Mã cổ phiếu:	Không
Ngành nghề kinh doanh:	- Môi giới chứng khoán; - Tự doanh chứng khoán; - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

a. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

04/02/2016	Mua lại Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nam An và chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với mức vốn điều lệ ghi nhận là 146 tỷ Việt Nam đồng.
16/02/2016	Chính thức trở thành thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam).
17/05/2016	Chính thức trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
12/10/2017	Thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK.
27/12/2017	Công ty tăng vốn điều lệ lên 812.600.000.000 VNĐ và được ghi nhận tại Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK.
30/03/2018	Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ nhất.
20/11/2018	Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ hai.
24/04/2020	Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK..
02/06/2020	Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ ba.
11/08/2020	Thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK.
01/04/2021	Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK.
27/12/2021	Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.912.600.000.000 VNĐ và được ghi nhận tại Giấy phép điều chỉnh số 124/GPĐC-UBCK.
27/12/2021	Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ tư.
10/01/2022	Nhận Quyết định 18/QĐ-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.
29/04/2022	Là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 49/QĐ-SGDVN.
22/06/2022	Nhận được Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
30/06/2022	Thành lập Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 419/QĐ-UBCK.
19/09/2022	Nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994).
16/03/2023	Nhận Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK về việc điều chỉnh thông tin Chủ sở hữu: Shinhan Securities Co., Ltd.

30/03/2023	Nhận Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
21/06/2023	Nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994).
12/10/2023	Nhận Quyết định chấp thuận thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ số 92/QĐ-SGDVN từ Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.
13/12/2023	Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ năm.
13/08/2024	Nhận Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.
28/08/2024	Thay đổi Điều lệ Công ty lần thứ sáu.
23/08/2024	Nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994).
11/03/2025	Nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994).
09/09/2025	Nhận Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK về việc thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở chính công ty.
29/09/2025	Nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 12 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994).

b. Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổ chức phát hành.

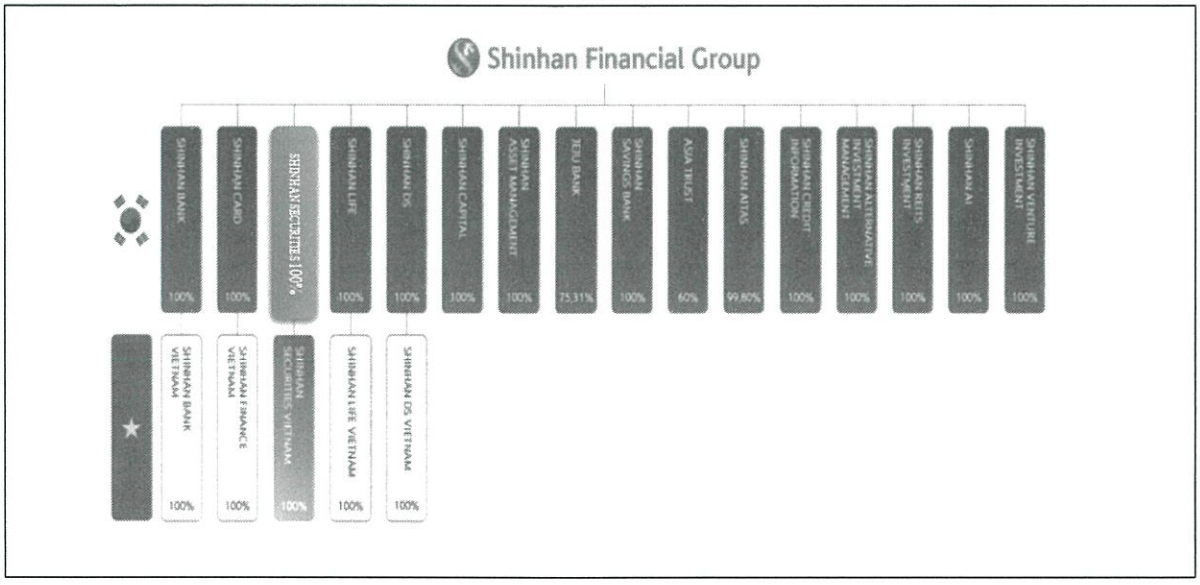
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: 123/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 04/02/2016.
- Giấy phép điều chỉnh số: 49/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 11/08/2020;
- Giấy phép điều chỉnh số: 124/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27/12/2021;
- Giấy phép điều chỉnh số: 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22/06/2022;
- Giấy phép điều chỉnh số: 21/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16/03/2023;
- Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 13/08/2024;
- Giấy phép điều chỉnh số: 82/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 09/09/2025.

c. Cơ cấu tổ chức Công ty

*** Cơ cấu tổ chức trong Tập đoàn:**

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam là công ty con được sở hữu 100% bởi Công ty chứng khoán Shinhan Hàn Quốc (Shinhan Securities), một công ty thành viên của Tập đoàn Tài chính Shinhan (Shinhan Financial Group - SFG).

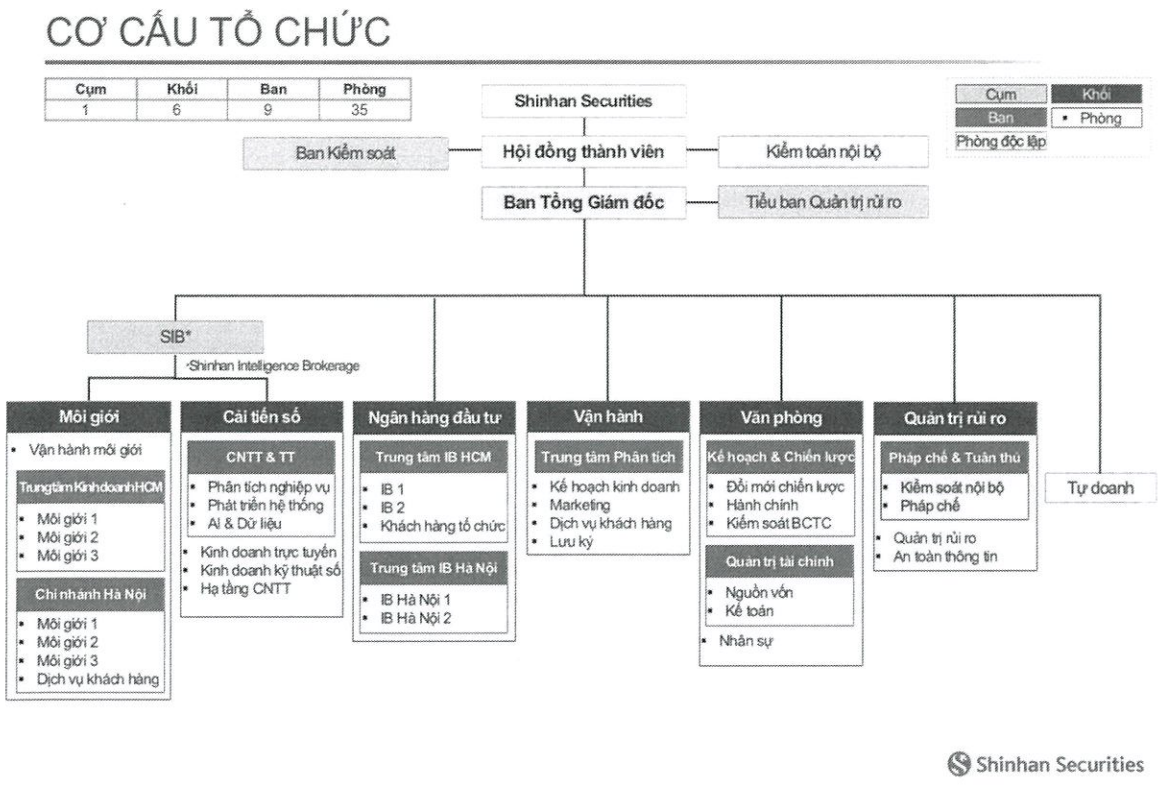
Tập đoàn Tài chính Shinhan được thành lập với tư cách là công ty tài chính tư nhân đầu tiên của Hàn Quốc vào năm 2001. Đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ và mở rộng thành công trên các mảng hoạt động kinh doanh, SFG hiện đang là Tập đoàn Tài chính hàng đầu tại Hàn Quốc, được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hàn Quốc (KRX) và Sở Giao dịch Chứng khoán New York (NYSE). Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn như sau:



*** Cơ cấu tổ chức Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam:**

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Trách nhiệm Hữu hạn 100% vốn đầu tư nước ngoài. Cấu trúc Công ty được xây dựng dựa trên chức năng, nhiệm vụ các bộ phận bảo đảm liên kết chặt chẽ, vận hành linh hoạt và phù hợp với lĩnh vực hoạt động.

Mô hình quản trị Công ty tổ chức theo mô hình: Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc. Hiện nay bộ máy tổ chức hoạt động của Công ty như sau:



d. Cơ cấu Bộ máy quản lý Công ty

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên gồm tất cả 03 (ba) thành viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao bởi Chủ sở hữu, được quy định trong Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành.

Trực thuộc Hội đồng Thành viên của Công ty gồm có:

- **Phòng Kiểm toán nội bộ**

Chịu trách nhiệm hỗ trợ Hội đồng Thành viên trong mọi hoạt động của Công ty, độc lập với Ban Tổng Giám đốc và nghiệp vụ của Công ty. Vai trò của Phòng Kiểm toán nội bộ:

- Thực hiện kiểm tra từng phòng/ban để đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật;
- Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các quy định của Điều lệ, các quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc.

- **Ban Kiểm Soát**

Gồm một trưởng ban và các thành viên (nếu có). Thành viên Ban Kiểm Soát được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Hội đồng Thành viên. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát:

- Đánh giá kế hoạch và báo cáo hoạt động hàng năm của Phòng Kiểm soát Báo cáo Tài chính

- Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty

- Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

- Kiến nghị Hội đồng Thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc gồm: Tổng Giám đốc và (các) Phó Tổng Giám đốc. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Thành viên bổ nhiệm hoặc thuê với mỗi nhiệm kỳ không quá (05) năm năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc do Hội đồng Thành viên bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐTV và Công ty mẹ thông qua; kiến nghị với HĐTV về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; đề xuất các biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty; bổ nhiệm, tuyển dụng các chức danh nhân sự khác trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền HĐTV và Công ty mẹ bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ Công ty.

Trực thuộc Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có:

- **Tiểu ban Quản trị rủi ro**

Tiểu ban Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc đánh giá tính hiệu quả của bộ máy quản trị rủi ro, hoạt động quản trị rủi ro trong mọi hoạt động của Công ty, khuyến nghị các mô hình quản trị rủi ro phù hợp với hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật.

- **Phòng Tự doanh**

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch đầu tư cổ phiếu hằng năm.

- Thực hiện việc đầu tư và giao dịch (mua/bán) cổ phiếu thuộc quyền hạn và hạn mức đầu tư được Tổng Giám đốc phê duyệt.

- Lập các báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động đầu tư và quản lý danh mục cổ phiếu định kỳ và thường xuyên.

- Thực hiện các nghiệp vụ phát hành chứng quyền, nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro, thực hiện nghiệp vụ tạo lập thị trường cho chứng quyền có bảo đảm đã được phát hành, thực hiện các nghiệp vụ tài chính khác cho toàn bộ các sản phẩm phái sinh, sản phẩm tài chính có cấu trúc theo quy định

của pháp luật (quyền chọn, hợp đồng tương lai, các sản phẩm cấu trúc khác theo quy định của pháp luật).

- Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin và phân tích đánh giá các chứng khoán, các khoản đầu tư, các trạng thái của các sản phẩm phái sinh từ đó đưa ra khuyến nghị/đề xuất giao dịch (mua/bán) ngoài quyền hạn của phòng kịp thời và hiệu quả.

Cụm SIB (Shinhan Intelligence Brokerage): Gồm 2 khối trực thuộc là Môi giới và Cải tiến số:

Khối Môi giới

Khối Môi giới vai trò cung cấp dịch vụ và sản phẩm chứng khoán cho các nhà đầu tư như: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, quản lý tài khoản, dịch vụ khách hàng, phát triển sản phẩm, kế hoạch kinh doanh bán lẻ. Khối Môi giới bao gồm những phòng ban sau:

- **Phòng Vận hành Môi giới**

- Quản lý hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán bao gồm: Quản lý phân bổ nguồn cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Tham gia việc xem xét người vay/các trường hợp vay ngoại lệ và tiến hành đề xuất phê duyệt;

- Đề xuất bổ sung/loại bỏ mã chứng khoán vào danh sách chứng khoán có thể ký quỹ của Công ty dựa trên yêu cầu của khách hàng hoặc nhân viên môi giới; Dự kiến tăng hạn mức cho vay dựa trên yêu cầu từ khách hàng hoặc nhân viên môi giới; Quản lý tỷ lệ ký quỹ hiện tại của khách hàng bằng cách phối hợp với Phòng Lưu ký;

- Hỗ trợ các phòng liên quan trong hoạt động bán lẻ: Đề xuất thay đổi các chính sách về phí dịch vụ, lãi suất, gia hạn, đăng ký chương trình của khách hàng và môi giới, theo dõi các đề xuất thay đổi người quản lý tài khoản bao gồm các trường hợp đặc biệt như nhưng không giới hạn ở khách hàng VIP và hoãn bán giải chấp;

- Theo dõi và giám sát các hoạt động bán lẻ: Đến hạn, vi phạm tỷ lệ ký quỹ, cảnh bảo/ xử lý giải chấp, bổ sung tài sản để đảm bảo tỷ lệ ký quỹ, đánh giá khách hàng tham gia các chương trình;

- Khảo sát, thu thập và đánh giá thông tin về chính sách giao dịch ký quỹ, các chương trình, các sản phẩm trên thị trường cổ phiếu/trái phiếu; để tiến hành dịch vụ môi giới cho khách hàng và đề xuất các chương trình, sản phẩm, chính sách cho hoạt động bán lẻ;

- Thực hiện các chiến lược kinh doanh bán lẻ để đạt các chỉ tiêu kinh doanh bằng cách phối hợp với các phòng có liên quan; Phối hợp với Phòng Chiến lược bán lẻ xây dựng và tính lương/hoa hồng cho nhân viên môi giới, trưởng phòng bán lẻ và giám đốc bán lẻ với các phòng có liên quan;

- Thực hiện phát triển dịch vụ kinh doanh mới; Chuẩn hóa quy trình kinh doanh bán lẻ; dự thảo/ sửa đổi/ bãi bỏ sổ tay kinh doanh và các hình thức kinh doanh bán lẻ;

- Phối hợp các phòng liên quan để đưa ra các đề xuất cải tiến, nâng cấp và xây dựng mới các tính năng hệ thống nhằm tăng hiệu quả quản lý và vận hành hoạt động bán lẻ;

- **Trung tâm Kinh doanh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội**

- Cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng;
- Tích cực tìm kiếm khách hàng và hướng dẫn khách hàng đến Công ty bằng cách giới thiệu và cung cấp dịch vụ/tư vấn đầu tư/các sản phẩm bán lẻ/dịch vụ chăm sóc khác nhau dành cho khách hàng;
- Nhận lệnh từ khách hàng và thực hiện các yêu cầu của khách hàng với tính chuyên nghiệp và trách nhiệm;
- Là gương mặt đại diện cho hoạt động bán lẻ của Công ty thông qua giao tiếp với khách hàng;
- Thiết lập và cải tiến sự hiện diện trên thị trường của hoạt động bán lẻ của Công ty.

Khối Cải tiến số

▪ **Ban Công nghệ thông tin và Truyền thông**

- Đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty vận hành ổn định, an toàn và liên tục;
- Hỗ trợ các phòng ban nghiệp vụ trong việc triển khai, ứng dụng và tối ưu hóa các giải pháp công nghệ;
- Nghiên cứu, phát triển và đổi mới các hệ thống công nghệ phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

▪ ***Phòng Phân tích nghiệp vụ***

- Tiếp nhận yêu cầu phát triển hệ thống giao dịch từ các phòng ban nghiệp vụ;
- Hợp tác và trao đổi với Phòng Phát triển hệ thống, đối tác cung cấp dịch vụ, ngân hàng để tìm ra giải pháp tối ưu nhằm cải thiện hệ thống giao dịch của Công ty;
- Phối hợp với các phòng ban nghiệp vụ để phân tích nghiệp vụ về hệ thống hiện tại;
- Sau khi các phòng ban nghiệp vụ thống nhất vấn đề/yêu cầu, Phòng Hỗ trợ kinh doanh chuyển giao cho Phòng Phát triển hệ thống để xây dựng trên hệ thống;
- Đảm nhiệm kiểm thử nghiệp vụ và chuyển giao cho Người yêu cầu sau khi kiểm thử thành công trên môi trường kiểm thử.

▪ ***Phòng Phát triển Hệ thống***

- Thực hiện phát triển, nâng cao và cải tiến các tính năng mới và yêu cầu kinh doanh từ Phòng Hỗ trợ kinh doanh và các phòng ban với ứng dụng San Xin Ha cũng như nhu cầu của Công ty đối với các hệ thống liên quan;
- Cộng tác với các nhóm nội bộ và nhà cung cấp (ALTISSS, SHDS, FPT) để cung cấp các tính năng đã phát triển của họ từ UAT sang môi trường sản xuất cũng như xác minh việc triển khai để đáp ứng nhu cầu của Công ty và chiến lược kinh doanh;

- Phối hợp với các nhóm kinh doanh khác nhau để vận hành, giám sát hệ thống Alpha Trading và ứng dụng SHX cũng như bất kỳ hệ thống liên quan nào của Công ty trong thời gian trực tuyến và ngoại tuyến để đảm bảo hệ thống hoạt động trơn tru và ổn định;

- Hỗ trợ Công ty và các bộ phận khác đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp phù hợp để cung cấp dịch vụ cho hệ thống và dịch vụ liên quan để phục vụ chiến lược kinh doanh của Công ty.

▪ ***Phòng AI và Dữ liệu***

- Phụ trách nghiên cứu và phát triển các ý tưởng, dịch vụ và hệ thống ứng dụng AI.

▪ **Phòng Kinh doanh trực tuyến**

- Tăng cường khả năng cạnh tranh của kênh kinh doanh không gặp mặt thông qua hệ thống quản lý khách hàng trực tuyến;

- Nâng cao sự hài lòng và sự trung thành của khách hàng bằng cách giải quyết các khiếu nại của khách hàng;

- Nâng cao hiệu quả kinh doanh chi nhánh bằng cách tập trung/số hóa;

- Ghi nhận phản hồi của khách hàng từ đó làm việc với các phòng ban liên quan (Hỗ trợ kinh doanh, Vận hành bán lẻ, Dịch vụ khách hàng, Marketing) để giải đáp và hỗ trợ các vấn đề mà khách hàng gặp phải.

▪ **Phòng Kinh doanh Kỹ thuật số**

- Quản lý khách hàng và dịch vụ khách hàng, phát triển sản phẩm, củng cố hệ thống và xây dựng quy trình; Ưu tiên và đáp ứng nhu cầu của khách hàng và hỗ trợ tất cả các giao dịch và yêu cầu liên quan theo các hướng dẫn;

- Cung cấp báo cáo nghiên cứu từ Ban Phân tích, tư vấn trực tuyến, xu hướng thị trường và phân tích dịch vụ của đối thủ cạnh tranh; Xây dựng và quản lý hệ thống các quy trình làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả;

- Phục vụ cho khách hàng không sử dụng môi giới quản lý tài khoản; Cung cấp một trung tâm ấn tượng và đáng tin cậy cho khách hàng trong mọi trường hợp trong quá trình tiếp nhận và giao tiếp với khách hàng; Cải thiện tỷ lệ giữ chân khách hàng bằng cách đơn giản hóa các thủ tục và quy trình cho khách hàng;

- Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ của Công ty bằng cách nhận biết các lĩnh vực chức năng và cải tiến kỹ thuật; Tiếp nhận ý kiến đóng góp về sản phẩm, dịch vụ, hệ thống từ khách hàng và đề xuất để xây dựng, cải tiến các sản phẩm, quy trình liên quan đến kinh doanh bán lẻ.

▪ **Phòng Hạ tầng Công nghệ Thông tin**

- Phát triển và vận hành kịp thời hệ thống máy tính cạnh tranh cho hoạt động kinh doanh chung của Công ty và cho nhu cầu của từng khối, phòng;

- Phát triển và vận hành kênh cho khách hàng như hệ thống giao dịch và hệ thống thông tin;

- Phát triển hệ thống bảo mật thông tin để bảo vệ thông tin của khách hàng và của SSV.

Khối Ngân hàng Đầu tư (IB): Gồm Ban Trung tâm IB HCM và Trung tâm IB Hà Nội

Làm đầu mối trong việc phát triển quan hệ đối tác, quan hệ Khách hàng - Doanh nghiệp, các tổ chức, định chế tài chính trung gian khác, các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức nhằm khai thác dịch vụ và chào bán sản phẩm, bao gồm:

- Bán hàng đầu vào: Xúc tiến, thúc đẩy và có lựa chọn khách hàng, giao dịch, để đi đến đàm phán, ký kết thành công các hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ phù hợp với mục tiêu kinh doanh của SSV trong từng thời kỳ;

- Bán hàng đầu ra: Thúc đẩy việc chào bán các sản phẩm, dịch vụ mà SSV đã tư vấn cho khách hàng trên thị trường như: Phát hành cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán có kèm quyền, chứng quyền… nhằm mục tiêu chào bán thành công cho các nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân trên thị trường và/hoặc thông qua hệ thống kênh phân phối của các công ty con của Tập đoàn Tài chính Shinhan tại Việt Nam (Shinhan Bank, Shinhan Finance, Shinhan Life, Shinhan Securities) đã được thiết lập.

- Nghiên cứu, phát triển và triển khai các sản phẩm dịch vụ thị trường vốn cổ phần, dịch vụ thị trường vốn nợ, dịch vụ tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn ở: Tư vấn huy động vốn, Tư vấn niêm yết, Tư vấn các giải pháp tổ chức, sắp xếp, tái cơ cấu tài chính doanh nghiệp, Tư vấn mua bán và sáp nhập doanh nghiệp nhằm đem lại cho khách hàng doanh nghiệp những giải pháp tài chính chuyên biệt và tối ưu;

- Làm đầu mối quản trị, thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các công tác phát triển quan hệ đối tác trong và ngoài nước cho Khối IB nói riêng và Công ty nói chung. Thực hiện đề xuất, và phối hợp với các phòng ban trong Công ty để tổ chức hoặc tham gia các chương trình trong nước và quốc tế nhằm nâng cao thương hiệu và uy tín thương hiệu cho các sản phẩm dịch vụ IB của SSV cũng như uy tín thương hiệu của Công ty.

Khối Vận hành

- **Ban Trung tâm Phân tích**

- Phân tích ngành và doanh nghiệp để hỗ trợ cho Khối Môi giới và Khối Ngân hàng đầu tư bằng cách chuẩn bị thông tin hữu ích và dữ liệu đầu tư;

- Xây dựng nền tảng nghiên cứu chung cho toàn bộ công ty và nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng AI;

- Cung cấp thông tin đầu tư và chiến lược đầu tư cho khách hàng bằng cách dự báo và phân tích các xu hướng kinh tế/thị trường tài chính thực tế/tình hình tài chính.

- **Phòng Kế hoạch kinh doanh**

- Phát triển và trình bày các chiến lược dài hạn và ngắn hạn của Công ty;

- Tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện các dự án; bao gồm việc thiết lập mục tiêu dự án, quản lý lịch trình, phân bổ nguồn lực, phối hợp các phòng ban và đánh giá kết quả;

- Xác định và phát triển các cơ hội kinh doanh cho sự tăng trưởng và phát triển của Công ty; bao gồm các chiến lược thâm nhập thị trường mới, phát triển sản phẩm và dịch vụ, hợp tác đối tác;

- Phát triển Chính sách và Quy trình: Phòng Chiến lược bán lẻ phát triển và quản lý các chính sách và Quy trình của Công ty nhằm tăng hiệu quả hoạt động và đảm bảo tuân thủ pháp luật;

- Chịu trách nhiệm liên lạc chính với Công ty mẹ về hoạt động kinh doanh bán lẻ.

▪ **Phòng Marketing**

- Thực hiện các hoạt động quảng cáo/Quan hệ công chúng để nâng cao thương hiệu của Công ty; Đảm bảo cơ sở lợi nhuận thông qua các chiến lược tiếp thị và hợp tác;

- Xây dựng và triển khai chiến lược hợp tác với các đối tác, hợp tác với các đối tác không giới hạn ở các công ty con của Tập đoàn Tài chính Shinhan mà với nhiều đối tác khác để phát triển thương hiệu, thực hiện kế hoạch Marketing và thúc đẩy hiệu quả kinh doanh;

- Chăm sóc và bảo vệ hình ảnh doanh nghiệp và tuân thủ theo các quy định thương hiệu của tập đoàn;

- Cập nhật tình hình thị trường để biết rõ các yêu cầu của khách hàng và đề xuất các chiến lược marketing để đạt được kế hoạch của Công ty đề ra.

▪ **Phòng Dịch vụ khách hàng**

- Thực hiện đăng ký tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng theo quy định của VSDC;

- Quản lý giao dịch của khách hàng tại SSV;

- Hỗ trợ khách hàng thực hiện giao dịch chứng khoán và hướng dẫn các dịch vụ tài chính;

- Vận hành hệ thống giao dịch chứng khoán qua các kênh giao dịch tại quầy, điện thoại, các kênh giao dịch trực tuyến;

- Duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả quản lý khách hàng toàn hệ thống;

- Quản lý hệ thống giao dịch từ xa.

▪ **Phòng Lưu ký**

- Thực hiện các nghiệp vụ lưu ký chứng khoán mà Công ty là bên cung cấp dịch vụ cho khách hàng;

- Thực hiện đăng ký Mã số giao dịch chứng khoán cho khách hàng theo quy chế của VSDC;

- Quản lý số dư chứng khoán được lưu ký tại Công ty;

- Thực hiện quyền phát sinh từ chứng khoán lưu ký tại Công ty;

- Phối hợp thực hiện việc thanh toán bù trừ và quản lý thực hiện đóng ngày trên hệ thống;

- Quản lý hệ thống VSDC;

- Thực hiện nghĩa vụ báo cáo của thành viên lưu ký theo quy chế của VSDC.

Khối Văn Phòng

- **Phòng Nhân sự**

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tuyển dụng nhân sự;

- Xây dựng chính sách và tổ chức thực hiện quan hệ lao động;

- Xây dựng chính sách và tổ chức thực hiện tiền lương và lợi ích;

- Xây dựng chính sách và tổ chức thực hiện đào tạo/phát triển nguồn nhân lực.

- **Ban Quản trị Tài chính**

- Thực hiện và quản lý tất cả các công việc tài chính và kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán;

- Hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong việc kiểm soát các hoạt động tài chính và kế toán theo quy định của pháp luật và Công ty;

- Quản lý nguồn vốn và dòng tiền, tối đa hóa lợi nhuận trên vốn.

- ***Phòng Kế toán***

- Lập báo cáo tài chính và tuân thủ chế độ báo cáo tài chính theo quy định của Công ty, Công ty mẹ và tuân theo các quy định hiện hành;

- Hàng tháng, quý và năm thực hiện kê khai nghĩa vụ thuế cho SSV. Lập tờ khai hoàn thuế và quyết toán thuế theo quy định của cơ quan thuế;

- Ghi nhận/kết nối bút toán giao dịch vào phần mềm kế toán; Kiểm tra việc đối chiếu với số dư và các giao dịch giữa phần mềm giao dịch và phần mềm kế toán;

- Lập chứng từ kế toán và hạch toán tất cả các giao dịch phát sinh vào hệ thống kế toán để đảm bảo đầy đủ, chính xác và tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán của Việt Nam, bao gồm chi tiêu nội bộ, giao dịch của nhà đầu tư, vốn và đầu tư, kế toán tổng hợp và kế toán ngoại bảng;

- Thực hiện hạch toán chi phí hoạt động kinh doanh, tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí khác theo quy định của pháp luật kế toán và quy định của Công ty;

- Lập sổ kế toán, thẻ, bảng biểu để phản ánh dữ liệu kế toán theo quy định của Luật Kế toán và các quy định của Công ty;

- Kiểm tra tính hợp pháp và hợp lệ của chứng từ thanh toán, đôn đốc tất cả các phòng hoàn thành chứng từ kế toán đầy đủ và kịp thời. Yêu cầu tất cả các phòng hoàn tất thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng;

- Phát hiện và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc về các vi phạm của quản lý kế toán Công ty;

- Bảo quản, lưu trữ, quản lý và bảo mật dữ liệu kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của luận và quy định của Công ty;

- Tham gia vào việc kiểm kê, kiểm tra thường xuyên/ bất thường các tài sản và khoản phải thu - nợ phải trả của Công ty;

- Cung cấp và giải thích dữ liệu kế toán cho cơ quan chức năng khi Công ty có cuộc kiểm toán, quyết toán thuế hoặc thanh tra thuế;

- Đề nghị, đề xuất, lập dự thảo, sửa đổi, bổ sung các quy định về kế toán và quy trình làm việc liên quan đến kế toán tại Công ty để tuân thủ Chuẩn mực Kế toán của Việt Nam và các quy định của Công ty;

▪ ***Phòng Nguồn vốn***

- Tiếp nhận, theo dõi và thực hiện yêu cầu chuyển tiền của khách hàng thực hiện qua hệ thống giao dịch trực tuyến và chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng;

- Thanh toán bù trừ với VSDC, thanh toán cho các giao dịch của nhà đầu tư (các giao dịch mua/bán theo yêu cầu), thu nợ gốc và tiền lãi ứng trước tiền mặt, hoạt động giao dịch ký quỹ và các giao dịch liên quan đến tiền khác của nhà đầu tư;

- Ghi nhận số dư tiền gửi, các giao dịch tiền của khách hàng trên Tài khoản tổng vào phần mềm giao dịch; Thực hiện đối chiếu với số dư và các giao dịch giữa phần mềm giao dịch và tài khoản ngân hàng;

- Hàng tháng,quý và năm thực hiện nộp thuế và kê khai nghĩa vụ thuế; Thực hiện thanh toán và hạch toán chi phí hoạt động kinh doanh, tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí khác theo quy định của Công ty;

- Xây dựng và quản lý các kế hoạch tài chính ngắn/ trung/ dài hạn (doanh thu, chi phí, lợi nhuận) của Công ty; Giám sát hiệu suất hoạt động và xây dựng các kịch bản cho tương lai;

- Xem xét thực hiện và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc các kế hoạch, chính sách huy động vốn, lập kế hoạch nguồn vốn, quản lý nguồn vốn và sử dụng vốn phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty và các quy định của pháp luật;

- Lập dự báo dòng tiền cho năm lập kế hoạch và xem xét đánh giá lại hàng tháng. Đề xuất và thực hiện các biện pháp quản lý thanh khoản nhằm tối đa hóa lợi nhuận từ vốn;

- Thực hiện kế hoạch chi tiết về thu chi tài chính; quản lý chặt chẽ theo các nguyên tắc và quy định về thu nhập từ hoạt động kinh doanh cũng như các nguồn thu nhập khác;

- Phát hiện và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc về các vi phạm trong quản lý tài chính của Công ty;

- Thiết kế một hệ thống dữ liệu tài chính hợp lý để đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời;

- Báo cáo định kỳ các hoạt động liên quan đến tài chính, tình trạng sử dụng vốn, tình hình thu chi của Công ty đến Ban Tổng Giám đốc;

- Đề nghị, đề xuất, lập dự thảo, sửa đổi và bổ sung các quy định về tài chính và quy trình làm việc liên quan đến quản lý tài chính của Công ty.

▪ Ban Kế hoạch & Chiến lược

▪ ***Phòng Hành chính***

- Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác hành chính như quản lý cơ sở vật chất, quản lý các hoạt động hành chính, lưu trữ, tiếp tân, văn thư, an ninh, hậu cần.

▪ ***Phòng Kiểm soát Báo cáo tài chính***

- Đảm bảo các khoản mục trên báo cáo tài chính được trình bày trung thực và hợp lý;

- Kiểm tra, rà soát nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót, đảm bảo việc ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh được đầy đủ, chính xác và tuân thủ quy định.

▪ ***Phòng Đổi mới Chiến lược***

- Dẫn dắt các cải tiến bằng AI, hợp tác chiến lược, phát triển kinh doanh mới và các chương trình One – Shinhan.

Khối Quản trị rủi ro

▪ Ban Pháp chế & Tuân thủ

▪ ***Phòng Kiểm soát nội bộ***

- Hỗ trợ tư vấn, đề xuất ý kiến pháp lý với Ban Tổng Giám đốc trong hoạt động quản lý điều hành, kinh doanh nhằm đảm bảo mọi hoạt động của Công ty an toàn trong khuôn khổ pháp lý;

- Thiết lập một hệ thống tuân thủ hiệu quả để bảo vệ tài sản của khách hàng và tài sản của Công ty; xây dựng văn hóa tuân thủ nhằm nâng cao uy tín của Công ty;

- Thực hiện vai trò và trách nhiệm của Phòng Kiểm soát nội bộ theo quy định pháp luật.

▪ ***Phòng Pháp chế***

- Tư vấn pháp luật: hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban trong công ty về các vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán như môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành và tư vấn đầu tư.

- Thẩm định hợp đồng: Kiểm tra, đánh giá các hợp đồng kinh tế, thỏa thuận với khách hàng, đối tác để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

▪ **Phòng Quản trị Rủi ro**

- Dự thảo quy trình Quản trị Rủi ro, chính sách Quản trị Rủi ro và đề xuất quy trình, chính sách này để Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành;

- Lựa chọn các tiêu chí phù hợp với chính sách Quản trị Rủi ro của Công ty trong từng thời kỳ để Ban Tổng Giám đốc phê duyệt áp dụng;

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chính sách, phương thức Quản trị Rủi ro của Công ty để tất cả các phòng ban liên quan thực hiện đúng yêu cầu;

- Chịu trách nhiệm giám sát toàn bộ quá trình xử lý rủi ro;

- Chịu trách nhiệm trước Ban Tổng Giám đốc về kết quả thực hiện việc quản trị, xử lý rủi ro của toàn Công ty;

- Tham gia vào hoạt động của Tiểu ban Quản trị Rủi ro và thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với quy chế hoạt động của Tiểu ban Quản trị Rủi ro.

▪ **Phòng An toàn thông tin**

- Xây dựng và vận hành khung an toàn thông tin nhằm bảo vệ dữ liệu của Công ty và khách hàng;

- Giám sát, quản lý rủi ro An toàn thông tin, thực hiện đánh giá lỗ hổng và kiểm thử xâm nhập định kỳ;

- Quản lý bảo mật cơ sở dữ liệu, kiểm soát truy cập, phân quyền người dùng và tài khoản đặc quyền;

- Phối hợp với Phòng Hạ tầng và các bộ phận liên quan để tích hợp kiểm soát an ninh vào hạ tầng CNTT và hệ thống kinh doanh;

- Đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu;

- Xây dựng văn hóa an toàn thông tin trong toàn Công ty.

e. Danh sách cổ đông (tên, địa chỉ, tỷ lệ nắm giữ) nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ vốn góp nắm giữ (nếu các quy định về hạn chế chuyển nhượng còn hiệu lực)

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên vốn cổ phần của Công ty và những người có liên quan: Không có. Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ vốn góp nắm giữ: Không có. Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, không có cổ đông sáng lập, không áp dụng quy định về hạn chế chuyển nhượng cổ phần theo Luật Doanh nghiệp.

- Thông tin về thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên Vốn điều lệ của Công ty:

ĐVT: đồng

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)
1	Shinhan Securities Co., Ltd. (*)	96, Uisadang-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc (Yeouido-dong, TP Tower), Hàn Quốc	1.912.600.000.000	100%
Tổng cộng			**1.912.600.000.000**	**100%**

(*) Ghi chú: Thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên góp vốn không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán khác. Công ty không cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.

Danh sách công ty mẹ và công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành

Danh sách công ty

Công ty mẹ: **Shinhan Securities Co., Ltd.**

- Năm thành lập: 1995.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 116-81-36684 do Phòng thuế quận Yeongdeungpo, Hàn Quốc cấp.
- Địa chỉ trụ sở chính: 96, Uisadang-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc (Yeouido-dong, TP Tower), Hàn Quốc.
- Vốn điều lệ: 1.786.998.000.000 KRW.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Sun Hoon – Giám đốc điều hành.
- Tỷ lệ sở hữu tại Công ty: 100% vốn điều lệ.

Danh sách công ty con, công ty liên kết, công ty mà SSV đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: Không có.

f. Thông tin về Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổ chức phát hành

STT	Tên	Chức vụ
1	Ông Han BokHee	Chủ tịch HĐTV
2	Ông Shin JongHyuk	Thành viên HĐTV
3	Bà Cho Haewon	Thành viên HĐTV

❖ Hội đồng Thành viên

Ông Han BokHee - Chủ tịch Hội đồng Thành viên

- Sinh năm: 1974.
- Giới tính: Nam.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kế toán - Tài chính của Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị Luân Đôn. Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ số 001914/QLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/08/2020.
- Quá trình công tác:
  - Từ 08/2020 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
  - Từ 07/2017 đến 08/2020: Giám đốc Phòng kinh doanh tài chính toàn cầu – Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)
  - Từ 01/2010 đến 07/2017: Trưởng phòng Chiến lược và Kế hoạch – Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)
  - Từ 07/2008 đến 12/2009: Trưởng Trung tâm IB HongKong – Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)
  - Từ 04/2003 đến 06/2008: Trợ lý trưởng phòng kinh doanh toàn cầu – Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)
  - Từ 04/2002 đến 03/2003: Nhân viên Phòng Nguồn nhân lực – Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)
  - 11/1999 đến 03/2000: Nhân viên Chi nhánh bán lẻ – Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)
- Chức vụ hiện nay tại Tổ chức phát hành: Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Ông Shin JongHyuk – Thành Viên Hội đồng Thành viên

- Sinh năm: 1972.

- Giới tính: Nam.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
  - Từ 04/2025 đến nay: Thành Viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
- Chức vụ hiện nay tại Tổ chức phát hành: Thành Viên Hội đồng Thành viên.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: Không.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Bà Cho Haewon – Thành viên Hội Đồng thành viên

- Sinh năm: 1986
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Quá trình công tác:
  - Từ 05/2026 đến nay: Thành Viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
- Chức vụ hiện nay tại Tổ chức phát hành: Thành viên Hội đồng thành viên
- Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: Không
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

❖ **Ban Kiểm Soát**

Ông Kang SeungHo - Trưởng Ban Kiểm Soát

- Sinh năm: 1981.
- Giới tính: Nam.
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ.
- Quá trình công tác:
  - Từ 01/2024 đến nay: Trưởng Ban Kiểm Soát Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam.
- Chức vụ hiện nay tại Tổ chức phát hành: Trưởng Ban Kiểm Soát.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: Không.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

❖ **Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán Trưởng**

Ông Han BokHee - Tổng Giám đốc

Thông tin Ông **Han BokHee** - Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc đã nêu tại phần giới thiệu Hội đồng Thành viên phía trên.

Ông Yang SeungWon – Phó Tổng Giám đốc

- Sinh năm: 1977.
- Giới tính: Nam.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân toán học – Đại học HanYang Hàn Quốc. Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính số 002918/PTTC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/07/2024.
- Quá trình công tác:
  - Từ 04/2025 đến nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
  - Từ 03/2022 đến 04/2025: Thành Viên Hội đồng Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

- Từ 01/07/2022 đến 03/2022: Phó Tổng Quản lý Bộ phận Kinh doanh toàn cầu, Nhóm tư vấn đầu tư tài chính - Shinhan Securities Co., Ltd. (Hàn Quốc)

- Chức vụ hiện nay tại Tổ chức phát hành: Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: Không.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương - Kế Toán Trưởng

- Sinh năm: 1987.
- Giới tính: Nữ.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân – Chuyên ngành Kế toán Tài chính.
- Quá trình công tác:
  - Từ 03/2021 đến nay: Kế toán trưởng - Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
  - Từ 02/2020 đến 02/2021: Trưởng Phòng Tài chính và Kế hoạch - Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam
  - Từ 01/2017 đến 02/2020: Kế toán trưởng - Công ty TNHH Baolau Việt Nam
  - Từ 07/2015 đến 01/2016: Kế toán trưởng – Công ty Shimizu Việt Nam
  - Từ 06/2010 đến 06/2015: Kế toán viên - Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam
- Chức vụ hiện nay tại Tổ chức phát hành: Kế Toán Trưởng.
- Chức vụ quản lý hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

g. Thông tin về Nhân sự Quản lý rủi ro liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền:

Quản lý rủi ro (Risk Management)

Ông Đoàn Trí Thức – Chuyên viên cao cấp Quản trị rủi ro	
Học vấn	Cử nhân Kinh tế
Chứng chỉ hành nghề	- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ số 002678/QLQ cấp ngày 20/01/2025 - Chứng chỉ Chứng khoán phái sinh và Thị trường Chứng khoán phái sinh số 50 PS122019/QĐ-ĐT cấp ngày 18/10/2019

- Kinh nghiệm chuyên môn: Ông Đoàn Trí Thức có 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm cả giao dịch chứng khoán phái sinh và cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ông Thức có kinh nghiệm lâu năm để phụ trách quản trị rủi ro cho hoạt động phát hành chứng quyền có bảo đảm và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ.

- Uy tín, năng lực: Ông Thức đã được trang trị bị kiến thức về tài chính và quản trị rủi ro để phục phục vụ công việc quản lý rủi ro cho hoạt động phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Công ty. Trong quá trình làm việc ông luôn thể hiện tinh thần làm việc chuyên nghiệp và công tâm, được tổ chức và đồng nghiệp tín nhiệm cao.

Quản trị rủi ro (Hedging)

Ông Vân Duy Ngọc Tân – Trưởng phòng Tự doanh	
Học vấn	Cử nhân Kinh tế
Chứng chỉ hành nghề	- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ số 002663/QLQ cấp ngày 08/01/2025 - Chứng chỉ Chứng khoán phái sinh và Thị trường Chứng khoán phái sinh số 60 PS122017/QĐ-ĐT cấp ngày 25/12/2017

- Kinh nghiệm chuyên môn: Ông Vân Duy Ngọc Tân có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm cả giao dịch chứng khoán phái sinh và cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ông Tân có kinh nghiệm lâu năm về quản trị danh mục đầu tư đầu tư chứng khoán, chứng khoán phái sinh và chứng quyền có bảo đảm.

- Uy tín, năng lực: Ông Tân có đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm về tài chính, giao dịch và quản trị rủi ro để phục vụ công việc quản trị rủi ro cho hoạt động phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Công ty. Trong quá trình làm việc ông luôn thể hiện tinh thần làm việc chuyên nghiệp và công tâm, được tổ chức và đồng nghiệp tín nhiệm cao.

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

2.1 Tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty

Công ty đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trong đó, Công ty cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Theo báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán của SSV, lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 131,4 tỷ đồng, giảm 2,0% so với năm 2024 với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tăng 46,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,5% với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý công ty trong kỳ tăng 13,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước.
- Sự gia tăng chi phí chủ yếu do công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới và cho vay ký quỹ, kéo theo mức tăng tương ứng của chi phí lãi vay và chi phí hoạt động môi giới.

Dù vậy, doanh thu hoạt động vẫn ghi nhận 667,2 tỷ đồng, tăng 57,4 tỷ đồng (+9,4%) so với cùng kỳ năm trước nhờ tăng trưởng lợi nhuận từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và thu nhập lãi cho vay, cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi vẫn duy trì tăng trưởng ổn định.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Mở rộng dịch vụ kinh doanh bán lẻ và tăng cường dịch vụ giao dịch ký quỹ phù hợp với sự thay đổi của thị trường.
- Ưu tiên đổi mới để đạt được khả năng cạnh tranh kỹ thuật số và tăng trưởng các dịch vụ Ngân hàng Đầu tư.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- SSV định hướng giai đoạn 2025–2030 tập trung chuyển đổi số và ứng dụng AI toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, quản trị và chất lượng dịch vụ khách hàng. Đồng thời, công ty đa dạng hóa động lực tăng trưởng thông qua hợp tác chiến lược, củng cố nền tảng tài chính và quản trị rủi ro để hướng tới mô hình công ty chứng khoán công nghệ cung cấp dịch vụ toàn diện vào năm 2030.

Thị phần các mảng hoạt động 12 tháng năm 2025:

- Hoạt động môi giới cổ phiếu, chứng quyền có bảo đảm niêm yết của Công ty tại HSX 12 tháng năm 2025: nằm ngoài top 10.
- Hoạt động môi giới cổ phiếu niêm yết 12 tháng năm 2025 tại HNX: nằm ngoài top 10;

- Hoạt động môi giới cổ phiếu thị trường 12 tháng năm 2025 tại Upcom: nằm ngoài top 10;

Các tranh chấp/kiện tụng mà công ty đang gặp phải:

Tại thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Công ty không có tranh chấp hay kiện tụng.

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất.

Các số liệu sử dụng trong Bản cáo bạch này được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024, 2025 đã kiểm toán bởi Công Ty TNHH KPMG Việt Nam của Công ty và Báo cáo tài chính Q1/2026 của SSV.

Một số chỉ tiêu chủ yếu về bảng cân đối kế toán của SSV

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2024	2025	Thay đổi (%)	Quý 1/2026
Tổng tài sản	7.382.835	7.602.373	3,0%	7.662.474
Tài sản ngắn hạn	6.974.004	6.849.654	-1,8%	6.941.016
Tài sản dài hạn	408.831	752.719	84,1%	721.458
Nợ phải trả	4.976.711	5.064.887	1,8%	5.103.926
Vốn chủ sở hữu	2.406.125	2.537.486	5,5%	2.558.548
Lợi nhuận chưa phân phối	478.346	609.707	27,5%	630.769

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC Q1/2026 của SSV)

Một số chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động kinh doanh của SSV

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2024	2025	Thay đổi (%)	Quý 1/2026
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.933	46.310	111,1%	6.954
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	154.697	159.106	2,9%	41.102
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	350.289	381.626	8,9%	110.062
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	62.856	61.327	-2,4%	10.495
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.920	12.270	107,3%	-

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.396	2.454	2,4%	639
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.201	3.455	-69,2%	-
Thu nhập hoạt động khác	547	643	17,5%	4
Tổng doanh thu hoạt động	**609.838**	**667.191**	**9,4%**	**169.255**
Doanh thu hoạt động tài chính	801	1.266	58,1%	184
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	170.519	165.072	-3,2%	26.311
Thu nhập khác	72	6	-91,3%	0,007
Lợi nhuận khác	-1.823	-442	-75,7%	0,007
Lợi nhuận trước thuế	**168.696**	**164.630**	**-2,4%**	**26.311**
Lợi nhuận sau thuế	**134.838**	**131.361**	**-2,6%**	**21.062**

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã kiểm toán và BCTC Q1/2026 của SSV)

2.3 Các chứng quyền mà công ty đã phát hành

STT	Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Thời hạn (tháng)	Loại chứng quyền	Kiểu chứng quyền	Tỷ lệ chuyển đổi lần đầu	Giá thực hiện lần đầu (đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chào bán	Tình trạng
1	Chứng quyền VPB.8M.SSV.C.EU.Cash.01	CVPB2506	VPB	8	Mua	Châu Âu	2:1	20.200	05/02/2025	06/10/2025	6.000.000	Đã đáo hạn
2	Chứng quyền SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.25.01	CSHB2506	SHB	6	Mua	Châu Âu	2:1	14.200	11/06/2025	11/12/2025	2.000.000	Đã đáo hạn
3	Chứng quyền STB.6M.SSV.C.EU.Cash.25.01	CSTB2518	STB	6	Mua	Châu Âu	4:1	44.000	11/06/2025	11/12/2025	2.000.000	Đã đáo hạn

4	Chứng quyền HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.25.01	CHPG2521	HPG	6	Mua	Châu Âu	4:1	28.000	11/06/2025	11/12/2025	2.000.000	Đã đáo hạn
5	Chứng quyền HPG.12M.SSV.C.EU.Cash.25.02	CHPG2610	HPG	12	Mua	Châu Âu	4:1	29.500	14/01/2026	14/01/2027	1.500.000	Đang niêm yết
6	Chứng quyền MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.25.02	CMSN2606	MSN	6	Mua	Châu Âu	10:1	82.000	14/01/2026	14/07/2026	1.500.000	Đang niêm yết
7	Chứng quyền TPB.6M.SSV.C.EU.Cash.25.02	CTPB2603	TPB	6	Mua	Châu Âu	2:1	19.000	14/01/2026	14/07/2026	1.500.000	Đang niêm yết
8	Chứng quyền ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		ACB	6	Mua	Châu Âu	2:1	24.500	8/5/2026	09/11/2026	2.000.000	Đang niêm yết
9	Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		ACB	9	Mua	Châu Âu	2:1	24.800	8/5/2026	11/02/2027	2.000.000	Đang niêm yết
10	Chứng quyền FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		FPT	6	Mua	Châu Âu	10:1	79.000	8/5/2026	09/11/2026	3.000.000	Đang niêm yết
11	Chứng quyền FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		FPT	9	Mua	Châu Âu	10:1	80.000	8/5/2026	11/02/2027	3.000.000	Đang niêm yết
12	Chứng quyền HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HDB	6	Mua	Châu Âu	3:1	27.300	8/5/2026	09/11/2026	2.500.000	Đang niêm yết
13	Chứng quyền HDB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HDB	9	Mua	Châu Âu	3:1	27.800	8/5/2026	11/02/2027	2.500.000	Đang niêm yết
14	Chứng quyền HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HPG	6	Mua	Châu Âu	4:1	28.500	8/5/2026	09/11/2026	4.000.000	Đang niêm yết

15	Chứng quyền HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HPG	9	Mua	Châu Âu	4:1	29.000	8/5/2026	11/02/2027	4.000.000	Đang niêm yết
16	Chứng quyền MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		MSN	6	Mua	Châu Âu	10:1	80.000	8/5/2026	09/11/2026	3.000.000	Đang niêm yết
17	Chứng quyền SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		SHB	6	Mua	Châu Âu	2:1	15.300	8/5/2026	09/11/2026	3.000.000	Đang niêm yết
18	Chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		SHB	9	Mua	Châu Âu	2:1	15.500	8/5/2026	11/02/2027	3.000.000	Đang niêm yết
19	Chứng quyền STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		STB	6	Mua	Châu Âu	4:1	66.000	8/5/2026	09/11/2026	2.000.000	Đang niêm yết
20	Chứng quyền VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		VNM	6	Mua	Châu Âu	10:1	62.000	8/5/2026	09/11/2026	4.000.000	Đang niêm yết
21	Chứng quyền VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		VPB	6	Mua	Châu Âu	4:1	29.000	8/5/2026	09/11/2026	3.500.000	Đang niêm yết

***Tình hình thanh toán các chứng quyền có bảo đảm đã phát hành của Công ty khi đến hạn thanh toán**

Từ thời điểm bắt đầu chào bán sản phẩm tài chính là chứng quyền có bảo đảm đến nay, Công ty tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đối với các sản phẩm tài chính đã chào bán theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 202 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, Bản cáo bạch chào bán chứng quyền có bảo đảm và các quy định pháp luật liên quan.

3. Tình hình tài chính

3.1 Thanh toán các khoản nợ đến hạn: Công ty thực hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ đến hạn.

3.2 Các khoản phải nộp theo luật định: Công ty thực hiện theo đúng luật định.

3.3 Tổng dư nợ vay: Công ty không có nợ quá hạn, không có dư nợ bảo lãnh.

- Tình hình công nợ hiện nay:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Các chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2025
Tổng dư nợ cho vay	3.763.997	4.239.172
- Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	0	0
- Dự phòng phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	0	0
Tổng nợ phải trả	4.976.711	5.064.887

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã kiểm toán của SSV)

3.4 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về an toàn tài chính			
- Giá trị vốn khả dụng (triệu đồng)	1.857.430	2.361.989	
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (triệu đồng)	251.935	485.217	
- Tỷ lệ vốn khả dụng: Giá trị vốn khả dụng/Tổng rủi ro	737%	487%	
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,4	1,4	
- Hệ số thanh toán nhanh	1,4	1,4	
3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,7	0,7	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,0	2,0	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	22,1%	19,8%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,8%	5,2%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,9%	1,7%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	28,0%	24,9%	
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	-	-	Không áp dụng

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã kiểm toán của SSV)

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền có bảo đảm

Tên chứng quyền có bảo đảm	Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở	ACB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu thực hiện	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Phương thức thực hiện chứng quyền	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền
Thời hạn của chứng quyền	09 tháng
Ngày phát hành dự kiến	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến	Trước ngày đáo hạn 02 ngày giao dịch.
Ngày đáo hạn dự kiến	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành
Tỷ lệ chuyển đổi[1]	2 : 1 (2 chứng quyền đổi lấy 1 cổ phiếu)
Giá thực hiện/khoảng giá thực hiện	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.
Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán	50% giá trị chứng quyền đã phát hành
Giá chào bán[2]/khoảng giá chào bán	Dự kiến từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền. Giá chào bán chính thức sẽ được tính toán theo "**Phương pháp tính giá chào bán**" quy định dưới đây và được quy định cụ thể tại Thông Báo Phát Hành Chứng Quyền có bảo đảm.
Tổng số lượng chào bán	2.000.000 chứng quyền
Tổng giá trị chào bán	Từ 4.000.000.000 VND đến 6.000.000.000 VND

Phương pháp tính giá chào bán: Giá chào bán chứng quyền được tính theo công thức Black-Scholes như sau:

[1] Tỷ lệ chuyển đổi: là số lượng chứng quyền nhà đầu tư cần có để quy đổi ra một chứng khoán cơ sở. Ví dụ, tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền ACB là 2 : 1, có nghĩa là nhà đầu tư cần có 2 chứng quyền thì mới có quyền mua 1 cổ phiếu ACB tại mức giá thực hiện vào ngày thực hiện quyền.

[2] Giá chào bán: đây chỉ là khung giá dự kiến. Giá chào bán chứng quyền sẽ được chốt lại vào thời điểm Tổ chức phát hành nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm và sẽ được quy định cụ thể trong Bản thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm.

$$C = \frac{N(d_1)S - N(d_2)Xe^{-r_C T}}{k}$$

Với:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_C + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá lý thuyết của chứng quyền mua;

$N(d_1), N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền;

S: Giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm tính giá chào bán;

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn (tính theo năm);

r_C: Lãi suất phi rủi ro;

σ: độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở;

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền (số lượng chứng quyền cần thiết để quy đổi ra một đơn vị chứng khoán cơ sở).

Chi tiết các tham số áp dụng vào công thức:

Giá chứng khoán cơ sở (S)[3]	Giá cổ phiếu ACB tại thời điểm định giá
Giá thực hiện (X)[4]	30.000 VND
Lãi suất phi rủi ro (do TCPH tự xác định) (r_C)[5]	2% - 10%

[3] Đây chỉ là giá tham khảo. Giá này sẽ được xác định lại vào ngày chào bán chính thức sau khi TCPH nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm của UBCKNN, dựa trên cơ sở là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở vào ngày nhận được giấy chào bán chứng quyền.

[4] Đây chỉ là giá tham khảo. Giá thực hiện sẽ được TCPH xác định vào ngày chào bán chính thức sau khi TCPH nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm của UBCKNN và được quy định cụ thể tại Thông báo phát hành chứng quyền.

[5] Lãi suất phi rủi ro: do TCPH xác định dựa trên chi phí cơ hội của nguồn vốn dành cho hoạt động kinh doanh chứng quyền (bao gồm tài sản bảo đảm thanh toán và nguồn vốn để thực hiện phòng ngừa rủi ro cho danh mục chứng quyền đang lưu hành). Dựa trên cơ sở là trung bình cộng của lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại 4 ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank và cộng với biên độ 2% tại thời điểm TCPH nộp hồ sơ phát hành chứng quyền.

Độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở (do TCPH xác định) (σ)[6]	30% - 70%
Thời gian còn lại đến ngày đáo hạn (T)	0,75 năm
Tỷ lệ chuyển đổi (k)	2 : 1 (2 chứng quyền đổi lấy 1 cổ phiếu)

Thông tin về các đợt phát hành chứng quyền cùng loại trước đó: Không có

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

Tên Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Lĩnh vực hoạt động chính	1. **Ngân hàng bán lẻ:** Cung cấp sản phẩm tiền gửi, cho vay tiêu dùng, cho vay mua nhà, thẻ tín dụng, chuyển tiền và ngân hàng điện tử cho khách hàng cá nhân, tập trung vào phân khúc trung lưu và khách hàng cá nhân có thu nhập ổn định. 2. **Ngân hàng doanh nghiệp:** Cung cấp dịch vụ tín dụng, tài trợ thương mại, bảo lãnh, quản lý dòng tiền và sản phẩm ngoại hối cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn, với thế mạnh ở khối khách hàng SME tư nhân. 3. **Dịch vụ ngân hàng số:** Phát triển các nền tảng ngân hàng số cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ giao dịch, thanh toán và quản lý tài khoản trực tuyến. 4. **Các dịch vụ tài chính liên quan:** Cung cấp thêm các dịch vụ ngân hàng đầu tư cơ bản, dịch vụ phân phối sản phẩm bảo hiểm, trái phiếu và sản phẩm đầu tư cho khách hàng.
Tên/mã chứng khoán cơ sở	ACB (HoSE)
Vốn hóa hiện tại	121.225 tỷ VND
Giá trị giao dịch bình quân 12 tháng gần nhất	345.683.918.626 VND/ngày
Khối lượng giao dịch bình quân 12 tháng gần nhất	14.074.845 cổ phiếu/ngày
Giá đóng cửa cao nhất 52 tuần	29.450 VND/cổ phiếu (giá điều chỉnh)

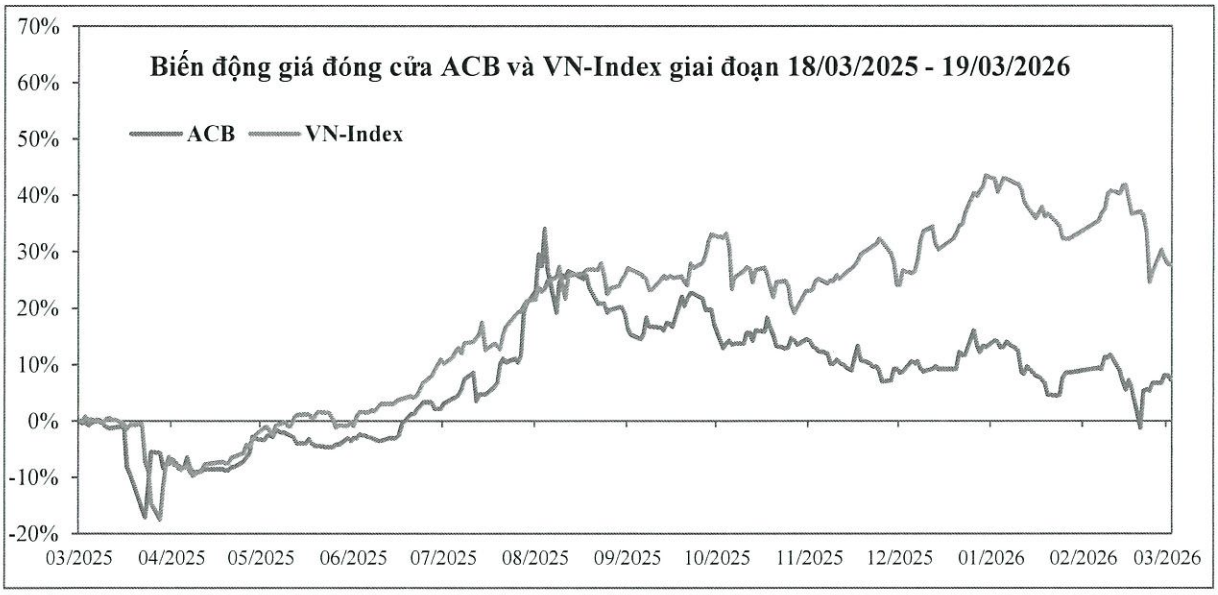
[6] Độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở: được TCPH xác định dựa trên độ biến động giá lịch sử của chứng khoán cơ sở trong vòng 12 tháng gần nhất và áp thêm một biên dự phòng dành cho các khoản chi phí hoạt động, chi phí vốn cho việc phát hành chứng quyền (bao gồm tài sản bảo đảm thanh toán và nguồn vốn để mua chứng khoán cơ sở cho mục đích phòng ngừa rủi ro) và các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh trong quá trình thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

Giá đóng cửa thấp nhất 52 tuần	18.214 VND/cổ phiếu (giá điều chỉnh)
Ngày niêm yết lần đầu	09/12/2020
Chỉ số P/E hiện tại	7,8 lần
Chỉ số P/B hiện tại	1,3 lần
Dao động bình quân của giá chứng khoán cơ sở trong 06 tháng gần nhất[7]	17,2%

(Nguồn: FiinPro, ACB, cập nhật ngày 19/03/2026)

Tổ chức phát hành cam kết không phải là người có liên quan của Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở theo các quy định của pháp luật liên quan.

Biểu đồ giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong vòng 12 tháng gần nhất:



(Nguồn: FiinPro, ACB, cập nhật ngày 19/03/2026)

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất và quý gần nhất:

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Kết quả kinh doanh	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm	Quý 1/2026
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	50.902,7	58.755,8	15,4%	17.220,4
- Thu nhập lãi thuần	27.794,7	26.905,7	-3,2%	6.989,2
Thuế và các khoản phải nộp	-4.216,1	-3.914,1	-7,2%	-1.047,8

[7] Dao động bình quân: tính theo trung bình của độ biến động giá 180 ngày của cổ phiếu ACB trong 6 tháng gần nhất

Lợi nhuận trước thuế	21.005,9	19.538,8	-7,0%	5.368,1
Lợi nhuận sau thuế	16.789,8	15.624,7	-6,9%	4.320,4
- LNST của CĐ Ngân hàng mẹ	16.789,8	15.624,7	-6,9%	4.320,4
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	20,1%	16,5%	-3,6%	4,4%
Cân đối kế toán	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**% tăng giảm**	**Quý 1/2026**
Tổng giá trị tài sản	864.005,7	1.025.850,1	18,7%	1.030.900,7
- Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD	148.798,5	175.190,2	17,7%	156.854,6
- Cho vay khách hàng	573.946,7	679.152,6	18,3%	701.211,8
Nợ phải trả	780.544,0	931.330,4	19,3%	932.149,7
- Tiền gửi và vay các TCTD	111.591,7	154.999,5	38,9%	151.587,1
- Tiền gửi của khách hàng	537.304,6	585.180,2	8,9%	569.109,6
Vốn chủ sở hữu	83.461,7	94.519,7	13,2%	98.751,1
- Vốn của TCTD	44.938,4	51.638,3	14,9%	51.638,3
- Lợi nhuận chưa phân phối	23.733,8	25.298,3	6,6%	29.618,7

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024,2025 đã được kiểm toán và Quý 1/2026 của ACB, SSV tính toán)

Các chỉ số tài chính của Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TLSĐ/Nợ ngắn hạn	0,8	0,8	
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,8	0,8	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,9	0,9	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	9,4	9,9	
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	29,8%	24,4%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	20,1%	16,5%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,9%	1,5%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	59,5%	52,8%	

- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	3.669	542	

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024,2025 đã được kiểm toán và Quý 1/2026 của ACB, SSV tính toán)

Thông tin khác: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Á Châu đã bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo Quyết định số 368/QĐ-XPHC ngày 12/09/2024 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Thời gian phân phối chứng quyền có bảo đảm

Thời gian phân phối cụ thể theo Thông Báo Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm của SSV, dự kiến trong khoảng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày SSV được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("**UBCKNN**") cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm theo quy định.

Lịch phân phối chứng quyền dự kiến như sau:

Bước	Công việc	Thời gian dự kiến thực hiện (ngày làm việc)
1	**Nhận giấy phép phát hành** UBCKNN cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm	T
2	**Công bố thông tin về đợt phát hành** Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm có hiệu lực, Công ty thực hiện công bố Báo cáo bạch và Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm trên trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán và của Công ty, theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty đồng thời công bố Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại Luật Chứng khoán.	T + 1 đến tối đa T + 7
3	**Phân phối chứng quyền** SSV nhận đăng ký mua chứng quyền của nhà đầu tư và phân phối chứng quyền; trong đó đảm bảo thời gian đăng ký mua chứng quyền của nhà đầu tư tối thiểu 03 ngày.	T + 7 đến T+10
4	**Báo cáo kết quả phân phối** SSV tổng hợp kết quả đăng ký mua chứng quyền của nhà đầu tư, gửi báo cáo kết quả phân phối chứng quyền cho UBCKNN và công bố thông tin về kết quả phân phối chứng quyền. SSV nộp hồ sơ đăng ký lưu ký chứng quyền tại VSDC và hồ sơ đăng ký niêm yết chứng quyền tại HSX.	T + 10

Ghi chú:

- Lịch phân phối nêu trên là kế hoạch dự kiến và Tổ chức phát hành có thể điều chỉnh tuỳ theo thực tế phát sinh, tuy nhiên vẫn đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

- Thời gian phân phối chính thức sẽ được ghi trong Thông Báo Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm của SSV, bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm cho nhà đầu tư tối thiểu là 03 ngày.

- Tài sản bảo đảm thanh toán được SSV ký quỹ tại ngân hàng lưu ký trong suốt thời gian hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết. Tài sản này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của SSV hay của bất cứ bên thứ ba khác.

- Việc phân phối chứng quyền đến Nhà đầu tư chỉ được thực hiện sau khi Công ty bảo đảm người mua tiếp cận được Bản cáo bạch và Công ty đã hoàn thành việc gửi UBCKNN văn bản xác nhận về tài sản bảo đảm thanh toán.

4. Đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm

Sau khi được UBCKNN cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm, Bản cáo bạch, Thông Báo Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm và các văn bản, hồ sơ, hướng dẫn liên quan đến việc đăng ký mua chứng quyền sẽ được đăng trên website của SSV.

a. Thời hạn đăng ký mua

Công ty sẽ công bố chính thức thời gian nhận đăng ký mua trong Thông Báo Phát Hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm sau khi được UBCKNN cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm. Theo dự kiến, thời gian nhà đầu tư đăng ký mua là trong vòng tối thiểu 3 ngày và tối đa 15 ngày kể từ ngày Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Chứng Quyền Có Bảo Đảm có hiệu lực.

b. Cách thức đăng ký

Nhà đầu tư trực tiếp đăng ký mua chứng quyền tại các quầy giao dịch của SSV (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh của SSV) hoặc đăng ký trực tuyến thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến SSV trên website: https://online.shinhansec.com.vn

Số lượng chứng quyền đặt mua tối thiểu: 1.000 chứng quyền.

Bước khối lượng đặt mua: 100 chứng quyền.

c. Phương thức thanh toán

Khi đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm, tiền mua chứng quyền được nộp/chuyển vào tài khoản phong tỏa của Công ty theo thông tin sau:

- Chủ tài khoản: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

- Số tài khoản: **8610105368** mở tại Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Hà Thành

d. Cách thức xử lý khi chứng quyền chưa được phân phối hết

Trong trường hợp tổng số lượng chứng quyền do các nhà đầu tư đăng ký mua thấp hơn số lượng chứng quyền chào bán, Tổ chức phát hành được chuyển số chứng quyền chưa phân phối hết vào tài khoản tự doanh của mình và tiếp tục phân phối thông qua hoạt động tạo lập thị trường trên hệ thống giao dịch của Sở Giao Dịch Chứng Khoán sau khi chứng quyền được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

e. Cách thức xử lý khi số lượng chứng quyền đăng ký mua vượt số lượng chứng quyền chào bán

Trong trường hợp tổng số chứng quyền do các nhà đầu tư đăng ký mua vượt quá số lượng chứng quyền chào bán, số chứng quyền của từng nhà đầu tư được mua sẽ được xác định như sau:

$$\textbf{Số chứng quyền từng Nhà đầu tư được mua} = \frac{\text{Số chứng quyền từng Nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số chứng quyền tất cả các Nhà đầu tư đăng ký mua}} \times \text{Tổng số chứng quyền chào bán}$$

Số lượng chứng quyền tính theo công thức trên sẽ được làm tròn xuống đến 10 chứng quyền cho từng nhà đầu tư, theo nguyên tắc tổng số lượng chứng quyền phân phối cho tất cả các nhà đầu tư không vượt quá số lượng chứng quyền chào bán.

Trường hợp số lượng chứng quyền còn dư sau khi làm tròn, số chứng quyền này sẽ được phân bổ cho các nhà đầu tư theo thứ tự ưu tiên nhà đầu tư có khối lượng đăng ký mua lớn nhất và sớm nhất cho đến khi hết số lượng chứng quyền chào bán.

5. Hủy bỏ chào bán chứng quyền có bảo đảm

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày đợt chào bán chứng quyền bị đình chỉ theo quyết định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, SSV thu hồi các chứng quyền đã phát hành nếu nhà đầu tư có yêu cầu, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

6. Thực hiện chứng quyền có bảo đảm

a. Thủ tục thanh toán bằng tiền cho chứng quyền đáo hạn

Việc thanh toán bằng tiền cho chứng quyền đáo hạn được thực hiện theo quy định của Sở Giao Dịch Chứng Khoán và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam như sau (Ngày T là ngày đáo hạn của chứng quyền):

- Ngày T - 15: Tổ chức phát hành gửi giấy đề nghị hủy niêm yết chứng quyền và Thông báo về việc lập danh sách người sở hữu chứng quyền tại ngày đáo hạn cho Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (SGDCK).

- Ngày T - 7: Tổ chức phát hành gửi thông báo về việc thực hiện chứng quyền cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng quyền.

- Ngày T - 2: Ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền. Sau ngày này, chứng quyền sẽ bị ngừng giao dịch trên SGDCK.

- Ngày T: Ngày đăng ký cuối cùng (cũng là ngày đáo hạn của chứng quyền). TCPH gửi thông báo về giá thanh toán chứng quyền cho VSDC (trên cơ sở là giá thanh toán do Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM công bố). Số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền được tính toán dựa trên giá thanh toán và giá thực hiện chứng quyền.

Giá thanh toán chứng quyền là trung bình giá đóng cửa trong 05 ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.

Trường hợp chứng quyền không có lãi: Giá thanh toán ≤ Giá thực hiện

- Ngày T+1: VSDC gửi thông báo cho SGDCK và các Thành viên lưu ký về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

Trường hợp chứng quyền có lãi: Giá thanh toán > Giá thực hiện

- Ngày T+1 đến T+2: VSDC gửi thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu chứng quyền để thực hiện chứng quyền cho SGDCK và các Thành viên lưu ký. VSDC, các Thành viên lưu ký và Tổ chức phát hành phối hợp để lập và xác nhận danh sách người sở hữu chứng quyền.

- Ngày T+3: TCPH xác nhận danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền với VSDC và chuyển tiền thanh toán vào tài khoản tiền theo thông báo của VSDC.

- Ngày T+4: VSDC thông báo cho Thành viên lưu ký xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền và thực hiện phân bổ tiền thanh toán vào tài khoản của Thành viên lưu ký có liên quan.

- Ngày T+5: Là ngày thanh toán cho người sở hữu chứng quyền. Thành viên lưu ký phân bổ trực tiếp số tiền thanh toán vào tài khoản của người sở hữu chứng quyền.

Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền là số tiền trên một đơn vị chứng quyền trong trường hợp Giá thanh toán > Giá thực hiện, được tính bằng chênh lệch giữa Giá thanh toán và Giá thực hiện [Số tiền thanh toán = (Giá thanh toán - Giá thực hiện) / Tỷ lệ chuyển đổi].

Ví dụ:

Giá thực hiện chứng quyền	**24.900 VND**	
Giá thanh toán chứng quyền	Trung bình giá đóng cửa trong 05 ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.	
Ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền	26/08/2026	
Ngày đáo hạn chứng quyền	28/08/2026	
Ngày tính giá thanh toán chứng quyền và Giá đóng cửa của	**Ngày**	**Giá đóng cửa chứng khoán cơ sở**
	20/08/2026	25.700 VND

chứng khoán cơ sở tại các ngày tính giá	21/08/2026	26.200 VND
	24/08/2026	26.700 VND
	25/08/2026	27.200 VND
	26/08/2026	27.700 VND
	Trung bình giá 05 ngày	26.700 VND
Giá thanh toán chứng quyền	26.700 VND	
Tỷ lệ chuyển đổi	2 : 1 (2 chứng quyền quy đổi thành 1 cổ phiếu)	
Số tiền thanh toán	(26.700 - 24.900) / 2 = 900 VND/chứng quyền	

Số tiền thanh toán ròng: là số tiền thanh toán mà người sở hữu chứng quyền thực nhận tại thời điểm đáo hạn chứng quyền sau khi giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

Chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

b. Các biện pháp xử lý trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán

Trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, người sở hữu chứng quyền được quyền ưu tiên thanh toán từ các nguồn sau:

- Tài sản phòng ngừa rủi ro (là chứng khoán cơ sở của chứng quyền và các chứng quyền trên cùng tài sản cơ sở do các tổ chức khác phát hành (nếu có) theo phương án phòng ngừa rủi ro nêu tại Mục VII của Bản cáo bạch này) và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh của Tổ chức phát hành.

- Tiền có trên tài khoản ký quỹ cho đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm tại ngân hàng lưu ký.

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán các nghĩa vụ liên quan đến chứng quyền, người sở hữu chứng quyền sẽ được coi là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và được hưởng mọi quyền lợi tương đương với chủ nợ có bảo đảm một phần theo quy định của pháp luật.

7. Quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở (giá thanh toán) cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện;

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần;

- Quyền được nhận thanh toán bằng tiền trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do Tổ chức phát hành hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu

tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy bỏ niêm yết; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

- Ngoài ra, theo Điều lệ công ty, người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:

  Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong Bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan; Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật; Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật; Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định pháp luật; Và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

(i) Công thức tính mức giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền trong các trường hợp trên

Giá thanh toán của chứng quyền mua vào ngày hủy niêm yết có hiệu lực được xác định theo giá đóng cửa của chứng quyền đó tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chứng quyền bị hủy niêm yết.

(ii) Quy trình thông báo và thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết trước hạn

- **Công bố thông tin**

  Trong vòng 24 giờ kể từ ngày có Quyết định hủy niêm yết chứng quyền, TCPH sẽ công bố thông tin về việc hủy niêm yết chứng quyền, trong đó nêu cách thức xác định giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực (bao gồm các căn cứ xác định các thông số tính toán giá thanh toán).

  Vào ngày làm việc liền trước ngày hủy niêm yết chứng quyền có hiệu lực: sau khi có giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở và chứng quyền, TCPH sẽ công bố thông tin về giá thanh toán chứng quyền cho chứng quyền sẽ hủy niêm yết trên website của Công ty trong vòng 24h kể từ khi có giá đóng cửa.

- **Mua lại chứng quyền**

  Trong thời gian kể từ ngày công bố thông tin trên đến ngày liền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực, Tổ chức phát hành thực hiện mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường. Giá mua lại chứng quyền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực là mức giá thị trường và phải tuân thủ theo các quy định về tạo lập thị trường của SGDCK.

- **Thanh toán và hủy niêm yết chứng quyền**

  Vào ngày hủy niêm yết chứng quyền, đối với các chứng quyền còn đang lưu hành, TCPH sẽ thực hiện thanh toán theo mức giá thanh toán được xác định như trên. Quy trình thanh toán sẽ áp dụng tương tự như quy trình thanh toán chứng quyền khi chứng quyền đáo hạn.

  Sau thời điểm này, tất cả các chứng quyền còn đang lưu hành sẽ được tự động hủy niêm yết.

8. Điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm

a. Tổ chức phát hành điều chỉnh chứng quyền trong trường hợp:

Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới.

b. Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh như sau:

- Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.
- Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ × (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền /Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).
- Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ × (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).
- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.
- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

Ví dụ:

Chứng quyền mua ACB có giá thực hiện 24.900 VND, tỷ lệ chuyển đổi là 2 : 1.

Vào ngày giao dịch không hưởng quyền, cổ phiếu ACB thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% (1 cổ phiếu được nhận 500 VND).

Giá đóng cửa của cổ phiếu ACB vào ngày giao dịch liền trước ngày GDKHQ: 24.500 VND/cổ phiếu.

Giá tham chiếu của cổ phiếu ACB vào ngày GDKHQ: 24.000 VND/cổ phiếu.

Chứng quyền vào ngày GDHKQ có giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi mới là:

+ Giá thực hiện: $24.900 \times \frac{24.000}{24.500} = 24.392$ VND

+ Tỷ lệ chuyển đổi: $2 \times \frac{24.000}{24.500} = 1{,}9592$

9. Các khoản thuế, phí, lệ phí, phí dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền có bảo đảm

a. Thuế

- **Trường hợp 1:** Áp dụng khi nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền trước ngày đáo hạn.

  Thuế thu nhập cá nhân: áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần. Trong đó, Giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần là Giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán x Số lượng chứng quyền.

  Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu ACB với giá 2.000 VND/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 2:1, giá thực hiện là 24.900 VND. Nếu nhà đầu tư bán 100 chứng quyền này tại mức giá 2.000 VND/chứng quyền, số thuế phải nộp là: **2.000 × 100 × 0,1% = 200 VND.**

- **Trường hợp 2:** Áp dụng khi nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền và chứng quyền này bị hủy niêm yết trước ngày đáo hạn.

  Thuế thu nhập cá nhân: áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần. Trong đó, Giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần là:

- Giá mua lại theo mức giá thị trường của Tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường x Số lượng chứng quyền (trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực); hoặc

- Giá thanh toán chứng quyền do Tổ chức phát hành công bố x Số lượng chứng quyền (sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực). (Giá được tính theo công thức Black-Scholes tại thời điểm hủy niêm yết).

  Ví dụ 2: Tương ứng các giả thuyết tại Ví dụ 1, nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và Tổ chức phát hành công bố giá thanh toán chứng quyền là 600 VND/chứng quyền thì số thuế nhà đầu tư phải nộp cho 100 chứng quyền mình sở hữu là: **600 × 100 × 0,1% = 60 VND**.

- **Trường hợp 3:** Áp dụng khi nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến khi đáo hạn và thực hiện chứng quyền đối với chứng quyền có lãi.

  Thuế thu nhập cá nhân: áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần. Trong đó, Giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần là Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở x Số lượng chứng quyền : Tỷ lệ chuyển đổi. Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.

  Trường hợp này chỉ áp dụng thuế đối với các chứng quyền có lãi và nhà đầu tư thực hiện quyền.

  Ví dụ 3: Tương ứng các giả thuyết tại Ví dụ 1, nếu giá thanh toán của chứng khoán cơ sở do Sở Giao Dịch Chứng Khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 26.400 VND/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền cho 100 chứng quyền đang sở hữu là: **26.400 x 100 : 2 × 0,1% = 1.320 VND**.

  Lưu ý: Trong một số trường hợp, số tiền thuế phải nộp có thể cao hơn số tiền thanh toán mà nhà đầu tư nhận được từ Tổ chức phát hành, phụ thuộc vào tương quan giữa giá thanh toán của chứng khoán cơ sở và tỷ lệ chuyển đổi.

  Ví dụ 4: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu ACB với tỷ lệ chuyển đổi là 2 : 1, giá thực hiện là 24.900 VND.

Nếu nhà đầu tư bán 100 chứng quyền này tại mức giá 800 VND/chứng quyền trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư nhận được khoản tiền bán chứng quyền là: 100 × 800 = 80.000 VND. Số thuế phải nộp khi bán chứng quyền là: 100 × 800 × 0,1% = 80 VND.

Nếu nhà đầu tư giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán của chứng khoán cơ sở do Sở Giao Dịch Chứng Khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 26.400 VND/cổ phiếu. Khi đó, chứng quyền này sẽ đáo hạn trong trạng thái có lãi và nhà đầu tư nhận được khoản tiền thanh toán từ Tổ chức phát hành là: **((26.400 - 24.900) × 100) : 2= 75.000 VND**. Số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền cho 100 chứng quyền đang sở hữu là: **26.400 × 100 × 0,1% : 2 = 1.320 VND**.

Phí giao dịch: Áp dụng khi nhà đầu tư đặt lệnh mua hoặc bán chứng quyền. Mức phí áp dụng theo quy định tại công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng quyền.

b. **Phí thực hiện quyền:** Trường hợp nhà đầu tư thực hiện quyền, nhà đầu tư phải trả phí này cho VSDC theo quy định của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng Khoán Việt Nam.

c. **Phí lưu ký, chuyển khoản chứng quyền:** Áp dụng theo quy định của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

10. Hoạt động tạo lập thị trường

Nhằm bảo đảm thanh khoản cho các chứng quyền đang lưu hành, Tổ chức phát hành có nghĩa vụ tạo lập thị trường cho các chứng quyền do mình phát hành, cụ thể:

a. Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Căn cứ theo theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM, Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm thực hiện nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường như sau:

- Sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa năm (05) phút, Tổ chức phát hành phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

  - Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
  - Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
  - Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chêch lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất)/giá chào mua cao nhất.

- Khi tham gia đặt lệnh, tổ chức tạo lập thị trường phải tuân thủ:

  - Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
  - Giá đặt lệnh phải bảo đảm không vượt tỷ lệ chênh lệch giá;
  - Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);

- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

b. Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM, Tổ chức phát hành không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường trong các trường hợp sau:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Tổ chức phát hành nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng khối lượng tối thiểu của lệnh, Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp Tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán hoặc Giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua và được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền bán;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua và được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền bán;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện hoặc chứng quyền bán đang có giá chứng khoán cơ sở thấp hơn 30% so với giá thực hiện), Tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh.
- Các trường hợp khác được Sở Giao Dịch Chứng Khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền được bảo đảm bằng các nguồn tài sản sau:

a. Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

b. Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;

c. Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có).

2. Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

a. Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền tại SSV

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với SSV. Để việc quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hiệu quả, quy trình quản trị rủi ro của SSV cần đảm bảo tuân thủ các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Nhận diện rủi ro có thể được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm. Sau khi xác định được nhân tố gây rủi ro, SSV sẽ tiến hành phân loại các rủi ro thường gặp đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm chứng quyền có bảo đảm như sau:

(i) **Rủi ro thanh toán:** Rủi ro khi các khách hàng, đối tác hoặc bên có nghĩa vụ thanh toán không thể thanh toán đúng hạn hoặc đầy đủ theo cam kết với SSV hoặc rủi ro khi SSV không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện quyền. Có thể hiểu, rủi ro thanh toán liên quan đến khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán do gặp phải rủi ro của khả năng cân đối nguồn vốn.

(ii) **Rủi ro thị trường:** Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm, thay đổi giá và/hoặc các sự kiện/thông tin bất lợi gây ảnh hưởng đến giá của chứng khoán cơ sở. Sự thay đổi giá trị các tài sản mà SSV đang sở hữu theo hướng bất lợi do có sự thay đổi về các chỉ số của thị trường chứng khoán, lãi suất trái phiếu, biến động tỷ giá ngoại tệ, tác động về kinh tế vi mô và/hoặc vĩ mô và các yếu tố tác động khác.

(iii) **Rủi ro pháp lý:** Rủi ro khi SSV vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định và quy tắc của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.

(iv) **Rủi ro hoạt động:** Rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi công nghệ, lỗi hệ thống phần mềm, phần cứng và quy trình nghiệp vụ, lỗi do con người trong quá trình thực hiện nghiệp vụ hoặc rủi ro liên quan về việc thay đổi về vốn gây tác động tới các chỉ tiêu giới hạn của sản phẩm chứng quyền và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác (thiên tai, chiến tranh, hoả hoạn..).

(v) **Các rủi ro khác:** Các rủi ro khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm và/hoặc các hoạt động kinh doanh khác của SSV.

Bước 2: Phân tích rủi ro

Sau khi các rủi ro được xác định ở bước trên, Phòng Quản trị Rủi ro phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá để xem xét về mức độ khả năng rủi ro đó xảy ra (được xếp theo thang điểm từ A- Gần như chắc chắn đến E- Hiếm khi xảy ra) và mức ảnh hưởng (Xếp theo thang điểm 5- Trầm Trọng đến 1- Thấp) của chúng tới việc hoàn thành các mục tiêu của SSV. Kết quả của việc đánh giá rủi ro sẽ giúp các nhà quản lý: So sánh các rủi ro với các chính sách và chiến lược rủi ro; xác định những rủi ro của SSV không thể chấp nhận (rủi ro cao); và cung cấp cơ sở để chọn lựa và xếp hạng ưu tiên các biện pháp phù hợp để giảm thiểu của các rủi ro đó.

(i) Rủi ro thanh toán:

- Rủi ro thanh toán chứng quyền tại SSV là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của công ty đối với nhà đầu tư.

- Rủi ro thanh toán phát sinh khi SSV hoặc đối tác của công ty không thể thực hiện đúng hạn hoặc đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Điều này có thể dẫn đến việc SSV phải sử dụng thêm các nguồn vốn ngoài kế hoạch hoặc chi trả các khoản chi phí phát sinh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền. Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn và dài hạn của SSV được đo lường qua các chỉ số như hệ số khả năng thanh toán, ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy và uy tín của công ty trên thị trường.

(ii) Rủi ro thị trường:

- Bất kỳ biến động giá chứng quyền, giá chứng khoán cơ sở và biến động của thị trường chứng khoán sẽ là rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh chứng quyền của SSV.

- Sản phẩm chứng quyền của SSV có thể bị ảnh hưởng do biến động ngoài dự kiến về giá chứng khoán, hàng hoá và lãi suất, do tình hình thị trường và/hoặc do những thay đổi về chính sách tiền tệ, chính sách vĩ mô và/hoặc vi mô của Chính phủ Việt Nam cũng như quốc tế và những thay đổi về quy định pháp luật khác.

(iii) Rủi ro pháp lý:

- Rủi ro pháp lý là những rủi ro xuất hiện từ những hoạt động liên quan về pháp chế tại các bộ phận trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Rủi ro pháp lý có thể xảy ra từ các nguyên nhân sau:

  - Không đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền;

  - Nhận thức về việc thực hiện quản trị rủi ro chưa có sự thống nhất nên chưa tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ theo quy định của cơ quan nhà nước trong quá trình kinh doanh chứng quyền của SSV;

  - Quy trình, quy định nội bộ của SSV được ban hành chưa phù hợp với quy định của pháp luật;

  - Cung cấp dịch vụ, thực hiện hoạt động kinh doanh chứng quyền khi chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật.

- Vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với những mã cổ phiếu hạn chế về sở hữu nước ngoài gây tác động tới việc vận hành sản phẩm chứng quyền của SSV.

(iv) Rủi ro hoạt động:

- Rủi ro hoạt động xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh chứng khoán của SSV có thể xuất phát từ các nguyên nhân sau:

  - Sai sót có chủ ý hoặc không chủ ý trong quá trình tác nghiệp của nhân viên nghiệp vụ, thiếu tinh thần trách nhiệm dẫn tới sai sót và quá trình thực hiện nghiệp vụ chưa phù hợp với quy định nội bộ của SSV và quy định của pháp luật;

  - Rủi ro hệ thống công nghệ thông tin về bảo mật và an toàn hệ thống; rủi ro về an toàn điện, cháy nổ; sự cố về hạ tầng mạng/hạ tầng phần cứng; lỗi từ nhà cung cấp dịch vụ;

- Rủi ro hoạt động có khả năng xảy ra cao trong các hoạt động sau:

  - Trong hoạt động thực hiện nghiệp vụ giao dịch hàng ngày: Rủi ro đặt nhầm lệnh, sai sót trong giao dịch thực hiện dẫn đến mua/bán khống. Thực hiện các quy định đối với các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng thiếu công bằng và chính trực;

  - Trong hoạt động vận hành hệ thống công nghệ thông tin: Có thể xảy ra lỗi làm mất/sai lệch dữ liệu giao dịch, giao dịch không thực hiện được hoặc gián đoạn giao dịch. Có thể sẽ dẫn đến tổn thất nghiêm trọng nếu xảy ra rủi ro trong hoạt động vận hành hệ thống công nghệ thông tin;

  - Trong hoạt động báo cáo, công bố thông tin: Vi phạm trong việc công bố thông tin có thể dẫn đến việc SSV bị Ủy ban Chứng khoán xử lý vi phạm hành chính.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp SSV xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn phương án giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp. Các phương án thường được áp dụng để giải quyết hoặc đối phó với rủi ro là: tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, giảm nhẹ rủi ro, chấp nhận rủi ro. Các phương án phòng ngừa rủi ro thị trường:

Các hoạt động kiểm soát được xây dựng để bảo đảm các phương pháp xử lý rủi ro đang được thực hiện một cách hữu hiệu và hiệu quả. Các hoạt động này bao gồm:

- Kiểm soát có tính chất phòng ngừa: nhằm ngăn chặn các giao dịch, sự kiện, sai sót không mong muốn xảy ra hay các tình huống bất ngờ. Ví dụ phân quyền phân nhiệm; bảo mật mật khẩu và giới hạn quyền truy cập hệ thống, đào tạo.

- Kiểm soát có tính chất phát hiện: nhằm phát hiện nhanh chóng các giao dịch, sự kiện, sai sót không mong muốn xảy ra hay các tình huống bất ngờ, từ đó có biện pháp xử kịp thời. Ví dụ: xác nhận, đối chiếu, kiểm kê, báo lỗi.

- Kiểm soát có tính chất sửa chữa: nhằm đưa tình hình về trạng thái thích hợp, hoặc ít nhất giảm thiểu hậu quả hoặc thiệt hại phát sinh từ giao dịch, sự kiện, sai phạm không mong muốn hay tình huống bất ngờ gây ra. Ví dụ: kế hoạch kinh doanh liên tục, kế hoạch khắc phục thảm họa.

Loại rủi ro	Nguyên tắc phòng ngừa	Cách thức thực hiện	Phương thức thực hiện
Rủi ro thanh toán	Duy trì các hệ số an toàn tài chính để kiểm soát liên tục và định kỳ. Đảm bảo tính tuân thủ về việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền	Đa dạng đối tác huy động vốn Thực hiện công tác trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật và quy định của SSV tại từng thời điểm Theo dõi và báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng hàng tháng hoặc khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền theo quy định của SSV	Xây dựng hệ thống kiểm soát nguồn vốn chặt chẽ nhằm phân bổ vốn hiệu quả Xây dựng hệ thống đánh giá các chỉ tiêu an toàn tài chính phù hợp Lựa chọn (các) ngân hàng để phân bổ tiền gửi (nếu có) và chọn hình thức giao dịch phù hợp với nhu cầu thực hiện hoạt động kinh doanh của SSV Thiết lập quy định về cập nhật dòng tiền và báo cáo hàng ngày Xây dựng Phương án bảo đảm thanh toán cho người sở hữu chứng quyền
Rủi ro thị trường	Dự báo các thông tin có tác động xấu để tìm ra phương án giảm nhẹ rủi ro Duy trì hệ số phòng ngừa rủi ro trung hoà Delta	Theo dõi, phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các vấn đề chính trị có thể ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán hoặc một nhóm ngành cụ thể theo định kỳ, đột xuất hoặc khi có yêu cầu Mua/bán chứng khoán cơ sở hoặc mua chứng quyền của tổ chức phát hành khác theo các tham số tỷ lệ đã được thông qua.	Dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả và lựa chọn, điều chỉnh chiến lược kiểm soát rủi ro phù hợp. Phòng tự doanh kết hợp cùng phòng Quản trị Rủi ro sẽ thực hiện việc thông qua hệ thống giao dịch và báo cáo cho các bộ phận liên quan cũng như các cơ quan quản lý theo quy định.
Rủi ro pháp lý	Đảm bảo tuân thủ nghĩa vụ tạo lập thị trường	Chủ động xây dựng các chương trình nhằm tuân thủ đúng các quy định về tạo lập thị trường theo Quy chế của Sở giao dịch chứng khoán. Thường xuyên rà soát, cập nhật quy trình, quy định nội bộ của SSV để phù hợp với quy định pháp luật tại từng thời điểm Đảm bảo tuân thủ các quy định về giao dịch, chào bán, phân phối, niêm yết, thanh toán chứng quyền,	Thiết lập, xây dựng hệ thống tự động về tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro. Thiết lập quy trình, quy định nội bộ cho các hoạt động nghiệp vụ tại SSV Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao ý thức tuân thủ quy định nội của SSV và quy định của pháp luật.

		nghĩa vụ tạo lập thị trường. Kịp thời cập nhật và đánh giá các thay đổi của quy định pháp luật nhằm bảo đảm cho hoạt động kinh doanh của SSV tuân thủ quy định pháp luật	
Rủi ro hoạt động	Nhận diện các rủi ro có thể xảy ra với SSV từ đó xây dựng các quy trình, chính sách, hệ thống để giảm thiểu những rủi ro để giúp tối ưu hoá chi phí hoạt động kinh doanh và nâng cao hiệu quả làm việc.	Ban hành chế độ báo cáo định kỳ/theo yêu cầu, phân định trách nhiệm cụ thể của các đơn vị và cá nhân liên quan Nâng cao tính tuân thủ về bảo mật khi truy cập thông tin và nhận thức của nhân viên về sử dụng hệ thống công nghệ thông tin và an ninh mạng của SSV	Thiết lập quy trình, quy định nhằm bảo đảm các hoạt động nghiệp vụ có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường sự kiểm tra, giám sát và sớm phát hiện sai phạm có thể xảy ra Xây dựng quy trình vận hành và kiểm soát mang tính phòng ngừa và bắt buộc, bao gồm cả việc sao lưu, bảo mật dữ liệu, xây dựng các đường truyền dữ liệu chính phụ và biện pháp an ninh mạng, mua bảo hiểm thiết bị, kiểm tra hệ thống định kỳ, ký hợp đồng bảo hành, bảo trì với nhà cung cấp, chuẩn bị kịch bản xử lý khủng hoảng khi xảy ra lỗi hệ thống. Trang bị hệ thống giao dịch dự phòng bên cạnh hệ thống giao dịch chính để giảm thiểu khả năng mất kết nối làm gián đoạn khả năng giao dịch của nhà đầu tư. Đối với hệ thống dữ liệu, toàn bộ dữ liệu được sao lưu (backup) thường xuyên và lưu trữ tại các kho an toàn. SSV xây dựng các tầng bảo mật theo chuẩn quốc tế, ngăn chặn virus, hacker xâm nhập đảm bảo an toàn về bảo mật thông tin cho nhà đầu tư, khách hàng của SSV

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Các rủi ro là luôn luôn tiềm ẩn, có thể thay đổi và biến hoá, do đó trong quá trình thực hiện quản trị rủi ro và thực hiện các bước theo Quy Trình này, SSV đồng thời tiến hành giám sát, xem xét, đánh giá và báo cáo kết quả của việc thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro để có hướng điều chỉnh kịp thời (nếu có); từ đó, đảm bảo các thiếu sót trong quá trình thực hiện quản trị rủi ro có thể được nhận diện và khắc phục thông qua việc giám sát hoạt động quản trị rủi ro. Trường hợp sau quá trình giám sát có các thông tin rủi ro mới, SSV tiến hành lại từ bước phân tích và/hoặc

đánh giá thông tin rủi ro, lựa chọn biện pháp kiểm soát và/hoặc xử lý phù hợp, thực hiện giám sát hoạt động quản trị rủi ro.

Trường hợp cần có một số điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của rủi ro phát sinh, Phòng Quản trị Rủi ro sẽ là đầu mối để tổng hợp ý kiến các đơn vị và trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

b. Vai trò của nhà quản lý cấp cao và các bộ phận liên quan trong việc theo dõi quản trị rủi ro của Công ty

SSV phân định cụ thể vai trò và trách nhiệm của quản lý cấp cao và các bộ phận liên quan đối với hoạt động quản trị rủi ro. Các bộ phận được giao nhiệm vụ giám sát và theo dõi rủi ro và các công việc khác đã được quy định trong chính sách quản trị rủi ro của SSV, cụ thể:

(i) Hội đồng Thành viên:

- Đảm bảo hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ hiệu quả.
- Ủy quyền cho TGĐ thực hiện các hoạt động quản trị rủi ro theo các chính sách và giới hạn rủi ro đã được phê duyệt.
- Thực hiện xem xét các báo cáo từ TGĐ liên quan đến công việc phát hành chứng quyền. Chịu trách nhiệm tổng thể về việc xác định các rủi ro chính có thể xảy ra khi phát hành chứng quyền và đảm bảo thực hiện các hệ thống phù hợp để quản lý những rủi ro này.

(ii) Tiểu ban Quản trị rủi ro:

- Xem xét, giám sát và đánh giá mức độ rủi ro và đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro.
- Xem xét các báo cáo rủi ro định kỳ để đánh giá các mức độ rủi ro khác nhau phát sinh từ hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm.
- Đề xuất hoặc phê duyệt các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

(iii)Ban Tổng Giám đốc:

- Báo cáo HĐTV về việc thực hiện quản trị rủi ro, đánh giá tính phù hợp của quản trị rủi ro, giới hạn rủi ro, quy trình quản trị rủi ro.
- Đảm bảo hệ thống quản trị rủi ro được hiểu và vận hành nhất quán từ trên xuống trong Công ty và phù hợp với các chính sách và giới hạn rủi ro đã được HĐTV phê duyệt.
- Báo cáo tình hình rủi ro chính cho HĐTV.

(iv)Phòng Tự doanh:

- Đánh giá rủi ro và lợi ích từ phát hành chứng quyền.
- Đánh giá tính ổn định và biến động giá, mức độ thanh khoản chứng khoán cơ sở dự kiến phát hành chứng quyền.
- Xác định điểm hòa vốn của chứng quyền.

- Đề xuất TGĐ phê duyệt các thông tin về chứng quyền: khối lượng chứng quyền dự kiến phát hành, giá quyền, giá thực hiện quyền, tỷ lệ chuyển đổi.

- Xác định số lượng chứng khoán cơ sở cần phòng ngừa rủi ro và thực hiện mua hoặc bán chứng khoán cơ sở đảm bảo yêu cầu phòng ngừa rủi ro của chứng quyền đang lưu hành.

(v) Phòng Quản trị rủi ro:

- Thực hiện giám sát hằng ngày kết quả phòng ngừa rủi ro chứng quyền. Phân bổ nhân sự có chuyên môn, năng lực phù hợp và được tổ chức và đồng nghiệp tín nhiệm phụ trách quản trị rủi ro kinh doanh chứng quyền.

- Bên cạnh đó, bộ phận Quản trị rủi ro cũng có cơ cấu nhân sự bao gồm giám đốc khối quản trị quản trị ro, trưởng phòng quản trị rủi ro là những người có chuyên môn sâu về tài chính, quản trị rủi ro, giàu kinh nghiệm về lĩnh vực chứng khoán. Các nhân sự này có trách nhiệm hỗ trợ TGĐ thiết kế và đề xuất quy trình quản trị rủi ro hiệu quả.

(vi) Tổ chức có liên quan: Không có.

c. Kiểm soát giao dịch, hạn mức tín dụng và ký quỹ

SSV tuân thủ các quy định kiểm soát giao dịch, hạn mức tín dụng và ký quỹ khi phát hành chứng quyền theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời tuân thủ các quy định của Công ty mẹ tại Hàn Quốc. Các quy định cụ thể như sau:

SST	Hoạt động	Chỉ tiêu và hạn mức kiểm soát	Mục tiêu kiểm soát
1	Kiểm soát giao dịch phòng ngừa rủi ro	Tuân thủ quy định giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở của Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM. Khối lượng chứng khoán cơ sở giao dịch trong phạm vi yêu cầu phòng ngừa rủi ro	Giám sát giao dịch phòng ngừa rủi ro, hạn chế xảy ra vi phạm vị thế phòng ngừa rủi ro
2	Hạn mức vốn, tín dụng đối với nghiệp vụ kinh doanh chứng quyền	Tổng giá trị phát hành chứng quyền trong kỳ không vượt quá các giới hạn tài chính do Bộ Tài chính quy định và không vượt quá hạn mức phát hành chứng quyền do Hội đồng Thành viên SSV quy định. Hiện tại hạn mức này không quá 2% vốn chủ sở hữu. SSV không sử dụng vốn vay để phát hành chứng quyền.	Giám sát sử dụng nợ quá mức
3	Ký quỹ phát hành chứng quyền	SSV ký quỹ tối thiểu 50% giá trị nghĩa vụ thanh toán tối đa của toàn bộ chứng quyền đang lưu hành. Khoản ký quỹ này được phong tỏa tại ngân hàng thanh toán, chỉ được rút ra khi nghĩa vụ phát hành chấm dứt	Giảm rủi ro mất khả năng thanh toán

d. Tổ chức đánh giá tín dụng:

Không có.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro

a. Mục đích phòng ngừa rủi ro: để bảo đảm khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do các rủi ro có thể gây ra đối với Tổ chức phát hành và người sở hữu chứng quyền.

b. Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

(i) Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

- Chỉ đạo xây dựng chiến lược, chính sách và quy trình quản trị rủi ro chứng quyền;
- Phân công trách nhiệm giám sát việc thực hiện quy trình quản trị rủi ro chứng quyền đã được cấp có thẩm quyền ban hành;
- Theo dõi kết quả thực hiện và chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền về việc thực hiện quyền và trách nhiệm trong công tác quản trị rủi ro chứng quyền.

(ii) Trách nhiệm của Phòng Kiểm soát Nội bộ

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Công ty Mẹ, quyết định của Hội đồng Thành viên liên quan đến việc chào bán chứng quyền;
- Kiểm tra, giám sát hoạt động chào bán chứng quyền và phòng ngừa rủi ro chứng quyền theo quy định, quy trình nội bộ của SSV.
- Giám sát các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích (nếu có).

(iii)Trách nhiệm của Phòng Quản trị Rủi ro

- Theo dõi, giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của bộ phận trực tiếp tham gia phòng ngừa rủi ro chứng quyền;
- Cảnh báo về các hạn mức của SSV, của Sở Giao Dịch Chứng Khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước liên quan đến chào bán chứng quyền và phòng ngừa rủi ro chứng quyền;
- Tham mưu cho Tổng Giám đốc các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý rủi ro chứng quyền;
- Bảo đảm các rủi ro được quản lý theo quy định, quy trình nội bộ của SSV và bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan về Quản trị Rủi ro chứng quyền.

(iv)Trách nhiệm của Phòng Tự doanh – Bộ phận trực tiếp quản trị rủi ro trong việc phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

- Theo dõi số dư và biến động hàng ngày của danh mục chứng quyền và danh mục tài sản dùng để phòng ngừa rủi ro (bao gồm chứng khoán cơ sở và các loại chứng khoán khác có cùng tài sản cơ sở như chứng quyền, hợp đồng tương lai, nếu có);

- Thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở/các loại chứng khoán khác để phòng ngừa rủi ro cho số lượng chứng quyền đang lưu hành, bảo đảm đáp ứng các điều kiện về hạn mức rủi ro tối đa đã được thiết lập;

- Thiết lập các mô hình phân tích rủi ro cho toàn danh mục chứng quyền đang lưu hành và tài sản dùng phòng ngừa rủi ro; theo dõi và đánh giá rủi ro khi có các thay đổi lớn trong các tham số đầu vào gây ảnh hưởng lớn đến giá trị danh mục;

- Báo cáo vị thế danh mục cuối ngày và các hoạt động phòng ngừa rủi ro đã thực hiện cho cấp có thẩm quyền và các bộ phận có liên quan khi có yêu cầu.

Thông tin về các nhân sự tại bộ phận trực tiếp thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

Ông Vân Duy Ngọc Tân – Trưởng phòng Tự doanh	
Học vấn	Cử nhân Kinh tế
Chứng chỉ hành nghề	- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ số 002663/QLQ cấp ngày 08/01/2025 - Chứng chỉ Chứng khoán phái sinh và Thị trường Chứng khoán phái sinh số 60 PS122017/QĐ-ĐT cấp ngày 25/12/2017

Ông Vân Duy Ngọc Tân là người đã có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán. Ông Tân có kinh nghiệm lâu năm về quản trị danh mục đầu tư đầu tư chứng khoán, chứng khoán phái sinh và chứng quyền có bảo đảm. Ông Tân có kiến thức, kinh nghiệm về tài chính, giao dịch và quản trị rủi ro để phục phụ công việc chuyên môn sâu. Trong quá trình làm việc ông luôn thể hiện tinh thần làm việc chuyên nghiệp và công tâm, được tổ chức và đồng nghiệp tín nhiệm cao.

c. Nguyên tắc thực hiện tổng quát

SSV áp dụng "**Phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa Delta**", tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Tổ chức phát hành sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở để giữ cho tổng vị thế của Tổ chức phát hành là trung hòa Delta (Delta = 0) khi giá chứng khoán cơ sở thay đổi.

Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:

- Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.

- Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có), bao gồm chứng quyền trên cùng tài sản cơ sở do các tổ chức khác phát hành.

Vị thế phòng ngừa rủi ro:

- **Cách tính hệ số phòng ngừa rủi ro**

Hệ số phòng ngừa rủi ro được SSV áp dụng là Hệ số Delta.

Delta: là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở. Delta được tính toán dựa trên công thức Black Scholes như sau:

Trong đó: $\text{Delta}_{CALL} = N(d_1)$

Delta_{CALL}: Giá trị Delta của chứng quyền mua;

$N(d_1)$: xác suất phân phối chuẩn tích lũy, với d_1 được xác định theo công thức định giá Black Scholes như sau:

Trong đó: $$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right)+\left(r_C+\frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

X: Giá thực hiện của chứng quyền;

S: Giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm tính giá chào bán;

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn (tính theo năm), là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền/365;

r_C: Lãi suất phi rủi ro (tính theo năm);

σ: độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở (tính theo năm);

Chi tiết cách xác định các tham số đưa vào công thức:

Tham số	Cơ sở tính toán	Ví dụ
Giá chứng khoán cơ sở (S)	**Là giá trị biến đổi.** Lấy theo giá giao dịch trong phiên hoặc giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở vào cuối ngày.	23.000 VND
Giá thực hiện chứng quyền (X)	**Là giá trị cố định.** Lấy theo giá thực hiện mà tổ chức phát hành công bố trong Bản thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm. Giá thực hiện này được điều chỉnh khi có sự kiện chứng khoán cơ sở được điều chỉnh bao gồm nhưng không giới hạn giá chứng khoán cơ sở được điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới.	24.900 VND
Lãi suất phi rủi ro (do SSV tự xác định) (r_C)	**Là giá trị cố định, nhưng có thể được điều chỉnh khi thay đổi trên 1%.** Lãi suất được xác định dựa trên chi phí cơ hội của nguồn vốn dành cho hoạt động kinh doanh chứng quyền (bao gồm tài sản đảm bảo thanh toán và nguồn vốn để thực hiện phòng ngừa rủi ro cho danh mục chứng quyền đang lưu hành). Dựa trên cơ sở là trung bình cộng của lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại 4 ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank và cộng với biên độ 2%.	5% - 10%
Độ biến động giá kỳ vọng	**Là giá trị cố định** nhưng có thể được điều chỉnh khi độ biến động giá chứng khoán cơ sở có thay đổi lớn. Được xác định dựa trên cơ	30% - 70%

của chứng khoán cơ sở (do SSV xác định) (σ)	sở độ biến động giá lịch sử của chứng khoán cơ sở trong vòng 12 tháng gần nhất và kỳ vọng tương lai về biến động giá chứng khoán cơ sở.	
Thời gian còn lại đến ngày đáo hạn (T)	**Là giá trị biến đổi.** Giá trị này được tính theo năm và giảm dần theo thời gian còn lại của chứng quyền. Giá trị này bằng 0 tại thời điểm đáo hạn chứng quyền.	0,75 (năm)

- **Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết**

Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết là số lượng chứng khoán cơ sở và/hoặc các loại chứng khoán khác được pháp luật cho phép mà SSV dự kiến cần phải nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền đang lưu hành.

SSV xác định vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết theo công thức Black-Scholes và sử dụng chứng khoán cơ sở để làm tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua:

Trong đó: $$Q_{CKCS} = Delta_{CALL(TCPH)} \times \frac{OI_{CKCS}}{k}$$

Q_{CKCS}: Số lượng chứng khoán cơ sở SSV dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền;

$Delta_{CALL(TCPH)}$: Hệ số Delta của chứng quyền cần phòng ngừa rủi ro của SSV, được định nghĩa và xác định theo quy định tại Điểm c, Mục 2 nêu trên;

OI_{CKCS}: Số lượng chứng quyền của SSV đang lưu hành của đợt phát hành;

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền của SSV.

Công thức quy đổi khi sử dụng chứng quyền có cùng chứng khoán cơ sở do các công ty khác phát hành để làm tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua và áp dụng nguyên tắc trung hòa Delta:

Trong đó: $$Q_{Khác} = \frac{Delta_{CALL(TCPH)}}{Delta_{(khác)}} \times OI_{Khác} \times \frac{k_{(Khác)}}{k_{(TCPH)}}$$

$Q_{Khác}$: Số lượng chứng quyền do các công ty khác phát hành mà SSV dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền của mình;

$Delta_{CALL(TCPH)}$: Hệ số Delta của chứng quyền mua của SSV;

$Delta_{(khác)}$: Hệ số Delta của chứng quyền mua của các công ty khác;

$OI_{Khác}$: Số lượng chứng quyền của SSV sẽ thực hiện phòng ngừa rủi ro bằng các chứng quyền của các công ty khác;

$k_{(TCPH)}$: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền của SSV cần thực hiện phòng ngừa rủi ro.

$k_{(Khác)}$: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền của công ty khác mà SSV sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro.

- **Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế**

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế được xác định bằng số lượng chứng khoán cơ sở thực có dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro và số tiền đã nộp trên tài khoản tự doanh của SSV tương ứng với phần chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế để phòng ngừa rủi ro.

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế (Q_{TT}) của SSV được xác định như sau

Trong đó: $Q_{TT} = Q_T + Q_{QĐ}$

Q_T: Số lượng chứng khoán cơ sở SSV thực tế nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền trong ngày T;

$Q_{QĐ}$: Số lượng chứng khoán được quy đổi từ số tiền có trong tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro chứng quyền của SSV. Công thức tính như sau: lấy số tiền SSV đã nộp vào tài khoản tự doanh chia cho giá đóng cửa chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán.

- **Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của chứng quyền**

Trong đó: $\Delta Q_{TT}\% = (Q_{CKCS} - Q_{TT})/Q_{CKCS} \times 100\%$

$\Delta Q_{TT}\%$: Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của chứng quyền.

Q_{CKCS}: Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T của chứng quyền.

Q_{TT}: Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của chứng quyền.

SSV thực hiện các giao dịch mua/bán chứng khoán cơ sở và/hoặc chứng quyền có cùng chứng khoán cơ sở do công ty khác phát hành để đảm bảo độ chênh lệch vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày không vượt quá 20%.

Đảm bảo tuân thủ các hạn mức và tỷ lệ liên quan đến phòng ngừa rủi ro theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- **Ví dụ minh họa**

Giả sử SSV phát hành chứng quyền với các tham số đầu vào mô tả như bên dưới:

Chứng khoán cơ sở: ACB;

Ngày phát hành: 01/03/2026;

Ngày niêm yết: 01/04/2026;

Ngày đáo hạn: 28/08/2026;

Hệ số chuyển đổi: 2:1;

Lãi suất phi rủi ro: 5,53%;

Độ biến động giá kỳ vọng: 70%;

Giá thực hiện: 24.900 VND;

SSV thực hiện mua vào, bán ra cổ phiếu ACB khi giá cổ phiếu ACB thay đổi như sau:

Ngày giao dịch	Giá cổ phiếu ACB	Delta	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết	Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế	Thay đổi Số lượng cổ phiếu ACB
01/06/2026	24.900	0,60	2.000.000	600.000	610.000	
02/06/2026	25.200	0,65	2.000.000	650.000	640.000	30.000
03/06/2026	25.000	0,62	1.900.000	589.000	590.000	(50.000)
04/06/2026	24.700	0,58	1.800.000	522.000	530.000	(60.000)
05/06/2026	24.300	0,55	1.700.000	467.500	460.000	(70.000)
08/06/2026	24.400	0,56	1.750.000	490.000	480.000	20.000

3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền có bảo đảm của Tổ chức phát hành

Phòng Tự doanh của SSV phụ trách lựa chọn chứng khoán cơ sở, tạo lập thị trường cho chứng quyền có bảo đảm hàng ngày, và quản trị rủi ro cho nghĩa vụ phát hành đó. Nhân sự được đào tạo bài bản về các nội dung nghiệp vụ liên quan.

SSV cũng đã đầu tư hệ thống phần mềm hỗ trợ các nghiệp vụ tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro. Do đó, SSV hạn chế tối đa các lỗi nghiệp vụ và bảo đảm sản phẩm sau khi niêm yết vận hành ổn định. Cụ thể qua 03 đợt phát hành:

+ Đợt 1: Phát hành 01 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở là VPB trong tháng 01/2025, với tổng khối lượng chào bán là 6.000.000 chứng quyền.

+ Đợt 2: Phát hành 03 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở là STB, HPG và SHB trong tháng 06/2025, với tổng khối lượng chào bán là 6.000.000 chứng quyền.

+ Đợt 3: Phát hành 03 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở là MSN, HPG và TPB trong tháng 01/2026, với tổng khối lượng chào bán là 4.500.000 chứng quyền.

+ Đợt 4: Phát hành 14 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở là ACB, FPT, HDB, SHB, STB, VNM, VPB và HPG trong tháng 05/2026, với tổng khối lượng chào bán là 41.500.000 chứng quyền.

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

NGÂN HÀNG LƯU KÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN: NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV) - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số : 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 08 năm 2006.

Địa chỉ: Số 74 Thợ Nhuộm, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (024) 3941 1846 Fax: (024) 3941 1847 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN (thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024, 2025)**: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 3821 9266 Fax: (028) 3910 5402

X. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi cam kết tuân thủ nghĩa vụ thanh toán của sản phẩm và thực hiện các biện pháp đảm bảo thanh toán theo nội dung bản cáo bạch này.

Chúng tôi cam kết Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở không phải người có liên quan của SSV theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Chúng tôi cam kết Tổ chức kiểm toán không phải người có liên quan của SSV theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Chúng tôi cam kết Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành không phải là người có liên quan của SSV theo quy định của pháp luật chứng khoán, đáp ứng quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 202a Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, được sửa đổi bổ sung bởi Khoản 72 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025.

Chúng tôi và các chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, tư vấn và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và/hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và/hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và/hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho Nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Trong quá trình kinh doanh thông thường, chúng tôi và các chi nhánh của chúng tôi có thể thúc đẩy các giao dịch cho tài khoản của chúng tôi hoặc tài khoản của các khách hàng khác cũng như có thể tham gia vào một hoặc nhiều nhóm khách giao dịch liên quan đến Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và/hoặc chứng khoán cơ sở hoặc các sản phẩm phái sinh liên quan. Điều này có thể gián tiếp ảnh hưởng đến lợi ích của nhà đầu tư.

Ngoài ra, chúng tôi có thể duy trì các mối quan hệ hợp tác với các bên cung cấp dịch vụ, đồng thời có thể nắm giữ lợi ích kinh tế đối với Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Các bên liên quan bao gồm: tổ chức tư vấn, kế toán, kiểm toán, pháp lý, chuyên gia hoặc các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyên môn khác.

Các nguyên tắc giải quyết các xung đột lợi ích có thể xảy ra:

- Công khai, minh bạch;

- Tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật có liên quan đến đợt phát hành.

XI. CAM KẾT

Tổ chức phát hành cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

XII. PHỤ LỤC

1. Biên bản họp và Nghị quyết HĐTV thông qua phương án chào bán và việc niêm yết chứng quyền có bảo đảm;
2. Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm phát hành chứng quyền ký với Ngân hàng lưu ký;
3. Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Tổ chức phát hành: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOKHEE

Ngân hàng lưu ký: **NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV) - CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Chúng tôi xác nhận thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành theo đúng các nghĩa vụ trách nhiệm của Ngân hàng lưu ký quy định trong Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chứng quyền có bảo đảm

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mỹ Linh

SHINHAN SECURITIES

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815

Số/*No.*: 11/2025/NQ-HĐTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 8, 2026

SAO Y BẢN CHÍNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Han Bokhee

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
MEMBERS' COUNCIL RESOLUTION

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
MEMBERS' COUNCIL
OF SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.

- Căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chứng Khoán Shinhan Việt Nam ("**Công Ty**") số 123/GP-UBCK được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 04 tháng 02 năm 2016 và các Giấy phép sửa đổi;
  *Pursuant to the Establishment and Operational License of Shinhan Securities Vietnam Company Limited (the "**Company**") No. 123/GP-UBCK issued by the State Securities Commission on February 4, 2016 and the Amendment Licences;*
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty;
  Pursuant to the Company's Charter;
- Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 11/2025/BBH-HĐTV ngày 08 tháng 01 năm 2026.
  Pursuant to the Meeting Minutes of the Members' Council No. 11/2025/BBH-HĐTV on January 8, 2026

QUYẾT NGHỊ/ *TO RESOLVE*

Điều 1. Thông qua việc (i) chào bán chứng quyền có bảo đảm của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam trong năm 2026 theo phương án nêu tại các Phụ lục đính kèm; (ii) đăng ký lưu ký chứng quyền có bảo đảm nói trên tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và niêm yết chứng quyền có bảo đảm nói trên tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") theo quy định của pháp luật.

Article 1. *Approve (i) the covered warrants offering of Shinhan Vietnam Securities Company Limited in 2026 as Appendices attached; (ii) registration for covered warrants depository at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") and covered warrants listing at Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") according to the laws.*

Điều 2. Giao và và ủy quyền cho Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc quyết định các vấn đề sau:

Article 2. *Delegate and authorize the Chairman of MC cum General Director to decide on the following issues:*

- Triển khai thực hiện chào bán chứng quyền có bảo đảm, chào bán bổ sung chứng quyền có bảo đảm, quyết định các vấn đề chi tiết liên quan đến việc chào bán chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả thời điểm triển khai cho từng đợt phát hành) đã được thông qua tại Điều 1 Nghị quyết này; đồng thời thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bảo đảm việc chào bán chứng quyền có bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn:

Implement the covered warrants offering, the supplementary offering of covered warrants, to determine specific details related to the offering of covered warrants as approved (including the implementation timing for each issuance) under of Article 1 of this Resolution, and to carry out all necessary procedures to ensure that the offering of covered warrants complies with the provisions of law and the requirements of the competent authorities, including but not limited to:

+ Ban hành các quyết định, quy định, văn bản, quy trình, tài liệu cụ thể có liên quan đến hoạt động chào bán, đăng ký lưu ký và niêm yết chứng quyền có bảo đảm;

Issue specific decisions, regulations, documents, processes and detailed documents related to offering, custodian registration and listing of covered warrants;

+ Quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh và thay đổi thông tin đối với chứng quyền chào bán để phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

Decide on amendments, supplementation, finalization, and modification of information related to the offered covered warrants in accordance with regulations and the requirements of competent authorities;

+ Phê duyệt và ký các hợp đồng, báo cáo và tài liệu/hồ sơ cần thiết để triển khai việc chào bán chứng quyền có bảo đảm;

Approve and sign contracts, reports and necessary documents/records to implement the covered warrants offering;

- Quyết định và thực hiện các thủ tục, ký kết các tài liệu, hồ sơ cần thiết theo quy định để đăng ký lưu ký chứng quyền có bảo đảm tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền có bảo đảm trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm cả các hồ sơ thay đổi đăng ký lưu ký/hủy đăng ký lưu ký hoặc thay đổi niêm yết/hủy niêm yết chứng quyền có bảo đảm (nếu có).

Decide and implement of all procedures, signing all necessary documents and dossiers as required by laws for the registration and depository of covered warrants with VSDC and for the listing of covered warrants on HOSE, including dossiers for adjustment/cancellation of depository registration or adjustments/cancellation of listing (if any).

Điều 3. Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc có thể ủy quyền/giao cho Phó Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số công việc nêu trên,

bao gồm nhưng không giới hạn việc phê duyệt chi tiết các tài liệu, hồ sơ, thỏa thuận có liên quan đến việc chào bán thành công chứng quyền có bảo đảm.

Article 3. *Depending on each specific case, the Chairman of MC cum General Director may authorize/assign the Deputy General Director of the Company to perform some of the above tasks, including but not limited to approving the details of documents, dossiers, agreements related to the successful offering of the covered warrants.*

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác điều chỉnh/thay thế.

Article 4. *This Resolution takes effect from the date of signing until there is another document adjusting/replacing it.*

Điều 5. Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, cá nhân có liên quan thuộc Công ty chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Article 5. *Members' Council/Board of Management and relevant departments and individuals of the Company are responsible for implementing this resolution.*

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
FOR AND ON BEHALF OF MEMBERS' COUNCIL

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Tên/*Name*: HAN BOKHEE
Chức vụ/*Title*: Chủ tịch Hội đồng thành viên/*Chairman of Members' Council*

SHINHAN SECURITIES

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
Floor 18, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13, Functional Area No. 1, 15 Tran Bach Dang street, An Khanh ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815

Số/*No.*: 11/2025/BBH-HĐTV

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
MEETING MINUTE OF MEMBERS' COUNCIL

Hôm nay, ngày 08 tháng 01 năm 2026, Hội Đồng Thành Viên Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam ("**HĐTV**") tiến hành cuộc họp như sau:
*Today, January 8, 2026, Members' Council of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. (the "**MC**") organizes the meeting as follows:*

Thành phần tham dự/*Participant*:

1.	Ông HAN BOKHEE *Mr. HAN BOKHEE*	Chủ tịch HĐTV (đại diện 40% vốn điều lệ) *Chairman (represented 40% charter capital)*
2.	Ông SHIN JONGHYUK *Mr. SHIN JONGHYUK*	Thành viên HĐTV (đại diện 30% vốn điều lệ) *Member (represented 30% charter capital)*
3.	Ông LEE CHANGHWAN *Mr. LEE CHANGHWAN*	Thành viên HĐTV (đại diện 30% vốn điều lệ) *Member (represented 30% charter capital)*

Vắng mặt/*Absence:* Không/*None*

A- Nội dung cuộc họp/*Contents of the meeting:*

1/ Thông qua việc chào bán chứng quyền có bảo đảm của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam năm 2026 theo phương án nêu tại các Phụ lục đính kèm; và
Go through the covered warrants offering plan of Shinhan Vietnam Securities Company Limited in 2026 as Appendices attached; and

2/ Thông qua việc đăng ký lưu ký chứng quyền có bảo đảm nói trên tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và niêm yết chứng quyền có bảo đảm nói trên tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") theo quy định của pháp luật.
Go through registration for covered warrants depository at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") and covered warrants listing at Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") according to the laws.

B- Sau khi thảo luận, Hội đồng thành viên nhất trí quyết nghị:
After discuss, the Members' Council mutually resolve that:

1/ Thông qua việc (i) chào bán chứng quyền có bảo đảm của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam trong năm 2026 theo phương án nêu tại các Phụ lục đính kèm; (ii) đăng ký lưu ký chứng quyền có bảo đảm nói trên tại VSDC và niêm yết chứng quyền có bảo đảm nói trên tại HOSE theo quy định của pháp luật.

Approve (i) the covered warrants offering of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. in 2026 as Appendices attached; (ii) registration for covered warrants depository at VSDC and covered warrants listing at HOSE according to the laws.

2/ Giao và và ủy quyền cho Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc quyết định các vấn đề sau:
Delegate and authorize the Chairman of MC cum General Director to:

- Triển khai thực hiện chào bán chứng quyền có bảo đảm, chào bán bổ sung chứng quyền có bảo đảm, quyết định các vấn đề chi tiết liên quan đến việc chào bán chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả thời điểm triển khai cho từng đợt phát hành) đã được thông qua tại Điểm 1 Biên bản họp này; đồng thời thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để đảm bảo việc chào bán chứng quyền có bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn:
Implement the covered warrants offering, the supplementary offering of covered warrants, to determine specific details related to the offering of covered warrants (including the implementation timing for each issuance) as approved under of Point 1 of this Meeting Minutes; and to carry out all necessary procedures to ensure that the offering of covered warrants complies with the provisions of law and the requirements of the competent authorities, including but not limited to:

+ Ban hành các quyết định, quy định, văn bản, quy trình, tài liệu cụ thể có liên quan đến hoạt động chào bán, đăng ký lưu ký và niêm yết chứng quyền có bảo đảm;
Issue specific decisions, regulations, documents, processes and detailed documents related to offering, custodian registration and listing of covered warrants;
+ Quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh và thay đổi thông tin đối với chứng quyền chào bán để phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
Decide on amendments, supplementation, finalization, and modification of information related to the offered covered warrants, in accordance with legal regulations and the requirements of competent authorities;
+ Phê duyệt và ký các hợp đồng, báo cáo và tài liệu/hồ sơ cần thiết để triển khai việc chào bán chứng quyền có bảo đảm;
Approve and sign contracts, reports and necessary documents/records to implement the covered warrants offering;

- Quyết định và thực hiện các thủ tục, ký kết các tài liệu, hồ sơ cần thiết theo quy định để đăng ký lưu ký chứng quyền có bảo đảm tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền có bảo đảm trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm cả các hồ sơ thay đổi đăng ký lưu ký/hủy đăng ký lưu ký hoặc thay đổi niêm yết/ hủy niêm yết chứng quyền có bảo đảm (nếu có).

Decide and implement of all procedures, signing all necessary documents and dossiers as required by laws for the registration and depository of covered warrants with VSDC and for the listing of the covered warrants on HOSE, including dossiers for adjustment/ cancellation of depository registration or adjustments/cancellation of listing (if any).

3/ Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc có thể ủy quyền/giao cho Phó Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số công việc nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn việc phê duyệt chi tiết các tài liệu, hồ sơ, thỏa thuận có liên quan đến việc chào bán thành công chứng quyền có bảo đảm.
Depending on each specific case, the Chairman of MC cum General Director may authorize/assign the Deputy General Director of the Company to perform some of the above tasks, including but not limited to approving the details of documents, dossiers, agreements related to the successful offering of the covered warrants.

C- Kết quả bỏ phiếu/*Result of voting*:

1- Số phiếu tán thành: 3/3 phiếu.
Votes of approval: 3/3 votes.

2- Số phiếu không tán thành: 0.
Votes of disapproval: 0.

3- Số phiếu không có ý kiến: 0.
Votes of abstention: 0.

Tất cả các thành viên Hội đồng thành viên đã đọc kỹ biên bản này trước khi ký tên.
All members of Members' Council read the minute carefully before signing.

Ông/*Mr.* HAN BOKHEE Chủ tịch/*Chairman*	Ông/*Mr.* SHIN JONGHYUK Thành viên/*Member*	Ông/*Mr.* LEE CHANGHWAN Thành viên – Thư ký cuộc họp/ *Member – Meeting Secretary*

PHỤ LỤC 12/ *APPENDIX 12*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở MSN

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities MSN

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	MSN
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN *Masan Group Corporation*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 6 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *6 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	10 : 1 (10 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *10 : 1 (10 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*

Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.000 VND/chứng quyền đến 2.000 VND/chứng quyền *From 1.000 VND/Covered Warrant to 2.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 3.000.000.000 VND đến 6.000.000.000 VND *From 3.000.000.000 VND to 6.000.000.000 VND*

PHỤ LỤC 13/ *APPENDIX 13*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở HPG

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities HPG

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	HPG
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT *Hoa Phat Group Joint Stock Company*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	4 : 1 (4 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *4 : 1 (4 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*

Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.000 VND/chứng quyền đến 2.000 VND/chứng quyền *From 1.000 VND/Covered Warrant to 2.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	4.000.000 chứng quyền *4.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.000.000.000 VND đến 8.000.000.000 VND *From 4.000.000.000 VND to 8.000.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	HPG
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT *Hoa Phat Group Joint Stock Company*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	4 : 1 (4 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *4 : 1 (4 Covered Warrants equivalent to 1 share)*

Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	4.000.000 chứng quyền *4.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 6.000.000.000 VND đến 10.000.000.000 VND *From 6.000.000.000 VND to 10.000.000.000 VND*

PHỤ LỤC 14/ *APPENDIX 14*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở TPB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities TPB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền TPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền TPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	TPB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG *Tien Phong Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 6 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *6 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	2 : 1 (2 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *2 : 1 (2 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.000 VND/chứng quyền đến 2.000 VND/chứng quyền *From 1.000 VND/Covered Warrant to 2.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 3.000.000.000 VND đến 6.000.000.000 VND *From 3.000.000.000 VND to 6.000.000.000 VND*

PHỤ LỤC 15/ *APPENDIX 15*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở MWG

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities MWG

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền MWG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền MWG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	MWG
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG *Mobile World Investment Corporation*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	5 : 1 (5 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *5 : 1 (5 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.500 VND/chứng quyền đến 3.500 VND/chứng quyền *From 2.500 VND/Covered Warrant to 3.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	1.600.000 chứng quyền *1.600.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.000.000.000 VND đến 5.600.000.000 VND *From 4.000.000.000 VND to 5.600.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền MWG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền MWG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	MWG
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG *Mobile World Investment Corporation*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*

Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	5 : 1 (5 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *5 : 1 (5 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 3.000 VND/chứng quyền đến 4.000 VND/chứng quyền *From 3.000 VND/Covered Warrant to 4.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	1.600.000 chứng quyền *1.600.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.800.000.000 VND đến 6.400.000.000 VND *From 4.800.000.000 VND to 6.400.000.000 VND*

PHỤ LỤC 16/ *APPENDIX 16*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở MBB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities MBB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền MBB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền MBB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	MBB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI *Military Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	3 : 1 (3 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *3 : 1 (3 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.500.000.000 VND đến 7.500.000.000 VND *From 4.500.000.000 VND to 7.500.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền MBB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền MBB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	MBB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI *Military Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*

Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	3 : 1 (3 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *3 : 1 (3 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.500.000.000 VND đến 7.500.000.000 VND *From 4.500.000.000 VND to 7.500.000.000 VND*

PHỤ LỤC 17/ *APPENDIX 17*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở ACB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities ACB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	ACB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU *Asia Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	2 : 1 (2 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *2 : 1 (2 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.000.000 chứng quyền *2.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 3.000.000.000 VND đến 5.000.000.000 VND *From 3.000.000.000 VND to 5.000.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	ACB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU *Asia Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*

Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	2 : 1 (2 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *2 : 1 (2 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền *From 2.000 VND/Covered Warrant to 3.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.000.000 chứng quyền *2.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.000.000.000 VND đến 6.000.000.000 VND *From 4.000.000.000 VND to 6.000.000.000 VND*

PHỤ LỤC 18/ *APPENDIX 18*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở FPT

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities FPT

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	FPT
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN FPT *FPT Corporation*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	10 : 1 (10 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *10 : 1 (10 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*

Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.200.000 chứng quyền *2.200.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 3.300.000.000 VND đến 5.500.000.000 VND *From 3.300.000.000 VND to 5.500.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	FPT
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN FPT *FPT Corporation*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	10 : 1 (10 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *10 : 1 (10 Covered Warrants equivalent to 1 share)*

Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền *From 2.000 VND/Covered Warrant to 3.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.200.000 chứng quyền *2.200.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.400.000.000 VND đến 6.600.000.000 VND *From 4.400.000.000 VND to 6.600.000.000 VND*

PHỤ LỤC 19/ *APPENDIX 19*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở SHB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities SHB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	SHB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI *Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	2 : 1 (2 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *2 : 1 (2 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.500.000.000 VND đến 7.500.000.000 VND *From 4.500.000.000 VND to 7.500.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	SHB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI *Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.500.000.000 VND đến 7.500.000.000 VND *From 4.500.000.000 VND to 7.500.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	SHB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI *Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (chín) tháng kể từ ngày phát hành *09 (nine) months from the date of issue*

Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	2 : 1 (2 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *2 : 1 (2 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền *From 2.000 VND/Covered Warrant to 3.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.000.000 chứng quyền *3.000.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 6.000.000.000 VND đến 9.000.000.000 VND *From 6.000.000.000 VND to 9.000.000.000 VND*

PHỤ LỤC 20/ *APPENDIX 20*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở HDB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities HDB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	HDB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH *Ho Chi Minh City Development Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	3 : 1 (3 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *3 : 1 (3 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền *From 2.000 VND/Covered Warrant to 3.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.500.000 chứng quyền *2.500.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 5.000.000.000 VND đến 7.500.000.000 VND *From 5.000.000.000 VND to 7.500.000.000 VND*

PHỤ LỤC 21/ *APPENDIX 21*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở STB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities STB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	STB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN *Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	4 : 1 (4 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *4 : 1 (4 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền *From 2.000 VND/Covered Warrant to 3.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.200.000 chứng quyền *2.200.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 4.400.000.000 VND đến 6.600.000.000 VND *From 4.400.000.000 VND to 6.600.000.000 VND*

PHỤ LỤC 22/ *APPENDIX 22*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở VPB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities VPB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	VPB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG *Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	4 : 1 (4 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *4 : 1 (4 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.500.000 chứng quyền *3.500.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 5.250.000.000 VND đến 8.750.000.000 VND *From 5.250.000.000 VND to 8.750.000.000 VND*

2. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền VPB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền VPB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	VPB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG *Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	09 tháng *09 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 09 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *09 (six) months from the date of issue*

Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	4 : 1 (4 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *4 : 1 (4 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán. *Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.*
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.500.000 chứng quyền *3.500.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 5.250.000.000 VND đến 8.750.000.000 VND *From 5.250.000.000 VND to 8.750.000.000 VND*

PHỤ LỤC 23/ *APPENDIX 23*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở VNM

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities VNM

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	VNM
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM *Vietnam Dairy Products Joint Stock Company*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	10 : 1 (10 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *10 : 1 (10 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 1.500 VND/chứng quyền đến 2.500 VND/chứng quyền *From 1.500 VND/Covered Warrant to 2.500 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	3.500.000 chứng quyền *3.500.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 5.250.000.000 VND đến 8.750.000.000 VND *From 5.250.000.000 VND to 8.750.000.000 VND*

PHỤ LỤC 24/ *APPENDIX 24*

Phương án chào bán chứng quyền có bảo đảm cho chứng khoán cơ sở LPB

Đợt phát hành lần 2 năm 2026

Covered warrants offering plan for underlying securities LPB

2026 issuance - Series 2

1. Tên chứng quyền/ *Covered Warrant Code*: Chứng quyền LPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02

Tên chứng quyền *Covered Warrant Code*	Chứng quyền LPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Tên (mã) chứng khoán cơ sở *Underlying securities*	LPB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở *Underlying issuer*	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM *Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank*
Loại chứng quyền (mua/bán) *Warrant type (Call/Put)*	Mua *Call*
Kiểu thực hiện (châu Âu/Mỹ) *Exercise style (European/American)*	Châu Âu *European*
Phương thức thực hiện chứng quyền *Types of settlement*	Tiền mặt – đồng *Cash – Dong*
Thời hạn *Maturity*	06 tháng *06 months*
Ngày phát hành dự kiến *Expected issuance date*	Thời gian cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *The specific time is decided by the General Director after approval by the competent authority*
Ngày đáo hạn dự kiến *Expected due date*	Ngày tròn 06 (sáu) tháng kể từ ngày phát hành *06 (six) months from the date of issue*
Tỷ lệ chuyển đổi *Conversion Ratio*	4 : 1 (4 chứng quyền tương đương 1 cổ phiếu) *4 : 1 (4 Covered Warrants equivalent to 1 share)*
Khung giá thực hiện dự kiến *Expected exercise price*	Chênh lệch giữa giá thực hiện quyền so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sơ tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành không vượt quá +/-20%. *The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date does not exceed +/-20%.* Giá thực hiện cụ thể do Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm thực hiện chào bán.

	Specific exercise price is decided by the General Director at the time of making the offering.
Ngày niêm yết dự kiến *Listed date*	Theo quyết định của HOSE *Subject to HOSE decision*
Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán *Value of payment collateral*	Tối thiểu là 50% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán. *At least 50% of the value of the Covered Warrants expected to be offered for sale.*
Khung giá chào bán dự kiến *Expected offering premium*	Từ 2.000 VND/chứng quyền đến 3.000 VND/chứng quyền *From 2.000 VND/Covered Warrant to 3.000 VND/Covered Warrant*
Tổng số lượng chào bán *Offering volume*	2.500.000 chứng quyền *2.500.000 Covered Warrants*
Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán *Total value of premium expected to be offered for sale*	Từ 5.000.000.000 VND đến 7.500.000.000 VND *From 5.000.000.000 VND to 7.500.000.000 VND*

(MẪU 02A/CW)

HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ BẢO ĐẢM PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN

Số 2805.../2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN

GIỮA

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

với tư cách là Tổ Chức Phát Hành

- và -

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

với tư cách là Ngân Hàng Lưu Ký

NGÀY 28 THÁNG 05 NĂM 2026

Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền được lập vào ngày 28. tháng 05 năm 2026 (sau đây gọi là **"Hợp Đồng"**) được ký giữa:

1. CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Giấy phép hoạt động số	:	Số 123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 04/02/2016 và các giấy phép điều chỉnh tại từng thời điểm; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305374994 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp và được điều chỉnh tại từng thời điểm
Địa chỉ	:	Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại	:	028 6299 8000
Đại diện bởi	:	Ông **Han Bok Hee**
Chức vụ	:	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền	:	

(sau đây gọi là **"Tổ Chức Phát Hành"**)

2. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Giấy phép hoạt động số	:	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619-073
Địa chỉ	:	Số 74 Thợ Nhuộm, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội,
Điện thoại	:	0243.9411.846
Đại diện bởi	:	Bà **Lê Mỹ Linh** – Phó Giám đốc
Giấy ủy quyền	:	Theo Quyết định số 3825/QĐ-BIDV ngày 30/05/2025 của BIDV về việc ủy quyền ký và tổ chức thực hiện các hợp đồng, văn bản liên quan đến hoạt động đại lý lưu ký, ngân hàng giám sát, thanh toán bù trừ và kinh doanh chứng khoán

(sau đây gọi là **"Ngân Hàng Lưu Ký"**).

Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký sau đây gọi riêng là mỗi **"Bên"** và gọi chung là **"Các Bên"**) thỏa thuận ký Hợp Đồng này với các Chương và Điều khoản cụ thể như sau:

CHƯƠNG I – QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở xác lập hợp đồng

1.1. Tổ Chức Phát Hành đã, đang và sẽ thực hiện phát hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm và được Ngân Hàng Lưu Ký cam kết thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ căn cứ trên Bản Cáo Bạch công bố thông tin của các Chứng Quyền tại thời điểm còn hiệu lực của Hợp Đồng này.

1.2. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các Chứng Quyền phát hành khi đến hạn, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ các Tài Sản Ký Quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Hợp Đồng này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

2.1. **"Chứng Quyền Có Bảo Đảm"** hoặc **"Chứng Quyền"** được liệt kê tại Phụ lục I (và các văn bản sửa đổi nếu có) đính kèm Hợp Đồng này; hoặc tại các Thông báo xác nhận phân bổ Giá trị tài sản ký quỹ cụ thể của Ngân hàng lưu ký gửi Tổ chức phát hành tại từng Ngày định giá là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Tổ chức phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền, được Ngân hàng Lưu ký thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do Tổ chức Phát hành ký quỹ căn cứ trên Bản Cáo Bạch đã công bố thông tin.

2.2. **"Tài Sản Ký Quỹ"** là tất cả các tài sản được liệt kê tại Phụ Lục II của Hợp Đồng này hoặc các tài sản được liệt kê tại Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng tại từng thời điểm cụ thể. Chi tiết về Tài Sản Ký Quỹ được quy định tại Chương III, Hợp Đồng này.

2.3. "**Chứng Quyền Cụ thể**": Là chứng quyền phát hành dựa trên một mã Chứng khoán cơ sở

2.4. **"Ngày Định Giá"** là bao gồm tất cả các ngày giao dịch của thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định trong khoảng thời gian có hiệu lực của Chứng quyền và Hợp Đồng này.

2.5. **"Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu"** là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành và tỷ lệ này có thể được thay đổi khi có quy định mới của pháp luật tại từng thời điểm.

2.6. **"Chứng Quyền Có Lãi"** là Chứng Quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc Chứng Quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở tại thời điểm đáo hạn Chứng Quyền.

2.7. **"Chứng Quyền Không Có Lãi"** là Chứng Quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn hoặc bằng giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc Chứng Quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn hoặc bằng giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở tại thời điểm đáo hạn Chứng Quyền.

2.8. **"Cơ Quan Chức Năng"** là đơn vị được cơ quan có thẩm quyền của nước CHXHCN Việt Nam chỉ định thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến Chứng Quyền tại từng thời điểm cụ thể. Hiện tại là Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG II – CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Điều 1. Chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký

1.1. Bằng Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành chỉ định và Ngân Hàng Lưu Ký đồng ý với:
(i) Việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký là ngân hàng thực hiện việc lưu giữ và quản lý Tài Sản Ký Quỹ do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các Chứng Quyền; và
(ii) Các nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền, thẩm quyền và quyền quyết định được quy định cụ thể cho Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Hợp Đồng này.

1.2. Việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký quy định tại Điểm 1.1, Điều này là chỉ định duy nhất và chừng nào việc chỉ định đó vẫn còn hiệu lực và không bị chấm dứt theo Hợp Đồng này thì Tổ Chức Phát Hành sẽ không chỉ định hay giao cho bên khác cung cấp dịch vụ liên quan đến Chứng Quyền tương tự như dịch vụ Ngân Hàng Lưu Ký sẽ cung cấp theo Hợp Đồng này.

Điều 2. Chứng Quyền Có Hiệu Lực

2.1. Chứng Quyền Có Hiệu Lực được hiểu là tất cả các Chứng Quyền đáp ứng một trong các điều kiện như sau:
(i) Chứng Quyền đã được cấp giấy chứng nhận chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và đã có thông báo phát hành của Tổ chức phát hành (sau đây gọi là Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành).
(ii) Chứng Quyền đã niêm yết tại thời điểm Ngày Định Giá bao gồm Chứng quyền đang lưu hành và Chứng quyền chưa lưu hành (đã phát hành nhưng chưa sở hữu bởi nhà đầu tư) (sau đây gọi là Chứng Quyền Đã Phát Hành).
(iii) Chứng Quyền đã đáo hạn nhưng Tổ Chức Phát Hành chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền tại thời điểm Ngày Định Giá (sau đây gọi là Chứng Quyền Đáo Hạn).

2.2. Người Sở Hữu Chứng Quyền là nhà đầu tư sở hữu Chứng Quyền Có Hiệu Lực, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành.

2.3. Khi có sự thay đổi về Chứng quyền có hiệu lực, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi tới Ngân hàng lưu ký các văn bản sau:
(i) Giấy chứng nhận chào bán Chứng quyền của UBCKNN; Hoặc Giấy chứng nhận chào bán bổ sung; Hoặc Giấy chứng nhận hủy niêm yết (một phần hoặc toàn bộ)
(ii) Văn bản thông báo của Tổ chức phát hành về việc phát hành chứng quyền; hoặc phát hành bổ sung; hoặc hủy niêm yết.
Danh sách các Chứng quyền có hiệu lực theo Thông báo xác nhận phân bổ giá trị Tài Sản ký quỹ cụ thể được Ngân hàng lưu ký cập nhật và gửi Tổ chức phát hành.

Điều 3. Xác định Chứng Quyền Có Hiệu Lực

3.1. Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành: Thời điểm xác định Chứng Quyền Có Hiệu Lực là thời điểm Tổ Chức Phát Hành gửi bộ hồ sơ thông báo chào bán Chứng Quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký và được Ngân Hàng Lưu Ký xác nhận Chứng Quyền Có Hiệu Lực đến trước thời điểm Chứng Quyền được niêm yết.

3.2. Chứng Quyền Đã Phát Hành: Thời điểm xác định Chứng Quyền Có Hiệu lực là thời điểm từ khi Chứng Quyền được niêm yết đến ngày đáo hạn của Chứng Quyền.

3.3. Chứng Quyền Đáo Hạn: Thời điểm xác định Chứng Quyền Có Hiệu Lực là thời điểm

từ ngày đáo hạn của Chứng Quyền đến khi Tổ Chức Phát Hành hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền.

Điều 4. Tổng Giá Trị Chứng Quyền

4.1. Tại thời điểm Ngày Định Giá, Giá Trị Chứng quyền cụ thể được xác định như sau:

(i) Đối với Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành: Giá Trị Chứng Quyền Cụ thể được tính bằng Số lượng Chứng Quyền (x) Giá chào bán Chứng Quyền căn cứ theo Giấy chứng nhận chào bán của UBCKNN và Thông báo Phát hành của Tổ chức phát hành.

(ii) Đối với Chứng Quyền Đã Phát Hành: Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể được tính = Số lượng chứng quyền chưa niêm yết (x) Giá chào bán (đối với chứng quyền chưa niêm yết) + Số lượng Chứng Quyền niêm yết (x) Giá đóng cửa của Chứng Quyền tại thời điểm Ngày Định Giá.

(iii) Đối với Chứng Quyền Đáo Hạn: Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể được tính bằng Số lượng Chứng Quyền (x) Giá đóng cửa của Chứng Quyền tại thời điểm gần nhất với Ngày Định Giá.

4.2. Tổng Giá Trị Chứng Quyền được xác định bằng tổng Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể của tất cả các Chứng Quyền Có Hiệu Lực tại thời điểm Ngày Định Giá.

Điều 5. Chứng Quyền Hết Hiệu Lực

5.1. Chứng Quyền Hết Hiệu Lực bao gồm:

(i) Là Chứng Quyền Có Lãi và đã được Tổ Chức Phát Hành đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với tất cả Người Sở Hữu Chứng Quyền.

(ii) Là Chứng Quyền Không Có Lãi.

5.2. Thời điểm ghi nhận Chứng Quyền Hết Hiệu Lực:

(i) Là thời điểm Tổ Chức Phát Hành cung cấp bộ hồ sơ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền và được Ngân Hàng Lưu Ký chấp thuận đối với Chứng Quyền Có Lãi

(ii) Là thời điểm Chứng Quyền được xác định là Chứng Quyền Không Có Lãi theo thông báo trên các dữ liệu thông tin thị trường.

5.3. Tại thời điểm Ngày Định Giá, Chứng Quyền được xác định là Chứng Quyền Hết Hiệu Lực sẽ không thực hiện phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể.

CHƯƠNG III – TÀI SẢN KÝ QUỸ

Điều 1. Tạo lập Biện Pháp Bảo Đảm

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán kịp thời, đầy đủ khi đến hạn các nghĩa vụ đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai của Tổ Chức Phát Hành đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký tất cả các Tài Sản Ký Quỹ với các điều kiện, điều khoản được quy định cụ thể tại Chương III, Hợp Đồng này.

Điều 2. Nguyên tắc nhận Tài Sản Ký Quỹ

Ngân Hàng Lưu Ký chỉ nhận các Tài Sản Ký Quỹ do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ đảm bảo các nguyên tắc sau:

2.1. Loại Tài Sản Ký Quỹ và phương pháp định giá Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ

(i) Tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán của Tổ Chức Phát Hành mở tại Ngân Hàng Lưu Ký: Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ là toàn bộ hoặc một phần số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại thời điểm định giá của Ngày Định Giá tùy theo số dư đề nghị ký quỹ

của Tổ Chức Phát Hành trong Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ được quy định tại Điểm (i), Khoản 5.1, Điều 5, Chương III của Hợp Đồng này.

(ii) Số dư trên Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Tổ Chức phát hành và được phát hành bởi Ngân Hàng Lưu Ký: Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ là số dư giá trị gốc của các Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm định giá của Ngày Định Giá

2.2. Tổ Chức Phát Hành cam kết tất cả các Tài Sản Ký Quỹ thuộc sở hữu duy nhất của Tổ Chức Phát Hành và đang không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.

2.3. Tại thời điểm Ngày Định Giá, Tổng Giá trị Tài Sản Ký Quỹ được tính bằng tổng Giá Trị của tất cả các Tài Sản Ký Quỹ của Tổ chức phát hành tại Ngân hàng lưu ký theo Điều 3 Chương III của Hợp đồng này.

Điều 3. Tài Sản Ký Quỹ

Chi tiết Tài Sản Ký Quỹ, Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ và Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ được liệt kê tại Phụ Lục III của Hợp đồng này và các Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng liên quan đến việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ (nếu có).

Điều 4. Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của Tài Sản Ký Quỹ

4.1. Tổ Chức Phát Hành đồng ý dùng toàn bộ Tài Sản Ký Quỹ nêu tại Điều 3, Chương III, Hợp Đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền phù hợp theo quy định pháp luật liên quan.

4.2. Giá trị bảo đảm đối với từng Chứng Quyền Cụ thể được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký phân bổ theo tỷ lệ ký quỹ tối thiểu tại thời điểm Ngày Định Giá và được quy định chi tiết tại Chương IV của Hợp Đồng này

4.3. Tổ Chức Phát Hành đã hiểu rõ các nghĩa vụ được bảo đảm và đồng ý dùng các Tài Sản Ký Quỹ nêu tại Điều 3, Chương III của Hợp Đồng này để bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm, cam kết không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp hay đưa ra bất kỳ lý do gì để từ chối nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành.

Điều 5. Quản lý Tài Sản Ký Quỹ

5.1. Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ bao gồm:

(i) Đối với Tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán của Tổ Chức Phát Hành mở tại Ngân Hàng Lưu Ký:

- Văn bản đề nghị bổ sung/thay thế Tài sản bảo đảm thanh toán (Mẫu 06/CW)
- Văn bản đề nghị rút bớt Tài Sản Ký Quỹ theo (Mẫu 05/CW)

(ii) Đối với số dư trên Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Tổ Chức phát hành và được phát hành bởi Ngân Hàng Lưu Ký:

- Văn bản đề nghị bổ sung/thay thế Tài sản bảo đảm thanh toán (Mẫu 06/CW)
- Văn bản đề nghị rút bớt Tài Sản Ký Quỹ theo (Mẫu 05/CW)
- Bản gốc Hợp đồng tiền gửi hợp lệ hoặc bản gốc Giấy chứng nhận sở hữu tiền gửi hợp lệ và các hồ sơ liên quan khác (nếu có).

5.2. Ngay khi ký kết Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành thực hiện bàn giao tất cả các Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ cho Ngân Hàng Lưu Ký.

5.3. Sau khi các Bên ký Biên Bản Bàn Giao Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ theo Mẫu 08/CW, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện phong toả toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ để bảo đảm cho các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này.

5.4. Ngân Hàng Lưu Ký chỉ thực hiện hiện giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ khi tỷ lệ ký quỹ Chung theo quy định tại Điều 1 Chương IV của hợp đồng này sau khi giải tỏa đảm bảo tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định và trong các trường hợp sau:

(i) Tổ Chức Phát Hành có nhu cầu rút bớt Tài Sản Ký Quỹ và được Ngân Hàng Lưu Ký chấp thuận.

(ii) Tổ Chức Phát Hành đã hoàn thành mọi nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền và được Ngân Hàng Lưu Ký chấp thuận.

5.5. Việc ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ có hiệu lực tính từ khi ký kết Hợp Đồng này và các Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng (nếu có) cho đến khi Tổ Chức Phát Hành đã thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm theo quy định và Tài Sản Ký Quỹ đã được Ngân Hàng Lưu Ký giải chấp và bàn giao cho Tổ Chức Phát Hành

Điều 6. Điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ

6.1. Tổ Chức Phát Hành có thể yêu cầu Ngân Hàng Lưu Ký điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ trong các trường hợp sau:

(i) Bổ sung/Thay thế Tài Sản Ký Quỹ (sau đây gọi là Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung/Thay thế). (Mẫu 06/CW)

(ii) Rút bớt Tài Sản Ký Quỹ (sau đây gọi là Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt). (Mẫu 05/CW)

6.2. Việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ theo quy định tại Điều 5, Chương III của Hợp Đồng này

6.3. Khi có thực hiện điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi văn bản đề nghị theo quy định tại Điều 6.1 cho Ngân Hàng Lưu Ký, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi Ngân Hàng Lưu Ký nhận được đề nghị hợp lệ, các Bên sẽ thực hiện ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng theo Mẫu 09/CW liên quan đến việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ và Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

6.4. Tại thời điểm Ngày Định Giá, nếu Ngân Hàng Lưu Ký không nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ từ Tổ Chức Phát Hành, các Tài Sản Ký Quỹ tại Điều 3, Chương III của Hợp Đồng này vẫn sẽ tiếp tục có hiệu lực ký quỹ.

Điều 7. Xử lý Tài Sản Ký Quỹ

Khi Tổ Chức Phát Hành không thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp chứng quyền có lãi, Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành sẽ được xử lý ngay sau khi Ngân Hàng Lưu Ký nhận được văn bản của Cơ Quan Chức Năng liên quan đến việc sử dụng tài sản ký quỹ để thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Nếu Cơ Quan Chức Năng có chỉ dẫn cụ thể về thứ tự xử lý tài sản, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện theo chỉ dẫn của Cơ Quan Chức Năng. Trường hợp Cơ Quan Chức Năng không có chỉ dẫn cụ thể, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện xử lý theo nguyên tắc sau:.

a) Xử lý Tài Sản Ký Quỹ theo văn bản chỉ dẫn của Tổ Chức Phát Hành: Ngân Hàng Lưu Ký sẽ ưu tiên xử lý Tài Sản Ký Quỹ theo chỉ dẫn của Tổ Chức Phát Hành trong vòng 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị của Tổ Chức Phát Hành được gửi cho Ngân Hàng Lưu Ký, Chỉ dẫn xử lý tài sản của Tổ Chức Phát Hành phải đảm bảo tuân thủ theo các nội dung trong văn bản của Cơ Quan Chức Năng và quy định của Pháp Luật

b) Trường hợp không có văn bản chỉ dẫn xử lý tài sản ký quỹ của Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ được tự động xử lý Tài Sản Ký Quỹ với nguyên tắc ưu tiên theo thứ tự như sau:

(i) Tiền gửi không kỳ hạn: Ngân Hàng Lưu Ký sử dụng toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ là tiền gửi không kỳ hạn của Tổ Chức Phát Hành.

(ii) Số dư trên Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi có ngày phát hành gần với thời điểm xử lý Tài Sản Ký Quỹ: Ngân Hàng Lưu Ký sẽ tự động thực hiện giải tỏa và tất toán trước hạn

Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi đang dùng làm Tài Sản Ký Quỹ có ngày phát hành gần với thời điểm xử lý Tài Sản Ký Quỹ nhất.
(iii) Các Tài Sản Ký Quỹ còn lại (nếu có).
7.3. Căn cứ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể đã được thực hiện phân bổ theo Điều 2, Chương IV của Hợp Đồng này tại thời điểm Ngày Định Giá gần nhất với thời điểm xử lý Tài Sản Ký Quỹ đối với Chứng Quyền Có Hiệu Lực theo văn bản của Cơ Quan Chức Năng, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện xử lý Tài Sản Ký Quỹ cụ thể của chứng quyền. Trường hợp một tài sản bảo bảo đảm cho nhiều chứng quyền thì sẽ phân chia giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ tương ứng với văn bản Báo cáo về TSBĐ thanh toán của Ngân hàng Lưu ký gửi UBCKNN.
7.4. Ngân Hàng Lưu Ký sử dụng toàn bộ giá trị Tài Sản ký Quỹ đã được xử lý thực hiện thanh toán theo chỉ định của Cơ Quan Chức Năng.

CHƯƠNG IV. PHÂN BỔ GIÁ TRỊ TÀI SẢN KÝ QUỸ CỤ THỂ

Điều 1. Tỷ Lệ Ký Quỹ

1.1. Để đảm bảo tuân thủ quy định, Tổ Chức Phát Hành cần ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ với Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung không thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu tại mọi thời điểm Ngày Định Giá.
1.2. Tỷ lệ ký Quỹ Chung (tối thiểu bằng 50%) là tỷ lệ tài sản đảm bảo của Tổ chức phát hành cho tất cả các Chứng quyền có hiệu lực.
Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung tại thời điểm Ngày Định Giá được xác định như sau:

$$\text{Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung (k)} = \frac{\text{Tổng Giá Trị Tài sản Ký Quỹ}}{\text{Tổng Giá Trị Chứng Quyền}}$$

1.3. Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể là Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ được phân bổ chi tiết tới các Chứng Quyền Có Hiệu Lực của Tổ chức phát hành tại thời điểm Ngày Định Giá và được xác định như sau:

$$\text{Giá Trị Ký Quỹ Cụ Thể (Mi)} = ki \times Ci$$

Trong đó:
- ki là Tỷ Lệ Ký Quỹ Cụ Thể của Chứng Quyền Có Hiệu Lực (i) tại thời điểm Ngày Định Giá, ki tối thiểu là 50%.
- Ci là Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể của Chứng Quyền Có Hiệu Lực (i) tại thời điểm Ngày Định Giá.

1.4. Việc thực hiện ký quỹ và phương pháp xác định Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ được quy định cụ thể tại Chương III của Hợp Đồng này.

Điều 2. Phân bổ Giá trị tài sản ký quỹ cụ thể

2.1. Vào ngày ký quỹ đầu tiên, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện phân bổ Giá Trị Tài Sản ký Quỹ cho từng mã Chứng Quyền theo chỉ dẫn của Tổ Chức Phát Hành. Giá trị ký quỹ được phân bổ vào ngày ký quỹ đầu tiên (cụ thể tại phụ lục I hợp đồng này) có hiệu lực từ khi ký hợp đồng ký quỹ đến khi chứng quyền được niêm yết.
2.2. Đối với Chứng Quyền Đăng ký Phát Hành và Chứng Quyền Đáo Hạn, Ngân Hàng Lưu Ký không thực hiện điều chỉnh phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể trong thời gian hiệu lực của chứng quyền. Trường hợp Tổ Chức Phát Hành yêu cầu thay đổi Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể, Ngân Hàng Lưu Ký chỉ thực hiện phân bổ theo yêu cầu khi Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể sau phân bổ vẫn đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định.

2.3. Đối với Chứng Quyền Đã Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động phân bổ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành[1] theo nguyên tắc sau sau:

(i) Trong trường hợp Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành[2] lớn hơn hoặc bằng Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu, Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động phân bổ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành theo nguyên tắc phân bổ đều để tất cả các mã chứng quyền Đã Phát hành có Tỷ Lệ Ký Quỹ Cụ Thể bằng nhau.

(ii) Trong trường hợp Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành thấp hơn Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện dừng tự động phân bổ và thông báo Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành cho Tổ Chức Phát Hành. Trong vòng 24 giờ, Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm bổ sung Tài Sản Ký Quỹ để đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành không thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu.

- Trường hợp Tổ Chức Phát Hành bổ sung đầy đủ Tài Sản Ký Quỹ, việc phân bổ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể được thực hiện theo nguyên tắc tại điều (i) khoản này.
- Trường hợp Tổ Chức Phát Hành không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ Tài Sản Ký Quỹ trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Ngân Hàng Lưu Ký, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện phân bổ đều Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành và Tài Sản Ký Quỹ bổ sung (nếu có) để tất cả các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành có Tỷ Lệ Ký Quỹ Cụ Thể bằng nhau, trừ khi Tổ Chức Phát Hành cung cấp cho Ngân Hàng Lưu Ký chỉ dẫn phân bổ khác (khi đó, việc phân bổ sẽ được thực hiện theo chỉ dẫn củaTổ Chức Phát hành). Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện báo cáo Cơ Quan Chức Năng các Chứng Quyền Cụ thể vi phạm Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu.

2.4. Phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể theo thông báo của Ngân Hàng Lưu Ký (theo mẫu CW-B-01) sẽ là căn cứ xác định Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ cụ thể của từng Chứng Quyền để thực hiện các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Quy Định.

CHƯƠNG V. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

Điều 1. Nghĩa vụ và quyền hạn của Tổ Chức Phát Hành

1.1. Nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành

a) Thực hiện đúng các quy định của Hợp Đồng này, Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng và các văn bản khác có liên quan đến Chứng Quyền (nếu có).

b) Thực hiện ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ, duy trì Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ không thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền.

c) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm thông báo cho Ngân Hàng Lưu Ký để Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện nghĩa vụ báo cáo các Cơ Quan Chức Năng có liên quan;

d) Ngay khi có yêu cầu của Ngân Hàng Ký Quỹ, Tổ Chức Phát Hành thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Tối Thiểu theo quy định của pháp luật và Hợp Đồng này;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

1.2. Quyền hạn của Tổ Chức Phát Hành

a) Tổ Chức Phát Hành được thực hiện mọi quyền, quyền hạn, thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận số dư tài sản ký quỹ trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp Đồng này.

---

[1] Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành = Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ - Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành và Chứng Quyền Đáo Hạn

[2] Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành $= \frac{\text{Tổng Giá Trị Tài sản Ký Quỹ Cụ Thể của các Chứng Quyền Đã Phát Hành}}{\text{Tổng Giá Trị Chứng Quyền của Các Chứng Quyền Đã Phát Hành}}$

b) Được Ngân Hàng Lưu Ký hoàn trả Tài Sản Ký Quỹ sau khi trừ các loại Phí Dịch Vụ và số tiền Ngân Hàng Lưu Ký đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
c) Được Ngân Hàng Lưu Ký bồi thường đối với những thiệt hại mà Tổ Chức Phát Hành phải gánh chịu phát sinh từ hành vi vi phạm Hợp Đồng của Ngân Hàng Lưu Ký gây ra;

Điều 2. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ngân Hàng Lưu Ký

2.1. Nghĩa vụ của Ngân Hàng Lưu Ký

a) Thực hiện đúng các quy định của Hợp Đồng này, Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng và các văn bản khác có liên quan đến Chứng Quyền (nếu có).
b) Định kỳ hàng tháng, trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng liền trước, đánh giá việc tuân thủ thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ của Tổ Chức Phát Hành về việc duy trì Tài Sản Ký Quỹ.
c) Kịp thời thông báo cho Tổ Chức Phát Hành trong vòng 24h kể từ thời điểm phát sinh trường hợp Tỷ Lệ Ký Quỹ thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu tại các ngày định giá.
d) Lưu giữ Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành; quản lý tách biệt Tài Sản Ký Quỹ với tài sản khác của Tổ Chức Phát Hành và các tài sản khác của Ngân Hàng Lưu Ký.
e) Phong tỏa Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành.
f) Chấp thuận và thực hiện cho Tổ Chức Phát Hành điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ khi Tổ Chức Phát Hành đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định
g) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ Chức Phát Hành theo yêu cầu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và Cơ Quan Chức Năng
h) Xác nhận báo cáo do Tổ Chức Phát Hành lập có liên quan đến Tài Sản Ký Quỹ.
i) Báo cáo Cơ Quan Chức Năng khi phát hiện Tổ Chức Phát Hành vi phạm quy định của pháp luật liên quan đến việc ký quỹ bảo đảm thanh toán cho Chứng Quyền.
k) Các nhiệm vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng này.

2.2. Quyền hạn của Ngân Hàng Lưu Ký

a) Ngân Hàng Lưu Ký được thực hiện mọi quyền, quyền hạn, thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận số dư Tài Sản Ký Quỹ trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp Đồng này.
b) Được thu phí dịch vụ Quản lý Tài sản Ký quỹ bảo đảm thanh toán của Chứng quyền.

Điều 3. Cam kết của Tổ Chức Phát Hành

Tổ Chức Phát Hành cam đoan và bảo đảm với Ngân Hàng Lưu Ký rằng các tuyên bố và khẳng định dưới đây là chính xác và không gây nhầm lẫn:

3.1. Tư Cách Pháp Nhân

a) Tổ Chức Phát Hành
(i) là một công ty cổ phần được thành lập hợp lệ và hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam,
(ii) đã được cấp mọi giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận phải có theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam để Tổ Chức Phát Hành tiến hành hoạt động kinh doanh của mình. Tổ Chức Phát Hành đã tuân thủ các giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận đó về mọi khía cạnh trọng yếu. Các giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận đó đều còn đầy đủ hiệu lực và Tổ Chức Phát Hành chưa nhận được bất kỳ thông báo nào về việc thu hồi hay sửa đổi bất kỳ giấy phép, đăng ký, phê chuẩn hay chấp thuận nào như vậy và
(iii) có quyền hạn và năng lực để ký kết Hợp Đồng này, tạo lập bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp Đồng này;
b) Các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo quy định tại Hợp Đồng này cấu thành nghĩa vụ hợp pháp, hợp lệ, ràng buộc và có khả năng thi hành đối với Tổ Chức Phát Hành theo các điều khoản của Hợp Đồng này. Tổ Chức Phát Hành có đầy đủ quyền, quyền hạn, thẩm quyền và đã

thực hiện các thủ tục và đạt được các chấp thuận nội bộ cần thiết phù hợp với Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ đang có hiệu lực của Tổ Chức Phát Hành để ký kết và thực hiện Hợp Đồng này.

3.2. Tài Sản Ký Quỹ

a) Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, việc bảo đảm, thế chấp, ký quỹ, chuyển nhượng Tài Sản Ký Quỹ theo Hợp đồng này không bị cấm theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Tài Sản Ký Quỹ thuộc quyền sở hữu hợp pháp duy nhất của Tổ Chức Phát Hành và theo quy định của pháp luật Tổ Chức Phát Hành có toàn quyền sử dụng để ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại Ngân Hàng Lưu Ký.

c) Tổ Chức Phát Hành không ký bất kỳ thỏa thuận hoặc cam kết nào liên quan đến việc bán bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào theo bất kỳ hợp đồng mua bán nào hoặc theo bất kỳ thỏa thuận/hợp đồng nào có hiệu lực tương tự.

d) Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, Tài Sản Ký Quỹ đang không bị niêm phong, phong tỏa, đóng băng hoặc kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác. Trong trường hợp một phần giá trị của Tài Sản Ký Quỹ đang bảo đảm cho một nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền khác của Tổ Chức Phát hành thì Ngân Hàng Lưu Ký chấp nhận sử dụng phần giá trị của Tài Sản Ký Quỹ còn lại để thực hiện ký quỹ bảo đảm thanh toán cho Chứng Quyền này.

e) Tài Sản Ký Quỹ hiện không sử dụng ký quỹ, bị cầm giữ, bảo lưu quyền sở hữu dưới bất kỳ hình thức nào để đảm bảo cho bất kỳ một nghĩa vụ nào khác; không bị tranh chấp về quyền sở hữu.

f) Tài Sản Ký Quỹ không thuộc đối tượng bị trưng thu, trưng dụng, thu hồi hoặc bị kê biên để thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài nhằm thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành với bên thứ ba. Không có sự kiện nào ảnh hưởng đến hiệu lực và khả năng thi hành đối với các Tài Sản Ký Quỹ.

g) Tài Sản Ký Quỹ sẽ vẫn được hưởng lãi và các quyền lợi khác phát sinh theo các nội dung quy định tại Tiền gửi không kỳ hạn/Hợp đồng tiền gửi/Chứng Chỉ Tiền Gửi.

h) Tổ Chức Phát Hành không có bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào đối với Nhà nước hoặc bên thứ ba liên quan đến việc ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ.

i) Không có bất kỳ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục xử lý hành chính nào đang diễn ra, đang chờ giải quyết liên quan đến Tổ Chức Phát Hành và Tài Sản Ký Quỹ có thể tác động đến hiệu lực thi hành Hợp đồng này.

k) Ngân Hàng Lưu Ký được toàn quyền phong toả (hoặc yêu cầu Tổ chức nhận tiền gửi phong tỏa tài khoản) toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ theo bảng liệt kê tại **Phụ lục I** Hợp Đồng này để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Hợp đồng này.

l) Trong suốt thời hạn có hiệu lực của Chứng Quyền, Tổ Chức Phát Hành không được:

– Tạo lập hoặc cho phép tồn tại bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào đối với bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào;

– Bán, chuyển nhượng, chuyển giao hoặc định đoạt theo hình thức khác bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào;

– Thực hiện, hoặc chấp thuận, bất kỳ công việc gì mà theo dự kiến hợp lý là có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hoặc một phần hiệu lực của bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc

– Thực hiện hoặc cho phép một bên khác thực hiện bất kỳ hành động nào mà theo dự kiến hợp lý là có thể có ảnh hưởng bất lợi đến các quyền, quyền lợi và lợi ích của Ngân Hàng Lưu Ký đối với Tài Sản Ký Quỹ hoặc khả năng thi hành toàn bộ hoặc một phần của bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào theo quy định tại Hợp Đồng này, trừ khi có sự chấp thuận của Cơ Quan

Chức Năng có thẩm quyền và bên nhận bảo đảm.
m) Tuân thủ quy định pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này.

CHƯƠNG VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 1. Phí Dịch Vụ

a) Phí Dịch Vụ là các khoản phí và chi phí liên quan đến các công việc và nhiệm vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện theo Hợp Đồng này với mức phí cụ thể được quy định tại **Phụ lục II** đính kèm Hợp Đồng này.

b) Mọi khoản phí và chi phí khác mà Ngân Hàng Lưu Ký phải gánh chịu hoặc chi trả hợp lý cho Bên thứ ba với sự đồng ý trước bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành để thực hiện các nghĩa vụ hay công việc quy định trong Hợp Đồng này (nếu có) sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán (hoặc bồi hoàn) cho Ngân Hàng Lưu Ký vào ngày 28 của tháng gần nhất (hoặc ngày làm việc ngay sau đó nếu ngày 28 của tháng đó không phải là mội Ngày Làm Việc) kể từ ngày Tổ Chức Phát Hành nhận được các hóa đơn, bằng chứng hợp lệ từ Ngân Hàng Lưu Ký.

Điều 2. Thông báo

a) Bất kỳ thông tin liên lạc nào liên quan đến Hợp Đồng này phải lập thành văn bản và, trừ khi được quy định khác đi, có thể được đưa ra:

(i) bằng cách giao tận tay, bằng đường bưu điện, hoặc bằng fax; hoặc

(ii) trong phạm vi được đồng ý bởi Các Bên đưa ra và nhận thông tin liên lạc, bằng thư điện tử hoặc các phương tiện truyền dữ liệu điện tử khác

b) Vì mục đích của Hợp Đồng này, thông tin liên lạc bằng phương tiện điện tử sẽ được xem như được lập thành văn bản.

c) Chi tiết thông tin liên lạc của Các Bên để nhận tất cả các thông báo liên quan đến Hợp Đồng này được liệt kê chi tiết tại Phụ Lục III.

(d) Trừ khi được quy định dưới đây, bất kỳ thông tin liên lạc nào liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được xem là đã được đưa ra như sau:

(i) nếu bằng cách giao tận tay, tại thời điểm chuyển giao;

(ii) nếu bằng đường bưu điện, khi nhận được;

(iii) nếu bằng fax, thư điện tử hoặc bất kỳ phương tiện truyền dữ liệu điện tử nào khác khi nhận được dưới hình thức có thể đọc được.

(e) Thông tin liên lạc được đưa ra theo đoạn (d) nêu trên nhưng được nhận vào một ngày không phải ngày làm việc hoặc sau giờ làm việc tại nơi nhận sẽ chỉ được xem như được đưa ra vào ngày làm việc tiếp theo tại nơi đó.

Điều 3. Sửa đổi Hợp Đồng

3.1. Các nội dung của Hợp Đồng này bao gồm cả các Phụ Lục và Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng (nếu có) có thể được Các Bên thực hiện sửa đổi

3.2. Việc sửa đổi Hợp Đồng có hiệu lực kể từ thời điểm Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng và văn bản này sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này

Điều 4. Thay đổi các Bên

4.1. Không Bên nào được chuyển giao hoặc chuyển nhượng bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này khi chưa được Bên còn lại chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ việc chuyển giao hoặc chuyển nhượng hoặc kế nhiệm được phép theo Hợp Đồng này liên quan đến bất kỳ Bên nào.

4.2. Hợp Đồng này có hiệu lực ràng buộc đối với các bên kế nhiệm tương ứng và các bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc các bên nhận chuyển giao được phép của các bên giao kết Hợp

Đồng này và các bên kế nhiệm tương ứng và các bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc các bên nhận chuyển giao được phép đó được quyền hưởng lợi ích và có các nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng này

Điều 5. Thanh Lý Hợp Đồng

5.1. Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng này trong các trường hợp sau:

(i) Tại thời điểm chấm dứt Hợp Đồng này, số lượng các Chứng Quyền Có Hiệu Lực bằng không và Tổ Chức Phát Hành có đề nghị chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản gửi Ngân Hàng Lưu Ký; hoặc

(ii) Khi có lý do khách quan vượt quá tầm kiểm soát của Ngân Hàng Lưu Ký dẫn đến Ngân Hàng Lưu Ký không thể tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này và Ngân Hàng Lưu Ký có đề nghị chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản gửi Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp này, Ngân Hàng Lưu Ký chỉ chấm dứt Hợp Đồng khi Tổ Chức Phát Hành chỉ định được Ngân Hàng Lưu Ký thay thế. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ hoàn trả Tổ Chức Phát Hành số tiền Phí Dịch Vụ tương ứng với khoảng thời gian mà Ngân Hàng Lưu Ký không phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng này tính từ ngày chấm dứt Hợp Đồng.

5.2. Các Bên sẽ ký Thỏa Thuận Thanh Lý Hợp Đồng và việc chấm dứt Hợp Đồng có hiệu lực kể từ thời điểm ký văn bản này

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

6.1. Sự Kiện Bất Khả Kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi thiên tai, chiến tranh, hành động của chính quyền dân sự hoặc quân sự, cấm vận, trừng phạt, cháy, lũ lụt, nổ, tai nạn, việc cung cấp điện hoặc các tiện ích hoặc các dịch vụ khác bị gián đoạn, việc ban hành luật, sắc lệnh, quy định hoặc chỉ thị của chính phủ, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan xuyên quốc gia hoặc phán quyết của toà án hay trọng tài và bất kỳ lý do nào khác mà vượt quá sự kiểm soát của Ngân Hàng Lưu Ký.

6.2. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với Tổ Chức Phát Hành về bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, cản trở hoặc chậm trễ trong việc cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng này hoặc việc thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này, nếu bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, việc cản trở hoặc chậm trễ là do sự kiện vượt quá sự kiểm soát của mình, xảy ra do khách quan dù Ngân Hàng Lưu Ký đã áp dụng các biện pháp cần thiết cũng như đã sử dụng các khả năng được phép mà vẫn không khắc phục được Sự Kiện Bất Khả Kháng.

6.3. Khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, Ngân Hàng Lưu Ký phải thông báo cho với Tổ Chức Phát Hành và phải có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp hợp lý để có thể giảm thiểu tổn thất mà Tổ Chức Phát Hành phải chịu do sự kiện bất khả kháng đó gây ra. Sau khi sự kiện bất khả kháng được chấm dứt, với điều kiện là Hợp Đồng này vẫn còn hiệu lực, thì Ngân Hàng Lưu Ký vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Hợp Đồng này.

6.4. Tổ Chức Phát Hành sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với Ngân Hàng Lưu Ký về bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các công việc như được nêu tại Hợp Đồng này hoặc việc không thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình nếu việc vi phạm đó là do Sự kiện bất khả kháng.

Điều 7. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

7.1. Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

7.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm bất kỳ nghi vấn nào liên quan đến sự tồn tại, hiệu lực hoặc chấm dứt của Hợp Đồng này sẽ được chuyển đến và giải quyết bằng trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương

Mại Và Công Nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy Tắc Tố Tụng Trọng Tài của VIAC. Địa điểm tiến hành thủ tục trọng tài là Thành phố Hà Nội. Ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt. Số lượng trọng tài viên là 01 hoặc 03 trọng tài viên tùy theo thỏa thuận giữa BIDV và đối tác.

Điều 8. Ngôn ngữ

8.1. Mọi văn bản được sử dụng trong Hợp Đồng này phải được lập bằng Tiếng Việt

8.2. Trường hợp được sử dụng từ hai ngôn ngữ trở lên, tiếng Việt là phải được sử dụng là ngôn ngữ chính và là căn cứ để giải quyết mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp Đồng này.

Hợp Đồng này được lập thành 68 bản có giá trị như nhau. Tổ Chức Phát Hành giữ 67 bản gốc (TCPH chuyển 01 bản gốc cho UBCKNN, 64 bản được đưa vào Bản cáo bạch chào bán chứng quyền ra công chúng), Ngân Hàng Lưu Ký giữ 01 bản gốc.

CÁC BÊN KÝ KẾT

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
Họ và tên: Han Bokhee	Họ và tên: Lê Mỹ Linh
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Chức vụ: Phó Giám đốc

PHỤ LỤC I – DANH MỤC CHỨNG QUYỀN CÓ HIỆU LỰC

(Đính kèm Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền số 2805/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN ngày 28/05/2026)

STT	Tên Chứng Quyền	Khối lượng đăng ký phát hành	Giá phát hành (VND)	Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của từng Chứng Quyền (VND)	Danh mục tài sản ký quỹ cho Chứng Quyền
1	Chứng quyền MSN.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	1.000 - 2.000	3.000.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
2	Chứng quyền HPG.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	4.000.000	1.000 - 2.000	4.000.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
3	Chứng quyền HPG.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	4.000.000	1.500 - 2.500	5.000.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672

					817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
4	Chứng quyền TPB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	1.000 - 2.000	3.000.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
5	Chứng quyền ACB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.000.000	1.500 - 2.500	2.500.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
6	Chứng quyền ACB.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.000.000	2.000 - 3.000	3.000.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
7	Chứng quyền FPT.6M.	2.200.000	1.500 - 2.500	2.750.000.000	DEB0216570

	SSV.C.EU.Cash.26.02				813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
8	Chứng quyền FPT.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.200.000	2.000 - 3.000	3.300.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
9	Chứng quyền SHB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	1.500 - 2.500	3.750.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
10	Chứng quyền SHB.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	2.000 - 3.000	4.500.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067

					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
11	Chứng quyền HDB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.500.000	2.000 - 3.000	3.750.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
12	Chứng quyền STB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.200.000	2.000 - 3.000	3.300.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
13	Chứng quyền VPB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.500.000	1.500 - 2.500	4.375.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671

					814017595557
14	Chứng quyền VPB.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.500.000	1.500 - 2.500	4.375.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
15	Chứng quyền VNM.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.500.000	1.500 - 2.500	4.375.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
16	Chứng quyền LPB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.500.000	2.000 - 3.000	3.750.000.000	DEB0216570 813017595151
					DEB0216675 816017596086
					DEB0216674 811017596067
					DEB0216672 817017595672
					DEB0216673 819017595791
					DEB0216671 814017595557
Tổng				**58.725.000.000**	

PHỤ LỤC II – DANH MỤC TÀI SẢN KÝ QUỸ

(Đính kèm Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền số 2805../2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN ngày28../01./2026)

STT	Loại tài sản	Số Hợp đồng/ Số Seri/ Số tài khoản	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ (VND)
1	Chứng chỉ tiền gửi	DEB0216570 813017595151	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
2	Chứng chỉ tiền gửi	DEB0216675 816017596086	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	DEB0216672 817017595672	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
4	Chứng chỉ tiền gửi	DEB0216673 819017595791	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
5	Chứng chỉ tiền gửi	DEB0216671 814017595557	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
6	Chứng chỉ tiền gửi	DEB0216674 811017596067	21/5/2026	21/5/2027	8.725.000.000
Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ (VND)					**58.725.000.000**

PHỤ LỤC III - THỎA THUẬN PHÍ DỊCH VỤ

(Đính kèm Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền số .2805../2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN ngày 28./.8/2026)

Nội dung Phí Dịch vụ	Phí Dịch vụ Quản lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán của Chứng Quyền
Phương thức tính Phí Dịch vụ	- Tỷ lệ Phí Dịch vụ: Bằng **0.25%** Giá trị Chứng Quyền phát hành thành công căn cứ theo Thông báo phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành và Thông báo kết quả phân phối Chứng quyền của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Tối thiểu **2.000.000 đồng/tháng** căn cứ theo Thời Hạn Chứng Quyền trên Thông báo phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành. - Phí Dịch vụ chưa bao gồm Thuế Giá Trị Gia Tăng nếu có. - Đồng tiền thanh toán: VND (Việt Nam Đồng)
Thông báo Phí Dịch vụ	Tại thời điểm sau khi Ngân Hàng Lưu Ký nhận được Thông báo phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành và Thông báo kết quả phân phối Chứng quyền của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện tính toán Phí Dịch vụ này và gửi Thông Báo Phí Dịch Vụ cho Tổ Chức Phát Hành.
Thanh toán Phí Dịch vụ	Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động thu khoản Phí Dịch vụ này căn cứ theo Thông Báo Phí Dịch Vụ nói trên, cụ thể: - Tài khoản trích nợ: **1660152307** - Tên tài khoản: Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Hóa đơn Phí Dịch vụ	Ngân Hàng Lưu Ký có nghĩa vụ xuất hóa đơn tài chính trong vòng 07 ngày làm việc cho Tổ Chức Phát Hành.

KPMG

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	123/GP-UBCK	ngày 4 tháng 2 năm 2016
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0305374994	ngày 4 tháng 2 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 11 tháng 3 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh).	
Hội đồng Thành viên	Ông Han BokHee	Chủ tịch
	Ông Lee ChangHwan	Thành viên
	Ông Shin Jonghyuk	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Han BokHee	Tổng Giám đốc
	Ông Yang SeungWon	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Han BokHee	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Trụ sở chính	Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1 Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Chi nhánh Hà Nội	Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00380-26-1

Phạm Thị Hoàng Anh	Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1	Kiểm toán số 2675-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**6.849.653.910.054**	**6.974.004.039.648**
I	**Tài sản tài chính ("TSTC")**	**110**		**6.842.282.864.957**	**6.968.116.623.917**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	313.323.206.486	505.187.855.378
1.1	*Tiền*	*111.1*		*313.323.206.486*	*255.187.855.378*
1.2	*Tương đương tiền*	*111.2*		-	*250.000.000.000*
2	Các tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ ("FVTPL")	112	6(a)	370.597.838.000	293.947.693.700
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6(b)	1.808.932.590.318	2.304.833.174.997
4	Các khoản cho vay	114	6(c)	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019
7	Các khoản phải thu ngắn hạn	117		107.292.498.611	97.677.599.361
7.1	*Phải thu từ bán TSTC*	*117.1*		-	*18.402.000*
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC*	*117.2*	*7*	*107.292.498.611*	*97.659.197.361*
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.518.700.617	958.823.182
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		979.649.985	1.018.519.431
12	Các khoản phải thu khác	122		466.148.226	496.238.849
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**7.371.045.097**	**5.887.415.731**
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		350.005.000	256.090.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8(a)	6.657.972.097	5.271.407.731
4	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	13(a)	363.068.000	359.918.000
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**752.718.676.531**	**408.831.323.667**
I	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**670.836.629.821**	**328.160.443.113**
2.	Các khoản đầu tư	212		671.860.443.113	328.160.443.113
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*6(b)*	*626.700.000.000*	*283.000.000.000*
2.4	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*	*9*	*45.160.443.113*	*45.160.443.113*
3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	*9*	(1.023.813.292)	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**52.198.994.842**	**54.955.036.820**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.235.757.614	19.247.683.233
	Nguyên giá	*222*		*52.088.412.003*	48.198.185.403
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(32.852.654.389)*	*(28.950.502.170)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	32.963.237.228	35.707.353.587
	Nguyên giá	*228*		*54.652.765.488*	51.386.433.488
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(21.689.528.260)*	*(15.679.079.901)*
IV	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**12**	**3.192.210.000**	**4.303.542.000**
V	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**26.490.841.868**	**21.412.301.734**
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13(b)	11.726.307.590	5.312.327.606
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	8(b)	6.500.627.862	10.336.067.712
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	14	8.263.906.416	5.763.906.416
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.602.372.586.585**	**7.382.835.363.315**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**5.064.886.509.804**	**4.976.710.721.934**
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**5.064.886.509.804**	**4.976.710.721.934**
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		5.021.878.000.000	4.928.259.562.447
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*15*	*5.021.878.000.000*	*4.928.259.562.447*
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	1.770.323.940	1.358.580.796
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	3.467.377.586	6.932.719.156
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	14.010.484.737	7.424.448.737
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	22.708.894.623	32.395.604.925
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác	329		1.051.428.918	339.805.873
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.537.486.076.781**	**2.406.124.641.381**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.537.486.076.781**	**2.406.124.641.381**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*1.912.600.000.000*	*1.912.600.000.000*
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.589.402.954	7.589.402.954
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		7.589.402.954	7.589.402.954
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		609.707.270.873	478.345.835.473
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*610.474.701.367*	*478.489.009.339*
7.2	*Lỗ chưa thực hiện*	*417.2*		*(767.430.494)*	*(143.173.866)*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**7.602.372.586.585**	**7.382.835.363.315**

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005	205	200
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty	008	387.762.600.000	300.136.200.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009	-	100.000
10	TSTC chờ về của công ty chứng khoán	010	-	25.288.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	012	320.000.000.000	90.000.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	-	179.030.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư/khách hàng	021	7.390.796.950.000	7.561.996.260.000
a	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*	*6.265.941.910.000*	*6.724.377.530.000*
b	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*	*1.054.592.700.000*	*757.104.700.000*
d	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*	-	*16.400.000.000*
e	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*	*70.262.340.000*	*64.114.030.000*
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	268.256.290.000	250.726.640.000
a	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*	*18.176.290.000*	*706.640.000*
b	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*	*250.080.000.000*	*250.020.000.000*
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	102.843.770.160	137.141.728.970
7	Tiền gửi của khách hàng	026	158.737.584.311	248.411.811.845
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	149.454.009.863	242.893.244.741
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	4.865.165.605	4.136.081.957
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	1.435.185.615	1.267.819.992
a	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*	*029.1*	*35.435.611*	*6.213.067*
b	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*	*1.399.750.004*	*1.261.606.925*
7.4	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	030	2.983.223.228	114.665.155

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
8	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	155.757.612.311	248.306.511.845
8.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	149.089.384.403	241.670.421.218
8.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	6.668.227.908	6.636.090.627
9	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	2.979.972.000	105.300.000

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân	Bà Nguyễn Thị Huệ Hương	Ông Han BokHee
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận theo lãi hoặc lỗ ("FVTPL")	01		46.309.694.448	21.933.380.848
a	*Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.1*	*21(a)*	*34.452.693.756*	*2.889.288.050*
b	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.2*	*21(b)*	*(523.902.124)*	*511.095.770*
c	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.3*		*12.380.902.816*	*18.532.997.028*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02		159.106.357.019	154.696.763.744
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		381.626.203.530	350.288.703.220
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		61.327.218.318	62.855.821.954
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		12.270.454.545	5.920.000.000
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.453.721.682	2.395.738.297
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.454.545.455	11.200.635.455
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		642.625.703	546.853.394
	Tổng doanh thu hoạt động	**20**		**667.190.820.700**	**609.837.896.912**
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		31.388.994.108	5.459.621.973
a	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.1*	*21(a)*	*31.475.977.868*	*3.700.555.045*
b	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.2*	*21(b)*	*(584.595.316)*	*606.544.989*
c	*Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.3*		*497.611.556*	*1.152.521.939*
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	22	235.053.235.604	210.503.847.015
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		347.559.473	1.152.197.202
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	129.528.635.020	137.963.282.391
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	23	9.610.721.953	4.731.170.467
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23	2.694.236.425	2.586.603.618
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	23	9.289.477.041	9.135.183.256
	Tổng chi phí hoạt động	**40**		**417.912.859.624**	**371.531.905.922**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6.675.010	14.555.735
3.2	Doanh thu, lãi tiền gửi ngân hàng	42		1.259.697.353	786.657.275
	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.266.372.363**	**801.213.010**
IV	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.468.946.359	619.327.946
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1.023.813.292	-
	Tổng chi phí tài chính	**60**		**4.492.759.651**	**619.327.946**
VI	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**62**	**24**	**80.978.653.637**	**67.969.025.752**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)**	**70**		**165.072.920.151**	**170.518.850.302**
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		6.314.274	72.288.079
8.2	Chi phí khác	72		448.632.239	1.894.992.201
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	**80**		**(442.317.965)**	**(1.822.704.122)**
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**164.630.602.186**	**168.696.146.180**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		165.254.858.814	168.926.428.809
9.2	Lỗ chưa thực hiện	92		(624.256.628)	(230.282.629)
X	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**33.269.166.786**	**33.858.119.110**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	33.269.166.786	33.858.119.110
XI	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)**	**200**		**131.361.435.400**	**134.838.027.070**

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân	Bà Nguyễn Thị Huệ Hương	Ông Han BokHee
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2025 VND	2024 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**	**164.630.602.186**	**168.696.146.180**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**	**(147.142.547.380)**	**(146.744.488.738)**
	Khấu hao và phân bổ	03	9.912.600.578	9.285.679.597
	Các khoản dự phòng	04	1.023.813.292	-
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	05	685.297.100	(179.376.266)
	Chi phí lãi vay	06	235.053.235.604	210.503.847.015
	Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	189.612.392	2.467.061.164
	Dự thu tiền lãi	08	(394.007.106.346)	(368.821.700.248)
3	**Thay đổi các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**(584.595.316)**	**606.544.989**
	Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(584.595.316)	606.544.989
4	**Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**523.902.124**	**(511.095.770)**
	Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	523.902.124	(511.095.770)
5	**Tổng thay đổi vốn lưu động**	**30**	**(297.537.721.459)**	**(567.913.698.857)**
	Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(76.589.451.108)	(85.909.226.199)
	Giảm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	152.200.584.679	74.120.288.544
	Tăng các khoản cho vay	33	(475.175.513.695)	(666.150.177.411)
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu từ việc bán	35	18.402.000	(18.402.000)
	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	384.373.805.096	379.970.431.033
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	38.869.446	(99.694.655)
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	30.090.623	(381.183.383)
	Tăng các tài sản khác	40	(2.593.915.000)	(2.687.596.000)
	(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(5.562.648.944)	2.403.811.221
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	2.448.875.484	(6.375.950.776)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(28.475.661.835)	(37.459.007.840)
	Tiền lãi đã trả	44	(239.967.112.079)	(226.354.391.238)
	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45	(4.025.219.005)	4.749.565.192
	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	1.792.531.049	(1.166.069.461)
	Tăng các khoản phải trả khác	50	365.771.814	594.087.002
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	81.000.000	1.736.297.120
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(6.498.129.984)	(4.886.480.006)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (60 = 01 + 02 + 10 + 18 + 30)	**60**	**(280.110.359.845)**	**(545,866,592,196)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.045.226.600)	(13.611.923.810)
Tiền thu từ bán tài sản cố định	62	-	68.363.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (70 = 61 + 62)	**70**	**(6.045.226.600)**	**(13.543.560.174)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	14.542.231.960.367	14.617.516.734.979
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14.447.941.022.814)	(14.024.287.682.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (80 = 73 + 74)	**80**	**94.290.937.553**	**593.229.052.467**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	**90**	**(191.864.648.892)**	**33.818.900.097**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**505.187.855.378**	**471.368.955.281**
▪ *Tiền*	*101.1*	*255.187.855.378*	*471.368.955.281*
▪ *Các khoản tương đương tiền*	*101.2*	*250.000.000.000*	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	**103**	**313.323.206.486**	**505.187.855.378**
▪ *Tiền*	*103.1*	*313.323.206.486*	*255.187.855.378*
▪ *Các khoản tương đương tiền*	*103.2*	-	*250.000.000.000*

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2025 VND	2024 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	65.182.083.807.028	58.139.283.735.864
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(65.275.523.041.906)	(57.947.723.882.668)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	45.854.343.111.932	43.082.607.472.847
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(45.853.446.662.661)	(43.080.803.152.822)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	337.417.451.360	676.373.544.167
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(334.548.893.287)	(676.279.147.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**20**	**(89.674.227.534)**	**193.458.569.443**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**248.411.811.845**	**54.953.242.402**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	248.411.811.845	54.953.242.402
▪ *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*32*	*242.893.244.741*	51.333.391.545
▪ *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*33*	*4.136.081.957*	*3.592.518.345*
▪ *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*34*	*1.267.819.992*	*7.063.579*
▪ *Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*35*	*114.665.155*	*20.268.933*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**158.737.584.311**	**248.411.811.845**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	158.737.584.311	248.411.811.845
▪ *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*42*	*149.454.009.863*	*242.893.244.741*
▪ *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*43*	*4.865.165.605*	*4.136.081.957*
▪ *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*44*	*1.435.185.615*	*1.267.819.992*
▪ *Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*45*	*2.983.223.228*	*114.665.155*

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân	Bà Nguyễn Thị Huệ Hương	Ông Han BokHee
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
Quỹ dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
Lợi nhuận chưa phân phối	343.507.808.403	478.345.835.473	135.068.309.699	(230.282.629)	131.985.692.028	(624.256.628)	478.345.835.473	609.707.270.873
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	*343.420.699.640*	*478.489.009.339*	*135.068.309.699*	-	*131.985.692.028*	-	*478.489.009.339*	*610.474.701.367*
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	*87.108.763*	*(143.173.866)*	-	*(230.282.629)*	-	*(624.256.628)*	*(143.173.866)*	*(767.430.494)*
Tổng cộng	**2.271.286.614.311**	**2.406.124.641.381**	**135.068.309.699**	**(230.282.629)**	**131.985.692.028**	**(624.256.628)**	**2.406.124.641.381**	**2.537.486.076.781**

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân	Bà Nguyễn Thị Huệ Hương	Ông Han BokHee
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán (bao gồm các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh).

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 138 nhân viên (31/12/2024: 102 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 3(d) và TSTC sẵn sàng để bán ("AFS") được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 3(f), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(h) và Thuyết minh 3(i);

Nợ phải trả tài chính

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có đảm bảo được ghi nhận thông qua FVTPL như được trình bày ở Thuyết minh 3(j), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên báo cáo kết quả hoạt động và "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" trên báo cáo tình hình tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(g) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng từ tiền thu được do bán chứng khoán. Các khoản cho vay phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác lập dựa trên chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ gộp của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(i) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(j) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở do tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, cụ thể như sau:

- Khi phát hành chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.
- Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán năm đánh giá lại theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.
- Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính thông qua FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.
- Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

(k) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng thương mại. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá hối đoái ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

(l) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 năm
▪ Máy móc và thiết bị	8 năm
▪ Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
▪ Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(o) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, nâng cấp văn phòng là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Nâng cấp văn phòng

Nâng cấp văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(p) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/NQ-QH15 về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập doanh nghiệp* và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập hiện hành trong năm khi phát sinh, đồng thời lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT.

(s) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiến đến việc góp vốn.

(t) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(u) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này được hiểu có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	313.323.206.486	505.187.855.378
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi (ii)	370.000.000.000	278.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (i)	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp (ii)	707.700.000.000	383.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	107.292.498.611	97.677.599.361
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	979.649.985	1.018.519.431
Các khoản phải thu khác (iii)	466.148.226	496.238.849
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (iii)	8.263.906.416	5.763.906.416
Ký cược, ký quỹ (iii)	12.089.375.590	5.672.245.606
	7.487.219.608.346	7.245.646.259.057

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Vay ngắn hạn	5.021.878.000.000	5.080.789.656.082	5.080.789.656.082
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.770.323.940	1.770.323.940	1.770.323.940
Phải trả người bán ngắn hạn	3.467.377.586	3.467.377.586	3.467.377.586
Chi phí phải trả ngắn hạn	22.708.894.623	22.708.894.623	22.708.894.623
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.051.428.918	1.051.428.918	1.051.428.918
	5.050.876.025.067	5.109.787.681.149	5.109.787.681.149

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Vay ngắn hạn	4.928.259.562.447	4.976.461.651.757	4.976.461.651.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.358.580.796	1.358.580.796	1.358.580.796
Phải trả người bán ngắn hạn	6.932.719.156	6.932.719.156	6.932.719.156
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.395.604.925	32.395.604.925	32.395.604.925
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	339.805.873	339.805.873	339.805.873
	4.969.286.273.197	5.017.488.362.507	5.017.488.362.507

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Công ty có thể huy động vốn và các khoản vay có kỳ hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với các tổ chức cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán vốn sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một khoản nợ ròng đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng trong nước để khắc phục chi phí mua USD để trả nợ trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro tiền tệ của Công ty được coi là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	**31/12/2024**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	313.323.206.486	505.187.855.378
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	278.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp	707.700.000.000	383.000.000.000
Các khoản cho vay	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	8.263.906.416	5.763.906.416
Vay ngắn hạn	(5.021.878.000.000)	(4.928.259.562.447)

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Nếu giá thị trường của các chứng khoán vốn của Công ty tăng hoặc giảm đi 41% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty lần lượt sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 195 triệu VND.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:				
▪ Cổ phiếu niêm yết	597.838.000	597.838.000	15.947.693.700	15.947.693.700
▪ Chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	370.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.727.932.590.318	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997	2.204.833.174.997
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – ngắn hạn	81.000.000.000	81.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – dài hạn	626.700.000.000	(*)	283.000.000.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Đầu tư dài hạn khác – thuần	44.136.629.821	(*)	45.160.443.113	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	313.323.206.486	313.323.206.486	505.187.855.378	505.187.855.378
▪ Các khoản cho vay	4.239.172.232.714	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	107.292.498.611	107.292.498.611	97.677.599.361	97.677.599.361
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	979.649.985	979.649.985	1.018.519.431	1.018.519.431
▪ Các khoản phải thu khác	466.148.226	466.148.226	496.238.849	496.238.849
▪ Ký quỹ, ký cược - ngắn hạn	363.068.000	363.068.000	359.918.000	359.918.000
▪ Ký quỹ, ký cược - dài hạn	11.726.307.590	(*)	5.312.327.606	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.263.906.416	(*)	5.763.906.416	(*)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn	(5.021.878.000.000)	(5.021.878.000.000)	(4.928.259.562.447)	(4.928.259.562.447)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.770.323.940)	(1.770.323.940)	(1.358.580.796)	(1.358.580.796)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(3.467.377.586)	(3.467.377.586)	(6.932.719.156)	(6.932.719.156)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(22.708.894.623)	(22.708.894.623)	(32.395.604.925)	(32.395.604.925)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(1.051.428.918)	(1.051.428.918)	(339.805.873)	(339.805.873)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	313.323.206.486	255.187.855.378
Tương đương tiền	-	250.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.323.206.486	505.187.855.378

6. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	651.554.200	597.838.000	16.062.103.092	15.947.693.700
Chứng chỉ tiền gửi (i)	370.000.000.000	370.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
	370.651.554.200	370.597.838.000	294.062.103.092	293.947.693.700

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chứng chỉ tiền gửi là 220.000 triệu VND (31/12/2024: 258.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 15).

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (*)	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	81.000.000.000	100.000.000.000
	1.808.932.590.318	2.304.833.174.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	626.700.000.000	283.000.000.000
	2.435.632.590.318	2.587.833.174.997

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm với mức lãi suất năm từ 4,50% đến 7,10% (31/12/2024: từ 3,50% đến 9,00%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.601.123 triệu VND (31/12/2024: 2.042.265 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 15).

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Lãi suất năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
Ngắn hạn						
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	-	100.000.000.000	9,50%	25/5/2022	25/5/2025	
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	81.000.000.000	-	8,80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
	81.000.000.000	100.000.000.000				
Dài hạn						
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	-	53.000.000.000	8,80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
▪ CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	70.000.000.000	9,76%	26/6/2023	26/6/2027	(ii)
▪ CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	75.700.000.000	90.000.000.000	11,00%	30/11/2023	31/10/2027	(iii)
▪ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH2427002	1.000.000.000	70.000.000.000	10,00%	8/8/2024	8/8/2027	(iv)
▪ CTCP Tasco Auto - TAU12501	50.000.000.000	-	10,00%	28/4/2025	28/4/2029	(v)
▪ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH12501	110.000.000.000	-	10,30%	6/8/2025	6/8/2028	(vi)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - LPB7Y202403	120.000.000.000	-	7,03%	13/10/2025	13/10/2032	(vii)
▪ Tập đoàn Vingroup - VIC12511	200.000.000.000	-	12,00%	27/11/2025	27/11/2028	(viii)
	626.700.000.000	283.000.000.000				
	707.700.000.000	383.000.000.000				

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được đảm bảo bằng 11.700.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được đảm bảo bằng 23.384.390 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được bảo đảm bằng 11.966.880 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT).

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là Thửa đất số 10 (K4), Tờ bản đồ số 48, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

(v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu này được bảo đảm bằng 17.520.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần DNP Holding (DNP).

(vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu này được bảo đảm bằng 21 quyền sử dụng đất tại Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vii) Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo.

(viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu này được bảo đảm bằng 60.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán (i)	4.146.172.778.080	4.146.172.778.080	3.629.116.332.032	3.629.116.332.032
Tạm ứng tiền bán chứng khoán (ii)	92.999.454.634	92.999.454.634	134.880.386.987	134.880.386.987
	4.239.172.232.714	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019

(i) Các khoản cho vay ký quỹ có thời hạn gốc không vượt quá ba (03) tháng kể từ ngày giải ngân và được hưởng lãi suất dao động từ 0,02% đến 0,04% mỗi ngày. Các khoản cho vay ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán cơ sở của khách hàng.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tạm ứng cho khách hàng từ tiền thu được do bán chứng khoán được hưởng lãi suất 0,03% mỗi ngày và có thời hạn gốc đến ngày đáo hạn từ 1 đến 2 ngày giao dịch.

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ đầu tư	73.076.478.831	65.272.337.720
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	34.216.019.780	32.386.859.641
	107.292.498.611	97.659.197.361

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dịch vụ công nghệ thông tin	6.178.761.687	4.797.271.547
Các chi phí khác	479.210.410	474.136.184
	6.657.972.097	5.271.407.731

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Các chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.024.111.766	2.970.194.391	341.761.555	10.336.067.712
Tăng trong năm	114.647.046	576.290.513	11.308.000	702.245.559
Phân bổ trong năm	(2.724.776.369)	(1.649.727.882)	(163.181.158)	(4.537.685.409)
Số dư cuối năm	4.413.982.443	1.896.757.022	189.888.397	6.500.627.862

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2025				31/12/2024		
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82	45.160.443.113	(1.023.813.292)	44.136.629.821	45.160.443.113	-	45.160.443.113

Công Ty TNHH Logisvalley Vina là công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Thôn Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	25.280.167.528	21.628.936.775	48.198.185.403
Tăng trong năm	-	-	219.663.200	219.663.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	3.670.563.400	3.670.563.400
Số dư cuối năm	1.289.081.100	25.280.167.528	25.519.163.375	52.088.412.003
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	17.714.324.394	9.947.096.676	28.950.502.170
Khấu hao trong năm	-	1.803.331.645	2.098.820.574	3.902.152.219
Số dư cuối năm	1.289.081.100	19.517.656.039	12.045.917.250	32.852.654.389
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	7.565.843.134	11.681.840.099	19.247.683.233
Số dư cuối năm	-	5.762.511.489	13.473.246.125	19.235.757.614

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 22.303.182.861 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 18.674.282.861 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	314.420.000	51.072.013.488	51.386.433.488
Tăng trong kỳ	-	655.000.000	655.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	2.611.332.000	2.611.332.000
Số dư cuối năm	314.420.000	54.338.345.488	54.652.765.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	15.679.079.901	15.679.079.901
Khấu hao trong năm	-	6.010.448.359	6.010.448.359
Số dư cuối năm	-	21.689.528.260	21.689.528.260
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	314.420.000	35.392.933.587	35.707.353.587
Số dư cuối năm	314.420.000	32.648.817.228	32.963.237.228

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 5.443.049.621 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 5.443.049.621 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	4.303.542.000	355.383.380
Tăng trong năm	5.170.563.400	8.356.780.620
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(3.670.563.400)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(2.611.332.000)	(4.408.622.000)
Số dư cuối năm	3.192.210.000	4.303.542.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phần mềm	3.192.210.000	4.303.542.000

13. Ký quỹ, ký cược

(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền cọc thuê nhà	363.068.000	359.918.000

(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền cọc thuê văn phòng	5.296.507.590	5.223.327.606
Chương trình ưu đãi sân golf	6.300.000.000	-
Khác	129.800.000	89.000.000
	11.726.307.590	5.312.327.606

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	5.763.906.416	3.263.906.416
Tiền nộp trong năm	2.165.941.693	2.348.252.175
Tiền lãi nhận được trong năm	334.058.307	151.747.825
Số dư cuối năm	8.263.906.416	5.763.906.416

15. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	1/1/2025 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2025 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	3,80% - 8,43%	3.994.999.562.447	11.880.528.960.367	(11.275.330.522.814)	-	4.600.198.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	5,20% - 9,18%	426.260.000.000	2.661.703.000.000	(2.666.110.500.000)	(172.500.000)	421.680.000.000
▪ Công ty mẹ	USD	5,00% - 5,90%	507.000.000.000	-	(506.500.000.000)	(500.000.000)	-
			4.928.259.562.447	14.542.231.960.367	(14.447.941.022.814)	(672.500.000)	5.021.878.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 4.210.698 triệu VND (31/12/2024: 3.662.396 triệu VND) được đảm bảo bởi 1.821.123 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6) và khoản bảo lãnh từ công ty mẹ (31/12/2024: 2.042.265 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6), 258.000 triệu VND các khoản chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 6) và khoản bảo lãnh từ công ty mẹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, Công ty có các cam kết mua USD với các ngân hàng nước ngoài, chi tiết như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Cam kết hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	16.000.000	422.145.000.000	37.000.000	932.699.560.000

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả cho các Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam	1.540.523.585	1.122.130.523
Phải trả cho VSDC	229.800.355	236.450.273
	1.770.323.940	1.358.580.796

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	31/12/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
- Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin	2.287.044.330	2.640.360.000
- Thuê xe	191.570.794	198.700.550
- Dịch vụ quảng cáo	249.847.654	1.699.576.433
- Khác	303.092.808	1.838.202.173
Bên liên quan		
- Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin	357.448.000	555.880.000
- Khác	78.374.000	-
	3.467.377.586	6.932.719.156

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả quá hạn.

Các khoản phải trả thương mại liên quan đến các công ty liên quan trên không có bảo đảm, không tính lãi và phải thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.949.766.678	33.269.166.786	(28.475.661.835)	8.743.271.629
Thuế thu nhập cá nhân	3.215.732.805	57.738.891.644	(55.854.245.128)	5.100.379.321
Thuế giá trị gia tăng	29.566.077	1.128.901.078	(1.155.671.700)	2.795.455
Thuế nhà thầu nước ngoài	229.383.177	4.471.356.801	(4.536.701.646)	164.038.332
Phí khác	-	190.951.922	(190.951.922)	-
	7.424.448.737	96.799.268.231	(90.213.232.231)	14.010.484.737

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	9.616.060.058	14.369.121.416
Chi phí thưởng	6.704.970.170	12.837.684.199
Chi phí hoa hồng	1.852.784.001	3.723.121.112
Phí chuyên gia tư vấn	792.167.599	437.101.941
Phí quản lý	2.141.119.476	-
Các chi phí khác	1.601.793.319	1.028.576.257
	22.708.894.623	32.395.604.925

20. Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd.	1.912.600.000.000	100

Công ty mẹ trực tiếp, Shinhan Securities Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, Shinhan Financial Group Co., Ltd. được thành lập tại Hàn Quốc.

21. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

(a) Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Lãi từ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Cổ phiếu niêm yết	26.853.233.654	1.116.737.368
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.136.051.202	457.756.821
Trái phiếu chính phủ	350.330.000	10.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	1.304.793.861
Khác	3.090.000	-
	28.342.704.856	2.889.288.050
Chứng quyền có bảo đảm do công ty phát hành	6.109.988.900	-
	34.452.693.756	2.889.288.050
Lỗ từ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Cổ phiếu niêm yết	13.510.396.646	1.012.978.959
Trái phiếu chính phủ	623.950.000	2.227.110.000
Chứng chỉ tiền gửi	110.113.422	460.466.086
Khác	2.702.100	-
	14.247.162.168	3.700.555.045
Chứng quyền có bảo đảm do công ty phát hành	17.228.815.700	-
	31.475.977.868	3.700.555.045
	2.976.715.888	(811.266.995)

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

2025	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/ (lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	14.955.952	439.305.106.800	425.962.269.792	13.342.837.008	103.758.409
Chứng quyền do Công ty phát hành	21.842.800	47.767.324.000	58.886.150.800	(11.118.826.800)	-
Trái phiếu chính phủ	107.465.000	11.156.284.375.000	11.156.557.995.000	(273.620.000)	(2.217.110.000)
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.741	266.700.922.435	265.564.871.233	1.136.051.202	457.756.821
Chứng chỉ tiền gửi	2.575	597.889.886.578	598.000.000.000	(110.113.422)	844.327.775
Khác	133.000	97.082.000	96.694.100	387.900	-
	144.401.068	12.508.044.696.813	12.505.067.980.925	2.976.715.888	(811.266.995)

2024	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	852.369	29.743.412.210	29.639.653.801	103.758.409	-
Trái phiếu chính phủ	69.990.000	7.550.727.010.000	7.552.944.120.000	(2.217.110.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	72	73.624.312.986	73.166.556.165	457.756.821	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.001.718	1.772.388.870.940	1.771.544.543.165	844.327.775	(48.540.964)
	74.844.159	9.426.483.606.136	9.427.294.873.131	(811.266.995)	(48.540.964)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Biến động của chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	(523.902.124)	511.095.770
Biến động của chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	(584.595.316)	606.544.989
	60.693.192	(95.449.219)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiết tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL:

2025	Giá gốc tại ngày 31/12/2025 VND	Giá trị hợp lý/ Giá thị trường tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 1/1/2025 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	651.554.200	597.838.000	(53.716.200)	(114.409.392)	60.693.192
Chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	370.000.000.000	-	-	-
	370.651.554.200	370.597.838.000	(53.716.200)	(114.409.392)	60.693.192

2024	Giá gốc tại ngày 31/12/2024 VND	Giá trị hợp lý/ Giá thị trường tại 31/12/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 1/1/2024 VND	Chênh lệch giảm đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	16.062.103.092	15.947.693.700	(114.409.392)	(18.960.173)	(95.449.219)
Chứng chỉ tiền gửi	278.000.000.000	278.000.000.000	-	-	-
	294.062.103.092	293.947.693.700	(114.409.392)	(18.960.173)	(95.449.219)

22. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	235.053.235.604	210.503.847.015

23. Chi phí hoạt động không liên quan đến tài sản tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**129.528.635.020**	**137.963.282.391**
Chi phí lương cho nhân viên	39.182.004.308	40.920.520.100
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	40.361.446.473	42.173.883.629
Phí môi giới chứng khoán	13.189.006.282	17.937.046.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.781.398.503	27.276.447.767
Khấu hao và phân bổ	7.720.905.800	7.784.995.728
Công cụ và dụng cụ	1.294.400.985	1.197.580.217
Chi phí khác	999.472.669	672.807.998
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**9.610.721.953**	**4.731.170.467**
Chi phí nhân viên	9.610.721.953	4.731.170.467
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**2.694.236.425**	**2.586.603.618**
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**9.289.477.041**	**9.135.183.256**
Chi phí nhân viên	3.767.988.289	6.184.690.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.366.974.035	2.691.298.621
Khấu hao và phân bổ	7.851.240	231.713.886
Chi phí khác	146.663.477	27.480.008
	151.123.070.439	154.416.239.732

24. Chi phí quản lý

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương nhân viên	33.641.460.787	27.053.107.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.896.259.889	25.003.662.350
Chi phí thuê văn phòng	16.006.591.444	13.450.376.443
Khấu hao và phân bổ	2.183.843.538	1.332.452.328
Chi phí khác	1.250.497.979	1.129.426.896
	80.978.653.637	67.969.025.752

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.210.334.746	33.858.119.110
Dự phòng thiếu của những năm trước	58.832.040	-
	33.269.166.786	33.858.119.110

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.630.602.186	168.696.146.180
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	32.926.120.437	33.739.229.236
Chi phí không được khấu trừ thuế	284.214.309	118.889.874
Dự phòng thiếu của những năm trước	58.832.040	-
	33.269.166.786	33.858.119.110

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh 3(r), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, việc áp dụng yêu cầu về thuế tối thiểu toàn cầu không có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của Công ty.

26. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Cung cấp dịch vụ môi giới	7.911.452.107	255.480.840
Nhận tiền vay ngắn hạn	-	507.000.000.000
Trả gốc vay	506.500.000.000	469.300.000.000
Chi phí lãi vay	9.186.441.388	31.185.617.487
Chi phí quản lý	2.141.119.476	1.509.070.365
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.931.245.867	1.869.769.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.831.190	13.000.212
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Nhận tiền vay ngắn hạn	2.865.500.000.000	2.194.900.000.000
Trả gốc khoản vay	2.607.400.000.000	1.886.000.000.000
Chi phí lãi vay	44.774.549.754	35.774.235.373
Thu nhập lãi tiền gửi	11.097.961.520	10.142.163.001
Rút gửi có kỳ hạn	4.400.000.000	171.500.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	118.500.000.000	4.500.000.000
Cung cấp dịch vụ	-	1.400.000.000
Phí ngân hàng	3.602.500	11.988.936
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Mua dịch vụ	6.561.586.864	15.520.336.160
Mua tài sản cố định	3.670.563.400	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	12.567.247.753	12.026.271.948

	Số dư tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Phải thu phí môi giới	1.254.484	1.048.390
Vay ngắn hạn	-	507.000.000.000
Dự chi lãi vay	-	3.928.169.412
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	1.141.298.492	928.194.750
Phải trả chi phí quản lý	2.141.119.476	-
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.158.534.739	6.571.890.790
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	171.400.000.000	285.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	4.555.956.712	6.596.805.479
Vay ngắn hạn	1.122.000.000.000	863.900.000.000
Dự chi lãi vay	1.183.420.001	739.260.027
Phải trả cho nhà cung cấp	54.560.000	-
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Phải trả người bán ngắn hạn	381.262.000	555.880.000
Phải trả khác	12.852.000	-

27. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2025		2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	28.998.952	850.542.801.800	2.421.619	75.292.292.210
Chứng quyền	47.822.300	92.282.314.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.803	1.038.000.000.000	8.004.938	5.631.290.276.014
Trái phiếu doanh nghiệp	1.206.898	955.311.839.449	1.387	398.830.449.977
Trái phiếu chính phủ	214.930.000	22.312.842.370.000	139.980.000	15.103.671.130.000
Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	1.909.096.046	47.037.309.064.900	1.971.693.198	43.665.068.937.960
Chứng chỉ quỹ	614.313	17.222.768.210	591.819	16.184.703.370
Chứng quyền	8.838.891	17.452.202.860	3.774.400	2.432.580.000
Trái phiếu doanh nghiệp	30.640	139.481.598.599	20.079	62.834.840.863
	2.211.540.843	72.460.444.959.818	2.126.487.440	64.955.605.210.394

28. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trong vòng một năm	21.458.414.326	18.467.901.045
Từ hai đến năm năm	81.581.389.003	74.906.591.745
Từ năm năm trở lên	82.414.386.805	103.148.152.818
	185.454.190.134	196.522.645.608

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân	Bà Nguyễn Thị Huệ Hương	Ông Han BokHee
Nhân viên Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 012283 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 11-03-2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÙI NGỌC LONG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Diệp

The State Securities Commission grants the Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants solely to confirm that the Issuer's registration dossier has satisfied the conditions and procedures under relevant laws and regulations. It does not imply any guarantee as to the contents of the Prospectus, nor does it imply that an investment in covered warrants is guaranteed or that the invested capital will be fully recovered, nor does it endorse the Issuer's objectives, investment strategies, or business plans.

Investors are recommended to carefully read and fully understand this Prospectus, particularly the risk factors from pages 4 to 8 in this Prospectus, and to pay attention to the fees, charges, and taxes when trading covered warrants.

The trading price of covered warrants may fluctuate depending on market conditions, and investors may incur losses in invested capital and may lose the entire amount of their investment.

Information regarding the operating results of the Issuer and the previously issued covered warrants (if any) is provided for reference purposes only and does not imply that an investment will generate profits for investors.

PROSPECTUS

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD

(Establishment and Operation License No. 123/GP-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on 04/02/2016; Amendment License to the Establishment and Operation License No. 82/GPĐC-UBCK dated 09/09/2025)

OFFERING OF COVERED WARRANTS

(Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 284/GCN-UBCK granted by the Chairman of the State Securities Commission on 24/06/2026)

This Prospectus and the supplementary documents will be made available from the date of approval for the issuance by the State Securities Commission at:

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD

Head Office: Floor 18, Tower B, Trade Center and Office Complex combined with high-rise residential building at land lots 1–13, Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Telephone: (028) 6299 8000 Fax: (028) 3939 0815 Website: https://shinhansec.com.vn

Person Responsible for Information Disclosure:

Full name: HAN BOKHEE

Position: Chairman of the Members' Council

Telephone: (028) 6299 8000

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD

(Certificate of Establishment and Operation of Securities Company No. 123/GP-UBCK issued by the State Securities Commission (SSC) on 04/02/2016; amended most recently under Amendment License No. 82/GPĐC-UBCK dated 09/09/2025)

OFFERING OF COVERED WARRANTS

Name of Covered Warrant	Covered Warrant ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Underlying Security Code	ACB
Issuer of the Underlying Security	Asia Commercial Joint Stock Bank
Type of Warrant	Call
Exercise Style	The warrant holder may exercise the warrant only on the maturity date
Settlement Method	Cash settlement
Term of the Warrant	09 months
Expected Issuance Date	The specific date shall be decided by the General Director after approval by the competent authority
Expected Last Trading Date	Two (02) trading days prior to the maturity date
Expected Maturity Date	09 (nine) months from the issuance date
Conversion Ratio	2 : 1 (2 warrants convert into 1 share)
Exercise Price / Exercise Price Range	The difference between the exercise price and the closing price of the underlying security on the trading day immediately preceding the date of submission of the issuance registration dossier shall not exceed ±20%. The specific exercise price shall be determined by the General Director at the time of offering.
Value of Collateral for Payment Guarantee	50% of the total value of the warrants expected to be offered
Offering Price / Offering Price Range	From VND 2,000 per warrant to VND 3,000 per warrant
Total Number of Warrants Offered	2,000,000 warrants
Total Offering Value	From VND 4,000,000,000 to VND 6,000,000,000

UNDERWRITING ORGANIZATION: None

AUDIT ORGANIZATION (auditing the financial statements for FY2024 and FY2025):

KPMG LIMITED BRANCH

Address: Floor 10, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Telephone: (028) 3821 9266 Fax: (028) 3910 5402

BANK HOLDING THE COLLATERAL FOR PAYMENT GUARANTEE:

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM – HA THANH BRANCH

Address: No. 74 Tho Nhuom Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam

Telephone: (024) 3941 1846 Fax: (024) 3941 1847 Website: www.bidv.com.vn

ADVISORY ORGANIZATION: None

CONTENTS

I. RISK FACTORS 4
II. PERSONS RESPONSIBLE FOR THE CONTENT OF THE PROSPECTUS 8
III. DEFINITIONS 9
IV. INVESTMENT OPPORTUNITIES 10
V. INFORMATION ON THE ISSUING ORGANIZATION OF COVERED WARRANTS 14
VI. INFORMATION ON COVERED WARRANTS 42
VII. PAYMENT GUARANTEE PLAN FOR HOLDERS OF COVERED WARRANTS 56
VIII. RISK MANAGEMENT FOR COVERED WARRANTS 56
IX. RELATED PARTIES TO THE COVERED WARRANT OFFERING 70
X. CONFLICTS OF INTEREST 71
XI. UNDERTAKINGS 71
XII. APPENDICES 72

CONTENTS OF THE PROSPECTUS

I. RISK FACTORS

Investors should carefully read this Prospectus and the accompanying documents to understand the risk factors of covered warrants, the risks associated with investing in covered warrants, and should consider the suitability of investing in covered warrants with respect to their investment objectives, financial condition, and personal circumstances. Investors are encouraged to consult financial advisors, securities brokers, or analysts to fully understand how to invest in this product.

Covered warrants are structured derivative products that are complex in nature and may not be suitable for inexperienced investors. Investors should not invest in covered warrants unless they fully understand the product and are prepared to accept the investment risks described below.

We do not undertake any investigation or research related to the Issuer of the underlying securities. The Warrant holders should not consider the issuance of covered warrants as a recommendation by us regarding the underlying securities. Furthermore, the warrant holder should not rely on the underlying securities issuer or related organizations when participating in the offering and trading of this Prospectus.

1. Risks related to the Issuer of the Covered Warrants

- Trading risk of the Issuing Organization: The Issuing Organization may repurchase covered warrants already issued on the market and may sell or cancel such warrants. The Issuing Organization may also conduct hedging transactions to manage risks and such transactions may affect the price of the underlying securities, thereby indirectly affecting the price of the covered warrants.

- Settlement risk: Investors should note that during the issuance of covered warrants, although the Issuing Organization has established mechanisms to protect the settlement capability, there remains a possibility that the Issuing Organization may lose its ability to settle and may not be able to perform the rights for investors. In the event that the Issuing Organization loses its settlement capability or fails to pay settlement obligations for the covered warrants, the resolution of the rights of warrant holders shall be carried out in accordance with applicable laws.

- Risk of warrant delisting: Covered warrants will be mandatorily delisted in the cases specified in Clause 6, Article 120 of Decree No. 155/2020/ND-CP, including the following cases:

- The underlying securities are delisted or the securities index cannot be determined;
- The registration dossier for the offering of covered warrants contains inaccurate information or omits important contents that may affect investment decisions and cause damage to investors; or when the Issuing Organization fails to deposit collateral for payment or does not have a bank payment guarantee;
- The Issuing Organization violates its risk-hedging obligations or seriously breaches its market-making obligations, resulting in the termination of its market-making activities in accordance with the regulations of the Stock Exchange;

- The covered warrants have been fully exercised or have reached their maturity date;
- The listed organization has its operating license in the relevant specialized sector revoked.

Accordingly, there exists a risk that the covered warrants may be delisted prior to the maturity date.

- Risk arising from the exercise of the Issuing Organization's discretion: The holder of the covered warrants should note that the Issuing Organization may exercise its discretion in certain activities related to the covered warrants described in this Prospectus, which may affect the price of the covered warrants. In the event of significant changes in the business environment or legal regulations related to the covered warrants, we reserve the right to select activities related to the covered warrants in order to ensure compliance with the law. Warrant holders should not expect the Issuing Organization to conduct activities related to trading or exercising covered warrants. The Issuing Organization undertakes to disclose information regarding these activities. If relevant parties fail to fulfill their obligations, this may affect the outcomes of activities related to the covered warrants.

- Conflict of interest risk: The Issuing Organization participates in various business activities that may give rise to conflicts of interest with holders of the covered warrants. The Issuing Organization may also issue other covered warrants that may affect the price of the covered warrants described in this Prospectus.

2. Risks related to the Covered Warrant product

- General investment risk: Warrant holders should have knowledge of valuation methods for covered warrants and the risk factors that may arise after investing. Covered warrants are derivative products suitable only for investors who understand the risks and related price factors. An investment in covered warrants is not equivalent to an investment in the underlying securities. Changes in the profits of an investment in covered warrants are directly related to changes in the price of the underlying asset, while the price of covered warrants compared to changes in the price of the underlying securities may not move proportionally. The leverage characteristic of covered warrants means that warrant holders may bear higher levels of risk than when investing directly in the underlying securities.

- Time-to-maturity risk: Because covered warrants have a maturity date, the price of covered warrants may decline as they approach the maturity date and may decrease significantly. If the price of the underlying securities decreases before the maturity date and becomes lower than or equal to the exercise price, the price of the covered warrants may become zero, and investors will lose the entire investment used to purchase the covered warrants. Therefore, before making an investment decision in covered warrants, investors should consider the potential volatility of the underlying securities during the remaining term of the covered warrants.

- Price risk: This is the risk arising from changes in the price of covered warrants. Changes in the price of covered warrants depend on many factors such as the price of the underlying securities, the volatility of the underlying securities price, the remaining term of the covered warrants, interest rates, dividends of the underlying securities, etc. Among these, the most important factor is the price of the underlying securities. In addition, the price of covered warrants also depends on market supply and demand factors for covered warrants. The Issuing Organization plans to issue covered

warrants in batches according to the quantity registered with the State Securities Commission; however, the Issuing Organization may increase the quantity of covered warrants through additional issuance, provided that the issuance limit of covered warrants has not exceeded the maximum issuance limit in accordance with the regulations of the State Securities Commission. Such additional issuance may affect the price of the covered warrants.

- Leverage risk: Investment in covered warrants is related only to changes in the price of the covered warrants and is not equivalent to investment in the underlying securities; therefore, investors can benefit from the leverage feature of covered warrants when receiving the entire change in the price of the underlying securities while having to pay only a part of the price of the underlying securities. In addition, the rate of change in the price of covered warrants in the market may be greater than the rate of change in the price of the underlying securities, and therefore investors may gain more or lose more compared with direct investment in the underlying securities.

- Liquidity risk: This risk arises when investors cannot sell covered warrants at the expected price in the market or cannot complete transactions in covered warrants. The liquidity of covered warrants depends on market supply and demand and the effectiveness of the market-making activities of the Issuing Organization. Although the Issuing Organization commits to perform market-making activities to provide liquidity to the covered warrant market, the Issuing Organization does not guarantee that the trading market for covered warrants will be active.

- Investors owning covered warrants do not have the rights of shareholders of the underlying securities, including but not limited to the right to attend the General Meeting of Shareholders, receive dividends, the right to purchase additional shares, or other rights arising from the underlying securities.

3. Risks related to the underlying securities

Certain events may occur, including but not limited to the issuance of additional share purchase rights, bonus share issuance, or dividend payments in cash or shares by the issuer of the underlying securities; the consolidation or splitting of the underlying securities; or other events that may affect the issuer of the underlying securities, which may lead to the need to adjust the terms of the covered warrants. However, the Issuing Organization is not obliged to adjust the terms and conditions of the covered warrants for every event relating to the underlying securities. Any adjustment or decision not to make an adjustment may affect the value of the covered warrants. Any adjustments or decisions that do not require adjustment will be determined by the Issuing Organization. In addition, the adjustment of covered warrants will be carried out in accordance with applicable laws. Certain events (including the underlying securities being delisted or trading suspended) may result in the covered warrants being delisted or trading suspended in accordance with the law.

4. Other Risks

4.1 Economic, political and legal risks

Vietnam's economy in 2026 continues to face a number of key risks and challenges, in the context where global growth is forecast by the IMF at around 3.1% per year, lower than the previous period affected by the pandemic and influenced by geopolitical instability, trade tensions and tightening financial conditions.

Global economic fluctuations: The World Economic Outlook (WEO) report of October 2025 by the International Monetary Fund (IMF) forecasts global economic growth in 2026 at 3.1%, with advanced economies growing at around 1.5%, while emerging markets and developing economies grow at 4%. However, the global economy still shows signs of weakness, particularly the trend of supply chain disruptions, which may negatively affect export activities – one of the key drivers of Vietnam's economy.

Trade policy of major economies: Since 2025, the United States has implemented several tariff increases and tightened trade conditions for goods originating from emerging markets, including Vietnam. The IMF forecasts that Vietnam's economic growth in 2026 may decelerate compared to 2025 due to the lagged effects of these new tariff measures and the gradual withdrawal of domestic policy support. This may pose risks to exports directed toward the U.S. market and could affect the sentiment of foreign investors.

Financial and banking risks: Following the sharp increase in non-performing loans after the expiration of debt restructuring policies, the bad debt ratio across the banking system has gradually stabilized thanks to the economic recovery and debt resolution measures. However, pressure from rising provisioning expenses for bad debts related to real estate and corporate bond potentially reduces industry profitability and negatively affecting credit supply to the economy in the event of deteriorating macroeconomic conditions.

Risks from the real estate market and capital mobilization:

+ Public investment disbursement: According to the Ministry of Finance's report, by the end of 2025, total disbursed public investment capital had reached only approximately 83.7% of the planned target, equivalent to around VND 755 trillion, indicating that the disbursement progress remained slower than expected and could create pressure for subsequent years. If this situation continues into 2026, key infrastructure projects may continue to face delays, thereby weakening the spillover effects on economic growth and the ability to attract private investment**.**

+ **Real estate market:** Many projects have had their legal issues resolved, helping to unblock supply sources, particularly in the southern region. However, the period 2025–2026 is still forecast to face challenges for real estate enterprises in terms of high financial costs, while pressure on large bond maturities remains, together with increasingly strict legal procedures and compliance obligations. If the resolution of legal issues and corporate cash flows is delayed, it may continue to exert pressure on the credit system and market sentiment.

+ **Corporate bond market:** According to data from the Vietnam Bond Market Association (VBMA), following a period of decline, the corporate bond market rebounded strongly in 2025, with total corporate bond issuance value increasing by approximately 25% compared to the previous year. Nevertheless, substantial bond repayment obligations concentrated in the 2025–2026 period, together with stricter requirements on information disclosure and credit ratings, may continue to expose certain enterprises — particularly real estate companies — to liquidity and refinancing risks**.**

Population aging: Vietnam is gradually transitioning from the "golden population" period to an aging phase, with the proportion of people of working age decreasing while demand for social security expenditure (healthcare, pensions, etc.) increases. This trend may reduce the growth rate

of labor productivity and create pressure on the state budget in the medium and long term if appropriate reform measures are not implemented.

Climate change and environmental risks: The World Meteorological Organization (WMO) forecasts that the global climate will continue to experience record-high temperatures in the coming years, with the average global temperature in 2026 highly likely to exceed 1.4°C above pre-industrial levels. Vietnam — with its long coastline and extensive low-lying delta regions — faces significant risks from sea level rise, extreme weather events, and saltwater intrusion, which may adversely affect agriculture, fisheries, infrastructure, and people's livelihoods, thereby requiring substantial investment in climate adaptation and disaster risk mitigation measures.

4.2 Legal risks

As an enterprise operating in the financial – securities sector, and at the same time an enterprise with 100% foreign ownership, SSV is subject to the policies and laws related to the Law on Securities, the Law on Enterprises, the Law on Investment and regulations in the financial sector. Vietnam is in the process of deeper integration into the world economy, especially in the financial – securities sector which is a sensitive sector; therefore, the legal framework of the State governing this sector is continuously amended and supplemented with new legal documents in order to ensure consistency with international commitments and practices in Vietnam. Failure to promptly adapt to changes in legal documents will lead to legal risks for the Issuing Organization.

4.3 Tax risks upon exercising warrants

Investors should note the tax regulations when exercising covered warrants. In the event that the covered warrants mature in-the-money and investors hold the warrants until maturity and exercise them, investors may face the risk that the tax payable exceeds the settlement amount received from the Issuer. To reduce this risk, investors should consider selling the warrants to other investors or to the Issuing Organization before the maturity date in order to avoid exercising the warrants.

4.4 Other risks

In addition to the risks mentioned above, certain other force majeure risks may affect the operations of the Issuing Organization of covered warrants and the Issuer of the underlying securities, thereby indirectly affecting the price of the covered warrants and/or the rights and interests of the holders of the covered warrants. These risks may include natural disasters, hostile acts, floods, fire and explosion, terrorism, and risks related to working equipment such as computers, trading systems and office equipment.

To mitigate these risks, the Issuing Organization has purchased fire and explosion insurance for assets such as buildings, offices, means of transport, and working equipment, and has established backup systems for data and office trading systems of the Issuing Organization.

II. PERSONS RESPONSIBLE FOR THE CONTENT OF THE PROSPECTUS

1. Issuing Organization of Covered Warrants

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD

Mr. HAN BOKHEE	**Position: Chairman of the Members' Council cum General Director and Legal Representative**
Mr. **YANG SEUNGWON**	Position: Deputy General Director
Ms. **Nguyen Thi Hue Huong**	Position: Chief Accountant
Ms. **Dao Thi Hong Van**	Position: Head of Internal Control

We hereby certify that the information and data in this Prospectus are accurate and truthful, and we undertake that the information is honest and accurate, based on information and data verified in a lawful manner.

2. Underwriting Organization, Advisory Organization

None.

III. DEFINITIONS

The terms used in this Prospectus are understood as follows:

1. **Covered warrants (hereinafter referred to as "warrants")** are securities with collateral in the form of underlying securities, allowing the holder to receive a cash amount equal to the difference between the exercise price and the settlement price at the time of exercise.

2. **Underlying securities (hereinafter referred to as "Underlying Securities")** are securities used as the underlying asset of the warrants.

3. **Issuer of the underlying securities** is the organization issuing the securities used as the underlying asset of the warrants.

4. **Issuer of the warrants (hereinafter referred to as the "Issuing Organization" or "Issuer")** is SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD, which performs the issuance of covered warrants in accordance with this Prospectus.

5. **Supervising bank for settlement guarantee** is the organization responsible for supervising the collateral for settlement of issued warrants and must not be a related party of the Issuing Organization in accordance with securities laws.

6. **Warrant holder** means an investor owning the warrants and being a partially secured creditor of the Issuing Organization, and is not the Issuing Organization.

7. **Exercise price** is the price determined by the Issuing Organization to calculate the settlement amount payable to the warrant holder.

8. **Conversion ratio** is the ratio between the number of warrants required to convert into one unit of underlying securities. The conversion ratio is rounded to four decimal places.

9. **Maturity date** is the date on which the warrant holder has the right to exercise the warrants and the Issuing Organization must pay the settlement amount to the warrant holder.

10. **Outstanding warrants** are warrants that have not yet matured and are being held by warrant holders.

11. **Issued but not yet outstanding warrants** are warrants that have been issued but are not yet owned by investors. These warrants are deposited in the account of the Issuing Organization.

12. **In-the-money warrants (ITM)** are call warrants with an exercise price lower than the settlement price.

13. **Out-of-the-money warrants (OTM)** are call warrants with an exercise price higher than the settlement price.

14. **At-the-money warrants (ATM)** are call warrants with an exercise price equal to the settlement price.

15. **Open interest (OI) of the Issuing Organization's warrants** includes all outstanding warrants that have not yet been exercised.

16. **Delta** is the change in the price of a warrant corresponding to a change in the price of the underlying securities.

$$\textbf{Formula: Delta} = \frac{\textbf{Change in warrant price}}{\text{Change in underlying securities price}}$$

17. **Settlement price of warrants upon** exercise is the average closing price of the underlying securities over five (05) trading days immediately preceding the maturity date, excluding the maturity date.

18. **Abbreviations:**

BCTC:	**Financial statements**
HNX:	Hanoi Stock Exchange
HSX/HoSE:	Ho Chi Minh City Stock Exchange
VNX:	Vietnam Stock Exchange
UBCK:	State Securities Commission
VSDC:	Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
SSV or the Company:	SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
HDTV:	Members' Council
BTGD:	Board of Management / Executive Board
TGD:	General Director
SGDCK:	Stock Exchange
TCPH:	Issuing Organization

IV. INVESTMENT OPPORTUNITIES

1. Overview of Vietnam's Economy

In the context of the global economy in 2026 being forecast to continue growing slowly, affected by the tightening of financial policies, increasing geopolitical tensions, and the trend of declining global trade, global growth according to the IMF is projected at approximately 3.1%, with developed economies growing at around 1.5% and emerging markets at over 4%. In that context, Vietnam continues to be assessed as one of the bright spots in the region, as recognized by international organizations such as the World Bank, with GDP growth in 2026 forecast to range from approximately 6.0%–6.5%, inflation maintained at around 3.5%–3.8%, and fiscal and monetary policies remaining relatively supportive.

International organizations such as the World Bank (WB), ADB and IMF all recognize that the main drivers of Vietnam's economy in the period 2025–2026 come from public investment, strong export growth, continued inflows of FDI into Vietnam thanks to free trade agreements and supply chain diversification trends. However, these organizations also note that Vietnam's medium-term growth outlook still faces considerable risks from the external environment.

Despite prolonged global economic fluctuations, Vietnam's economy in 2026 is expected to continue maintaining positive growth momentum and moving towards more sustainable growth. The factors supporting economic development at present and in the near future include:

- **Continued openness and integration:** Vietnam continues to leverage a new-generation network of free trade agreements such as CPTPP, EVFTA, RCEP… to expand markets and attract high-quality FDI flows, especially in sectors such as technology, renewable energy, and green manufacturing. Promoting reforms in customs procedures, logistics and investment licensing procedures helps reduce transaction costs and enhance the competitiveness of Vietnamese enterprises.

- **Leveraging domestic demand:** The middle class continues to expand, average income increases, and monetary policy remains oriented towards supporting economic growth, thereby promoting consumption and investment. At the same time, the Government continues to orient policies to promote the capital market and real estate market development, creating favorable conditions for raising capital and improving transparency**.**

- **Private sector and FDI development:** The private sector and FDI enterprises are identified as key growth drivers in the 2026–2030 strategy. The Government promotes institutional reforms, creates a favorable environment to attract high-quality investment, encourages digital transformation and innovation, thereby attracting additional large-scale FDI projects in leading sectors such as semiconductors, high technology, and high-tech manufacturing.

- **Investment in infrastructure and improvement of governance systems:** 2026 is considered a pivotal year of the medium-term plan 2026–2030. The Government continues to accelerate public investment disbursement for key infrastructure projects such as the North–South expressway, major seaports, airports, and digital and clean energy infrastructure. Efforts to improve the legal framework for the capital market and corporate bond market continue to be promoted, thereby enhancing capital allocation efficiency and strengthening investor confidence both domestically and internationally.

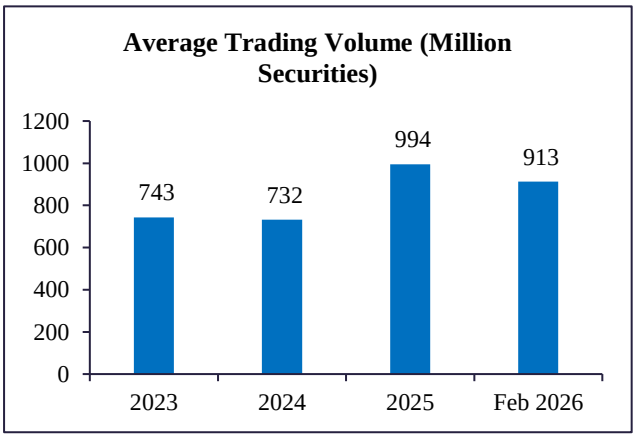
Forecast of Selected Macroeconomic Indicators

Economic Indicators	2021–2025 (Average Estimate)	2026 (Forecast)
Average GDP Growth	6.0% - 8.5%	10%
CPI Growth Rate	4% - 5%	3% - 4%
Total Social Investment / GDP	33% - 35%	35% - 40%
Public Debt / GDP	< 60%	< 41% - 42%
Average Credit Growth	10% - 18%	16%

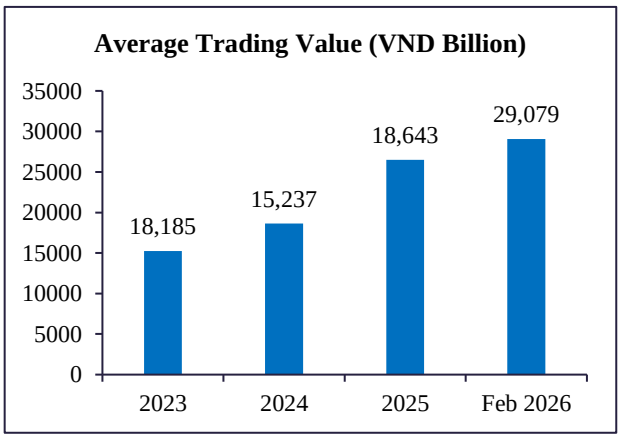
Source:Compiled and forecast by SSV

2. Vietnam's Financial Market and Investment Opportunities

Vietnam's stock market in February 2026 operated in a stable, safe and transparent manner with high liquidity. The stock market continues to affirm its role as an important capital mobilization channel for the economy, with the VN-Index reaching a monthly high of 1,899.5 points on 27/02/2026.



Source: HOSE, compiled by SSV



Source: HOSE, compiled by SSV

As of the end of February 2026, the market capitalization of the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) reached VND 8,859 trillion, up 6.2% and equivalent to 69.0% of estimated GDP for 2025. Market liquidity remained high, with the average trading value reaching VND 29,079 billion per session, up 21.4% compared to the previous year. According to statistics from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, the total number of securities trading accounts nationwide as of 31/01/2026 was 12,066,115 accounts. In particular, in January 2026 alone, the number of newly opened securities accounts reached 244,370 accounts.

On 08/10/2025, FTSE Russell, one of the world's three leading financial index providers, announced the upgrade of Vietnam's stock market from a frontier market to an emerging market in its September 2026 review. This is an important milestone in the integration and development process of Vietnam's capital market. This development not only brings many opportunities to Vietnam's stock market and its participants, but also contributes to shaping a more favorable investment environment, promoting the development of the financial sector in connection with international markets. International financial institutions, experts, and market members all believe that the upgrade of Vietnam's stock market will further expand opportunities for enterprises to raise capital, thereby promoting market scale growth and liquidity.

The main factors forming the foundation for the growth outlook of the stock market in 2026 include:

- Since 2024, the Government and the State Securities Commission have issued many important policies to strengthen investor confidence, such as the Law No. 56/2024/QH15 dated 29/11/2024 amending and supplementing a number of articles of the Law on Securities 2019, effective from 01/01/2025, together with Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18/09/2024 amending and supplementing a number of articles of the Circular regulating trading on the securities trading system, clearing and settlement of securities transactions, operations of securities companies and disclosure of information on the securities market; Decision No. 2014/QD-TTg dated 12/09/2025 approving the Project on upgrading Vietnam's stock market; Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11/09/2025 amending and supplementing a number of articles of Decree No. 155/2020/ND-CP; Circular No. 139/2025/TT-BTC dated 30/12/2025 regulating 16 new contents on separate issuance of shares, trading of corporate bonds, trading on the securities market arising and trading of various types of securities; Circular No. 122/2025/TT-BTC dated 22/12/2025 guiding covered warrants effective from 06/02/2026, creating a favorable legal framework for upgrading the market from frontier to emerging status. Vietnam is in the final stage of implementing the new trading system, expected to operate smoothly with a larger scale, which will help elevate Vietnam's position on the global financial map. Some international financial institutions estimate that Vietnam may attract an additional USD 6–10 billion in foreign capital, including both passive and active funds.

- The growing interest of new investors in the stock market creates new capital inflows. This is a common trend in global financial markets, originating from the Covid-19 pandemic period, when investors began seeking alternative investment channels. Although facing competition from other investment channels such as real estate, gold, or digital assets, the stock market still maintains its position as a legal, transparent, and safe investment channel. History has shown that in the long term, the stock market is an investment channel with superior and sustainable returns due to strong differentiation from leading enterprises and the overall economy.

- Macroeconomic stabilization policies and investment support have been and will continue to be issued, contributing to the sustainable development of the stock market. The stability of the macroeconomic environment will create favorable conditions for the stock market to continue growing, the trading system to be enhanced, and the capacity of securities companies to be improved. In the future, the Government's plan to equitize State-owned enterprises is expected to accelerate, making the market more dynamic with the addition of quality enterprises, diversifying investment choices, and potentially attracting foreign investors back to the market.

3. Investment opportunities in covered warrants

Covered warrants are structured products issued by securities companies and listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE). This is a product introduced to diversify market products, thereby helping investors access investment opportunities when the market fluctuates strongly in order to enhance the investment efficiency of their portfolios.

Covered warrants are also products of this Prospectus. The price of covered warrants depends significantly on the price of the underlying securities and a number of other input parameters. A prominent feature of this product is that investors can predict the movement of the underlying

securities price and receive profits or incur losses within a maximum predetermined amount, while the maximum loss is limited to the amount spent to purchase the warrants.

In addition, the Issuing Organization is required to perform market-making obligations for the warrants after listing, thereby ensuring liquidity and reducing transaction costs for investors. However, covered warrants also carry specific risk factors; therefore, investors should carefully study the product to consider its benefits and risks before making an investment decision.

V. INFORMATION ON THE ISSUING ORGANIZATION OF COVERED WARRANTS

1. General information on the Issuing Organization of Covered Warrants

Full name	**SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD**
English name	SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
Trading name	SHINHAN SECURITIES VIETNAM
Abbreviation	SSV
Logo	Shinhan Securities
Establishment and Operation License	Establishment and Operation License No. 123/GP-UBCK issued by the State Securities Commission for the first time on 04/02/2016; most recently amended under Amendment License No. 82/GPĐC-UBCK dated 09/09/2025
Enterprise Registration Certificate	Enterprise Registration Certificate No. 0305374994 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment for the first time on 04/02/2016
Charter capital	VND 1,912,600,000,000
Head office address	Floor 18, Tower B, Trade Center and Office Complex combined with high-rise residential building at land lots 1–13, Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Hanoi Branch	Floor 2, Leadvisors Place Building, No. 41A Ly Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi City
Telephone	(028) 6299 8000
Fax	(028) 3939 0815
Website	https://shinhansec.com.vn
Legal representative	Mr. Han Bokhee – Chairman of the Members' Council
Stock code	None

Business lines	- Securities brokerage; - Proprietary trading; - Securities underwriting; - Securities investment advisory

a. Summary of formation and development process

4/2/2016	**Acquired Nam An Securities Joint Stock Company and officially changed its name to SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD under Establishment and Operation License No. 123/GP-UBCK issued by the State Securities Commission, with initial charter capital of VND 146 billion**
16/02/2016	Officially became a depository member of the Vietnam Securities Depository Center (now the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation)
17/05/2016	Officially became a trading member of the Hanoi Stock Exchange
12/10/2017	Changed the legal representative in accordance with Amendment License No. 50/GPĐC-UBCK
27/12/2017	Increased charter capital to VND 812,600,000,000 and recorded under Amendment License No. 62/GPĐC-UBCK
30/03/2018	First amendment of the Company Charter
20/11/2018	Second amendment of the Company Charter
24/04/2020	Changed the Head Office address in accordance with Amendment License No. 18/GPĐC-UBCK
2/6/2020	Third amendment of the Company Charter
11/8/2020	Changed the legal representative in accordance with Amendment License No. 49/GPĐC-UBCK
1/4/2021	Changed the Head Office address in accordance with Amendment License No. 15/GPĐC-UBCK
27/12/2021	Increased charter capital to VND 1,912,600,000,000 and recorded under Amendment License No. 124/GPĐC-UBCK
27/12/2021	Fourth amendment of the Company Charter
10/1/2022	Received Decision No. 18/QD-UBCK approving the Company to provide advance payment services for securities sales
29/04/2022	Became a trading member of the Vietnam Stock Exchange under Decision No. 49/QD-SGDVN
22/06/2022	Received Amendment License No. 48/GPĐC-UBCK supplementing the business line of securities investment advisory
30/06/2022	Established the Hanoi Branch under Decision No. 419/QD-UBCK

19/09/2022	Received the Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the 8th amendment (Enterprise Code: 0305374994)
16/03/2023	Received Amendment License No. 21/GPĐC-UBCK regarding the change of ownership information: Shinhan Securities Co., Ltd.
30/03/2023	Received Certificate of Registration for the distribution of open-ended fund certificates No. 44/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission
21/06/2023	Received the Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the 9th amendment (Enterprise Code: 0305374994)
12/10/2023	Received Decision approving membership for trading corporate bonds in private placement No. 92/QD-SGDVN issued by the Vietnam Stock Exchange
13/12/2023	Fifth amendment of the Company Charter
13/08/2024	Received Amendment License No. 62/GPĐC-UBCK regarding the change of the Company's head office address
28/08/2024	Sixth amendment of the Company Charter
23/08/2024	Received the Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the 10th amendment (Enterprise Code: 0305374994)
11/3/2025	Received the Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the 11th amendment (Enterprise Code: 0305374994)
9/9/2025	Received Amendment License No. 82/GPĐC-UBCK regarding the change of the Company's head office address information
29/09/2025	Received the Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the 12th amendment (Enterprise Code: 0305374994)

b. Establishment and Operation License and Amendments to the Establishment and Operation License

- Establishment and Operation License No. 123/GP-UBCK issued by the State Securities Commission on 04/02/2016.

- Amendment License No. 49/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 11/08/2020;

- Amendment License No. 124/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 27/12/2021;

- Amendment License No. 48/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 22/06/2022;

- Amendment License No. 21/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 16/03/2023;

- Amendment License No. 62/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 13/08/2024;

- Amendment License No. 82/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 09/09/2025.

c. Organizational structure of the Company

*** Organizational structure of the Group:**

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD is a subsidiary wholly owned by Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea), a member company of Shinhan Financial Group (SFG).

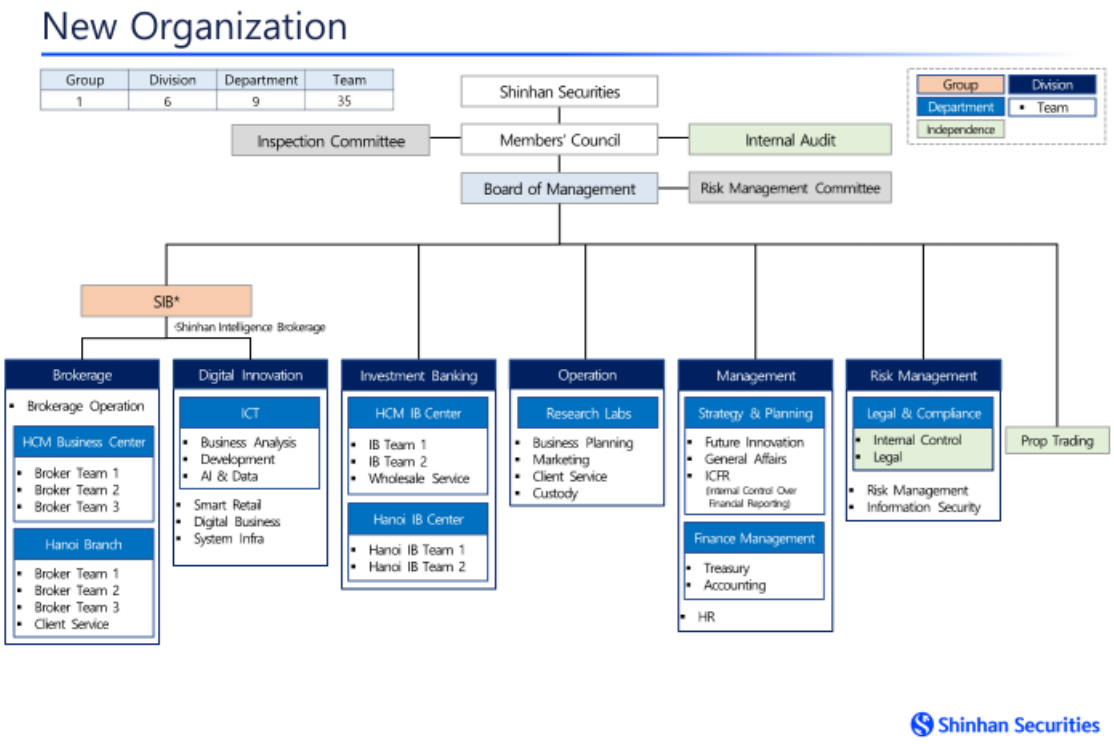
Shinhan Financial Group was established as the first private financial holding company in Korea in 2001, operating in various fields such as banking and securities. SFG is currently one of the leading financial groups in Korea, listed on the Korea Exchange (KRX) and the New York Stock Exchange (NYSE). The organizational structure of the Group is as follows:



*** Organizational structure of SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD:**

SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD is organized and operates in accordance with the Law on Enterprises and the Law on Securities. The Company operates under the model of a limited liability company with 100% foreign-owned capital. The Company's structure is built based on the functions and duties of related departments, ensuring flexibility and suitability with its business operations.

The Company's governance model is organized as follows: Owner, Members' Council, Board of Management. Currently, the Company's organizational structure is as follows:



d. Organizational structure of the Company's management apparatus

MEMBERS' COUNCIL

The Members' Council consists of three (03) members appointed by the Owner with a term not exceeding five (05) years and may be reappointed for an unlimited number of terms.

The Members' Council is responsible before the law and the Owner for the implementation of the rights and obligations assigned by the Owner, as stipulated in the Charter and in accordance with applicable laws.

Departments directly under the Members' Council of the Company include:

- **Internal Audit Department**

Responsible for supporting the Members' Council in all activities of the Company; independent from the Board of Management and the Company's business operations. The roles of the Internal Audit Department include:

- Conducting inspections of each department/unit to ensure compliance with legal regulations;

- Independently evaluating the appropriateness and compliance with the Charter, as well as the decisions of the Owner, the Members' Council and the Board of Management.

- **Supervisory Board**

Consists of a Head and members (if any). Members of the Supervisory Board are appointed and dismissed in accordance with the decisions of the Members' Council. The rights and obligations of the Supervisory Board include:

- Evaluating plans and annual reports of the Financial Control/Accounting Department;
- Reviewing contracts and transactions with related parties under the approval authority of the Members' Council and the Board of Management;
- Reviewing, inspecting and evaluating the effectiveness and efficiency of the Company's internal control system, internal audit, risk management and early warning system;
- Examining accounting books, accounting records and other documents of the Company, and the management and operation of the Company when deemed necessary or upon request of the Members' Council;
- Making recommendations to the Members' Council or the Board of Management on measures to amend, supplement and improve the organizational structure, supervision and management of the Company's business operations.

BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management consists of the General Director and the Deputy General Director(s). Members of the Board of Management are appointed by the Members' Council with a term not exceeding five (05) years and may be reappointed for an unlimited number of terms.

General Director: The General Director is appointed by the Members' Council and is responsible for organizing and managing the Company's daily business operations, implementing business plans and investment plans of the Company approved by the Members' Council and the Company; making recommendations to the Members' Council on the Company's organizational structure; proposing measures to enhance operational efficiency and management of the Company; recruiting and appointing managerial personnel, except for positions under the authority of the Members' Council and the parent company as prescribed in the Company's Charter.

Departments directly under the Board of Management of the Company include:

▪ Risk Management Committee

The Risk Management Committee is responsible for assisting the Board of Management in assessing the effectiveness of the Company's risk management system, the operations of the Company, and recommending appropriate risk management models in accordance with the Company's operations and legal regulations.

▪ Proprietary Trading Department

- Developing strategies and annual equity investment plans.
- Conducting investment and trading (buying/selling) of equities within the limits and investment quotas approved by the Board of Management.

- Preparing periodic and ad-hoc reports on the status of investment activities and equity portfolio management.

- Performing covered warrant issuance activities, hedging activities, market-making activities for issued covered warrants, and other financial activities for all derivative products and structured financial products in accordance with the law (options, futures contracts, and other structured products as prescribed by law).

- Monitoring, updating information and analyzing and evaluating securities, investments, and the status of derivative products in order to make timely and effective recommendations/proposals for trading (buying/selling) beyond the limits of the department..

SIB Division (Shinhan Intelligence Brokerage): consists of two functional blocks: Brokerage and Digital Transformation:

Brokerage Division

The Brokerage Division provides securities services and products to investors such as: investment advisory, securities brokerage, management of margin trading accounts, customer care, product development, and retail business planning. The Brokerage Division includes the following departments:

- **Brokerage Operations Department**

- Managing margin trading activities and advance payment for securities sales, including: managing loan allocations for margin trading and advance payment for securities sales; participating in the assessment of borrowers/loans under foreign loan programs and submitting for approval;

- Proposing additions/removals of securities codes to/from the list of margin-eligible securities of the Company based on customer demand or brokers' recommendations; proposing lending interest rates based on current margin ratios of customers and coordinating with the Risk Management Department;

- Supporting relevant departments in retail business operations: proposing changes in service fee policies, interest rates, extensions, registration of programs for customers and brokers; monitoring proposals for changes in various business indicators including special cases such as VIP customers and complaint resolution;

- Monitoring and supervising retail activities: due dates, margin ratio breaches, warnings, complaint handling, additional disbursements to ensure margin ratios, evaluating customers participating in programs;

- Surveying, collecting and evaluating information on margin trading policies, programs, products in the stock/bond markets to provide brokerage services to customers and propose financial policies and retail business products;

- Implementing retail business strategies to achieve business targets by coordinating with relevant departments; coordinating with the Retail Strategy Department to develop and calculate

commissions for brokers, heads of retail departments and retail directors with relevant departments;

- Developing new retail business services; standardizing retail business processes; drafting/amending policies on retail business and retail business organization models;

- Coordinating with relevant departments to propose improvements, upgrades and development of new system features to enhance efficiency in the management and operation of retail business activities;

▪ **Ho Chi Minh City Business Center and Hanoi Branch**

- Providing securities brokerage services to clients;

- Actively seeking clients and guiding them to the Company through introductions and providing investment advisory services/retail products/customer care services tailored to clients;

- Receiving and executing clients' requests in a professional and responsible manner;

- Acting as the representative face of the Company's retail operations through direct interaction with clients;

- Establishing and improving the Company's retail market presence.

Digital Transformation Division

▪ **Information Technology and Communications Department**

- Ensuring that the Company's information technology systems supporting business operations operate stably, safely and continuously;

- Supporting business departments in the implementation, application and optimization of technology solutions;

- Researching, developing and innovating technology systems in line with the Company's long-term development strategy.

▪ ***Business Analysis Department***

- Receiving requests for system development from business departments;

- Collaborating and exchanging with the System Development Department, service providers and banks to find solutions to improve the Company's trading systems;

- Coordinating with business departments to analyze operational requirements of the current systems;

- After business departments agree on issues/requirements, the Business Support Department transfers them to the System Development Department for system development;

- Ensuring testing and transferring to requesters after successful testing in the test environment.

- ***System Development Department***

- Developing, enhancing and improving new features and business requirements from the Business Support Department and other departments for the Shinhan Alpha application as well as the Company's general requirements in coordination with related departments;

- Coordinating with internal teams and vendors (ALTISSS, SHDS, FPT) to provide features developed on the UAT test environment as well as to verify deployment to meet the Company's needs and business strategy;

- Coordinating with different business teams to operate and monitor the Alpha Trading system and SHX applications as well as other related systems of the Company in real time both internally and externally to ensure stable system operations;

- Supporting the Company and other departments in evaluating and selecting appropriate vendors to provide services for systems and related data to support the Company's business strategy.

- ***AI and Data Department***

- Responsible for researching and developing ideas, services and AI application systems.

- **Online Business Department**

- Enhancing the competitiveness of the non-face-to-face business channel through the online customer management system;

- Improving customer satisfaction and loyalty by handling customer complaints;

- Enhancing branch business efficiency through centralization/digitalization;

- Recording customer feedback in order to work with relevant departments (Business Support, Retail Operations, Customer Service, Marketing) to resolve and support issues encountered by customers.

- **Digital Technology Business Department**

- Managing customers and customer services, developing products, providing systems and building processes; prioritizing development according to customer needs and supporting all transactions and requests according to defined guidelines;

- Providing research reports from the Research Department, direct advisory, market trends and competitive service analysis; developing and managing professional and efficient operational processes;

- Serving customers who do not use brokers to manage accounts; providing an online center for customer interaction during the transaction process via the trading system without direct interaction with customers; improving customer experience by simplifying procedures and customer service processes;

- Continuously improving service quality by identifying functional areas and enhancing technical capabilities; receiving feedback on products, services and systems from customers for development proposals, improving products and processes related to retail business..

▪ **Information Technology Infrastructure Department**

- Developing and timely operating competitive IT systems to support the Company's overall business operations and the needs of each division/department;

- Developing and operating customer channels such as trading systems and information systems;

- Developing information security systems to protect customer information and that of SSV..

Investment Banking Division (IB): including IB Center HCMC and IB Center Hanoi

Acting as a focal point in developing partnerships, Corporate Client relationships, financial institutions, investment funds, individual and institutional investors to deploy services and product sales, including:

- Origination: Promoting, developing and selecting clients and transactions to proceed with negotiations and signing of contracts for the provision of products and services in line with SSV's business objectives in each period;

- Distribution: Promoting the offering of products and services that SSV has advised clients to bring to the market, such as shares, corporate bonds, covered warrants, etc., aiming for successful distribution to institutional and individual investors in the market and/or through the distribution system in coordination with member companies of Shinhan Financial Group in Vietnam (Shinhan Bank, Shinhan Finance, Shinhan Life, Shinhan Securities) already established;

- Researching, developing and implementing products and services for the equity capital market, debt capital market services, M&A advisory services, corporate advisory services, underwriting services; advising on capital raising through issuance; advising on appropriate transaction structures, structuring and financial restructuring; advising on mergers and acquisitions to bring optimal financial solutions to clients;

- Acting as a focal point for, directly implementing or coordinating the implementation of activities related to partners both domestically and internationally for the IB Division in particular and the Company in general. Proposing and coordinating with relevant departments of the Company to organize domestic and international programs to enhance brand recognition and brand reputation of SSV's IB products and services as well as the Company's brand.

Operations Division

▪ **Research Center**

- Conducting industry and company analysis to support the Brokerage Division and Investment Banking Division by standardizing useful information and investment data;

- Building a common research platform for the entire Company and enhancing applied research capabilities in AI;

- Providing investment information and investment strategies to clients through forecasting and analysis of economic trends/financial markets/financial conditions

▪ **Business Planning Department**

- Developing and implementing the Company's long-term and short-term strategies;

- Participating in the establishment of plans and implementation of projects, including setting project objectives, timeline management, resource allocation, coordinating departments and evaluating results;

- Identifying and developing business opportunities for the Company's growth and development, including market entry strategies, product/service development and partnership cooperation;

- Developing policies and procedures: the Retail Strategy Department develops and manages the Company's policies and procedures to enhance operational efficiency and ensure compliance with legal regulations;

- Being responsible for primary liaison with the parent company regarding retail business operations.

▪ **Marketing Department**

- Implementing advertising/Public Relations activities to enhance the Company's brand; ensuring profitability through marketing strategies and partnerships;

- Developing and implementing strategies for cooperation with financial partners, partners without limitation including member companies of Shinhan Financial Group and various other partners to develop brands, implement sales activities, marketing and brand awareness;

- Maintaining and protecting the Company's corporate image and ensuring compliance with the Group's brand regulations;

- Updating market developments to understand customer needs and propose appropriate marketing strategies of the Company.

▪ **Customer Service Department**

- Performing registration for securities trading accounts for clients in accordance with VSDC regulations;

- Managing customer transactions at SSV;

- Supporting clients in executing securities transactions and guiding financial services;

- Operating securities trading systems through channels such as counters, telephone, and online trading channels;

- Maintaining, improving and enhancing service quality and efficiency of customer management across the system;

- Managing remote transaction information.

▪ **Custody Department**

- Performing securities custody operations where the Company acts as a service provider for clients;

- Registering securities trading codes for clients in accordance with VSDC regulations;

- Managing securities balances held in custody at the Company;

- Executing rights arising from securities held in custody at the Company;

- Coordinating the execution of clearing and settlement and managing same-day transactions on the system;

- Managing the VSDC system;

- Performing reporting obligations of a custody member in accordance with VSDC regulations.

Office Division

▪ **Human Resources Department**

- Developing plans and organizing the implementation of recruitment activities;

- Developing policies and organizing the implementation of labor relations;

- Developing policies and organizing the implementation of compensation and benefits;

- Developing policies and organizing the implementation of training and human resource development.

▪ **Financial Management Department**

- Performing and managing all financial and accounting activities in accordance with accounting regulations;

- Supporting the Board of Management in controlling financial and accounting activities in accordance with legal regulations and the Company's policies;

- Managing capital and cash flow, optimizing return on capital.

▪ ***Accounting Department***

- Preparing financial reports and complying with financial reporting regimes in accordance with the Company's and parent company's regulations and applicable laws;

- Monthly, quarterly and annually declaring tax obligations for SSV; preparing tax refund and tax finalization dossiers in accordance with regulations of competent authorities;

- Recording and interfacing transaction data into the accounting system; reconciling balances and transactions between the trading system and the accounting system;

- Preparing accounting documents and recording all arising transactions into the accounting system to ensure completeness, accuracy and compliance with accounting standards of Vietnam; including internal indicators, investor transactions, capital and capital investment, consolidated accounting and off-balance sheet accounting;

- Accounting for operating expenses, fixed assets, administrative expenses and other expenses in accordance with legal regulations and Company policies;

- Preparing accounting books, accounting statements and analyzing accounting data in accordance with the Accounting Law and the Company's regulations;

- Examining the legality and validity of payment requests; urging all departments to complete supporting documents fully and promptly; requiring all departments to complete procedures for acceptance, payment, finalization and contract liquidation;

- Detecting and reporting to the Board of Management violations in the Company's accounting management;

- Preserving, archiving, managing and securing accounting data and accounting documents in accordance with legal regulations and Company policies;

- Participating in periodic and ad-hoc inventory checks of assets and receivables/payables of the Company;

- Providing and explaining accounting data to competent authorities when the Company is subject to audit, inspection or examination;

- Proposing, drafting, amending and supplementing accounting regulations and working procedures related to accounting at the Company to comply with Vietnamese Accounting Standards and the Company's regulations.

▪ ***Treasury Department***

- Receiving, monitoring and executing clients' fund transfer requests via the trading system; making transfers to clients' bank accounts upon request;

- Conducting clearing and settlement with VSDC; settling investor transactions (buy/sell transactions as requested), collecting principal and interest, advancing cash, handling margin trading activities and other transactions related to client accounts;

- Recording cash balances, transaction data of clients' accounts in the master account into the trading system; reconciling balances and transactions between the trading system and bank accounts;

- Monthly, quarterly and annually fulfilling tax payment and declaration obligations; performing payment and accounting of operating expenses, fixed assets, administrative expenses and other expenses in accordance with the Company's regulations;

- Developing and managing short-/medium-/long-term financial plans (revenue, expenses, profits) of the Company; monitoring operational efficiency and developing future scenarios;

- Reviewing and advising the Board of Management on capital plans, capital mobilization policies, preparing capital plans, managing and utilizing capital effectively in line with the Company's business operations and legal regulations;

- Preparing cash flow forecasts and conducting monthly price assessments; proposing and implementing cash flow management measures to optimize return on capital;

- Implementing detailed plans for financial inflows and outflows; strictly managing in accordance with principles and regulations on revenue recognition in accounting, ensuring capital sources are used effectively;

- Detecting and reporting to the Board of Management violations in the Company's financial management;

- Designing an appropriate financial data system to ensure timely provision of information;

- Periodically reporting financial activities, capital utilization status and cash flow of the Company to the Board of Management;

- Proposing, drafting, amending and supplementing regulations on finance and financial management procedures of the Company.

▪ **Planning & Strategy Department**

▪ ***Administration Department***

- Performing tasks related to administrative functions such as facilities management, management of operational activities, document archiving, reception, clerical work, security, and logistics.

▪ ***Financial Statement Audit Department***

- Ensuring that items in the financial statements are presented fairly and reasonably;

- Inspecting and reviewing to detect and promptly handle errors, ensuring that transactions are recorded fully, accurately and in compliance with regulations.

▪ ***Strategic Innovation Department***

- Leading improvements through AI, strategic partnerships, new business development and One – Shinhan programs.

Risk Management Division

- **Legal and Compliance Department**

- ***Internal Control Department***

- Providing advisory support and legal recommendations to the Board of Management in management and administration activities to ensure that the Company's operations are safe and in compliance with legal regulations;

- Establishing an effective compliance system to protect customer assets and the Company's assets; building a compliance culture to enhance the Company's reputation;

- Performing roles and responsibilities of the Internal Control Department in accordance with legal regulations.

- ***Legal Department***

- Providing legal advice: supporting the Board of Management and departments within the Company on legal matters related to securities business activities such as brokerage, proprietary trading, underwriting and investment advisory;

- Reviewing contracts: inspecting and evaluating economic contracts and agreements with clients and partners to ensure compliance with legal regulations..

- **Risk Management Department**

- Drafting risk management procedures and policies and proposing them to the Board of Management for approval and issuance;

- Selecting appropriate criteria and policies for the Company's risk management in each period for submission to the Board of Management for approval and implementation;

- Being responsible for implementing risk management policies and methods of the Company across all departments related to risk management;

- Being responsible for monitoring the entire risk handling process;

- Being responsible to the Board of Management for the results of risk management and risk handling activities of the entire Company;

- Participating in the activities of the Risk Management Committee and performing assigned tasks in accordance with the functions and activities of the Risk Management Committee.

- **Information Security Department**

- Developing and operating an information security framework to protect the Company's and customers' data;

- Monitoring and managing information security risks, conducting periodic vulnerability assessments and penetration testing;

- Managing database security, access control, user authorization and privileged accounts;
- Coordinating with the Infrastructure Department and relevant units to integrate security controls into IT infrastructure and operating systems;
- Ensuring compliance with legal regulations on information security and data protection;
- Building an information security culture throughout the Company.

e. List of shareholders (name, address, ownership ratio) holding 5% or more of the Company's charter capital and related persons. List of founding shareholders and their ownership ratios (if any) (if restrictions on share transfer are still effective)

- List of shareholders holding 5% or more of the Company's charter capital and related persons: None. The Company operates under the model of a single-member limited liability company.
- List of founding shareholders and their ownership ratios: None. The Company operates under the model of a single-member limited liability company; there are no founding shareholders; therefore, restrictions on share transfer under the Enterprise Law do not apply.
- Information on capital-contributing members holding 10% or more of the Company's charter capital:

Unit: VND

No.	Name of organization	Address	Contributed capital	Ownership (%)
1	Shinhan Securities Co., Ltd. (*)	96, Uisadang-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea (Yeouido-dong, TP Tower)	1,912,600,000,000	100%
Total			**1,912,600,000,000**	**100%**

(*) Note: The capital-contributing member and its related persons do not own more than 5% of the charter capital of another organization. The Company and its related persons do not invest from 5% or more of charter capital in other securities companies.

List of parent companies and subsidiaries of the Issuing Organization, companies in which the Issuing Organization holds control or controlling interest, and companies under the control or controlling interest of the Issuing Organization

List of companies

Parent company: Shinhan Securities Co., Ltd**.**

- Year of establishment: 1995.
- Nationality: Republic of Korea.

- Business Registration Certificate No.: 116-81-36684 issued by Yeongdeungpo District Tax Office, Republic of Korea.

- Head office address: 96, Uisadang-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea (Yeouido-dong, TP Tower).

- Charter capital: KRW 1,786,998,000,000.

- Legal representative: Mr. Lee Sun Hoon – General Director.

- Ownership ratio in the Company: 100% of charter capital.

List of subsidiaries, affiliated companies, and companies in which SSV holds control or controlling interest: None.

f. Information on the Members' Council, Supervisory Board, Board of Management of the Issuing Organization

No.	Name	Position
1	Mr. Han BokHee	Chairman of the Members' Council
2	Mr. Shin JongHyuk	Member of the Members' Council
3	Ms. Cho Haewon	Member of the Members' Council

❖ **Members' Council**

Mr. Han BokHee – Chairman of the Members' Council

- Year of birth: 1974.

- Gender: Male.

- Nationality: Republic of Korea.

- Professional qualifications: Master of Accounting – Finance from the University of Economics and Political Science, London. Practicing certificate in fund management No. 001914/QLQ issued by the State Securities Commission on 07/08/2020.

- Working experience:

  - From 08/2020 to present: Chairman of the Members' Council cum General Director – SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD

  - From 07/2017 to 08/2020: Director of Global Financial Business Division – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)

  - From 01/2010 to 07/2017: Head of Strategy and Planning Department – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)

- From 07/2008 to 12/2009: Head of IB Center Hong Kong – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)
- From 04/2003 to 06/2008: Assistant Manager of Global Business Division – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)
- From 04/2002 to 03/2003: Human Resources Staff – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)
- From 11/1999 to 03/2000: Retail Branch Staff – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)

- Current position at the Issuing Organization: Chairman of the Members' Council cum General Director.
- Current positions held at other organizations: None.
- Violations of law: None.
- Number of shares held: None.
- Liabilities to the Company: None.

Mr. Shin JongHyuk – Member of the Members' Council

- Year of birth: 1972.
- Gender: Male.
- Nationality: Republic of Korea.
- Professional qualifications: Bachelor's degree.
- Working experience:
  - From 04/2025 to present: Member of the Members' Council – SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
- Current position at the Issuing Organization: Member of the Members' Council.
- Current positions held at other organizations: None.
- Violations of law: None.
- Number of shares held: None.
- Related persons holding the same shares: None.
- Liabilities to the Company: None.

Ms. Cho Haewon – Member of the Members' Council

- Year of birth: 1986.

- Gender: Female.
- Nationality: Republic of Korea.
- Professional qualifications: Bachelor's degree.
- Working experience:
  - From 05/2026 to present: Member of the Members' Council, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
- Current position at the Issuing Organization: Member of the Members' Council.
- Current positions held at other organizations: None.
- Number of shares held: None.
- Related persons holding shares: None.
- Outstanding liabilities to the Company: None.

❖ Supervisory Board

Mr. Kang SeungHo – Head of Supervisory Board

- Year of birth: 1981.
- Gender: Male.
- Nationality: Republic of Korea.
- Professional qualifications: Doctoral degree.
- Working experience:
  - From 01/2024 to present: Head of Supervisory Board – SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
- Current position at the Issuing Organization: Head of Supervisory Board.
- Current positions held at other organizations: None.
- Violations of law: None.
- Number of shares held: None.
- Related persons holding the same shares: None.
- Liabilities to the Company: None.

❖ Board of Management and Chief Accountant

Mr. Han BokHee – General Director

Information on Mr. Han BokHee – Chairman of the Members' Council cum General Director has been presented in the section on Members' Council above.

Mr. Yang SeungWon – Deputy General Director

- Year of birth: 1977.
- Gender: Male.
- Nationality: Republic of Korea.
- Professional qualifications: Bachelor of Mathematics, Hanyang University, Republic of Korea. Holder of Financial Analysis Practicing Certificate No. 002918/PTTC issued by the State Securities Commission on July 1, 2024.
- Working experience:
  - ▪ From 04/2025 to present: Deputy General Director – SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
  - ▪ From 03/2022 to 04/2025: Member of the Members' Council cum Deputy General Director – SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
  - ▪ From 01/07/2022 to 03/2022: Deputy Head of Global Business Division, Financial Advisory Group – Shinhan Securities Co., Ltd. (Korea)
- Current position at the Issuing Organization: Deputy General Director.
- Current positions held at other organizations: None.
- Violations of law: None.
- Number of shares held: None.
- Related persons holding the same shares: None.
- Liabilities to the Company: None..

Ms. Nguyen Thi Hue Huong – Chief Accountant

- Year of birth: 1987.
- Gender: Female.
- Nationality: Vietnam.
- Professional qualifications: Bachelor's degree – Major in Accounting and Finance.
- Working experience:

▪ From 03/2021 to present: Chief Accountant – SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD

▪ From 02/2020 to 02/2021: Head of Finance and Planning Department – Shinhan Vietnam Finance Company Limited

▪ From 01/2017 to 02/2020: Chief Accountant – Baolau Vietnam Company Limited

▪ From 07/2015 to 01/2016: Chief Accountant – Shimizu Vietnam Company

▪ From 06/2010 to 06/2015: Accountant – Mirae Asset Securities (Vietnam) Company Limited

- Current position at the Issuing Organization: Chief Accountant.
- Current managerial positions held at other organizations: None.
- Violations of law: None.
- Related persons holding the same shares: None.
- Liabilities to the Company: None..

g. Information on Risk Management Personnel related to warrant issuance activities:

Risk Management

Mr. Doan Tri Thuc – Senior Risk Management Specialist	
Education	Bachelor of Economics
Professional Certificates	- Fund Management Practicing Certificate No. 002678/QLQ issued on 20/01/2025 - Derivatives Securities and Derivatives Market Certificate No. 50 PS122019/QD-DT issued on 18/10/2019

- Professional experience: Mr. Doan Tri Thuc has 8 years of experience in the securities sector, including trading in derivatives securities and equities in the Vietnamese stock market. Mr. Thuc has extensive experience in risk management for covered warrant issuance activities and margin lending activities.
- Reputation and capability: Mr. Thuc has been trained and tested in professional skills and risk management capabilities to serve risk management for covered warrant issuance activities at the Company. Throughout his work, he consistently demonstrates professionalism and integrity and is highly regarded by colleagues.

Risk Management (Hedging)

Mr. Van Duy Ngoc Tan – Head of Proprietary Trading Department

Education	Bachelor of Economics
Professional Certificates	- Fund Management Practicing Certificate No. 002663/QLQ issued on 08/01/2025 - Derivatives Securities and Derivatives Market Certificate No. 60 PS122017/QD-DT issued on 25/12/2017

- Professional experience: Mr. Van Duy Ngoc Tan has 10 years of experience in the securities sector, including trading in derivatives securities and equities in the Vietnamese stock market. Mr. Tan has extensive experience in proprietary trading management, investment portfolio management in securities and derivatives trading.

- Reputation and capability: Mr. Tan possesses sufficient knowledge and experience in finance, trading and risk management to serve risk management for covered warrant issuance activities at the Company. Throughout his work, he consistently demonstrates professionalism and integrity and is highly regarded by colleagues.

2. Information on the operating results of the Issuing Organization of covered warrants

2.1 Overview of the Company's operations

The Company is currently conducting the following securities business activities:

- Securities brokerage;
- Proprietary trading;
- Securities underwriting;
- Securities investment advisory.

In addition, the Company provides securities custody services and other financial services in accordance with legal regulations.

According to SSV's audited financial statements for 2025, profit after tax in 2025 reached VND 131.4 billion, representing a decrease of 2.0% compared to 2024, mainly due to the following factors:

- Operating expenses during the period increased by VND 46.4 billion, equivalent to an increase of 12.5% compared to the same period last year;
- Corporate management expenses during the period increased by VND 13.0 billion, equivalent to an increase of 19.1% compared to the same period last year;
- The increase in costs was mainly due to the Company accelerating brokerage activities and margin lending, leading to an increase in interest expenses and expenses related to brokerage operations.

Nevertheless, operating revenue still reached VND 667.2 billion, an increase of VND 57.4 billion (+9.4%) compared to the previous year, driven by growth in gains from financial assets measured at fair value through profit or loss (FVTPL) and interest income from lending activities, indicating that the Company's core business operations continued to maintain stable growth.

Key objectives of the Company:

- Expanding retail business services and strengthening margin trading services in line with market changes;

- Prioritizing digital transformation to enhance technological competitiveness and expand Investment Banking services..

Medium- and long-term development strategy:

- SSV orients the period 2025–2030 toward comprehensive digital transformation and AI application to enhance operational efficiency, risk management and customer experience; at the same time, promoting growth through strategic partnerships, building financial and risk management platforms toward a technology-driven securities company model providing comprehensive services by 2030.

Market share of business segments for the 12 months of 2025:

- Brokerage of equities and listed covered warrants on HSX for the 12 months of 2025: ranked in the top 10;

- Brokerage of listed equities on HNX for the 12 months of 2025: outside the top 10;

- Brokerage of equities on UPCoM for the 12 months of 2025: outside the top 10.;

Disputes/litigation currently faced by the Company:

At the time of issuance of this Prospectus, the Company has no disputes or litigation.

2.2 Financial performance report for the most recent 02 years and accumulated up to the most recent period.

The data used in this Prospectus are extracted from the audited financial statements for 2024 and 2025 audited by KPMG Vietnam Company Limited.

Key balance sheet indicators of SSV

(Unit: VND million)

Item	2024	2025	Change (%)	Q1/2026
Total assets	7,382,835	7,602,373	3.0%	7,662,474
Short-term assets	6,974,004	6,849,654	-1.8%	6,941,016
Long-term assets	408,831	752,719	84.1%	721,458
Total liabilities	4,976,711	5,064,887	1.8%	5,103,926

Equity	2,406,125	2,537,486	5.5%	2,558,548
Retained earnings	478,346	609,707	27.5%	630,769

(Source: SSV's audited financial statements for 2024 and 2025, and Q1/2026 financial statements)

Key operating performance indicators of SSV

(Unit: VND million)

Item	2024	2025	Change (%)	Q1/2026
Gain/(loss) from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21,933	46,310	111.1%	6,954
Interest income from held-to-maturity investments	154,697	159,106	2.9%	41,102
Interest income from loans and receivables	350,289	381,626	8.9%	110,062
Brokerage service revenue	62,856	61,327	-2.4%	10,495
Underwriting and agency service revenue	5,920	12,270	107.3%	-
Securities investment advisory revenue	-	-	-	-
Custody service revenue	2,396	2,454	2.4%	639
Revenue from financial investment activities	11,201	3,455	-69.2%	-
Other operating income	547	643	17.5%	4
Total operating revenue	**609,838**	**667,191**	**9.4%**	**169,255**
Financial income	801	1,266	58.1%	184
Operating profit	170,519	165,072	-3.2%	26,311
Other income	72	6	-91.3%	0.007
Other profit	-1,823	-442	-75.7%	0.007
Profit before tax	**168,696**	**164,630**	**-2.4%**	**26,311**

Profit after tax	**134,838**	**131,361**	**-2.6%**	**21,062**

(Source: SSV's audited financial statements for 2024 and 2025, and Q1/2026 financial statements)

2.3 Covered warrants issued by the Company

No.	Warrant name	Warrant code	Underlying asset	Term (months)	Warrant type	Style	Conversion ratio	Exercise price (VND)	Issue date	Maturity date	Offering volume	Status
1	Covered warrant VPB.8M.SSV.C.EU.Cash.01	CVPB2506	VPB	8	Call	European	2:01	20,200	5/2/2025	6/10/2025	6,000,000	Matured
2	Covered warrant SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.25.01	CSHB2506	SHB	6	Call	European	2:01	14,200	11/6/2025	11/12/2025	2,000,000	Matured
3	Covered warrant STB.6M.SSV.C.EU.Cash.25.01	CSTB2518	STB	6	Call	European	4:01	44,000	11/6/2025	11/12/2025	2,000,000	Matured
4	Covered warrant HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.25.01	CHPG2521	HPG	6	Call	European	4:01	28,000	11/6/2025	11/12/2025	2,000,000	Matured
5	Covered warrant HPG.12M.SSV.C.EU.Cash.25.02	CHPG2610	HPG	12	Call	European	4:01	29,500	14/01/2026	14/01/2027	1,500,000	Listed
6	Covered warrant MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.25.02	CMSN2606	MSN	6	Call	European	10:01	82,000	14/01/2026	14/07/2026	1,500,000	Listed

7	Covered warrant TPB.6M.SSV.C.EU.Cash.25.02	CTPB2603	TPB	6	Call	European	2:01	19,000	14/01/2026	14/07/2026	1,500,000	Listed
8	Covered warrant ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		ACB	6	Call	European	2:1	24,500	8/5/2026	09/11/2026	2,000,000	Listed
9	Covered warrant ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		ACB	9	Call	European	2:1	24,800	8/5/2026	11/02/2027	2,000,000	Listed
10	Covered warrant FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		FPT	6	Call	European	10:1	79,000	8/5/2026	09/11/2026	3,000,000	Listed
11	Covered warrant FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		FPT	9	Call	European	10:1	80,000	8/5/2026	11/02/2027	3,000,000	Listed
12	Covered warrant HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HDB	6	Call	European	3:1	27,300	8/5/2026	09/11/2026	2,500,000	Listed
13	Covered warrant HDB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HDB	9	Call	European	3:1	27,800	8/5/2026	11/02/2027	2,500,000	Listed
14	Covered warrant HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HPG	6	Call	European	4:1	28,500	8/5/2026	09/11/2026	4,000,000	Listed

15	Covered warrant HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		HPG	9	Call	European	4:1	29,000	8/5/2026	11/02/2027	4,000,000	Listed
16	Covered warrant MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		MSN	6	Call	European	10:1	80,000	8/5/2026	09/11/2026	3,000,000	Listed
17	Covered warrant SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		SHB	6	Call	European	2:1	15,300	8/5/2026	09/11/2026	3,000,000	Listed
18	Covered warrant SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.01		SHB	9	Call	European	2:1	15,500	8/5/2026	11/02/2027	3,000,000	Listed
19	Covered warrant STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		STB	6	Call	European	4:1	66,000	8/5/2026	09/11/2026	2,000,000	Listed
20	Covered warrant VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		VNM	6	Call	European	10:1	62,000	8/5/2026	09/11/2026	4,000,000	Listed
21	Covered warrant VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.01		VPB	6	Call	European	4:1	29,000	8/5/2026	09/11/2026	3,500,000	Listed

*** Settlement status of covered warrants issued by the Company upon maturity**

From the commencement of offering covered warrants to date, the Company has fully complied with its settlement obligations for all issued covered warrant products in accordance with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31/12/2020 of the Government, the Prospectus for covered warrant issuance and relevant legal regulations.

3. Financial Situation

3.1 Settlement of due liabilities: The Company fully and timely settles all due obligations.

3.2 Statutory payables: The Company complies fully with applicable legal regulations.

3.3 Total outstanding loans: The Company has no overdue debt and no guaranteed obligations.

- Current receivables/payables status:

(Unit: million VND)

Indicators	As at 31/12/2024	As at 31/12/2025
Total margin lending outstanding	3,763,997	4,239,172
- Overdue margin receivables	0	0
- Provision for overdue margin receivables	0	0
Total payables	4,976,711	5,064,887

(Source: Audited financial statements for 2024 and 2025 of SSV)

3.4 Key financial indicators

Indicators	2024	2025	Notes
1. Financial safety indicators			
Charter capital (million VND)	1,857,430	2,361,989	
Risk (market risk, liquidity risk, operational risk, other risks) (million VND)	251,935	485,217	
Capital adequacy ratio (CAR)	737%	487%	
2. Liquidity indicators			
Current ratio	1.4	1.4	
Quick ratio	1.4	1.4	
3. Capital structure indicators			
Debt/Total assets	0.7	0.7	
Debt/Equity	2.0	2.0	
4. Profitability indicators			
Net profit margin (Net profit/Revenue)	22.1%	19.8%	
ROE (Net profit/Equity)	5.8%	5.2%	
ROA (Net profit/Total assets)	1.9%	1.7%	

Operating profit margin (Operating profit/Revenue)	28.0%	24.9%	
Earnings per share (EPS)	-	-	Not applicable

(Source: Audited financial statements for 2024 and 2025 of SSV)

VI. INFORMATION ON COVERED WARRANTS

1. General information on covered warrants

Covered warrant name	Covered Warrant ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.02
Underlying asset (ticker)	ACB
Issuer of underlying asset	Asia Commercial Joint Stock Bank
Warrant type	Call
Exercise style	The warrant holder may exercise the warrant only on the maturity date
Settlement method	Cash settlement
Term of the warrant	09 months
Expected issue date	The specific timing will be decided by the CEO after approval from the competent authority
Expected last trading date	Two (02) trading days prior to the maturity date
Expected maturity date	09 (nine) months from the issue date
Conversion ratio[1]	2:1 (2 warrants convert into 1 share)
Exercise price / exercise price range	The difference between the exercise price and the closing price of the underlying stock on the trading day preceding the issuance announcement date shall not exceed +/-20%. The official exercise price will be decided by the CEO at the time of issuance.
Collateral value for secured warrants	50% of the value of the issued warrants
Offering price[2] / offering price range	Expected from 2,000 VND to 3,000 VND per warrant. The official offering price will be determined based on the pricing method below and specified in the Covered Warrant Issuance Notice.
Total offering volume	2,000,000 warrants

[1] Conversion ratio: the number of warrants required to convert into one underlying share. For example, a ratio of 2:1 means investors need 2 warrants to have the right to buy 1 underlying share.
[2] The offering price is the price determined at the time the Issuer is granted the Certificate of Covered Warrant Offering Registration and will be specified in the Issuance Notice

Total offering value	From VND 4,000,000,000 to VND 6,000,000,000

Pricing method: The offering price of the covered warrant is calculated based on the Black–Scholes model as follows:

$$C = \frac{N(d_1)S - N(d_2)Xe^{-r_C T}}{k}$$

Where:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_C + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

In which:

C: Theoretical price of the call warrant;

$N(d_1), N(d_2)$: Cumulative standard normal distribution functions;

X: Exercise price of the warrant;

S: Price of the underlying asset at the pricing date;

T: Time to maturity (in years);

r_C: Risk-free interest rate;

σ: Expected volatility of the underlying asset;

k: Conversion ratio of the warrant (number of warrants required to convert into one unit of the underlying asset).

Details of parameters applied in the pricing model:

Underlying asset price (S)[3]	Price of ACB shares at the valuation date
Exercise price (X)[4]	VND 30,000

[3] This is a reference price. The official price will be determined at the official offering date after the Issuer receives the Certificate of Covered Warrant Offering Registration issued by the SSC, based on the closing price of the underlying asset on the pricing date.
[4] This is a reference price. The official exercise price will be determined at the official offering date after the Issuer receives the Certificate of Covered Warrant Offering Registration issued by the SSC and will be specified in the issuance notice.

Risk-free interest rate (determined by the Issuer) (r_c)[5]	2% – 10%
Expected volatility of the underlying asset (determined by the Issuer) (σ)[6]	30% – 70%
Time to maturity (T)	0.75 years
Conversion ratio (k)	2:1 (2 warrants convert into 1 share)

Information on previous issuances of similar covered warrants: None

2. Information on the underlying asset

Name of the issuer of the underlying securities	**Asia Commercial Joint Stock Bank**
Main business activities	1. **Retail banking**: Providing deposit, lending, card, remittance, and electronic banking services to individual customers, focusing on middle- and high-income segments. **2. Corporate banking:** Providing credit, trade finance, guarantees, liquidity management, and FX services to SMEs and large corporates. **3. Digital banking services:** Developing digital platforms for individuals and businesses, including online transactions and payments. **4. Related financial services:** Providing basic investment banking services, insurance distribution, bonds, and investment products.
Underlying ticker	ACB (HoSE)
Charter capital	VND 121,225 billion
Average trading value (last 12 months)	VND 345,683,918,626 / day
Average trading volume (last 12 months)	14,074,845 shares / day
Highest closing price (52 weeks)	VND 29,450 / share (adjusted)

[5] The risk-free interest rate (r_c) is determined based on market conditions, including assets eligible as collateral for issuance and capital used for hedging activities of the covered warrants (issuance guarantee). It is referenced from the average deposit rates (12-month tenor) of large commercial banks such as Vietcombank, BIDV, VietinBank, Agribank, at the time the Issuer submits the issuance application.

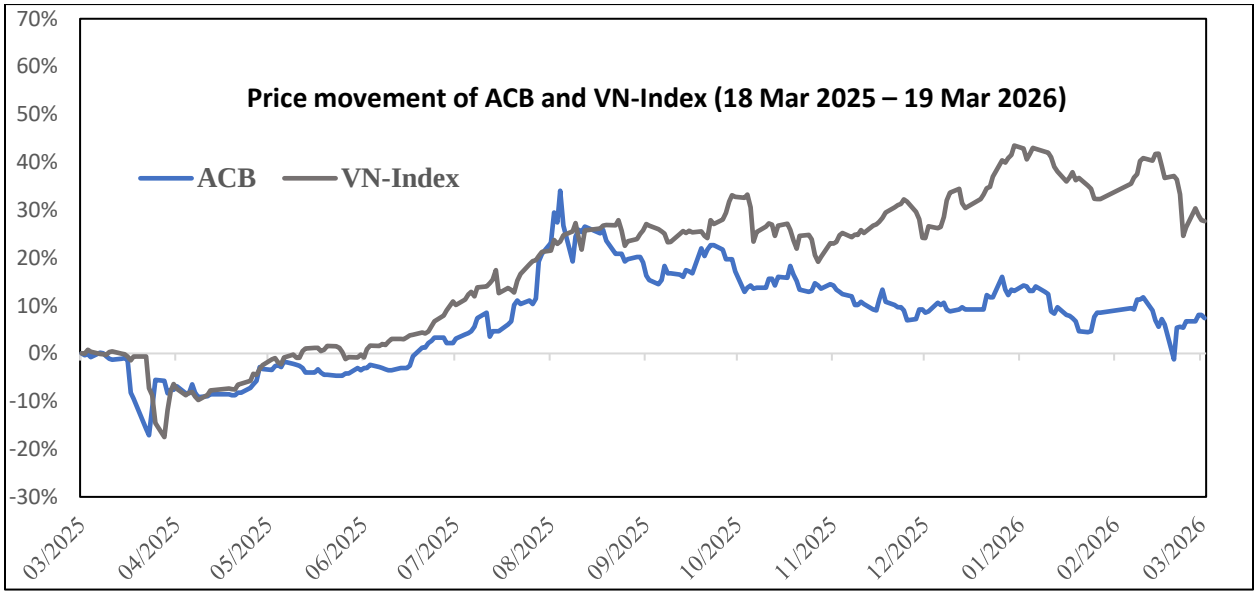
[6] Volatility is calculated based on historical price fluctuations of the underlying asset over the most recent 12 months and considers volatility of relevant financial indicators, operating costs, and risk factors of the underlying asset (including systemic and non-systemic risks).

Lowest closing price (52 weeks)	VND 18,214 / share (adjusted)
Initial listing date	9/12/2020
Current P/E ratio	7.8x
Current P/B ratio	1.3x
Average price volatility of the underlying asset (last 6 months)[7]	17.2%

(Source: FiinPro, ACB, updated as of 19/03/2026)

The Issuer commits that it is not a related party of the issuer of the underlying asset in accordance with applicable laws.

Closing price chart of the underlying asset over the last 12 months:



(Source: FiinPro, ACB, updated as of 19/03/2026)

Business performance of the issuer of the underlying asset for the last 2 years and the most recent quarter:

(Unit: VND billion)

Financial results	2024	2025	% change	Q1/2026
Interest income and similar income	50,902.7	58,755.8	15.4%	17,220.4

[7] Average volatility is calculated as the average of the 180-day historical price volatility of ACB shares over the most recent 6-month period.

- Interest income	27,794.7	26,905.7	-3.2%	6,989.2
Interest expense and similar expenses	-4,216.1	-3,914.1	-7.2%	-1,047.8
Profit before tax	21,005.9	19,538.8	-7.0%	5,368.1
Profit after tax	16,789.8	15,624.7	-6.9%	4,320.4
- Net profit attributable to parent company shareholders	16,789.8	15,624.7	-6.9%	4,320.4
Return on Equity (ROE)	20.1%	16.5%	-3.6%	4.4%
Balance sheet items	**2024**	**2025**	**% change**	**Q1/2026**
Total assets	864,005.7	1,025,850.1	18.7%	1,030,900.7
- Cash, gold, and deposits with credit institutions	148,798.5	175,190.2	17.7%	156,854.6
- Loans to customers	573,946.7	679,152.6	18.3%	701,211.8
Total liabilities	780,544.0	931,330.4	19.3%	932,149.7
- Deposits and borrowings from credit institutions	111,591.7	154,999.5	38.9%	151,587.1
- Customer deposits	537,304.6	585,180.2	8.9%	569,109.6
Total equity	83,461.7	94,519.7	13.2%	98,751.1
- Capital contributed by credit institutions	44,938.4	51,638.3	14.9%	51,638.3
- Retained earnings	23,733.8	25,298.3	6.6%	29,618.7

(Source: ACB's audited consolidated financial statements for 2024 and 2025, and Q1/2026 financial statements; calculations by SSV)

Financial ratios of the issuer of the underlying asset over the last 2 years:

Indicators	2024	2025	Notes
1. Liquidity ratios			
- Current ratio (Current assets / Current liabilities)	0.8	0.8	
- Quick ratio ((Current assets – Inventories) / Current liabilities)	0.8	0.8	
2. Capital structure ratios			
- Debt / Total assets	0.9	0.9	
- Debt / Equity	9.4	9.9	

3. Profitability ratios			
- Net profit margin (Net profit / Revenue)	29.8%	24.4%	
- Return on Equity (ROE)	20.1%	16.5%	
- Return on Assets (ROA)	1.9%	1.5%	
- Operating profit margin (Operating profit / Revenue)	59.5%	52.8%	
- Earnings per share (EPS)	3,669	3,022	

(Source: Audited consolidated financial statements for 2024 and 2025 of ACB, SSV calculations)

Other information: Asia Commercial Joint Stock Bank has been subject to administrative sanctions in the securities and securities market sector under Decision No. 368/QD-XPHC dated 12/09/2024 issued by the State Securities Commission of Vietnam.

3. Distribution timeline of covered warrants

The specific distribution period shall be determined in accordance with SSV's Notice of Offering of Covered Warrants, and is expected to be within approximately 15 (fifteen) days from the date on which SSV is granted the Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants by the State Securities Commission ("SSC") in accordance with applicable regulations.

The expected distribution schedule is as follows:

Step	Task	Expected implementation timeline (working days)
1	**Obtaining issuance license** SSC grants the Certificate of Covered Warrant Offering Registration	T
2	**Announcement of issuance information** Within 07 working days from the effective date of the Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants, the Company shall disclose the Prospectus and the Notice of Offering of Covered Warrants on the websites of the Stock Exchange and the Company, in accordance with the laws and regulations on information disclosure in the securities market. The Company shall simultaneously publish the Notice of Offering of Covered Warrants in one electronic newspaper or printed newspaper for 03 consecutive issues in accordance with the Law on Securities..	From T+1 to a maximum of T+7
3	**Distribution of covered warrants**	From T + 7 to T+10

	SSV receives subscription registrations and allocates warrants to investors, ensuring that the subscription period is at least 03 days.	
4	**Reporting distribution results** SSV compiles subscription results, allocates warrants, reports to SSC and discloses the results. SSV registers the issued warrants with VSDC and lists them on the Stock Exchange.	T + 10

Notes:

- The above distribution schedule is tentative, and the Issuer may make adjustments depending on actual circumstances; however, compliance with applicable laws and regulations shall still be ensured.

- The official distribution timeline will be specified in the Covered Warrant Issuance Notice of SSV, ensuring a minimum subscription period of 03 days for investors.

- Collateral for settlement is deposited by SSV at the custodian bank during the validity period of the warrants, with a minimum value equal to 50% of the total value of issued warrants up to the listing cancellation date. This collateral cannot be used as pledge, mortgage, or for securing any loans or financial obligations of SSV or any third party.

- Distribution of covered warrants to investors shall only be conducted after the Company ensures that investors have access to the Prospectus and after submitting confirmation documents on collateral for settlement to the SSC.

4. Subscription for covered warrants

After the SSC grants the Certificate of Covered Warrant Offering Registration, the Prospectus and Issuance Notice of covered warrants, along with guidance on subscription procedures, will be published on SSV's website.

a. Subscription period

The Company will officially announce the subscription period in the Issuance Notice after obtaining approval from the SSC. It is expected that the subscription period will be at least 03 days and a maximum of 15 days from the effective date of the Certificate of Covered Warrant Offering Registration.

b. Subscription method

Investors may subscribe for covered warrants at SSV's transaction counters (including head office and branches) or via SSV's online trading system at: https://online.shinhansec.com.vn

Minimum subscription volume: 1,000 warrants.

Order lot size: 100 warrants.

c. Payment method

Upon subscription, investors shall deposit/transfer the subscription amount to the Company's escrow account as follows:

- Account holder: **SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD**
- Account number: **8610105368** at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Ha Thanh Branch

d. Handling of unsubscribed warrants

If the total number of warrants subscribed by investors is less than the total offering volume, the Company may allocate the remaining warrants to its proprietary account and continue distribution through market-making activities after listing on the Stock Exchange..

e. Handling of oversubscription

If the total subscription demand exceeds the offering volume, the allocation for each investor shall be determined as follows:

$$\textbf{Allocated warrants} = \frac{\textbf{Subscription quantity of each investor}}{\text{Total subscription quantity of all investors}} \times \textbf{Total offering volume}$$

The allocated quantity will be rounded down to the nearest 10 warrants for each investor, ensuring that the total allocated volume does not exceed the total offering volume.

Any remaining warrants after rounding will be allocated to investors with the largest and earliest subscriptions until the total offering volume is fully allocated.

5. Cancellation of covered warrant offering

Within 07 days from the end of the offering period in accordance with SSC regulations, SSV shall cancel any unallocated warrants upon investors' request and refund the subscription amount within 15 days from receipt of such request.

6. Exercise of covered warrants

a. Cash settlement procedures upon maturity

Cash settlement of matured warrants shall be conducted in accordance with the regulations of the Stock Exchange and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC), as follows (T is the maturity date):

- T – 15: The issuer submits the request for delisting and notification of record date for warrant holders to Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE).
- T – 7: The issuer notifies VSDC of warrant exercise and discloses the last registration date for warrant holders.

- T – 2: Last trading day of the warrants. After this date, the warrants will cease trading on the Stock Exchange.

- T: Final registration date (also the maturity date). The issuer notifies VSDC of the settlement price of the underlying asset as announced by the Stock Exchange. Payment to warrant holders is calculated based on the settlement price and exercise terms.

The settlement price of the warrant is the average closing price of the underlying asset over the last 05 trading days prior to the maturity date, excluding the maturity date.

Case where the warrant is out-of-the-money: (Settlement price ≤ Exercise price)

- T + 1: VSDC notifies the Stock Exchange and depository members of the cancellation of the record date for warrant holders..

Case where the warrant is in-the-money: (Settlement price > Exercise price)

- T + 1 to T + 2: VSDC notifies the Stock Exchange and depository members of the record date for warrant holders eligible for exercise. VSDC, depository members, and the issuer coordinate to finalize the list of eligible warrant holders.

- T + 3: The issuer confirms the final list of warrant holders with VSDC and transfers the settlement amount according to VSDC's instructions.

- T + 4: VSDC notifies depository members to confirm the distribution of proceeds from warrant exercise and carries out the allocation to relevant accounts.

- T + 5: Payment date to warrant holders. Depository members distribute funds directly to investors.

Settlement amount per warrant is the amount received per warrant when the settlement price exceeds the exercise price, calculated as the difference between the settlement price and the exercise price, divided by the conversion ratio.

Example:

<table>
<tr><td>Exercise price</td><td colspan="2">24,900 VND</td></tr>
<tr><td>Settlement price</td><td colspan="2">Average closing price of the underlying asset over the last 05 trading days prior to maturity (excluding the maturity date)</td></tr>
<tr><td>Last trading date</td><td colspan="2">26/08/2026</td></tr>
<tr><td>Maturity date</td><td colspan="2">28/08/2026</td></tr>
<tr><td rowspan="5">Pricing dates for warrant settlement and closing prices of the underlying asset on such pricing dates</td><td>Date</td><td>Closing price</td></tr>
<tr><td>20/08/2026</td><td>VND 25,700</td></tr>
<tr><td>21/08/2026</td><td>VND 26,200</td></tr>
<tr><td>24/08/2026</td><td>VND 26,700</td></tr>
<tr><td>25/08/2026</td><td>VND 27,200</td></tr>
</table>

	26/08/2026	VND 27,700
	Average (5 days)	VND 26,700
Settlement price	VND 26,700	
Conversion ratio	2:1 (2 warrants convert into 1 share)	
Settlement amount:	(26,700−24,900)/2=900 VND/warrant	

Net settlement amount: The net settlement amount is the amount received by warrant holders at maturity after deducting applicable fees (if any).

Warrants that are in-the-money will be automatically exercised via cash settlement at maturity.

b. Measures in case the issuer becomes insolvent

In the event that the issuer becomes insolvent, warrant holders are entitled to payment from the following assets:

- Hedging assets (including underlying securities of the warrants and warrants on the same underlying issued by other institutions, if any, under the hedging plan in this Prospectus) and other assets held in the issuer's proprietary account;

- Cash deposited in the escrow account for covered warrant issuance at the custodian bank;

- In case the collateral is insufficient to fully cover obligations, warrant holders shall be treated as secured creditors for the secured portion and shall enjoy rights equivalent to secured creditors in accordance with applicable laws.

7. Rights of covered warrant holders

- Holders of call warrants are entitled to receive the difference between the settlement price of the underlying asset and the exercise price at the time of exercise, where the settlement price exceeds the exercise price;

- In case of insufficient assets for settlement upon exercise, the rights and interests of warrant holders shall be resolved in accordance with applicable laws governing partially secured creditors;

- Warrant holders are entitled to cash settlement in cases where the warrants are delisted at the request of the issuer, dissolved, bankrupt, or have their offering registration revoked due to false disclosure or omission of material information affecting investment decisions, or where the underlying securities are delisted or the Stock Exchange deems it necessary to protect investors' interests;

- In addition, pursuant to the Company's Charter, warrant holders are partially secured creditors of the Company and have the following rights:

To receive payment in cash or delivery of underlying securities in accordance with the terms and settlement method specified in the Prospectus for each issuance in compliance with

applicable laws; To receive cash settlement where warrants are delisted in accordance with legal regulations; To be entitled to interest on late payments and to secure loans in civil transactions in accordance with applicable laws; To have priority of payment upon the Company's dissolution or bankruptcy in accordance with law; And other rights as prescribed by law.

(i) Method for determining the settlement price payable to warrant holders in the above cases.

The settlement price of call warrants on the effective delisting date shall be determined based on the closing price of such warrants on the last trading day prior to delisting.

(ii) Procedures for disclosure and payment to investors in case of early delisting of warrants

- **Disclosure of information**

Within 24 hours from the issuance of the delisting decision, the issuer shall disclose information on the delisting of the warrants, including the method for determining the settlement price payable to warrant holders upon effective delisting (including parameters used for such calculation).

On the last trading day prior to the effective delisting date, after the closing prices of the underlying asset and the warrants are available, the issuer shall disclose the settlement price for the delisted warrants on the Company's website within 24 hours from the time the closing prices are determined.

- **Repurchase of warrants**

From the date of disclosure until the day preceding the effective delisting date, the issuer shall repurchase the warrants under market-making activities. The repurchase price of warrants prior to the effective delisting date shall be the market price and must comply with the market-making regulations of the Stock Exchange..

- **Settlement upon delisting**

On the effective delisting date, for outstanding warrants, the issuer shall make payment based on the determined settlement price. The payment process shall follow the same procedures as settlement upon maturity.

After this date, all outstanding warrants will be automatically delisted.

8. Adjustment of covered warrants

a. Cases where the issuer adjusts the covered warrants:

The underlying asset is adjusted due to dividend payment in cash, stock dividend issuance, bonus share issuance, or share issuance to increase charter capital from equity, or new share issuance.

b. Method for adjusting the exercise price and conversion ratio when the underlying asset is adjusted:

- Adjustment date: Ex-rights date of the underlying asset.
- New exercise price = Current exercise price × (Adjusted reference price on ex-rights date / Unadjusted reference price on ex-rights date).
- New conversion ratio = Current conversion ratio × (Adjusted reference price on ex-rights date / Unadjusted reference price on ex-rights date).
- The adjusted exercise price and/or conversion ratio shall be rounded to 4 decimal places.
- Other adjustments, if any, shall be implemented in accordance with the decisions of the Stock Exchange.

Example:

A call warrant on ACB has Exercise price of VND 24,900, Conversion ratio of 2:1.

On the ex-rights date, ACB pays a 5% cash dividend (1 share receives VND 500).

Closing price on the trading day prior to ex-rights date: VND 24,500/share.

Reference price on ex-rights date: VND 24,000/share.

Adjusted warrant parameters:

+ New exercise price: $24{,}900 \times \frac{24{,}000}{24{,}500} = 24{,}392$ VND

+ New conversion ratio: $2 \times \frac{24{,}000}{24{,}500} = 1.9592$

9. Taxes, charges, fees and service fees arising from trading or exercising covered warrants

a. Taxes

- **Case 1: Applicable when investors transfer covered warrants before the maturity date**.

  Personal income tax: 0.1% applied on the transfer value of covered warrants per transaction. Whereby, the transfer value of each transaction is the matched price of the covered warrant on the Stock Exchange multiplied by the number of covered warrants.

  Example 1: An investor purchases 100 call warrants with underlying asset ACB shares at a price of VND 2,000/warrant, conversion ratio 2:1, exercise price VND 24,900. If the investor sells 100 warrants at VND 2,000/warrant, the tax payable is: 100 × VND 2,000 × 0.1% = VND 200

- **Case 2:** Applicable when investors hold covered warrants and the warrants are delisted before maturity.

Personal income tax: 0.1% applied on the transfer value per transaction. Whereby, the transfer value is determined as:

- The repurchase price at market price by the issuer through market-making activities before the effective delisting date; or

- The settlement price of the warrant announced by the issuer × number of warrants (after delisting takes effect). (The price is calculated using the Black–Scholes model at the time of delisting)

Example 2: Based on Example 1, if the warrants are delisted and the issuer announces a settlement price of VND 600/warrant, the tax payable for 100 owned warrants is: 100 × VND 600 × 0.1% = VND 60.

- **Case 3:** Applicable when investors hold warrants until maturity and exercise in-the-money warrants.

Personal income tax: 0.1% applied on the transfer value per transaction. Whereby, the transfer value is: Settlement price of underlying asset × Number of warrants ÷ Conversion ratio. (The settlement price of the underlying asset is announced by the Stock Exchange)

This case applies only to in-the-money warrants when investors exercise their rights..

Example 3: Based on Example 1, if the settlement price of the underlying asset is VND 26,400/share, the tax payable when exercising 100 warrants is VND 26,400 × 100 ÷ 2 × 0.1% = VND 1,320.

Note: The tax payable may exceed the amount received from the issuer, depending on the relationship between the settlement price and the conversion ratio.

Example 4: An investor purchases 100 call warrants with the underlying asset being ACB shares, with a conversion ratio of 2:1 and an exercise price of VND 24,900.

If the investor sells 100 warrants at a price of VND 800/warrant before the maturity date, the investor will receive an amount from selling the warrants equal to: 100 × 800 = VND 80,000. The tax payable upon selling the warrants is: 100 × 800 × 0.1% = VND 80.

If the investor holds the warrants until the maturity date and the settlement price of the underlying security announced by the Stock Exchange at the time of exercise is VND 26,400/share, then the warrants will be in-the-money, and the cash amount received from the Issuer will be: (26,400 – 24,900) × 100 ÷ 2 = VND 75,000. The tax payable upon exercising the warrants for 100 warrants held by the investor is: 26,400 × 100 × 0.1% ÷ 2 = VND 1,320.

b. Trading fee: Applicable when investors place buy or sell orders for covered warrants. The applicable fee shall comply with the regulations of the securities company where the investor opens a covered warrant trading account**.**

c. Exercise fee: In case investors exercise the warrants, investors must pay this fee to VSDC in accordance with the regulations of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

d. Custody and transfer fee for covered warrants: Applied in accordance with the regulations of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

10. Market Making Activities

In order to ensure liquidity for outstanding covered warrants, the Issuer is obligated to perform market making activities for the covered warrants it issues, specifically as follows:

a. Quotation obligations of the market maker

Pursuant to Clauses 1 and 2, Article 6 of Decision No. 68/QD-SGDHCM, the Issuer of covered warrants must perform market making obligations as follows:

- After the periodic matching session determining the opening price ends within five (05) minutes, the Issuer must place market making orders within five (05) minutes from the occurrence of one of the following events:

- There are only buy orders or only sell orders for covered warrants;

- There are no buy orders and no sell orders for covered warrants;

- The price spread exceeds 5%. The price spread is the percentage of (the highest bid price – the lowest ask price) / the highest bid price.

- When placing orders, the market maker must comply with:

- Minimum order volume is 100 warrants;

- The order price must ensure that it does not exceed the price spread limit;

- In case there are no buy and sell orders for covered warrants, the market maker must quote two-way prices (place both bid and ask orders);

- The order must remain valid on the trading system for at least one (01) minute.

b. Exemption from market making obligations

Pursuant to Clause 3, Article 6 of Decision No. 68/QD-SGDHCM, the Issuer is not required to conduct market making activities in the following cases:

- During the periodic matching session determining the opening price, and within five (05) minutes after the end of the periodic matching session determining the opening price and the closing price;

- The underlying asset of the covered warrant is suspended from trading;

- When the theoretical price of the covered warrant calculated according to the formula stated in the Prospectus is less than or equal to VND 10;

- The outstanding volume of covered warrants for market making does not meet the minimum order volume; the Issuer is exempted from placing sell orders;

- When there are no covered warrants in circulation (i.e., the Issuer has not sold any warrants to investors), the Issuer is exempted from placing buy orders;

- In case of delisting of covered warrants, the Issuer is exempted from placing sell orders;

- When the warrant price hits the ceiling (excess demand), the Issuer is exempted from placing sell orders; or when the warrant price hits the floor (excess supply), the Issuer is exempted from placing buy orders;

- When the underlying stock price hits the ceiling (excess demand), the Issuer is exempted from placing sell orders for call warrants and exempted from placing buy orders for put warrants;

- When the underlying stock price hits the floor (excess supply), the Issuer is exempted from placing buy orders for call warrants and exempted from placing sell orders for put warrants;

- When the warrant price has increased by 30% or more (for call warrants trading at a price of the underlying asset 30% lower than the exercise price), the Issuer is exempted from placing sell orders;

- Within fourteen (14) days prior to the maturity date of the warrants;

- In case of force majeure events such as natural disasters, fires, or wars;

- Other cases applied by the Stock Exchange with the approval of the State Securities Commission..

VII. PAYMENT GUARANTEE PLAN FOR HOLDERS OF COVERED WARRANTS

1. Payment to holders of covered warrants shall be secured by the following sources of assets:

a. Hedging assets and other assets available in the proprietary trading account;

b. Cash available in the escrow account at the custodian bank;

c. Payment guarantees or other assets (if any).

2. In the event that there are insufficient assets to fulfill the obligations arising from the exercise of warrants, the settlement of the rights of warrant holders shall be carried out in accordance with applicable laws governing secured creditors..

VIII. RISK MANAGEMENT FOR COVERED WARRANTS

1. Risk management process

a. Risk management process for covered warrants at SSV

The risk management process for covered warrants is a sequence of continuously implemented steps aimed at minimizing risks to SSV. To ensure that risk management is carried out effectively, SSV shall implement the following steps:

Step 1: Risk identification for covered warrants

Risk identification may be conducted by an individual or a group. After identifying the causes of risks, SSV will assess the common risks associated with covered warrant business activities as follows:

(i) **Liquidity risk**: Risk arising when customers, counterparties, or obligated parties fail to fulfill their payment obligations in full and on time to SSV; or when SSV is unable to perform its commitments to investors, such as the inability to meet payment obligations when investors exercise warrants. This liquidity risk may arise due to the inability to meet obligations arising from the capital source of the organization.

(ii) **Market risk**: Risk arising from fluctuations in the prices of covered warrants, changes in prices and/or other unexpected events affecting the prices of underlying securities. Price fluctuations of underlying assets that SSV holds may be adversely affected by changes in market indices, interest rates, foreign exchange rates, and macroeconomic or microeconomic factors and other impacts.

(iii) **Legal risk**: Risk arising when SSV violates or fails to comply with applicable laws, leading to penalties, warnings, suspension of operations, or revocation of business licenses.

(iv) **Operational risk**: Risk arising from system failures, technological errors, operational process failures, human errors during operations, or risks related to changes in capital affecting the limits of covered warrant products and other potential risks (natural disasters, wars, fires, etc.).

(v) **Other risks**: Other risks related to covered warrant business activities and/or other business operations of SSV.

Step 2: Risk analysis

After identifying the risks mentioned above, the Risk Management Department, in coordination with relevant units, evaluates the likelihood of occurrence (rated from A – almost certain to E – unlikely) and the level of impact (rated from 5 – very significant to 1 – insignificant) on the achievement of SSV's objectives. The results of the risk assessment will help identify the level of each risk. SSV compares the identified risks with its strategic objectives to determine which risks are unacceptable (high risks), and provides a basis for selecting and prioritizing appropriate mitigation measures.

(i) Liquidity risk:

- Liquidity risk in covered warrants at SSV is an important factor affecting the Company's ability to fulfill its financial obligations to investors.

- Liquidity risk arises when SSV or its counterparties are unable to fulfill payment obligations on time or in full as committed. This requires SSV to seek additional external funding sources or incur additional costs to ensure payment obligations to covered warrant holders. The short-term and long-term liquidity of SSV is measured through financial ratios related to liquidity, directly affecting the Company's credibility and reputation in the market.

(ii) Market risk:

- Any fluctuations in warrant prices, underlying securities prices, and movements of the securities market constitute market risks affecting SSV's covered warrant operations.

- SSV's covered warrant products may be affected by unexpected fluctuations in securities prices, commodities, and interest rates, market conditions, and/or changes in monetary policy, macroeconomic policies of the Government of Vietnam as well as international factors, and changes in other legal regulations..

(iii) Legal risk:

- Legal risk refers to risks arising from legal-related activities within departments during the Company's operations.

- Legal risks may arise from the following causes:

  • Failure to ensure compliance with legal regulations on market making and hedging activities for covered warrants;

  • Receiving and handling information related to risks that are not consistent, leading to improper compliance with operational procedures in accordance with regulations of competent authorities during SSV's covered warrant business activities;

  • Internal policies and procedures of SSV that are issued but not in compliance with legal regulations;

  • Providing services and conducting covered warrant business activities without fully meeting the conditions prescribed by law.

  • Investment in underlying stocks that are subject to foreign ownership limits, affecting the issuance of covered warrant products by SSV.

(iv) Operational risk:

- Operational risks arising during SSV's securities business activities may originate from the following causes:

  • Errors due to negligence or lack of attention during operations by staff, lack of responsibility leading to mistakes, and execution processes that do not comply with SSV's internal regulations and legal provisions;

- Risks related to information technology systems, system security and safety; risks related to electrical safety, fire incidents; risks related to network infrastructure/hardware infrastructure; errors from service providers;

- Operational risks with high frequency of occurrence:

  - In daily business and trading activities: risks of placing incorrect orders, transaction errors leading to unintended buy/sell transactions. Failure to properly implement regulations related to securities trading accounts of clients at securities companies;

  - In operating information technology systems: errors such as loss/mismatch of transaction data, failure to execute transactions, or system interruptions. Serious losses may occur if risks arise in the operation of IT systems;

  - In reporting and information disclosure activities: violations in disclosure may result in administrative penalties imposed by the State Securities Commission on SSV.

Step 3: Risk control

Risk analysis and assessment help SSV develop risk control strategies through selecting appropriate solutions for each type of risk. Common approaches applied to address risks include: risk avoidance, risk transfer, risk mitigation, or risk acceptance. These approaches are used to control risks.:

Risk control activities are established to ensure that risk handling measures are implemented effectively and efficiently. These activities include:

- Preventive controls: aimed at preventing unwanted transactions, events, or errors from occurring or limiting negative impacts. Examples include segregation of duties, password protection, access control, and training.

- Detective controls: aimed at promptly identifying transactions, events, or errors and unexpected situations, thereby enabling timely corrective actions. Examples include verification, reconciliation, inspection, and reporting.

- Corrective controls: aimed at restoring the system to an appropriate state or at least minimizing the consequences of events or errors. Examples include business continuity planning and disaster recovery planning.

Risk Type	Preventive Principles	Implementation Approach	Implementation Method
Liquidity Risk	Maintain financial safety ratios to ensure continuous monitoring and adjustment	Diversify funding counterparties Establish hedging provisions in accordance with legal regulations and SSV's policies from time to time	Develop a strict capital control system to allocate capital efficiently Establish a system to assess appropriate financial safety indicators

	Ensure compliance with payment obligations to warrant holders	Monitor and report capital adequacy ratios monthly or upon request by competent authorities in accordance with SSV's regulations	Select bank(s) for capital allocation (if any) and appropriate transaction methods Establish regulations on cash flow updates and daily reporting Develop a payment guarantee plan for warrant holders
Market Risk	Forecast adverse factors to develop risk mitigation solutions Maintain Delta hedging ratio	Monitor, analyze, and assess macroeconomic conditions, policies affecting the securities market periodically or ad hoc Buy/sell underlying securities or covered warrants based on approved parameters	Conduct market forecasting to develop effective hedging strategies Proprietary Trading Department coordinates with Risk Management Department via trading system and reporting to relevant units and regulators
Legal Risk	Ensure compliance with market making obligations	Proactively develop programs complying with Stock Exchange regulations Regularly review and update internal policies to align with legal regulations Ensure compliance with regulations governing trading, offering, distribution, listing, settlement of covered warrants, and market-making obligations Timely monitor, update, and assess changes in legal regulations to ensure that SSV's business operations remain fully compliant with applicable laws and regulations.	Establish automated systems for market making and risk prevention Develop internal procedures and regulations Conduct training and enhance compliance awareness with internal rules and legal regulations
Operational Risk	Identify potential risks to build processes,	Establish periodic/ad hoc reporting mechanisms and assign responsibilities clearly	Establish procedures and internal regulations to ensure segregation of duties and cross-checking among

	policies, and systems to minimize risks and optimize operational efficiency	Enhance compliance with information security and staff awareness of IT systems and cybersecurity	operational activities, thereby strengthening control and supervision and enabling early detection of potential violations. Establish preventive and mandatory operating and control procedures, including data backup, data security measures, the development of primary and backup data transmission systems, cybersecurity measures, procurement of equipment insurance, periodic system inspections, and the execution of warranty and maintenance agreements with service providers, as well as the preparation of contingency plans for handling system failures Implement a backup trading system alongside the primary trading system to mitigate the risk of connection failures that may disrupt investors' trading activities. With respect to the data system, all data is regularly backed up and stored in secure repositories. SSV has established multi-layer security measures in accordance with international standards to prevent viruses and unauthorized access by hackers, thereby ensuring information security and confidentiality for SSV's investors and clients

Step 4: Monitoring Risk Management Activities

Risks are always present, may change and evolve; therefore, during the implementation of risk management activities and the completion of each Covered Warrant issuance, SSV simultaneously conducts assessments and evaluations of the results of implementation of risk management measures to make timely adjustments (if any). Accordingly, any deficiencies arising during the implementation of risk management activities can be promptly identified and remedied through adjustments to risk management activities. During the process of monitoring risk information, SSV

conducts analysis and/or evaluation of risk information, selects appropriate control measures and/or handling methods, and performs monitoring of risk management activities.

In cases where certain adjustments are required to align with the actual situation of arising risks, the Risk Management Department shall act as the focal point to consolidate opinions from relevant units and submit them to the General Director for approval.

b. Roles of Senior Management and Relevant Departments in Monitoring the Company's Risk Management Activities

SSV assigns specific roles and responsibilities to senior management and relevant departments with respect to risk management activities. The departments are tasked with supervising and monitoring risks and other tasks as stipulated in SSV's risk management policy, specifically as follows:

(i) Board of Directors:

- Ensure the effectiveness of the risk management system and internal controls.

- Authorize the General Director to carry out risk management activities in accordance with the approved policies and risk limits.

- Review reports from the General Director relating to covered warrant issuance activities; take responsibility for identifying risks that may arise upon issuance of covered warrants and ensure the implementation of an appropriate system to manage such risks.

(ii) Risk Management Committee:

- Review, supervise, and assess risk levels and risk tolerance.

- Review periodic risk reports to evaluate various risk levels arising from covered warrant issuance activities..

- Propose or approve risk prevention measures.

(iii)Board of Management:

- Report to the Members' Council on the implementation of risk management, assess the appropriateness of risk management, and the risk limits in risk management activities.

- Ensure that the risk management system is well understood and consistently implemented throughout the Company and complies with the policies and risk limits approved by the Members' Council.

- Report the main risk situation to the Members' Council.

(iv)Proprietary Trading Department:

- Assess risks and benefits arising from covered warrant issuance.

- Evaluate the stability and price volatility, and the liquidity level of the underlying securities expected to be issued.

- Determine the breakeven point of the covered warrants.

- Propose to the General Director for approval information relating to covered warrants: expected issuance volume, warrant price, exercise price, and conversion ratio.

- Identify risk levels for each covered warrant and carry out purchase or sale of underlying securities to ensure hedging requirements for the outstanding covered warrants.

(v) Risk Management Department:

- Perform daily monitoring of the effectiveness of hedging activities for covered warrants. Allocate personnel with appropriate expertise, properly organized and accountable for covered warrant risk management activities.

- In addition, the Risk Management Department has an organizational structure comprising the Head of Risk Management Division, specialists in risk management in professional fields such as finance and securities, who possess extensive experience in the securities sector. These personnel are responsible for supporting the General Director in designing and proposing effective risk management processes.

(vi) Related parties: None.

c. Transaction control, credit limits and margin requirements

SSV complies with regulations on transaction control, credit limits and margin requirements when issuing covered warrants in accordance with the regulations of the Ministry of Finance and the State Securities Commission, and also complies with the regulations of the parent company in South Korea. Such regulations are as follows:

No.	Activity	Control criteria and limits	Control objective
1	Control of hedging transactions	Comply with regulations on trading of underlying securities listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange. Trading volume of underlying securities must be within the scope of hedging activities.	Monitor hedging transactions, limit violations and the scope of hedging activities
2	Capital limits, credit for covered warrant business activities	Total issuance value of covered warrants in each period must not exceed the financial limits prescribed by the Ministry of Finance and must not exceed the issuance limit approved by the Members' Council of SSV. The issuance limit must not exceed 2% of equity. SSV does not use borrowed funds to issue covered warrants.	Monitor excessive use of debt
3	Margin for covered	SSV maintains a minimum margin of 50% of the total payment obligations of all outstanding covered warrants. This margin is deposited at a	Mitigate risk of insolvency

	warrant issuance	bank account and may only be withdrawn when the issuance obligations have been fulfilled.	

d. Credit rating organization:

None.

2. Hedging plan

a. Purpose of hedging: to ensure the payment capability of the Issuing Organization to covered warrant holders, thereby limiting losses that may arise from risks affecting the Issuing Organization and covered warrant holders

b. Organization responsible for hedging activities:

(i) Responsibilities of the Board of Management (Executive Board)

- Direct the development of strategies, policies and processes for covered warrant risk management;;
- Assign responsibilities for supervising the implementation of covered warrant risk management processes approved by competent authorities;
- Monitor implementation results and be accountable to competent authorities for the execution of rights and responsibilities in covered warrant risk management.

(ii) Responsibilities of the Internal Control Department

- Inspect and supervise compliance with legal regulations, the Company's Charter, decisions of the parent company, and decisions of the Members' Council relating to covered warrant issuance;
- Inspect and supervise activities of offering covered warrants and hedging activities for covered warrants in accordance with SSV's internal regulations and procedures.
- Supervise activities that may give rise to conflicts of interest (if any).

(iii)Responsibilities of the Risk Management Department

- Monitor and supervise hedging activities of departments directly involved in hedging covered warrants;
- Provide warnings regarding limits of SSV, the Stock Exchange and the State Securities Commission relating to covered warrants and hedging activities;
- Advise the General Director on measures to prevent, hedge and handle risks related to covered warrants;;
- Ensure that risks are managed in accordance with regulations and SSV's internal procedures and ensure compliance with legal regulations relating to covered warrant risk management.

(iv) Responsibilities of the Proprietary Trading Department – the unit directly responsible for risk management in hedging activities for covered warrants

- Monitor fluctuations in prices and daily trading volumes of covered warrants and underlying assets used for hedging (including underlying securities and other securities of the same underlying assets such as covered warrants, futures contracts, if any);

- Perform hedging transactions through the purchase and sale of underlying securities and/or other securities for hedging purposes based on the number of outstanding covered warrants, ensuring compliance with established risk limits;

- Establish hedging models for the entire portfolio of outstanding covered warrants and hedging assets; monitor and assess risks when there are significant changes in input parameters that materially affect the portfolio value;

- Report end-of-day portfolio positions and hedging activities performed to competent authorities and relevant departments upon request.

Information on personnel of the department directly performing hedging activities for covered warrants

Mr. Van Duy Ngoc Tan – Head of Proprietary Trading Department	
Education	Bachelor of Economics
Professional certificates:	- Fund Management Practice Certificate No. 002663/QLQ issued on 08/01/2025 - Derivatives Securities and Derivatives Market Certificate No. 60 PS122017/QD-DT issued on 25/12/2017

Mr. Van Duy Ngoc Tan has more than 10 years of experience in the securities sector. He has many years of experience in managing securities investment portfolios, derivatives securities and structured products. Mr. Tan possesses in-depth expertise, strong analytical, trading and risk management capabilities to meet specialized professional requirements. Throughout his career, he has consistently demonstrated professionalism and dedication, and is highly trusted by the organization and colleagues.

c. General principles of implementation

SSV applies the **"Delta-neutral hedging strategy"**, meaning that together with the issuance of covered warrants, the Issuing Organization simultaneously conducts hedging transactions by buying or selling underlying securities so that the overall position of the Issuing Organization remains Delta-neutral (Delta = 0) when the price of the underlying securities changes.

Hedging instruments:

- Underlying securities of the covered warrants.

- Other securities with the same underlying assets as the covered warrants (if any), including covered warrants on the same underlying assets issued by other organizations.

Hedging position:

- **Method for calculating the hedging ratio**

The hedging ratio applied by SSV is the Delta ratio.

Delta: represents the change in the price of the covered warrant corresponding to a one-unit change in the price of the underlying securities. Delta is calculated using the Black-Scholes formula as follows:

Where: $\text{Delta}_{\text{CALL}} = N(d_1)$

$\text{Delta}_{\text{CALL}}$: Delta of a Call Warrant;

$N(d_1)$: cumulative standard normal distribution, where d_1 is determined according to the Black-Scholes pricing formula as follows:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_C + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

Where:

X: Exercise price of the warrant;

S: Price of the underlying securities at the time of pricing;

T: Time to maturity (in years), being the number of days from the pricing date to the maturity date of the warrant divided by 365;

r_C: Risk-free interest rate (per annum);

σ: Expected volatility of the underlying securities (per annum);

Details on determination of input parameters for the formula:

Parameter	Basis of calculation	Example
Price of underlying securities (S)	**A variable value**. Determined based on the trading price during the session or the closing price of the underlying securities at the end of the day.	VND 23,000
Exercise price (X)	**A fixed value.** Determined based on the exercise price announced by the Issuing Organization in the covered warrant issuance notice. The exercise price may be adjusted in case of corporate actions of the	VND 24,900

	underlying securities, including but not limited to dividend payments in cash, stock dividends, bonus share issuance.	
Risk-free interest rate (determined by SSV) ($r_{(C)}$)	**A fixed value but subject to adjustment upon market changes.** Determined based on the opportunity cost of capital allocated to payment obligations of covered warrants (including collateral for payment obligations and capital used for hedging activities for the covered warrant portfolio). Calculated as the average of 12-month deposit interest rates at four banks: Vietcombank, BIDV, VietinBank, Agribank plus a margin of 2%.	5% – 10%
Expected volatility of underlying securities (determined by SSV) (σ)	**A variable value** that may be adjusted when volatility of underlying securities changes significantly. Determined based on historical volatility of underlying securities over the most recent 12 months and forward-looking expectations of volatility.	30% – 70%
Time to maturity (T)	**A variable value.** Calculated in years and decreases over the remaining life of the covered warrants. This value equals 0 at maturity.	0.75 (year)

- **Theoretical hedging position**

The theoretical hedging position is the quantity of underlying securities and/or other securities that are legally permitted and that SSV is expected to hold in order to hedge risks for outstanding covered warrants.

SSV determines the theoretical hedging position based on the Black-Scholes formula and uses underlying securities as hedging instruments for call warrants:

$$Q_{CKCS} = Delta_{CALL(TCPH)} \times \frac{OI_{CKCS}}{k}$$

Where:

Q_{CKCS}: Number of underlying securities that SSV expects to hold for hedging covered warrants;

$Delta_{CALL(TCPH)}$: Delta of SSV's call warrants used for hedging, as defined and determined in Section c, Item 2 above;

OI_{CKCS}: Number of covered warrants outstanding issued by SSV in the issuance tranche;

k: Conversion ratio of SSV's covered warrants.

Conversion formula when using covered warrants with the same underlying securities issued by other companies as hedging instruments for call warrants and applying the Delta-neutral principle:

$$Q_{Other} = \frac{Delta_{CALL(TCPH)}}{Delta_{(other)}} \times OI_{Other} \times \frac{k_{(Other)}}{k_{(TCPH)}}$$

Where:

Q_{Other}: Number of covered warrants issued by other companies that SSV expects to hold for hedging its covered warrants;

$Delta_{CALL(TCPH)}$: Delta of SSV's call warrants;

$Delta_{(other)}$: Delta of call warrants issued by other companies;

OI_{other}: Number of covered warrants used by SSV for hedging that are issued by other companies;

$k_{(TCPH)}$: Conversion ratio of SSV's covered warrants subject to hedging.

$k_{(other)}$: Conversion ratio of covered warrants issued by other companies used by SSV as hedging instruments..

- **Actual hedging position**

The actual hedging position is determined based on the actual quantity of underlying securities held for hedging purposes and the amount deposited into SSV's proprietary trading account corresponding to the difference between the theoretical hedging position and the actual hedging position.

The actual hedging position (Q_{TT}) of SSV is determined as follows:

$$Q_{TT} = Q_T + Q_{QĐ}$$

Where:

Q_T: Number of underlying securities actually held by SSV for hedging covered warrants on day T;

$Q_{QĐ}$: Number of securities converted from the amount deposited in the proprietary trading account for hedging covered warrants. The calculation method is as follows: the amount deposited by SSV into the proprietary trading account divided by the price of the underlying securities at the calculation date.

- **Difference between theoretical hedging position and actual hedging position on day T of the covered warrants**

$$\Delta Q_{TT}\% = (Q_{CKCS} - Q_{TT})/Q_{CKCS} \times 100\%$$

Where:

ΔQ_{TT}%: Difference between the theoretical hedging position and the actual hedging position on day T of the covered warrants.

Q_{CKCS}: Theoretical hedging position on day T of the covered warrants.

Q_{TT}: Actual hedging position on day T of the covered warrants.

SSV conducts transactions of buying/selling underlying securities and/or covered warrants with the same underlying securities issued by other companies to ensure that the difference between the theoretical hedging position and the actual hedging position on day T of the covered warrants does not exceed 20%.

Ensure compliance with limits and ratios related to hedging activities in accordance with legal regulations or upon request of the State Securities Commission.

- **Illustrative example**

Assume that SSV issues covered warrants with the following input parameters:

Underlying securities: ACB;

Issue date: 01/03/2026;

Listing date: 01/04/2026;

Maturity date: 28/08/2026;

Conversion ratio: 2:1;

Risk-free interest rate: 5.53%;

Expected volatility: 70%;

Exercise price: VND 24,900;

SSV conducts purchases and sales of ACB shares when the price of ACB shares changes as follows:

Trading date	ACB share price	Delta	Number of outstanding warrants	Theoretical hedging position	Actual hedging position	Change in ACB share quantity
1/6/2026	VND 24,900	0.60	2,000,000	600,000	610,000	
2/6/2026	VND 25,200	0.65	2,000,000	650,000	640,000	30,000

3/6/2026	VND 25,000	0.62	1,900,000	589,000	590,000	-50,000
4/6/2026	VND 24,700	0.58	1,800,000	522,000	530,000	-60,000
5/6/2026	VND 24,300	0.55	1,700,000	467,500	460,000	-70,000
8/6/2026	VND 24,400	0.56	1,750,000	490,000	480,000	20,000

3. Experience in covered warrant issuance of the Issuing Organization

The Proprietary Trading Department of SSV is responsible for trading underlying securities, market making for covered warrants, daily hedging activities, and risk management for covered warrant issuance activities. SSV has developed a comprehensive foundation in relevant professional areas.

SSV also has a team of information technology engineers supporting market making and hedging activities. Therefore, SSV is able to minimize operational errors and ensure stable product performance after listing. Specifically, through 03 issuance tranches:

+ Tranche 1: Issuance of 01 covered warrant on the underlying security VPB in January 2025, with a total offering volume of 6,000,000 covered warrants.

+ Tranche 2: Issuance of 03 covered warrants on the underlying securities STB, HPG and SHB in June 2025, with a total offering volume of 6,000,000 covered warrants.

+ Tranche 3: Issuance of 03 covered warrants on the underlying securities MSN, HPG and TPB in January 2026, with a total offering volume of 4,500,000 covered warrants.

+ Tranche 4: Offering of 14 covered warrants on the underlying securities ACB, FPT, HDB, SHB, STB, VNM, VPB, and HPG in May 2026, with a total offering volume of 41,500,000 covered warrants.

IX. RELATED PARTIES TO THE COVERED WARRANT OFFERING

COLLATERAL DEPOSITORY BANK FOR PAYMENT: JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM (BIDV) – HA THANH BRANCH

Certificate of registration for securities depository activities No. 510/QĐ-ĐKHĐLK issued by the State Securities Commission on 08 November 2006.

Address: No. 74 Tho Nhuom Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: (024) 3941 1846 Fax: (024) 3941 1847 Website: www.bidv.com.vn

AUDITOR (auditing financial statements for 2024, 2025): KPMG LIMITED BRANCH

Address: Floor 10, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: (028) 3821 9266 Fax: (028) 3910 5402

X. CONFLICTS OF INTEREST

We undertake to comply with payment obligations of the products and to implement measures to ensure the payment capability to covered warrant holders.

We undertake that the Issuing Organization of underlying securities is not a related party of SSV in accordance with securities laws.

We undertake that the auditing organization is not a related party of SSV in accordance with securities laws.

We undertake that Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch is not a related party of SSV in accordance with securities laws, as stipulated in Point đ, Clause 1, Article 202a of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, as amended and supplemented by Clause 72, Article 1 of Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025.

We and our affiliates may invest in or provide banking services, investment, brokerage, proprietary trading and other services to organizations related to the Issuing Organization of underlying securities and/or underlying securities. Such activities, information and/or research reports may have an impact on the Issuing Organization of underlying securities and/or underlying securities and may adversely affect the interests of investors holding products related to covered warrants. We are not obliged to disclose such information and may publish research reports and participate in such activities without being related to the issuance of covered warrants.

In the ordinary course of business, we and our branches may promote transactions of underlying securities or derivatives securities or other financial instruments and may participate in transactions with clients related to the Issuing Organization of underlying securities and/or underlying securities or related derivatives products. This may affect our interests and those of investors.

In addition, we may maintain cooperative relationships with service providers and may represent interests for the Issuing Organization of underlying securities. Related parties include advisory, accounting, auditing, legal, intermediary organizations or other service providers.

Principles for handling potential conflicts of interest:

- Disclosure and transparency;

- Strict compliance with applicable laws and regulations relating to the issuance.

XI. UNDERTAKINGS

The Issuing Organization undertakes full responsibility for the accuracy and truthfulness of the information and documents attached in this Prospectus.

XII. APPENDICES

1. Resolution of the Members' Council approving the plan for the offering and listing of covered warrants;
2. Agreement on the management of collateral assets securing the issuance of covered warrants, signed with the custodian bank;
3. Audited Financial Statements for the Year 2025;

Ho Chi Minh City, May 29, 2026

Issuing Organization: **SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD**

General Director

(signed and stamped)

HAN BOKHEE

Depository bank: **JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM (BIDV) – HA THANH BRANCH**

We hereby confirm the performance of depository and supervision of collateral assets of the Issuing Organization for covered warrants to ensure payment capability for covered warrant holders in accordance with the service provision agreement signed with the depository bank and in compliance with Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025 amending and supplementing a number of articles of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 detailing the implementation of certain articles of the Law on Securities and Circular No. 122/2025/TT-BTC dated 22 December 2025 of the Ministry of Finance providing guidance on covered warrants.

Deputy Director

(signed and stamped)

LE MY LINH

(FORM 02A/CW)
CUSTODY AGREEMENT FOR COLLATERAL ASSETS
FOR COVERED WARRANT ISSUANCE

No. 2805/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN

BETWEEN

SHINHAN SECURITIES VIETNAM COMPANY LIMITED,
(Issuing Organization)
- and -
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
HA THANH BRANCH
(Custodian Bank)

May 28, 2026

The Custody Agreement for Collateral Assets for Covered Warrant Issuance is made on May 28, 2026 (hereinafter referred to as the "Agreement"), and entered into by and between :

1. SHINHAN SECURITIES VIETNAM COMPANY LIMITED

Business License No.	:	123/GP-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 04 February 2016, together with all amendments thereto from time to time; Enterprise Registration Certificate No.: 0305374994 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (formerly the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment), as amended from time to time.
Address	:	18th Floor, Tower B, Mixed-Use Commercial and Residential Complex, Plot 1-13, Thủ Thiêm New Urban Area, No. 15–16 Trần Bạch Đằng Street, An Khánh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Tel	:	028 6299 8000
Represented by	:	Mr. **Han Bok Hee**
Power of attorney	:	Chairman of the Members' Council cum General Director

(hereinafter referred to as **the "Issuing Organization"**

2. BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM – HA THANH BRANCH [•]

Business License No.	:	Business registration certificate No. 0100150619-073
Address	:	No. 74 Tho Nhuom Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam
Tel	:	0243.9411.846
Represented by	:	Ms. **Le My Linh** – Deputy Director
Power of attorney	:	Pursuant to Decision No. 3825/QĐ-BIDV dated 30 May 2025 of the Bank for Investment and Development of Vietnam regarding the authorization to execute and organize the performance of contracts and documents relating to custodian banking activities, supervisory banking, clearing and settlement, and securities trading

(hereinafter referred to as the **" Custodian Bank"**).

The Issuing Organization and the Custodian Bank are hereinafter individually referred to as a "Party" and collectively as the "Parties". The Parties hereby agree to enter into this Agreement with the following Chapters and specific terms and conditions:

CHAPTER I – GENERAL PROVISIONS

Article 1. Basis for Entering into the Agreement

1.1. The Issuing Organization has conducted, is conducting, and will conduct the issuance of Covered Warrants, and the Custodian Bank undertakes to perform the custody and supervision of the assets pledged by the Issuing Organization in accordance with the

information disclosed in the Prospectus on the Covered Warrants at the time this Agreement becomes effective.

1.2. In order to ensure the obligation to pay and settle the issued Covered Warrants upon maturity, the Issuing Organization shall pledge Collateral Assets at the Custodian Bank in accordance with the provisions of this Agreement and the relevant laws and regulations .

Article 2. Definitions

For the purposes of this Agreement, the following terms shall have the meanings set forth below :

2.1. **"Covered Warrants"** or **"Warrants"** means the covered warrants listed in Appendix I hereto (as amended, if any), or as specified in the notices confirming the allocation of the specific collateral value sent by the Custodian Bank to the Issuing Organization on each valuation date. Covered Warrants are securities issued by a securities company, granting the holder the right to purchase (call warrants) or sell (put warrants) the underlying securities to the warrant issuer at a predetermined price, at or before a predetermined time, or to receive the cash settlement amount equal to the difference between the market price and the strike price of the underlying securities at the time of exercise. Covered Warrants are those for which the Issuing Organization has been granted a public offering certificate by the State Securities Commission of Vietnam, and for which the Custodian Bank performs the custody and supervision of the assets pledged by the Issuing Organization based on the information disclosed in the Prospectus.

2.2. **"Collateral Assets"** means all assets listed in Appendix II to this Agreement, or such assets as listed in the collateral agreement entered into by the Parties from time to time. Details of the Collateral Assets are stipulated in Chapter III of this Agreement.

2.3. "**Specific Warrants** ": means covered warrants issued based on a specific Underlying Security Code.

2.4. **"Valuation Date"** means all trading days of the Vietnamese securities market in accordance with regulations during the effective period of the Warrants and this Agreement.

2.5. **"Minimum Margin Ratio"** means 50% of the value of the issued Warrants, which ratio may be changed in accordance with the prevailing laws and regulations from time to time.

2.6. **"In-the-money Warrants"** means: Call Warrants whose exercise price (or exercise index) is lower than the price (or index) of the underlying securities; or Put Warrants whose exercise price (or exercise index) is higher than the price (or index) of the underlying securities at the time of maturity of the Warrants.

2.7. **"Out-of- the-money Warrants"** means: Call Warrants whose exercise price (or exercise index) is equal to or higher than the price (or index) of the underlying securities; or Put Warrants whose exercise price (or exercise index) is equal to or lower than the price (or index) of the underlying securities at the time of maturity of the Warrants.

2.8. **"Authorized Agency"** means agencies designated by the competent authorities of the Socialist Republic of Vietnam to perform functions and duties relating to Covered Warrants from time to time, currently including the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC), and the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

CHAPTER II – COVERED WARRANTS

Article 1. Appointment of the Custodian Bank

1.1. Under this Agreement, the Issuing Organization appoints, and the Custodian Bank agrees to:

(i) Act as the bank responsible for the custody and management of the Collateral Assets pledged by the Issuing Organization to secure the settlement obligations of the Warrants; and

(ii) Perform the duties, responsibilities, rights, authorities, and decision-making powers specifically assigned to the Custodian Bank in accordance with the provisions of this Agreement.

1.2. The appointment of the Custodian Bank as stipulated in Clause 1.1 of this Article shall be the sole and exclusive appointment. As long as such appointment remains valid and has not been terminated in accordance with this Agreement, the Issuing Organization shall not appoint or engage any other party to provide services related to the Warrants similar to the custodian services provided by the Custodian Bank under this Agreement.

Article 2. Effective Warrants

2.1. Effective Warrants means all Warrants that satisfy one of the following conditions:

(i) Warrants that have been granted a public offering certificate by the State Securities Commission of Vietnam and for which the Issuing Organization has made a public issuance announcement (hereinafter referred to as "Registered Issuance Warrants".

(ii) Warrants that are listed as of the Valuation Date, including circulating Warrants and non-circulating Warrants (i.e., Warrants that have been issued but are not yet owned by investors) (hereinafter referred to as "Issued Warrants").

(iii) Warrants that have matured but for which the Issuing Organization has not yet fulfilled its settlement obligations to the Warrant Holders as of the Valuation Date (hereinafter referred to as "Matured Warrants").

2.2. A Warrant Holder means an investor who owns Effective Warrants and, at the same time, is a secured creditor of the Issuing Organization to the extent of the collateralized obligations, and is not the Issuing Organization.

2.3. In the event of any change relating to the Effective Warrants, the Issuing Organization shall submit to the Custodian Bank the following documents:

(i) The public offering certificate for Warrants issued by the State Securities Commission of Vietnam; or the supplementary public offering certificate; or the certificate of delisting (in whole or in part), as applicable.

(ii) The written notice of the Issuing Organization regarding the issuance of Warrants; or supplementary issuance; or delisting of Warrants, as applicable.

The list of Effective Warrants shall be determined based on the Confirmation Notice of Allocation of Specific Collateral Value, which is updated and sent by the Custodian Bank to the Issuing Organization.

Article 3. Determination of Effective Warrants

3.1. The time for determining Effective Warrants shall be the time when the Issuing Organization submits the dossier for notification of the public offering of Warrants to the Custodian Bank and such Warrants are confirmed by the Custodian Bank as Effective Warrants prior to the listing date of the Warrants.

3.2. Issued Warrants: The time for determining Effective Warrants shall be the period from the date on which the Warrants are listed until the maturity date of the Warrants.
3.3. Matured Warrants: The time for determining Effective Warrants shall be the period from the maturity date of the Warrants until the Issuing Organization completes its settlement obligations to the Warrant Holders.

Article 4. Total Value of Warrants

4.1. As of the Valuation Date, the Specific Warrant Value shall be determined as follows:
(i) For Registered Issuance Warrants: The Specific Warrant Value shall be calculated as the number of Warrants multiplied by the offering price of the Warrants, based on the public offering certificate issued by the State Securities Commission of Vietnam and the issuance announcement of the Issuing Organization.
(ii) For Issued Warrants: The Specific Warrant Value is calculated = Number of unlisted warrants (x) Offering price (for unlisted warrants) + Number of listed warrants (x) Closing price of the warrant at the Valuation Date.
(iii) For Matured Warrants: The Specific Warrant Value is calculated as the Number of Warrants (x) the closing price of the Warrant at the time closest to the Valuation Date.
4.2. The Total Value of Warrants shall be determined as the aggregate of the Specific Warrant Values of all Effective Warrants as of the Valuation Date.

Article 5. Expired Warrants

5.1. Expired Warrants include:
(i) In-the-Money Warrants for which the Issuing Organization has completed its settlement obligations to the Warrant Holders.
(ii) Out-of-the-Money Warrants.
5.2. Time of Recognition of Expired Warrants:
(i) The time when the Issuing Organization provides documentary evidence proving that it has completed its settlement obligations to the Warrant Holders and such completion is approved by the Custodian Bank with respect to In-the-Money Warrants
(ii) The time when the Warrants are determined to be Out-of-the-Money Warrants based on notifications derived from market data.
5.3. As of the Valuation Date, Expired Warrants shall not be included in the allocation of the Specific Collateral Value.

CHAPTER III – COLLATERAL ASSETS

Article 1. Establishment of Security Measures

In order to ensure the timely and full settlement of obligations that are due or may arise in the future of the Issuing Organization toward the Warrant Holders, the Issuing Organization hereby agrees to pledge Collateral Assets at the Custodian Bank in accordance with the conditions and terms stipulated in Chapter III of this Agreemen.

Article 2. Principles for Acceptance of Collateral Assets

The Custodian Bank shall accept Collateral Assets pledged by the Issuing Organization based on the following principles:
2.1. Types of Collateral Assets and Methods for Valuation of Collateral Value
(i) Non-term deposits maintained in the payment accounts of the Issuing Organization opened at the Custodian Bank: The Collateral Value shall be equal to all or a portion of the

cash balance in such accounts as of the Valuation Date, in accordance with the pledged amount specified by the Issuing Organization in the Collateral Asset Dossier, as stipulated in Item (i), Clause 5.1, Article 5, Chapter III of this Agreemen.

(ii) Balances of time deposit contracts or certificates of deposit owned by the Issuing Organization and issued by the Custodian Bank: The Collateral Value shall be equal to the principal outstanding balance of such time deposit contracts or certificates of deposit as of the Valuation Date.

2.2. The Issuing Organization represents and warrants that all Collateral Assets pledged hereunder are solely owned by the Issuing Organization and are not used as collateral, pledge, mortgage, or security for any loans or other financial obligations of the Issuing Organization or of any third party.

2.3. As of the Valuation Date, the Total Collateral Value shall be determined as the aggregate value of all Collateral Assets of the Issuing Organization held at the Custodian Bank in accordance with Article 3, Chapter III of this Agreement.

Điều 3. Tài Sản Ký Quỹ

Article 3. Collateral Assets

Details of the Collateral Assets, Specific Collateral Value, and Total Collateral Value are set forth in Appendix III hereto and in any Amendments to this Agreement relating to changes to the Collateral Assets (if any).

Article 4. Scope of Secured Obligations by the Collateral Assets

4.1. The Issuing Organization agrees to use the entire Collateral Assets specified in Article 3, Chapter III of this Agreement to secure the full performance of all obligations of the Issuing Organization toward the Warrant Holders.

4.2. The collateral value allocated to each Specific Warrant shall be authorized by the Issuing Organization to be allocated by the Custodian Bank in accordance with the minimum collateral ratio as of the Valuation Date, and as further detailed in Chapter IV of this Agreement.

4.3. The Issuing Organization acknowledges and agrees to use the Collateral Assets specified in Article 3, Chapter III of this Agreement to secure all secured obligations, and undertakes not to raise any complaints, disputes, or objections, nor to assert any grounds to refuse the fulfillment of its obligations hereunder.

Điều 5. Quản lý Tài Sản Ký Quỹ

5.1 . The Collateral Asset File includes:

(i) For non-term deposits maintained in the payment accounts of the Issuing Organization opened at the Custodian Bank :

- Application for supplementation/replacement of collateral assets for payment (Form 06/CW)
- Application for withdrawal of a portion of Collateral Assets (Form 05/CW)

(ii) n respect of balances under term deposit agreements or certificates of deposit owned by the Issuer and issued by the Custodian Bank:

- Application for supplementation/replacement of collateral assets for payment (Form 06/CW)
- Application for withdrawal of a portion of Collateral Assets (Form 05/CW)
- Original valid term deposit agreement or original valid certificate of deposit ownership and other relevant supporting documents (if any).

5.2. Immediately upon execution of this Agreement, the Issuing Organization shall deliver all Collateral Asset Dossiers to the Custodian Bank.
5.3. Upon the Parties' execution of the Minutes of Handover of the Collateral Asset Dossiers in accordance with Form CW-A-01, the Custodian Bank shall block (freeze) the entire Collateral Value to secure the obligations under this Agreement.
5.4 . The Custodian Bank shall only release (unblock) the Collateral Assets when the overall collateral ratio in accordance with Article 1, Chapter IV of this Agreement is satisfied after ensuring the minimum collateral ratio, and in the following cases:
(i) The Issuing Organization has a legitimate need to withdraw a portion of the Collateral Assets and such withdrawal is approved by the Custodian Bank.
(ii) The Issuing Organization has fully completed all settlement obligations to the Warrant Holders.
5.5. The deposit of the Collateral Assets shall be effective from the date of signing this Contract and any Amendments to the Contract (if any) until the Issuer has fulfilled all secured obligations as stipulated and the Collateral Assets have been released from collateral by the Custodian Bank and handed over to the Issuer.

Article 6. Adjustment of Collateral Assets

6.1. The Issuer may request the Custodian Bank to adjust the Collateral in the following cases :
(i) (i) Additional Collateral (hereinafter referred to as Additional Collateral). (Form 06/CW)
(ii) Withdrawal of Collateral (hereinafter referred to as Withdrawn Collateral). (Form 05/CW)
6.2. Adjustment of Collateral Assets as stipulated in Article 5, Chapter III of this Agreement
6.3. When adjustments to the Collateral are required, the Issuer shall submit a written request using Form CW-A-02 to the Custodian Bank within one business day. The Parties shall then sign an Amendment Agreement using Form CW03 relating to the adjustment of the Collateral, and such Amendment Agreement shall be an integral part of this Agreement.
6.4. At the time of the Valuation Date, if the Custodian Bank does not receive a written request to adjust the Collateral from the Issuer, the Collateral under Article 3, Chapter III of this Agreement will remain in effect as collateral .

Article 7. Handling of Deposited Assets

When the Issuer fails to fulfill its obligations in the case of interest-bearing warrants, the Issuer's Collateral Assets will be disposed of immediately upon receipt of documentation from the relevant competent authority regarding the use of collateral assets to settle the secured obligation as stipulated by law. If the competent authority provides specific instructions on the order of asset disposal, the Custodian Bank will follow those instructions. If the competent authority does not provide specific instructions, the Custodian Bank will proceed according to the following principles:
a) Handling of Collateral Assets according to the Issuer's instructions: The Custodian Bank will prioritize handling collateral assets according to the Issuer's instructions within one working day from the date of receiving the Issuer's written request sent to the Custodian Bank. The Issuer's instructions for handling assets must comply with the contents of the documents from competent authorities and the provisions of the law.

b) In the absence of written instructions from the Issuer regarding the handling of collateral assets, the Custodian Bank will automatically process the collateral assets according to the following priority order:

(i) Demand deposits: The Custodian Bank uses the entire Collateral Value as demand deposits from the Issuer.

(ii) For balances on Deposit Contracts or Certificates of Deposit with issuance dates closest to the date of disposal of Collateral: The Custodian Bank will automatically release and settle prematurely the Deposit Contract or Certificate of Deposit being used as Collateral with the issuance date closest to the date of disposal of Collateral.

(iii) Remaining Collateral Assets (if any).

7.3. Based on the Specific Collateral Asset Value allocated in accordance with Article 2, Chapter IV of this Agreement as of the Valuation Date closest to the time of processing the Collateral Assets for Valid Warrants pursuant to the request of the Competent Authorities, the Custodian Bank shall process the specific Collateral Assets of such warrants .

7.4. The Custodian Bank shall use the full value of the deposited assets that have been processed to make payments as directed by the competent authority .

CHAPTER IV. ALLOCATION OF SPECIFIC COLLATERAL VALUE

Article 1. Collateral Ratios

1.1. In order to ensure compliance with regulations, the Issuing Organization shall pledge Collateral Assets at a general collateral ratio that is not lower than the Minimum Collateral Ratio at all times as of the Valuation Date.

1.2. The General Collateral Ratio (not less than 50%) is the ratio of the Issuing Organization's collateral assets securing all Effective Warrants.

The General Collateral Ratio as of the Valuation Date shall be determined as follows:

$$\text{General Collateral Ratio (k)} = \frac{\text{Total Collateral Value}}{\text{Total Value of Warrants}}$$

1.3. The Specific Collateral Value means the Collateral Value allocated in detail to each Effective Warrant of the Issuing Organization as of the Valuation Date, and shall be determined as follows:

$$\text{Specific Collateral Value (Mi)} = ki \times Ci$$

Where:

– ki is the Specific Collateral Ratio of Effective Warrant (i) as of the Valuation Date, with a minimum of 50%.

– Ci is the Specific Warrant Value of Effective Warrant (i) as of the Valuation Date.

1.4. The pledge of Collateral Assets and the method for determining the Total Collateral Value shall be carried out in accordance with the provisions set forth in Chapter III of this Agreement.

Article 2. Allocation of Specific Collateral Value

2.1. On the initial deposit date, the Custodian Bank shall allocate the Collateral Asset Value to each warrant code in accordance with the instructions of the Issuer. The collateral value allocated on the initial deposit date (as specified in Appendix I of this Agreement) shall be effective from the execution date of the collateral deposit agreement until the warrants are listed.

2.2. For Registered Issuance Warrants and Matured Warrants, the Custodian Bank shall not adjust the Specific Collateral Value during the effective period of the Warrants. In the event that the Issuing Organization requests a change to the Specific Collateral Value, the Custodian Bank shall allocate the Specific Collateral Value in accordance with such request, provided that the minimum collateral ratio is maintained in compliance with regulations.

2.3. For Issued Warrants, the Issuing Organization authorizes the Custodian Bank to automatically allocate the Total Specific Collateral Value of all Issued Warrants in accordance with the following principles:

(i) Where the General Collateral Ratio of all Issued Warrants is greater than or equal to the Minimum Collateral Ratio, the Issuing Organization authorizes the Custodian Bank to automatically allocate the Total Specific Collateral Value to each Issued Warrant on a pro-rata basis, such that all Issued Warrants have the same Specific Collateral Ratio.

(ii)) Where the General Collateral Ratio of the Issued Warrants is lower than the Minimum Collateral Ratio, the Custodian Bank shall suspend the automatic allocation and notify the Issuing Organization of the General Collateral Ratio applicable to the Issued Warrants. Within twenty-four (24) hours, the Issuing Organization shall be responsible for supplementing Collateral Assets to ensure that the General Collateral Ratio of the Issued Warrants is not lower than the Minimum Collateral Ratio.

- In the event that the Issuing Organization fully supplements the Collateral Assets, the allocation of the Total Specific Collateral Value shall be carried out in accordance with the principles set forth in item (i) of this Clause.

In the event that the Issuing Organization fails to supplement, or fails to sufficiently supplement, the Collateral Assets within 24 hours from receipt of the notice from the Custodian Bank, the Custodian Bank shall allocate the Total Specific Collateral Value of the Issued Warrants and the supplemented Collateral Assets (if any) equally among all Issued Warrants so that all Issued Warrants have the same Specific Collateral Ratio, unless the Issuing Organization provides other allocation instructions (in which case the allocation shall be made in accordance with the Issuing Organization's instructions). The Custodian Bank shall report to the Competent Authorities the Specific Warrants that fail to meet the Minimum Collateral Ratio.

2.4. The allocation of the Specific Collateral Value in accordance with the Custodian Bank's notice (pursuant to Form CW-B-01) shall serve as the basis for determining the Specific Collateral Value of each Warrant in order to perform the obligations of the Issuing Organization in accordance with regulations.

CHAPTER V. OBLIGATIONS AND RIGHTS OF THE PARTIES

Article 1. Obligations and Rights of the Issuing Organization

1.1. Obligations of the Issuing Organization

a) To strictly comply with the provisions of this Agreement, any Amendments hereto, and other documents relating to the Warrants (if any).

b) To pledge Collateral Assets and maintain the Collateral Value to ensure that the Collateral Ratio is not lower than the Minimum Collateral Ratio throughout the effective period of the Warrants.

c) Upon any change relating to the Collateral Value of the Issuing Organization, to promptly notify the Custodian Bank so that the Custodian Bank may fulfill its obligation to report to the relevant Competent Authorities;

d) Upon request of the Custodian Bank, the Issuing Organization shall supplement Collateral Assets to meet the Minimum Collateral Value in accordance with applicable laws and this Agreement;
e) To perform other obligations as agreed under this Agreement and as prescribed by law..
1.2. Rights of the Issuing Organization
a) To exercise all rights, powers, and authorities to inspect and verify the balances of the Collateral Assets within the scope permitted by law and this Agreement.
b) To receive the return of the Collateral Assets from the Custodian Bank after deduction of service fees and amounts paid by the Custodian Bank to the Warrant Holders (if any);
c) To be compensated by the Custodian Bank for damages incurred by the Issuing Organization arising from the Custodian Bank's breach of this Agreement;

Article 2. Obligations and Rights of the Custodian Bank

2.1. Obligations of the Custodian Bank

a) To strictly comply with the provisions of this Agreement, any Amendments hereto, and other documents relating to the Warrants (if any).
b) On a monthly basis, within ten (10) days from the end of the preceding month, to assess compliance with the obligations, responsibilities, and duties of the Issuing Organization regarding the maintenance of the Collateral Assets.
c) To promptly notify the Issuing Organization within twenty-four (24) hours from the time a General Collateral Ratio lower than the Minimum Collateral Ratio is identified on any Valuation Date.
d) To safekeep the Collateral Assets of the Issuing Organization; to segregate the Collateral Assets from other assets of the Issuing Organization and from assets of the Custodian Bank.
e) To block (freeze) the Collateral Value of the Issuing Organization.
f) To approve and implement adjustments to the Collateral Assets upon the Issuing Organization's request when the Issuing Organization meets the conditions for release of Collateral Assets in accordance with regulations.
g) To carry out activities relating to collection, payment, settlement, and transfer of funds in connection with the Issuing Organization's operations, pursuant to lawful requests of the Issuing Organization and the Competent Authorities.
h) To certify and confirm reports prepared by the Issuing Organization relating to the Collateral Assets.
i) To report to the Competent Authorities upon detection of any violation by the Issuing Organization of laws relating to collateralization for settlement of Warrants.
k) To perform other duties as agreed under this Agreement.

2.2. Rights of the Custodian Bank

a) To exercise all rights, powers, and authorities to inspect and verify the balances of the Collateral Assets within the scope permitted by law and this Agreement.
b) To collect service fees for the management of Collateral Assets securing the settlement of Warrants.

Article 3. Representations and Warranties of the Issuing Organization

The Issuing Organization hereby represents and warrants to the Custodian Bank that the following statements and assurances are true, accurate, and not misleading:
3.1. Legal Status

a) Issuing Organization

(i) Is a joint-stock company duly established and validly existing, and operating in compliance with the laws of the Socialist Republic of Vietnam,

(ii) Has obtained all licenses, registrations, approvals, and consents required under Vietnamese law to conduct its business operations. The Issuing Organization has duly maintained all such licenses, registrations, approvals, and consents in full force and effect in all material respects, and has not received any notice of revocation, suspension, amendment, or termination thereof

(iii) Has the full legal capacity and authority to enter into this Agreement, to establish the security measures hereunder, and to perform its obligations in accordance with this Agreement;

b) All obligations of the Issuing Organization under this Agreement are legal, valid, and binding, and enforceable against the Issuing Organization in accordance with the terms hereof. The Issuing Organization has full power, authority, and capacity, and has completed all internal procedures and obtained all necessary internal approvals in accordance with its charter and internal regulations currently in effect, to enter into and perform this Agreement.

3.2. Collateral Assets

a) As of the date of execution of this Agreement, the pledge, mortgage, collateralization, or transfer of the Collateral Assets hereunder does not violate any provisions of applicable law.

b) The Collateral Assets are the lawful and exclusive property of the Issuing Organization, and the Issuing Organization has the full right to use such Collateral Assets to pledge and secure the performance of its obligations at the Custodian Bank.

c) The Issuing Organization has not entered into any agreement or commitment relating to the sale, assignment, or disposition of the Collateral Assets, nor entered into any sale and purchase agreement or any other agreement or contract that remains effective with respect to the Collateral Assets.

d) As of the date of execution of this Agreement, the Collateral Assets are not subject to any seizure, attachment, freezing, blocking, or earmarking for the performance of any other obligations. In the event that a portion of the Collateral Assets is being used to secure settlement obligations for other warrants of the Issuing Organization and such arrangement is approved by the Custodian Bank, the remaining value of the Collateral Assets shall be used to secure the settlement obligations of the Warrants hereunder.

e) The Collateral Assets are not currently pledged, mortgaged, held in custody, or subject to any retention of title in any form to secure any other obligations, and are not subject to any ownership disputes.

f) The Collateral Assets are not subject to confiscation, requisition, recovery, or attachment for the enforcement of judgments or decisions of any court or authority. In the event of enforcement actions against the Issuing Organization by any third party, there shall be no seizure or attachment affecting the validity or enforceability of the Collateral Assets.

g) The Collateral Assets shall continue to earn interest and other benefits in accordance with the terms and conditions of the applicable non-term deposit agreements / time deposit contracts / certificates of deposit.

h) The Issuing Organization has no outstanding financial obligations to the State or any third party relating to the pledge of the Collateral Assets.
i) There are no lawsuits, disputes, investigations, administrative sanctions, or enforcement proceedings currently pending or threatened against the Issuing Organization or relating to the Collateral Assets that may affect the validity or enforceability of this Agreement.
k) The Custodian Bank is fully entitled to freeze (or require the Issuing Organization to freeze deposit accounts) the entire Collateral Value to secure the performance of the Issuing Organization's obligations under this Agreement, in accordance with **Appendix I** hereto.
l) Throughout the effective period of the Warrants, the Issuing Organization shall not:

- Establish or permit to exist any Security Interest over any Collateral Assets;
- Sell, transfer, assign or otherwise dispose of any Collateral Assets;

Perform or approve any act that may reasonably be expected to affect the validity or enforceability of any security measure established hereunder

- Perform or permit any other party to perform any act that may reasonably be expected to adversely affect the rights, entitlements, or legitimate interests of the Custodian Bank with respect to the Collateral Assets, or to invalidate or partially invalidate any Security Measure established under this Agreement, unless otherwise approved by the competent authorities and the secured party.

m) To comply with applicable laws and regulations and the provisions of this Agreement.

CHAPTER VI. MISCELLANEOUS PROVISIONS

Article 1. Service Fees

a) Service fees include all fees and expenses relating to the tasks and obligations performed by the Custodian Bank under this Agreement, with the specific fee levels set forth in **Appendix II** hereto.
b) Any other fees or expenses that the Custodian Bank incurs or reasonably pays to a third party, with the prior written consent of the Issuing Organization, for the performance of obligations or tasks under this Agreement (if any), shall be paid or reimbursed by the Issuing Organization to the Custodian Bank by the 28th day of each month (or the next business day following the 28th day if such day is not a Business Day), calculated from the date the Issuing Organization receives valid invoices and supporting documents from the Custodian Bank.

Article 2. Notices

a) Any communication relating to this Agreement shall be made in writing, unless otherwise provided herein, and may be delivered by:
(i) hand delivery, postal service, or facsimile; or
(ii) where agreed by the Parties, by electronic mail or other electronic data transmission means.
b) For the purposes of this Agreement, communications transmitted by electronic means shall be deemed to be in written form.
c) The contact details of the Parties for receipt of all notices relating to this Agreement are set forth in **Appendix III** hereto.
(d) Unless otherwise provided herein, any notice relating to this Agreement shall be deemed to have been duly delivered as follows:

(i) if delivered by hand, at the time of delivery;
(ii) if sent by post, upon receipt;
(iii) if by fax, email or any other electronic means of transmitting data when received in a legible form.
(e) Any notice delivered in accordance with item (d) above but received on a non-Business Day or after business hours at the place of receipt shall be deemed to have been delivered on the next Business Day at such place.

Article 3. Amendments to the Agreement

3.1. The contents of this Agreement, including its Appendices and any Amendment Agreements (if any), may be amended by the Parties.
3.2. Any amendment to this Agreement shall take effect from the time the Issuing Organization and the Custodian Bank execute the relevant Amendment Agreement, and such Amendment Agreement shall constitute an integral part of this Agreement.

Article 4. Assignment

4.1. No Party may assign or transfer any of its rights or obligations under this Agreement without the prior written consent of the other Party, except for assignments or transfers permitted under this Agreement relating to any Party.
4.2. This Agreement shall be binding upon the respective successors and permitted assigns of the Parties, and the successors and permitted assigns shall be entitled to the benefits of, and subject to the obligations under, this Agreement.

Article 5. Termination of the Agreement

5.1. The Issuing Organization and the Custodian Bank may agree to terminate this Agreement in the following cases:
(i) At the time of termination, the number of Effective Warrants is zero and the Issuing Organization submits a written request for termination of this Agreement to the Custodian Bank; or
(ii) Due to objective reasons beyond the reasonable control of the Custodian Bank, the Custodian Bank is unable to continue performing its rights and obligations under this Agreement and requests termination thereof in writing to the Issuing Organization. In such case, the Custodian Bank shall terminate this Agreement when the Issuing Organization has appointed a replacement custodian bank. The Custodian Bank shall refund to the Issuing Organization the service fees corresponding to the period during which the Custodian Bank is not required to perform its obligations under this Agreement, calculated from the termination date.
5.2. The Parties shall execute a Termination Agreement, and the termination of this Agreement shall take effect from the time such document is executed.

Article 6. Force Majeure

6.1. A Force Majeure Event may include, without limitation, natural disasters; war; acts of civil or military authorities; embargoes; sanctions; fires; floods; explosions; accidents; interruption of electricity supply or utilities or other services; enactment of laws, decrees, regulations, or directives of the Government or competent authorities; decisions of courts or arbitration bodies; or any other objective events beyond the reasonable control of the Custodian Bank.

6.2. The Custodian Bank shall not be liable to the Issuing Organization for any failure or improper performance, delay, or suspension in the provision of services under this Agreement, or for failure to perform all or part of its obligations hereunder, if such failure, improper performance, delay, or suspension results from a Force Majeure Event, provided that the Custodian Bank has applied necessary measures and used all reasonable efforts permitted, yet is still unable to remedy the Force Majeure Event.
6.3. Upon the occurrence of a Force Majeure Event, the Custodian Bank shall notify the Issuing Organization and shall apply reasonable measures to mitigate the losses incurred by the Issuing Organization as a result of such Force Majeure Event. After the Force Majeure Event has ceased, provided that this Agreement remains in effect, the Custodian Bank shall resume and continue to perform its obligations in accordance with the provisions of this Agreement.
6.4. The Issuing Organization shall not be liable to the Custodian Bank for any failure or improper performance, delay, or suspension in the performance of any work or obligations under this Agreement, or for failure to perform all or part of its obligations hereunder, if such breach results from a Force Majeure Event.
Any dispute arising out of or in connection with this Agreement, including any dispute relating to its existence, validity, or termination, shall be referred to and finally resolved by arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC) in accordance with the VIAC Rules of Arbitration. The place of arbitration shall be Hanoi City. The language used in the arbitral proceedings shall be Vietnamese. The number of arbitrators shall be one (01) or three (03), as agreed between BIDV and the counterparty.

Article 8. Language

8.1. All documents used in connection with this Agreement shall be made in Vietnamese.
8.2. In the event that this Agreement is executed in two or more languages, the Vietnamese version shall prevail and shall be the basis for the resolution of any disputes arising out of or in connection with this Agreement.

This Agreement is made in 68 originals of equal validity. The Issuer shall retain 67 original copies (of which 01 original copy shall be submitted to the State Securities Commission of Vietnam (SSC), and 64 original copies shall be included in the prospectus for the public offering of covered warrants), and the Custodian Bank shall retain 01 original copy.

SIGNATURES

ISSUING ORGANIZATION	**CUSTODIAN BANK**
Signed and Stamped	*Signed and Stamped*
---	---
Full name: **Han Bokhee**	Full name: **Le My Linh**
Position: *Chairman of the Members' Council*	Position: *Deputy Director*

APPENDIX I – LIST OF EFFECTIVE WARRANTS

(Attached to the Custody Agreement for Collateral Assets for Covered Warrant Issuance)
No. 2805/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN dated 28/05/2026)

No.	Warrant Name	Registered Issuance Volume	Issue price (VND)	Specific Collateral Value per Warrant (VND)	Collateral Asset Portfolio for Warrants
1	Cover Warrant MSN.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	1.000 - 2.000	3.000.000.000	DEB0216570 813017595151 DEB0216675 816017596086 DEB0216674 811017596067 DEB0216672 817017595672 DEB0216673 819017595791 DEB0216671 814017595557
2	Cover Warrant HPG.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	4.000.000	1.000 - 2.000	4.000.000.000	DEB0216570 813017595151 DEB0216675 816017596086 DEB0216674 811017596067 DEB0216672 817017595672 DEB0216673 819017595791 DEB0216671 814017595557
3	Cover Warrant HPG.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	4.000.000	1.500 - 2.500	5.000.000.000	DEB0216570 813017595151 DEB0216675 816017596086 DEB0216674 811017596067 DEB0216672 817017595672 DEB0216673 819017595791 DEB0216671

					814017595557
4	Cover Warrant TPB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	1.000 - 2.000	3.000.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
5	Cover Warrant ACB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.000.000	1.500 - 2.500	2.500.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
6	Cover Warrant ACB.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.000.000	2.000 - 3.000	3.000.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
7	Cover Warrant FPT.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.200.000	1.500 - 2.500	2.750.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067

					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
8	Cover Warrant FPT.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.200.000	2.000 - 3.000	3.300.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
9	Cover Warrant SHB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	1.500 - 2.500	3.750.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
10	Cover Warrant SHB.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.000.000	2.000 - 3.000	4.500.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
11		2.500.000	2.000 - 3.000	3.750.000.000	DEB0216570

	Cover Warrant HDB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02				813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
12	Cover Warrant STB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.200.000	2.000 - 3.000	3.300.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
13	Cover Warrant VPB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.500.000	1.500 - 2.500	4.375.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
14	Cover Warrant VPB.9M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.500.000	1.500 - 2.500	4.375.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672

					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
15	Cover Warrant VNM.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	3.500.000	1.500 - 2.500	4.375.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557
16	Cover Warrant LPB.6M. SSV.C.EU.Cash.26.02	2.500.000	2.000 - 3.000	3.750.000.000	DEB0216570
					813017595151
					DEB0216675
					816017596086
					DEB0216674
					811017596067
					DEB0216672
					817017595672
					DEB0216673
					819017595791
					DEB0216671
					814017595557

APPENDIX II – LIST OF COLLATERAL ASSETS

(Attached to the Custody Agreement for Collateral Assets for Covered Warrant Issuance)
No. 2805/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN dated 28/05/2026)

No.	Asset Type	Contract No. / Serial No. / Account No.	Issue date	Maturity date	Collateral Value (VND)
1	Certificate of Deposit	DEB0216570 813017595151	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
2	Certificate of Deposit	DEB0216675 816017596086	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
3	Certificate of Deposit	DEB0216672 817017595672	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
4	Certificate of Deposit	DEB0216673 819017595791	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
5	Certificate of Deposit	DEB0216671 814017595557	21/5/2026	21/5/2027	10.000.000.000
6	Certificate of Deposit	DEB0216674 811017596067	21/5/2026	21/5/2027	8.725.000.000
Total Collateral Value (VND)					**58,725,000,000**

APPENDIX III - SERVICE FEE AGREEMENT

(Attached to the Custody Agreement for Collateral Assets for Covered Warrant Issuance No. 2805/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-SHINHAN dated 28/05/2026)

Service Fee Content	Service fee for the management of Collateral Assets securing the settlement of Covered Warrants
Method of Service Fee Calculation	- Service Fee Rate: 0.25% of the value of issued Warrants, calculated based on the Covered Warrant Issuance Notice of the Issuing Organization and the allocation results of Warrants issued by the State Securities Commission of Vietnam. The minimum service fee shall be **VND 2,000,000 per month**, determined based on the term of the Warrants as stated in the Issuance Notice of the Issuing Organization. - Service fees do not include Value Added Tax (VAT), if applicable. - Payment currency: VND (Vietnamese Dong)
Service Fee Notification	Upon receiving the Covered Warrant Issuance Notice from the Issuing Organization and the Covered Warrant allocation results from the State Securities Commission of Vietnam, the Custodian Bank shall calculate the service fee and issue a Service Fee Notice to the Issuing Organization.
Payment of Service Fees	The Issuing Organization authorizes the Custodian Bank to automatically debit the service fee in accordance with the Service Fee Notice above, specifically: - Debit account: **1660152307** - Account name: Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Service Fee Invoice	The Custodian Bank shall issue a financial invoice to the Issuing Organization within seven (07) business days.

KPMG

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd

Financial Statements
for the year ended 31 December 2025

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Corporate Information

Establishment and Operation Licence No.	123/GP-UBCK	4 February 2016

The Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is by Establishment and Operation License No. 62/GPDC-UBCK dated 13 August 2024. The Establishment and Operation Licence and its updates were issued by the State Securities Commission of Vietnam.

Enterprise Registration Certificate No.	0305374994	4 February 2016

The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0305374994 dated 11 March 2025. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (formerly known as Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City).

Members' Council	Mr. Han BokHee	Chairman
	Mr. Lee ChangHwan	Member
	Mr. Shin Jonghyuk	Member
Board of Management	Mr. Han BokHee	General Director
	Mr. Yang SeungWon	Deputy General Director
Legal representative	Mr. Han Bok Hee	Chairman
Head Office	Floor 18, B Tower, Commercial and Service Complex with high-rise housing at lot 1-13 in Functional Area No.1 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward Ho Chi Minh City Vietnam	
Hanoi Branch	Floor 2, LeadVisors Place Tower 41A Ly Thai To Street Hoan Kiem Ward, Hanoi Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Branch Vietnam	

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("the Company") presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the financial statements set out on pages 5 to 54 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular 210, Circular 334 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

S.G.P: 82 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Mr. Han BokHee
General Director

Ho Chi Minh City, 6 March 2026

KPMG Limited Branch
No. 115 Nguyen Hue Street,
Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Investor
Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd

We have audited the accompanying financial statements of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("the Company"), which comprise the statement of financial position as at 31 December 2025, the statements of income and cash flows and changes in equity for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 54.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd as at 31 December 2025 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited Branch
Vietnam
Audit Report No.: 25-01-00380-26-1

Pham Thi Hoang Anh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3434-2022-007-1
Deputy General Director

Pham Huy Cuong
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2675-2024-007-1

Ho Chi Minh City, 6 March 2026

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of financial position as at 31 December 2025

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	ITEMS	Code	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	ASSETS				
A	CURRENT ASSETS (**100 = 110 + 130**)	**100**		**6,849,653,910,054**	**6,974,004,039,648**
I	**Financial assets**	**110**		**6,842,282,864,957**	**6,968,116,623,917**
1	Cash and cash equivalents	111	5	313,323,206,486	505,187,855,378
1.1	*Cash*	*111.1*		*313,323,206,486*	*255,187,855,378*
1.2	*Cash equivalents*	*111.2*		-	*250,000,000,000*
2	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	6(a)	370,597,838,000	293,947,693,700
3	Held-to-maturity investments	113	6(b)	1,808,932,590,318	2,304,833,174,997
4	Loans receivable	114	6(c)	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019
7	Receivables	117		107,292,498,611	97,677,599,361
7.1	*Receivables from sales of financial assets*	*117.1*		-	*18,402,000*
7.2	*Dividend and interest receivables from financial assets*	*117.2*	*7*	*107,292,498,611*	*97,659,197,361*
8	Prepayments to suppliers	118		1,518,700,617	958,823,182
9	Receivables from services rendered	119		979,649,985	1,018,519,431
12	Other receivables	122		466,148,226	496,238,849
II	**Other current assets**	**130**		**7,371,045,097**	**5,887,415,731**
2	Office tools and supplies	132		350,005,000	256,090,000
3	Short-term prepaid expenses	133	8(a)	6,657,972,097	5,271,407,731
4	Short-term deposits	134	13(a)	363,068,000	359,918,000
B	**LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**752,718,676,531**	**408,831,323,667**
I	**Non-current financial assets**	**210**		**670,836,629,821**	**328,160,443,113**
2	Investments	212		671,860,443,113	328,160,443,113
2.1	*Held-to-maturity investments*	*212.1*	*6(b)*	*626,700,000,000*	*283,000,000,000*
2.4	*Investments in other entities*	*212.4*	*9*	*45,160,443,113*	*45,160,443,113*
3	Allowance for diminution in the value of non-current financial assets	213	9	(1,023,813,292)	-
II	**Fixed assets**	**220**		**52,198,994,842**	**54,955,036,820**
1	Tangible fixed assets	221	10	19,235,757,614	19,247,683,233
	Cost	*222*		*52,088,412,003*	48,198,185,403
	Accumulated depreciation	*223a*		*(32,852,654,389)*	*(28,950,502,170)*
3	Intangible fixed assets	227	11	32,963,237,228	35,707,353,587
	Cost	*228*		*54,652,765,488*	51,386,433,488
	Accumulated amortisation	*229a*		*(21,689,528,260)*	*(15,679,079,901)*
IV	**Construction in progress**	**240**	**12**	**3,192,210,000**	**4,303,542,000**
V	**Other long-term assets**	**250**		**26,490,841,868**	**21,412,301,734**
1	Long-term deposits	251	13(b)	11,726,307,590	5,312,327,606
2	Long-term prepaid expenses	252	8(b)	6,500,627,862	10,336,067,712
4	Deposits at Payment Support Fund	254	14	8,263,906,416	5,763,906,416
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**7,602,372,586,585**	**7,382,835,363,315**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C	**LIABILITIES (300 = 310)**	**300**		**5,064,886,509,804**	**4,976,710,721,934**
I	**Current liabilities**	**310**		**5,064,886,509,804**	**4,976,710,721,934**
1	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		5,021,878,000,000	4,928,259,562,447
1.1	*Short-term borrowings*	*312*	*15*	*5,021,878,000,000*	*4,928,259,562,447*
6	Accounts payable for securities trading activities	318	16	1,770,323,940	1,358,580,796
8	Accounts payable to suppliers	320	17	3,467,377,586	6,932,719,156
10	Taxes and other payable to State Treasury	322	18	14,010,484,737	7,424,448,737
13	Accrued expenses	325	19	22,708,894,623	32,395,604,925
17	Other payables	329		1,051,428,918	339,805,873
D	**EQUITY (400 = 410)**	**400**		**2,537,486,076,781**	**2,406,124,641,381**
I	**Owner's equity**	**410**		**2,537,486,076,781**	**2,406,124,641,381**
1	Contributed capital	411	20	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
1.1	*Contributed capital*	*411.1*		*1,912,600,000,000*	*1,912,600,000,000*
4	Reserve to supplement charter capital	414		7,589,402,954	7,589,402,954
5	Financial reserve	415		7,589,402,954	7,589,402,954
7	Retained profits	417		609,707,270,873	478,345,835,473
7.1	*Realised profit*	*417.1*		*610,474,701,367*	*478,489,009,339*
7.2	*Unrealised loss*	*417.2*		*(767,430,494)*	*(143,173,866)*
	TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**7,602,372,586,585**	**7,382,835,363,315**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

OFF - STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

	Items	Code	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A.	**ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS**			
5	Foreign currencies (USD)	005	205	200
8	Listed/registered financial assets at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	387,762,600,000	300,136,200,000
9	Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009	-	100,000
10	The Company's financial assets in transit	010	-	25,288,000
12	The Company's financial assets which have not been deposited at VSDC	012	320,000,000,000	90,000,000,000
13	Financial assets entitled to rights	013	-	179,030,000
B.	**ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS**			
1	Investors'/customers' listed/registered financial assets at VSDC	021	7,390,796,950,000	7,561,996,260,000
a	*Freely traded financial assets*	*021.1*	*6,265,941,910,000*	*6,724,377,530,000*
c	*Pledged financial assets*	*021.3*	*1,054,592,700,000*	*757,104,700,000*
d	*Blocked financial assets*	*021.4*	-	*16,400,000,000*
e	*Financial assets awaiting settlement*	*021.5*	*70,262,340,000*	*64,114,030,000*
2	Investors'/customers' financial assets custodied at VSDC but not yet traded	022	268,256,290,000	250,726,640,000
a	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*	*022.1*	*18,176,290,000*	*706,640,000*
b	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*	*022.2*	*250,080,000,000*	*250,020,000,000*
3	Investors'/customers' financial assets in transit	023	102,843,770,160	137,141,728,970
7	Customers' deposits	026	158,737,584,311	248,411,811,845
7.1	Customers' cash deposits managed by the Company for securities transactions	027	149,454,009,863	242,893,244,741
7.2	Customers' deposits for securities trading activities managed by the Company	028	4,865,165,605	4,136,081,957
7.3	Customers' cash deposits for clearing and settlement of securities transactions	029	1,435,185,615	1,267,819,992
a	*Domestic customers' cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*029.1*	*35,435,611*	*6,213,067*
b	*Foreign customers' cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*029.2*	*1,399,750,004*	*1,261,606,925*
7.4	Deposits of securities issuers	030	2,983,223,228	114,665,155

Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
8	Payables to customers for cash deposits managed by the Company for securities transactions	031	155,757,612,311	248,306,511,845
8.1	Payables to domestic customers for cash deposits managed by the Company for securities transactions	031.1	149,089,384,403	241,670,421,218
8.2	Payables to foreign customers for cash deposits managed by the Company for securities transactions	031.2	6,668,227,908	6,636,090,627
9	Payable to the securities issuers	032	2,979,972,000	105,300,000

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B02 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	Note	2025 VND	2024 VND
I	**OPERATING INCOME**				
1.1	Gains from financial assets at FVTPL	01		46,309,694,448	21,933,380,848
a	*Gains from sales of financial assets at FVTPL*	*01.1*	*21(a)*	*34,452,693,756*	*2,889,288,050*
b	*Unrealised gains from revaluation of financial assets at FVTPL*	*01.2*	*21(b)*	*(523,902,124)*	*511,095,770*
c	*Dividend and interest income from financial assets at FVTPL*	*01.3*		*12,380,902,816*	*18,532,997,028*
1.2	Interest income from held-to-maturity investments	02		159,106,357,019	154,696,763,744
1.3	Income from loans and receivables	03		381,626,203,530	350,288,703,220
1.6	Revenue from securities brokerage	06		61,327,218,318	62,855,821,954
1.7	Revenue from underwriting and issuance agency services	07		12,270,454,545	5,920,000,000
1.9	Revenue from securities custody services	09		2,453,721,682	2,395,738,297
1.10	Revenue from financial consulting services	10		3,454,545,455	11,200,635,455
1.11	Other operating income	11		642,625,703	546,853,394
	Total operating income	**20**		**667,190,820,700**	**609,837,896,912**
II	**OPERATING EXPENSES**				
2.1	Losses from financial assets at FVTPL	21		31,388,994,108	5,459,621,973
a	*Losses from sales of financial assets at FVTPL*	*21.1*	*21(a)*	*31,475,977,868*	*3,700,555,045*
b	*Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL*	*21.2*	*21(b)*	*(584,595,316)*	*606,544,989*
c	*Trading costs from sales of financial assets at FVTPL*	*21.3*		*497,611,556*	*1,152,521,939*
2.4	Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs	24	22	235,053,235,604	210,503,847,015
2.6	Expenses for securities trading and investments	26		347,559,473	1,152,197,202
2.7	Expenses for securities brokerage service	27	23	129,528,635,020	137,963,282,391
2.8	Expenses for underwriting and issuance agency services	28	23	9,610,721,953	4,731,170,467
2.10	Expenses for securities custody services	30	23	2,694,236,425	2,586,603,618
2.11	Expenses for financial consulting services	31	23	9,289,477,041	9,135,183,256
	Total operating expenses	**40**		**417,912,859,624**	**371,531,905,922**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B02 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	Note	2025 VND	2024 VND
III	**FINANCIAL INCOME**				
3.1	Realised and unrealised foreign exchange gains	41		6,675,010	14,555,735
3.2	Dividend and interest income from demand deposits	42		1,259,697,353	786,657,275
	Total financial income	**50**		**1,266,372,363**	**801,213,010**
IV	**FINANCIAL EXPENSES**				
4.1	Realised and unrealised foreign exchange losses	51		3,468,946,359	619,327,946
4.4	Allowance expense for diminution in the value of non-current financial assets	54		1,023,813,292	-
	Total financial expenses	**60**		**4,492,759,651**	**619,327,946**
VI	**GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**	**62**	**24**	**80,978,653,637**	**67,969,025,752**
VII	**RESULTS FROM OPERATING ACTIVITIES (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)**	**70**		**165,072,920,151**	**170,518,850,302**
VIII	**OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES**				
8.1	Other income	71		6,314,274	72,288,079
8.2	Other expenses	72		448,632,239	1,894,992,201
	Results from other activities (80 = 71 – 72)	**80**		**(442,317,965)**	**(1,822,704,122)**
IX	**ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80)**	**90**		**164,630,602,186**	**168,696,146,180**
9.1	Realised profit before tax	91		165,254,858,814	168,926,428,809
9.2	Unrealised loss before tax	92		(624,256,628)	(230,282,629)
X	**INCOME TAX EXPENSE**	**100**		**33,269,166,786**	**33,858,119,110**
10.1	Income tax expense - current	100.1	25	**33,269,166,786**	33,858,119,110
XI	**NET PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)**	**200**		**131,361,435,400**	**134,838,027,070**

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Items	Code	2025 VND	2024 VND
I	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1	**Profit before tax**	**01**	**164,630,602,186**	**168,696,146,180**
2	**Adjustments for**	**02**	**(147,142,547,380)**	**(146,744,488,738)**
	Depreciation and amortisation	03	9,912,600,578	9,285,679,597
	Allowance	04	1,023,813,292	-
	Unrealised foreign exchange losses/(gains)	05	685,297,100	(179,376,266)
	Interest expenses	06	235,053,235,604	210,503,847,015
	Losses from investment activities	07	189,612,392	2,467,061,164
	Accrued interest income	08	(394,007,106,346)	(368,821,700,248)
3	**Changes in non-monetary expenses**	**10**	**(584,595,316)**	**606,544,989**
	Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL	11	(584,595,316)	606,544,989
4	**Changes in non-monetary income**	**18**	**523,902,124**	**(511,095,770)**
	Unrealised gains from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrants payables	19	523,902,124	(511,095,770)
5	**Changes in working capital**	**30**	**(297,537,721,459)**	**(567,913,698,857)**
	Increase in financial assets at FVTPL	31	(76,589,451,108)	(85,909,226,199)
	Decrease in held-to-maturity investments	32	152,200,584,679	74,120,288,544
	Increase in loans receivable	33	(475,175,513,695)	(666,150,177,411)
	Decrease/(increase) in receivables from sales of financial assets	35	18,402,000	(18,402,000)
	Decrease in dividend and interest receivable from financial assets	36	384,373,805,096	379,970,431,033
	Decrease/(increase) in receivables for services provided	37	38,869,446	(99,694,655)
	Decrease/(increase) in other receivables	39	30,090,623	(381,183,383)
	Increase in other assets	40	(2,593,915,000)	(2,687,596,000)
	(Decrease)/increase in accrued expenses	41	(5,562,648,944)	2,403,811,221
	Decrease/(increase) in prepaid expenses	42	2,448,875,484	(6,375,950,776)
	Corporate income tax paid	43	(28,475,661,835)	(37,459,007,840)
	Interest paid	44	(239,967,112,079)	(226,354,391,238)
	(Decrease)/increase in accounts payable	45	(4,025,219,005)	4,749,565,192
	Increase/(decrease) in taxes and other payable to State Treasury	47	1,792,531,049	(1,166,069,461)
	Increase in other payables	50	365,771,814	594,087,002
	Other receipts from operating activities	51	81,000,000	1,736,297,120
	Other payments for operating activities	52	(6,498,129,984)	(4,886,480,006)
	Net cash flows from operating activities (60 = 01 + 02 + 10 + 18 + 30)	**60**	**(280,110,359,845)**	**(545,866,592,196)**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Code	2025 VND	2024 VND
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	61	(6,045,226,600)	(13,611,923,810)
Proceeds from disposals of fixed assets	62	-	68,363,636
Net cash flows from investing activities (70 = 61 + 62)	**70**	**(6,045,226,600)**	**(13,543,560,174)**
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from short-term borrowings	73	14,542,231,960,367	14,617,516,734,979
Payments to settle loan principals	74	(14,447,941,022,814)	(14,024,287,682,512)
Net cash flows from financing activities (80 = 73 + 74)	**80**	**94,290,937,553**	**593,229,052,467**
Net cash flows during the year (90 = 60 + 70 + 80)	**90**	**(191,864,648,892)**	**33,818,900,097**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**101**	**505,187,855,378**	**471,368,955,281**
▪ *Cash*	*101.1*	*255,187,855,378*	*471,368,955,281*
▪ *Cash equivalents*	*101.2*	*250,000,000,000*	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (Note 5)	**103**	**313,323,206,486**	**505,187,855,378**
▪ *Cash*	*103.1*	*313,323,206,486*	*255,187,855,378*
▪ *Cash equivalents*	*103.2*	-	*250,000,000,000*

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

CASH FLOWS OF CUSTOMERS FROM BROKERAGE AND ENTRUSTMENT ACTIVITIES

Items	Code	2025 VND	2024 VND
Cash flows of customers from brokerage and entrustment activities			
Proceeds from sales of securities brokered by the Company	01	65,182,083,807,028	58,139,283,735,864
Payments for purchases of securities brokered by the Company	02	(65,275,523,041,906)	(57,947,723,882,668)
Deposits received to settle securities transactions of customers	07	45,854,343,111,932	43,082,607,472,847
Payments to settle securities transactions of customers	08	(45,853,446,662,661)	(43,080,803,152,822)
Proceeds from securities issuers	14	337,417,451,360	676,373,544,167
Payments to securities issuers	15	(334,548,893,287)	(676,279,147,945)
Net cash flows during the year	**20**	**(89,674,227,534)**	**193,458,569,443**
Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**	**248,411,811,845**	**54,953,242,402**
Cash in banks at the beginning of the year	31	248,411,811,845	54,953,242,402
▪ *Cash deposits for securities transactions of customers managed by the Company*	*32*	*242,893,244,741*	51,333,391,545
▪ *Cash deposits for securities transactions for customers*	*33*	*4,136,081,957*	*3,592,518,345*
▪ *Cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*34*	*1,267,819,992*	*7,063,579*
▪ *Deposits from securities issuers*	*35*	*114,665,155*	*20,268,933*
Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	**40**	**158,737,584,311**	**248,411,811,845**
Cash in banks at the end of the year	41	158,737,584,311	248,411,811,845
▪ *Cash deposits for securities transactions of customers managed by the Company*	*42*	*149,454,009,863*	*242,893,244,741*
▪ *Cash deposits for securities transactions for customers*	*43*	*4,865,165,605*	*4,136,081,957*
▪ *Cash deposits for clearing and settlement of securities transactions*	*44*	*1,435,185,615*	*1,267,819,992*
▪ *Deposits from securities issuers*	*45*	*2,983,223,228*	*114,665,155*

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd
Statement of changes in equity for the year ended 31 December 2025

Form B04 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Balance as at		Movements during the year ended				Balance as at	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	31/12/2025
			Increase	(Decrease)	Increase	(Decrease)		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Contributed capital	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000	-	-	-	-	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
Reserve to supplement charter capital	7,589,402,954	7,589,402,954	-	-	-	-	7,589,402,954	7,589,402,954
Financial reserve	7,589,402,954	7,589,402,954	-	-	-	-	7,589,402,954	7,589,402,954
Retained profits	343,507,808,403	478,345,835,473	135,068,309,699	(230,282,629)	131,985,692,028	(624,256,628)	478,345,835,473	609,707,270,873
In which:								
Realised profit	*343,420,699,640*	*478,489,009,339*	*135,068,309,699*	-	*131,985,692,028*	-	*478,489,009,339*	*610,474,701,367*
Unrealised profit/(loss)	*87,108,763*	*(143,173,866)*	-	*(230,282,629)*	-	*(624,256,628)*	*(143,173,866)*	*(767,430,494)*
Total	**2,271,286,614,311**	**2,406,124,641,381**	**135,068,309,699**	**(230,282,629)**	**131,985,692,028**	**(624,256,628)**	**2,406,124,641,381**	**2,537,486,076,781**

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Establishment

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("the Company") is a one-member limited liability company established in Vietnam under Establishment and Operation Licence No. 123/GP-UBCK dated 4 February 2016 issued by the State Securities Commission of Vietnam. The Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which was by Establishment and Operation Licence No. 62/GPDC-UBCK dated 13 August 2024 issued by the State Securities Commission of Vietnam.

(b) Charter capital

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company's charter capital was VND1,912,600,000,000.

(c) Principal activities

The principal activities of the Company are to carry out securities brokerage, margin loans, proprietary securities trading, securities investment consulting service, financial consulting services, underwriting, securities custodian services (including services related to derivatives securities trading).

(d) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(e) Number of employees

As at 31 December 2025, the Company had 138 employees (31/12/2024: 102 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to the financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows and financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL") measured at fair value as described in Note 3(d) and available-for-sale ("AFS") financial assets measured at fair value as described in Note 3(f), are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rates respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions at the end of the annual accounting period.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in banks and cash deposits for securities transactions clearing and settlement of the Company. Cash deposits for securities transactions, securities transactions clearing and settlement of the customers are separated from the Company's accounts.

Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Financial assets and financial liabilities

(i) Recognition

Financial assets and financial liabilities are recognised in statement of financial position when the Company becomes a party to the contractual provisions of the financial assets and financial liabilities.

(ii) Classification and measurement

Financial assets

- Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"): see Note 3(d);
- Held-to-maturity investments: see Note 3(e);
- Available-for-sale ("AFS") financial assets: see Note 3(f); and
- Loans receivable and accounts receivable: see Note 3(h) and Note 3(i).

Financial liabilities

Except for the covered warrants payables which are measured at FVTPL as described in Note 3(j), the Company classifies all of its financial liabilities as financial liabilities at amortised cost.

(iii) Derecognition

The Company derecognises a financial asset when the contractual rights to the cash flows from the financial asset expire, or when it transfers the rights to receive the contractual cash flows in a transaction in which substantially all of the risks and rewards of ownership of the financial asset are transferred or in which the Company neither transfers nor retains substantially all of the risks and rewards of ownership and it does not retain control of the financial asset.

The Company derecognises a financial liability when its contractual obligations are discharged, cancelled or expired.

(iv) Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amount presented in the statement of financial position when and only when the Company has a legal right to set off the amounts and it intends either to settle them on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

(d) Financial assets at FVTPL

A financial asset at fair value through profit and loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Company's Management as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
  - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Company as at fair value through profit or loss.

Financial assets at FVTPL are initially recognised at cost which includes the purchase price. Subsequent to initial recognition they are measured at market price or fair value (when market price is not available) with changes in market price or fair value being recognised in profit or loss in the statement of income.

For listed securities, the market prices are the closing prices of securities from the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange at the latest trading date until the end of the annual accounting period.

For securities registered for trading in Unlisted Public Company Market ("UPCOM"), the market prices are the closing prices of securities from UPCOM at the latest trading date until the end of the annual accounting period.

For unlisted securities and not yet registered for trading, the market price is the average price of the transaction prices at the latest trading date until the end of the annual accounting period but within one month from the end of the annual accounting period provided by three securities companies which are not related to the Company. In case there are no transaction prices within this period, no allowance is required.

For delisted securities and securities for which trading has been suspended or cancelled from the sixth day onward, the fair value is the book value at the latest statement of financial position date.

Equity instruments at FVTPL are stated at cost if there are no market prices and their fair values cannot be determined reliably.

(e) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Company on initial recognition designates as at FVTPL;
- those that the Company on initial recognition designates as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivable.

Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks and corporate bonds which are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Available-for-sale financial assets

AFS financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- Loans and receivables;
- Held-to-maturity investments; or
- Financial assets at fair value through profit or loss.

AFS financial assets include investments in other entities. AFS financial assets are measured initially at purchase prices plus transaction costs which are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Subsequent to the initial recognition, AFS financial assets are measured at fair value. If there are no market prices or their fair values cannot be determined reliably, the AFS financial assets are stated at cost. Revaluation differences of AFS financial assets compared to the prior period are recorded in "Gains/losses from revaluation of available-for-sale financial assets" under "Other comprehensive income" in the statement of income and "Fair value reserve" in the statement of financial position.

At the end of the annual accounting period, the Company also assesses whether there is any objective evidence that available-for-sale financial assets are impaired. Increases or decreases of the allowance balance are recorded in the statement of income under item "Allowance for financial assets, losses on bad debts, impairment losses of financial assets and interest expenses of the borrowings financing for lending activities".

(g) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in the value of non-current financial assets.

An allowance is made for diminution in the value of non-current financial assets if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(h) Loans receivable

Loans receivable are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market.

Loan receivable comprises margin loans and advances to customers for proceeds from selling securities and are stated at cost less allowance for doubtful debt. Allowance for doubtful debts is determined based on the difference between the market price or fair value of collateral assets and the gross carrying amount of underlying loans receivable at the end of the annual accounting period.

(i) Accounts receivable

Receivables from sales of financial assets and services rendered and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance for doubtful debts based on overdue status is made by reference to overdue status as follows:

Overdue status	*Allowance rate*
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and over	100%

For overdue debts, the Company's Management also assesses the expected recovery of the debts in determining the allowance.

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Company's Management after giving consideration to the recovery of these debts.

(j) Covered warrants

Covered warrants are secured securities issued by securities companies which gives its holder the right to buy (call warrant) or sell (put warrant) underlying securities to issuing organisations at a predetermined price, at or sooner a predetermined time, or receive the difference between the exercise price and the underlying securities price at the time of execution. The securities companies issuing covered warrants are required to deposit cash and financial assets, or obtain bank guarantees to secure their obligations to warrant holders.

The Company accounts for covered warrants according to Circular No. 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 issued by the Ministry of Finance providing guidance on accounting for covered warrants of securities companies being issuers, details as follows:

- When issuing covered warrants to investors, the Company recognised an increase in covered warrants payables at issuance price and monitored the number of authorised covered warrants in off-statement of financial position.
- Covered warrants payables are initially recognised at issuance price and subsequently remeasured at fair value. Changes in fair value of covered warrants payable are recognised as income or expense in the statement of income.
- Expenses on issuance of covered warrants are recognised in losses from sales of financial assets at FVTPL in the statement of income.
- Gains/(losses) upon maturity of the covered warrant issued and gains/(losses) from the repurchase of covered warrant issued are recognised in gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL in the statement of income.

(k) Currency foward contracts

The Company hedges foreign exchange currency risk derived from loans denominated in foreign currencies by entering currency forward contracts with commercial banks. Differences between the currency amounts which are committed to buy/sell at the contractual exchange rate and the buy/sell committed currency amounts translated at the spot exchange rate at the effective dates of the currency forward contracts are amortised to the statement of income on a straight-line basis over the terms of the contracts.

(l) Tangible fixed assets

Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings	8 years
▪ Machinery and equipment	8 years
▪ Management tools	3 - 8 years
▪ Leasehold improvements	3 - 8 years

(m) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises the value of the right as stated in its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with indefinite term are not amortised.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 to 8 years.

(n) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of software which have not been fully installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of installation.

(o) Long-term prepaid expenses

(i) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(ii) Office renovations

Office renovations are recorded at cost and amortised on a straight-line basis over 3 years.

(p) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(q) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(r) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised as expense/income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences asset can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

On 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a Resolution No. 107/2023/NQ-QH15 to introduce Income Inclusion Rule ("IIR") and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT"), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate. In absence of guidance in Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System, the Company has determined that the global minimum top-up tax, which is required to pay under Pillar Two legislation, is an income tax in the scope of VAS 17 – *Income taxes* and has adopted the accounting policy to not apply deferred tax accounting for the impacts of the top-up tax arising from IIR and QDMTT and accounts for it as a current tax when it is incurred.

(s) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(t) Statutory reserves

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC ("Circular 114") to abolish Circular No. 146/2014/TT-BTC ("Circular 146") dated 6 October 2014 issued by the Ministry of Finance to provide guidance on the financial regime for securities companies, fund management companies. Circular 114 is effective from 1 February 2022. Consequently, the Company has ceased to allocate realised profit to statutory reserves since 2022. According to Circular 114:

- The balance of reserve to supplement charter capital that has been provided for under Circular 146 will be used to supplement charter capital as promulgated under Securities Law No. 54/2019/QH14 and other legal regulations.
- The balance of financial reserve which has been provided for under Circular 146 can be used to supplement to charter capital or distributed in accordance with the Members' Council Resolution as promulgated under Securities Law No. 54/2019/QH14 and other legal regulations.

As of the date of issuance of these financial statements, the Company has not made any decision in relation to the outstanding balance of reverse to supplement charter capital and financial reserve.

(u) Revenue and other income

(i) Gains from sales of financial assets

Gains from sales of financial assets are recognised in the statement of income upon receipt of the order matching reports of securities transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

(ii) Dividend and interest income from financial assets

Dividend income is recognised in the statement of income when the Company's right to receive dividends is established. Share dividends are not recognised as income.

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate. Interest income also includes amortisation of discounts, interest received in advance or differences between the purchase price and par value at maturity date.

(iii) Revenue from securities brokerage services

Revenue from securities brokerage activities is recognised in the statement of income when the securities transactions of the customer have been processed.

(iv) Revenue from securities custody services

Revenue from securities custody activities is recognised in the statement of income when the service is rendered.

(v) Revenue from underwriting and issuance agency services

Revenue from underwriting and issuance agency services represents fees, commissions, and discounts on securities purchase. This revenue is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the services. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(vi) Revenue from securities investment advisory and financial advisory services

Revenue from securities investment advisory and financial advisory activities is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(v) Interest expense

Interest expense is recognised as an expense in the statement of income on accrual basis.

(w) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

(x) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the investor, its ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(y) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operations or cash flows for the prior year.

(z) Nil balances

Items or balances required by Circular 334 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balances.

4. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Company has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk.

This note presents information about the Company's exposure to each of the above risks, the Company's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Members' Council oversees how the Board of Management monitors compliance with the Company's risk management policies and procedures and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Company.

(ii) Risk management framework

The Board of Management has overall responsibility for the establishment and oversight of the Company's risk management framework. The Board of Management has established the Risk Management Committee ("RMC"), which is responsible for developing and monitoring the Company's risk management policies. The RMC reports regularly to the Board of Management on its activities.

The Company's risk management policies are established to identify and analyse the risks faced by the Company, to set appropriate risk limits and controls, and to monitor risks and adherence to limits. Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions and the Company's activities. The Company, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment in which all employees understand their roles and obligations.

The Inspection Committee is assisted in its oversight role by Internal Audit. Internal Audit undertakes both regular and ad-hoc reviews of risk management controls and procedures, the results of which are reported to the Inspection Committee.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations.

To manage the level of credit risk, the Company attempts to deal with counterparties of good credit standing, and when appropriate, obtains collaterals. The management has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for credit worthiness before the standard terms and conditions are offered.

Concentration level of credit risk that arises from groups of counterparties when they have similar economic characteristics that would cause their ability to meet contractual obligations to be similarly affected by changes in economic or other conditions. The major concentration level of credit risk arises from type of customer in relation to the Company's advances to customers for the proceeds from selling securities and margin loans.

Collaterals

The amount and type of collateral required depend on an assessment of the credit risk of the counterparty. Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters. The main types of collateral obtained are listed securities and cash deposited at the Company. The Board of Management monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Exposure to credit risk

Not considering collaterals, the Company's maximum exposure to credit risk at the end of the annual accounting period was as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash in banks and cash equivalents (i)	313,323,206,486	505,187,855,378
Financial assets at FVTPL – certificates of deposit (ii)	370,000,000,000	278,000,000,000
Held-to-maturity investments – short-term deposits (i)	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997
Held-to-maturity investments – corporate bonds (ii)	707,700,000,000	383,000,000,000
Loans receivable (iii)	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019
Receivables (iii)	107,292,498,611	97,677,599,361
Receivables from services rendered (iii)	979,649,985	1,018,519,431
Other receivables (iii)	466,148,226	496,238,849
Deposits at Payment Support Fund (iii)	8,263,906,416	5,763,906,416
Other deposits (iii)	12,089,375,590	5,672,245,606
	7,487,219,608,346	7,245,646,259,057

(i) Cash in banks and short-term deposits at banks

Cash in banks and short-term deposits at banks of the Company are mainly held with well-known financial institutions. The Board of Management does not foresee any significant credit risk from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company.

(ii) Certificates of deposit and corporate bonds

The Board of Management does not foresee any significant credit risk from these certificates of deposit and corporate bonds and does not expect that these issuers may default and cause losses to the Company.

(iii) Loans receivable and other receivables

The Company's exposure to credit risk is influenced mainly by the individual characteristics of each customer. In response to the risk, the Board of Management of the Company has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for creditworthiness before the Company's standard credit terms and conditions are offered. Credit limit is established for each customer, which represents the maximum open amount without requiring approval from the General Director. The limit is reviewed annually.

Debtors with balances that are overdue are requested to settle the balances before further credit is granted. The Board of Management also requires customer to supplement additional collateral bases on credit risks assessment. The main types of collateral obtained are cash deposits and securities. The Board of Management monitors the market value of collateral during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Loans receivable and other receivables that are neither past due nor impaired mainly relate to a wide range of customers for whom there was no recent history of default. The Board of Management believes that those receivables are of high credit quality.

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had loans receivable and other receivables that are neither past due nor impaired.

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities including the estimated interest payments were as follows:

As at 31 December 2025	**Carrying amount VND**	**Contractual cash flows VND**	**Within 1 year VND**
Short-term borrowings	5,021,878,000,000	5,080,789,656,082	5,080,789,656,082
Accounts payable for securities trading activities	1,770,323,940	1,770,323,940	1,770,323,940
Accounts payable to suppliers	3,467,377,586	3,467,377,586	3,467,377,586
Accrued expenses	22,708,894,623	22,708,894,623	22,708,894,623
Other payables	1,051,428,918	1,051,428,918	1,051,428,918
	5,050,876,025,067	5,109,787,681,149	5,109,787,681,149

As at 31 December 2024	**Carrying amount VND**	**Contractual cash flows VND**	**Within 1 year VND**
Short-term borrowings	4,928,259,562,447	4,976,461,651,757	4,976,461,651,757
Accounts payable for securities trading activities	1,358,580,796	1,358,580,796	1,358,580,796
Accounts payable to suppliers	6,932,719,156	6,932,719,156	6,932,719,156
Accrued expenses	32,395,604,925	32,395,604,925	32,395,604,925
Other payables – short-term	339,805,873	339,805,873	339,805,873
	4,969,286,273,197	5,017,488,362,507	5,017,488,362,507

The Company manages its ability to meet the expected operational expenses and servicing its debts by investing its cash surpluses in cash equivalents and short-term deposits at banks.

The Company considers that the risk related to debt obligations is low. It is able to mobilise funds and loans with term of less than 12 months can be renewed with current lenders.

(d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holdings of financial instruments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

(i) Currency risk

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Company is exposed to currency risk on borrowings that are denominated in a currency other than the accounting currency of the Company, which is VND. The currency in which these transactions primarily are denominated is United States Dollars ("USD").

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had significant borrowings in USD as presented in Note 15. However, the Company entered into currency forward contracts with commercial banks to fix the exchange rate of USD/VND at repayment date. Therefore, as at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company's exposure to currency risk is considered as minimal.

(ii) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the end of the annual accounting period, the interest rate profile of the Company's interest-bearing financial instruments was as follows:

	Carrying amount	
	31/12/2025	**31/12/2024**
	VND	**VND**
Fixed rate instruments		
Cash in banks and cash equivalents	313,323,206,486	505,187,855,378
Financial assets at FVTPL – certificates of deposit	370,000,000,000	278,000,000,000
Held-to-maturity investments – term deposits at banks	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997
Held-to-maturity investments – corporate bonds	707,700,000,000	383,000,000,000
Loans receivable	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019
Deposits at Payment Support Fund	8,263,906,416	5,763,906,416
Short-term borrowings	(5,021,878,000,000)	(4,928,259,562,447)

(iii) Equity price risk

Equity price risk is the risk that the market values of equities decrease as a result of changes in the values of individual securities. The equity price risk exposure arises from the Company's financial assets at fair value through profit or loss.

The Company's equity securities at FVTPL are affected by market risk arising from the uncertainty of the fluctuation of the future market price of these securities. The Company's equity price risk is managed by the Company's Management who seeks to monitor the risk through a careful selection of securities within specified limits.

Had the market prices of the Company's equity securities increased or decreased by 41% as at 31 December 2025 with all other variables remaining constant, profit after tax of the Company would have been increased or decreased by VND195 million.

(e) Fair value

Fair value is the amount determined according to market price, for which an asset could be exchanged, or a liability settled on the measurement date. The fair values of financial assets and liabilities, together with their carrying amounts as shown in the statement of financial position were as follows:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Categorised as financial assets at FVTPL:				
▪ Listed shares	597,838,000	597,838,000	15,947,693,700	15,947,693,700
▪ Certificates of deposit	370,000,000,000	370,000,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
Categorised as held-to-maturity investments:				
▪ Short-term deposits at banks	1,727,932,590,318	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997	2,204,833,174,997
▪ Unlisted corporate bonds – short-term	81,000,000,000	81,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
▪ Unlisted corporate bonds – long-term	626,700,000,000	(*)	283,000,000,000	(*)
Categorised as available-for-sale financial assets:				
▪ Investments in other entities - net	44,136,629,821	(*)	45,160,443,113	(*)
Categorised as loans and receivables:				
▪ Cash and cash equivalents	313,323,206,486	313,323,206,486	505,187,855,378	505,187,855,378
▪ Loans receivable	4,239,172,232,714	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019	3,763,996,719,019
▪ Receivables	107,292,498,611	107,292,498,611	97,677,599,361	97,677,599,361
▪ Receivables from services rendered	979,649,985	979,649,985	1,018,519,431	1,018,519,431
▪ Other receivables – short-term	466,148,226	466,148,226	496,238,849	496,238,849
▪ Short-term deposits	363,068,000	363,068,000	359,918,000	359,918,000
▪ Long-term deposits	11,726,307,590	(*)	5,312,327,606	(*)
▪ Deposits at Payment Support Fund	8,263,906,416	(*)	5,763,906,416	(*)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Financial liabilities				
Categorised as financial liabilities at amortised cost:				
▪ Short-term borrowings	(5,021,878,000,000)	(5,021,878,000,000)	(4,928,259,562,447)	(4,928,259,562,447)
▪ Accounts payable for securities trading activities	(1,770,323,940)	(1,770,323,940)	(1,358,580,796)	(1,358,580,796)
▪ Short-term accounts payable to suppliers	(3,467,377,586)	(3,467,377,586)	(6,932,719,156)	(6,932,719,156)
▪ Accrued expenses	(22,708,894,623)	(22,708,894,623)	(32,395,604,925)	(32,395,604,925)
▪ Other payables	(1,051,428,918)	(1,051,428,918)	(339,805,873)	(339,805,873)

Basis for determining fair value

The Company uses the following methods and assumptions in estimating the fair value of its financial assets and liabilities:

- The fair value of cash and cash equivalents is the balance at the end of the annual accounting period; and
- The fair values of the Company's other financial assets and other financial liabilities are approximately the carrying amounts of these other financial assets and other financial liabilities due to the short-term maturity of these financial instruments.

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and accounting guidance for securities companies. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash in banks	313,323,206,486	255,187,855,378
Cash equivalents	-	250,000,000,000
Cash and cash equivalents	313,323,206,486	505,187,855,378

6. Financial assets

(a) Financial assets at fair value through profit or loss

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares and shares trading on the UPCOM	651,554,200	597,838,000	16,062,103,092	15,947,693,700
Certificates of deposit (i)	370,000,000,000	370,000,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
	370,651,554,200	370,597,838,000	294,062,103,092	293,947,693,700

(i) As at 31 December 2025, the Company had VND220,000 million certificates of deposit (31/12/2024: VND258,000 million) being pledged at banks as collaterals for short-term loans granted to the Company (Note 15).

(b) Held-to-maturity investments

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Held-to-maturity investments – short-term		
▪ Term deposits at banks (*)	1,727,932,590,318	2,204,833,174,997
▪ Corporate bonds - unlisted (**)	81,000,000,000	100,000,000,000
	1,808,932,590,318	2,304,833,174,997
Held-to-maturity investments – long-term		
▪ Corporate bonds - unlisted (**)	626,700,000,000	283,000,000,000
	2,435,632,590,318	2,587,833,174,997

(*) These term deposits are denominated in VND, had original terms to maturity of more than 3 months and remaining terms to maturity of not exeeding 12 months from the end of the annual accounting period and earned annual interest at rates ranging from 4.50% to 7.10% at 31 December 2025 (31/12/2024: from 3.50% to 9.00%).

As at 31 December 2025, term deposits with carrying amounts of VND1,601,123 million (31/12/2024: VND2,042,265 million) were pledged at banks as collaterals for short-term loans granted to the Company (Note 15).

(**) Details of unlisted corporate bonds held by the Company at the reporting date were as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Annual interest rate	Issue date	Maturity date	Collaterals
Short-term						
▪ ASG Group Joint Stock Company - ASGH2225001	-	100,000,000,000	9.50%	25/5/2022	25/5/2025	
▪ Transimex Joint Stock Company - TMSH2126001	81,000,000,000	-	8.80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
	81,000,000,000	100,000,000,000				
Long-term						
▪ Transimex Joint Stock Company - TMSH2126001	-	53,000,000,000	8.80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
▪ Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Corporation - SBTH2327001	70,000,000,000	70,000,000,000	9.76%	26/6/2023	26/6/2027	(ii)
▪ Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - TTCCH2327002	75,700,000,000	90,000,000,000	11.00%	30/11/2023	31/10/2027	(iii)
▪ Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation – BCMH2427002	1,000,000,000	70,000,000,000	10.00%	8/8/2024	8/8/2027	(iv)
▪ Tasco Auto Joint Stock Company - TAU12501	50,000,000,000	-	10.00%	28/4/2025	28/4/2029	(v)
▪ Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation – BCMH12501	110,000,000,000	-	10.30%	6/8/2025	6/8/2028	(vi)
▪ Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank – LPB7Y202403	120,000,000,000	-	7.03%	13/10/2025	13/10/2032	(vii)
▪ Vingroup Joint Stock Company – VIC12511	200,000,000,000	-	12.00%	27/11/2025	27/11/2028	(viii)
	626,700,000,000	283,000,000,000				
	707,700,000,000	383,000,000,000				

(i) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by 11,700,000 common shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation (CLX).

(ii) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by 23,384,390 common shares of Gia Lai Electricity JSC (GEG).

(iii) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by 11,966,880 common shares of Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Investment Joint Stock Company (SBT).

(iv) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, these bonds are secured by land use rights of Land plot No. 10 (K4), map sheet No. 48, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province.

(v) As at 31 December 2025, these bonds are secured by 17,520,000 common shares of DNP Holding Joint Stock Company (DNP).

(vi) As at 31 December 2025, these bonds are secured by 21 land use rights of Bau Bang Commune, Ho Chi Minh City.

(vii) These bonds were unsecured.

(viii) As at 31 December 2025, these bonds are secured by 60,000,000 common shares of Vincom Retail Joint Stock Company (VRE).

(c) Loans receivable

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Margin loans (i)	4,146,172,778,080	4,146,172,778,080	3,629,116,332,032	3,629,116,332,032
Advances to customers for proceeds from selling securities (ii)	92,999,454,634	92,999,454,634	134,880,386,987	134,880,386,987
	4,239,172,232,714	4,239,172,232,714	3,763,996,719,019	3,763,996,719,019

(i) Margin loans had original terms to maturities of not exceeding three (3) months from the disbursement date and earned interest at rates ranging from 0.02% to 0.04% per day. Margin loans are secured by customers' underlying securities.

(ii) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the advances to customers for proceeds from selling securities earned interest at 0.03% per day and had original terms to maturities ranging from 1 to 2 transaction days.

7. Dividend and interest receivable from financial assets

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Interest receivable from term deposits and corporate bonds	73,076,478,831	65,272,337,720
Interest receivable from loan receivables	34,216,019,780	32,386,859,641
	107,292,498,611	97,659,197,361

8. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Information technology service charges	6,178,761,687	4,797,271,547
Others	479,210,410	474,136,184
	6,657,972,097	5,271,407,731

(b) Long-term prepaid expenses

	Office renovation VND	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	7,024,111,766	2,970,194,391	341,761,555	10,336,067,712
Additions	114,647,046	576,290,513	11,308,000	702,245,559
Amortisation during the year	(2,724,776,369)	(1,649,727,882)	(163,181,158)	(4,537,685,409)
Closing balance	4,413,982,443	1,896,757,022	189,888,397	6,500,627,862

9. Investments in other entities

		31/12/2025			31/12/2024		
	Percentage of ownership %	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Logisvalley Vina Company Limited	5.82	45,160,443,113	(1,023,813,292)	44,136,629,821	45,160,443,113	-	45,160,443,113

Logisvalley Vina Company Limited is a company located at Lot CN7-10 and Lot CN8-5, Extended Yen Phong Industrial Park, Yen Trung Commune, Bac Ninh Province, Vietnam. Its principal business activities are to provide logistic and warehousing services.

The Company has not determined the fair value of this investment for disclosure in the financial statements because information about its market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and accounting guidance for securities companies.

10. Tangible fixed assets

	Buildings VND	Machinery and equipment VND	Office equipment VND	Total VND
Cost				
Opening balance	1,289,081,100	25,280,167,528	21,628,936,775	48,198,185,403
Additions	-	-	219,663,200	219,663,200
Transferred from construction in progress (Note 12)	-	-	3,670,563,400	3,670,563,400
Closing balance	1,289,081,100	25,280,167,528	25,519,163,375	52,088,412,003
Accumulated depreciation				
Opening balance	1,289,081,100	17,714,324,394	9,947,096,676	28,950,502,170
Charge for the year	-	1,803,331,645	2,098,820,574	3,902,152,219
Closing balance	1,289,081,100	19,517,656,039	12,045,917,250	32,852,654,389
Net book value				
Opening balance	-	7,565,843,134	11,681,840,099	19,247,683,233
Closing balance	-	5,762,511,489	13,473,246,125	19,235,757,614

Included in tangible fixed assets were assets costing VND22,303,182,861 which were fully depreciated as at 31 December 2025 (31/12/2024: VND18,674,282,861), but which are still in use.

11. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	314,420,000	51,072,013,488	51,386,433,488
Additions	-	655,000,000	655,000,000
Transferred from construction in progress (Note 12)	-	2,611,332,000	2,611,332,000
Closing balance	314,420,000	54,338,345,488	54,652,765,488
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	15,679,079,901	15,679,079,901
Charge for the year	-	6,010,448,359	6,010,448,359
Closing balance	-	21,689,528,260	21,689,528,260
Net book value			
Opening balance	314,420,000	35,392,933,587	35,707,353,587
Closing balance	314,420,000	32,648,817,228	32,963,237,228

Included in intangible fixed assets were assets costing VND5,443,049,621 which were fully amortised as at 31 December 2025 (31/12/2024: VND5,443,049,621), but which are still in use.

12. Construction in progress

Movements of construction in progress during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	4,303,542,000	355,383,380
Additions during the year	5,170,563,400	8,356,780,620
Transferred to tangible fixed assets (Note 10)	(3,670,563,400)	-
Transferred to intangible fixed assets (Note 11)	(2,611,332,000)	(4,408,622,000)
Closing balance	3,192,210,000	4,303,542,000

Major items of construction in progress at the end of the annual accounting period was as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Software	3,192,210,000	4,303,542,000

13. Deposits

(a) Short-term deposits

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
House rentals	363,068,000	359,918,000

(b) Long-term deposits

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Office rentals	5,296,507,590	5,223,327,606
Deposit for golf promotion program	6,300,000,000	-
Others	129,800,000	89,000,000
	11,726,307,590	5,312,327,606

14. Deposits at Payment Support Fund

According to Decision No. 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and an annual contribution of 0,01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges, in the previous year with the maximum of annual contribution of VND2,5 billion to Payment Support Fund. The maximum contribution to the Payment Support Fund is VND20 billion.

Movements of deposits at Payment Support Fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	5,763,906,416	3,263,906,416
Additional deposits made during the year	2,165,941,693	2,348,252,175
Interest income during the year	334,058,307	151,747,825
Closing balance	8,263,906,416	5,763,906,416

15. Short-term borrowings

Description	Original currency	Interest rate (per annum)	1/1/2025 VND	Additions VND	Repayments VND	Foreign exchange differences VND	31/12/2025 VND
Short-term borrowings from							
▪ Domestic banks	VND	3.80% - 8.43%	3,994,999,562,447	11,880,528,960,367	(11,275,330,522,814)	-	4,600,198,000,000
▪ Overseas banks	USD	5.20% - 9.18%	426,260,000,000	2,661,703,000,000	(2,666,110,500,000)	(172,500,000)	421,680,000,000
▪ Parent company	USD	5.00% - 5.90%	507,000,000,000	-	(506,500,000,000)	(500,000,000)	-
			4,928,259,562,447	14,542,231,960,367	(14,447,941,022,814)	(672,500,0000)	5,021,878,000,000

Short-term borrowings had original terms ranging from 3 months to 1 year for the purpose of supplementing working capital for business operations, financing self-trading and margin lending. As at 31 December 2025, short-term borrowings from domestic and overseas banks amounting to VND4,210,698 million (31/12/2024: VND3,662,396 million) were secured by term deposits at banks amounting to VND1,821,123 million (Note 6) and guaranteed by the parent company (31/12/2024: term deposits at banks amounting to VND2,042,265 million (Note 6), certificates of deposit amounting to VND258,000 million (Note 6) and guaranteed by the parent company).

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had commitments to purchase USD under forward contracts with overseas banks, details as follows:

	31/12/2025		31/12/2024	
	USD	VND equivalent	USD	VND equivalent
Currency forward contracts	16,000,000	422,145,000,000	37,000,000	932,699,560,000

16. Accounts payable for securities trading activities

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Payables to the Vietnam Stock Exchanges	1,540,523,585	1,122,130,523
Payables to VSDC	229,800,355	236,450,273
	1,770,323,940	1,358,580,796

17. Accounts payable to suppliers

	31/12/2025 Cost/Amount within payment capacity VND	31/12/2024 Cost/Amount within payment capacity VND
Third parties		
- Software and information technology services	2,287,044,330	2,640,360,000
- Car rental	191,570,794	198,700,550
- Advertising services	249,847,654	1,699,576,433
- Others	303,092,808	1,838,202,173
Related companies		
- Software and information technology services	357,448,000	555,880,000
- Others	78,374,000	-
	3,467,377,586	6,932,719,156

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had no overdue payables.

The trade related amounts due to the related companies were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

18. Taxes and other payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net-off/paid VND	31/12/2025 VND
Corporate income tax	3,949,766,678	33,269,166,786	(28,475,661,835)	8,743,271,629
Personal income tax	3,215,732,805	57,738,891,644	(55,854,245,128)	5,100,379,321
Value added tax	29,566,077	1,128,901,078	(1,155,671,700)	2,795,455
Foreign contractor withholding tax	229,383,177	4,471,356,801	(4,536,701,646)	164,038,332
Other fees	-	190,951,922	(190,951,922)	-
	7,424,448,737	96,799,268,231	(90,213,232,231)	14,010,484,737

19. Accrued expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Interest expense	9,616,060,058	14,369,121,416
Performance bonus	6,704,970,170	12,837,684,199
Commission fees	1,852,784,001	3,723,121,112
Consulting fees	792,167,599	437,101,941
Management fee	2,141,119,476	-
Others	1,601,793,319	1,028,576,257
	22,708,894,623	32,395,604,925

20. Contributed capital

	Authorised and contributed capital as at 31/12/2025 and 31/12/2024	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd.	1,912,600,000,000	100

The parent company, Shinhan Securities Co., Ltd. and the ultimate parent company, Shinhan Financial Group Co., Ltd, are incorporated in Korea.

21. Gains/(losses) from financial assets at FVTPL

(a) Gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Gains from sales of financial assets at FVTPL		
Listed shares	26,853,233,654	1,116,737,368
Unlisted corporate bonds	1,136,051,202	457,756,821
Government bonds	350,330,000	10,000,000
Certificates of deposit	-	1,304,793,861
Others	3,090,000	-
	28,342,704,856	2,889,288,050
Covered warrants issued by the company	6,109,988,900	-
	34,452,693,756	2,889,288,050
Losses from sales of financial assets at FVTPL		
Listed shares	13,510,396,646	1,012,978,959
Government bonds	623,950,000	2,227,110,000
Certificates of deposit	110,113,422	460,466,086
Others	2,702,100	-
	14,247,162,168	3,700,555,045
Covered warrants issued by the company	17,228,815,700	-
	31,475,977,868	3,700,555,045
	2,976,715,888	(811,266,995)

Detail of gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL was as follows:

2025	Quantity VND	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction day VND	Gains/(losses) from sales of securities in current year VND	Gains/(losses) from sales of securities in prior year VND
Listed shares	14,955,952	439,305,106,800	425,962,269,792	13,342,837,008	103,758,409
Covered warrants issued by the Company	21,842,800	47,767,324,000	58,886,150,800	(11,118,826,800)	-
Government bonds	107,465,000	11,156,284,375,000	11,156,557,995,000	(273,620,000)	(2,217,110,000)
Unlisted corporate bonds	1,741	266,700,922,435	265,564,871,233	1,136,051,202	457,756,821
Certificates of deposit	2,575	597,889,886,578	598,000,000,000	(110,113,422)	844,327,775
Others	133,000	97,082,000	96,694,100	387,900	-
	144,401,068	12,508,044,696,813	12,505,067,980,925	2,976,715,888	(811,266,995)

2024	Quantity VND	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction day VND	Gains/(losses) from sales of securities in current year VND	Losses from sales of securities in prior year VND
Listed shares	852,369	29,743,412,210	29,639,653,801	103,758,409	-
Government bonds	69,990,000	7,550,727,010,000	7,552,944,120,000	(2,217,110,000)	-
Unlisted corporate bonds	72	73,624,312,986	73,166,556,165	457,756,821	-
Certificates of deposit	4,001,718	1,772,388,870,940	1,771,544,543,165	844,327,775	(48,540,964)
	74,844,159	9,426,483,606,136	9,427,294,873,131	(811,266,995)	(48,540,964)

(b) Unrealised gains/(losses) from revaluation of financial assets at FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Changes in unrealised gains from revaluation of financial assets at FVTPL	(523,902,124)	511,095,770
Changes in unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL	(584,595,316)	606,544,989
	60,693,192	(95,449,219)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

Details of unrealised gains/(losses) from revaluation of financial assets at FVTPL were as follows:

2025	Cost as at 31/12/2025 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Unrealised gains from revaluation during the year VND
Financial assets at FVTPL					
Listed shares	651,554,200	597,838,000	(53,716,200)	(114,409,392)	60,693,192
Certificates of deposits	370,000,000,000	370,000,000,000	-	-	-
	370,651,554,200	370,597,838,000	(53,716,200)	(114,409,392)	60,693,192

2024	Cost as at 31/12/2024 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 1/1/2024 VND	Unrealised losses from revaluation during the year VND
Financial assets at FVTPL					
Listed shares	16,062,103,092	15,947,693,700	(114,409,392)	(18,960,173)	(95,449,219)
Certificates of deposits	278,000,000,000	278,000,000,000	-	-	-
	294,062,103,092	293,947,693,700	(114,409,392)	(18,960,173)	(95,449,219)

22. Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs

	2025 VND	2024 VND
Interest expense	235,053,235,604	210,503,847,015

23. Operating expenses not related to financial instruments

	2025 VND	2024 VND
Expenses for securities brokerage services	**129,528,635,020**	**137,963,282,391**
Employee costs	39,182,004,308	40,920,520,100
Commission for brokers	40,361,446,473	42,173,883,629
Securities brokerage fees	13,189,006,282	17,937,046,952
External services	26,781,398,503	27,276,447,767
Depreciation and amortisation	7,720,905,800	7,784,995,728
Tools and supplies	1,294,400,985	1,197,580,217
Other expenses	999,472,669	672,807,998
Expenses for underwriting and issuance agency services	**9,610,721,953**	**4,731,170,467**
Employee costs	9,610,721,953	4,731,170,467
Expenses for securities custody services	**2,694,236,425**	**2,586,603,618**
Expenses for financial consulting services	**9,289,477,041**	**9,135,183,256**
Employee costs	3,767,988,289	6,184,690,741
External services	5,366,974,035	2,691,298,621
Depreciation and amortisation	7,851,240	231,713,886
Other expenses	146,663,477	27,480,008
	151,123,070,439	154,416,239,732

24. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Employee costs	33,641,460,787	27,053,107,735
Outside expenses	27,896,259,889	25,003,662,350
Rental expenses	16,006,591,444	13,450,376,443
Depreciation and amortisation	2,183,843,538	1,332,452,328
Other expenses	1,250,497,979	1,129,426,896
	80,978,653,637	67,969,025,752

25. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	33,210,334,746	33,858,119,110
Under provisions in prior years	58,832,040	-
	33,269,166,786	33,858,119,110

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	164,630,602,186	168,696,146,180
Tax at the Company's tax rate	32,926,120,437	33,739,229,236
Non-deductible expenses	284,214,309	118,889,874
Under provisions in prior years	58,832,040	-
	33,269,166,786	33,858,119,110

(c) Applicable tax rate

The corporate income tax rate applicable to the Company is 20%. The income tax computation is subjected to review and approval of the tax authorities.

(d) Global minimum top-up tax

As described in Note 3(r), on 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a resolution to introduce Income Inclusion Rule ("IIR") and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT"), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The Resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate. Following the Resolution, on 29 August 2025, the Vietnamese Government officially issued detailed guidance for the implementation of the GMT Rules under Decree No. 236/2025/ND-CP, which took effects on 15 October 2025.

According to assessment of the Company's management, the adoption of global minimum top-up tax requirement has no significant impact on the Company's financial statements.

26. Significant transactions with related parties

The Company had the following significant transactions and balances with related parties during the year:

	Transaction value	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Shinhan Securities Co., Ltd. – the parent company		
Provision of brokerage services	7,911,452,107	255,480,840
Receipts from loan drawdown	-	507,000,000,000
Payments for repayments of loan principals	506,500,000,000	469,300,000,000
Interest expense	9,186,441,388	31,185,617,487
Management services expense	2,141,119,476	1,509,070,365
Loan guarantee fee	1,931,245,867	1,869,769,750
Service expenses	3,831,190	13,000,212
Shinhan Bank Vietnam Ltd – a subsidiary of the ultimate parent company		
Receipts from loan drawdown	2,865,500,000,000	2,194,900,000,000
Payments for repayments of loan principals	2,607,400,000,000	1,886,000,000,000
Interest expense	44,774,549,754	35,774,235,373
Interest income from term deposits	11,097,961,520	10,142,163,001
Withdrawal of term deposits	4,400,000,000	171,500,000,000
Placement of term deposits	118,500,000,000	4,500,000,000
Provision of services	-	1,400,000,000
Bank charges	3,602,500	11,988,936
Shinhan DS Vietnam Co., Ltd – a subsidiary of the ultimate parent company		
Purchase of services	6,561,586,864	15,520,336,160
Purchase of fixed assets	3,670,563,400	-
Board of Management		
Salary, bonus and other benefits	12,567,247,753	12,026,271,948

	Balance outstanding as at 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Shinhan Securities Co., Ltd. – the parent company		
Brokerage fee receivable	1,254,484	1,048,390
Short-term borrowings	-	507,000,000,000
Interest payables	-	3,928,169,412
Payables for guaranteed services	1,141,298,492	928,194,750
Payables for management fee	2,141,119,476	-
Shinhan Bank Vietnam Limited – a subsidiary of the ultimate parent company		
Cash in banks	13,158,534,739	6,571,890,790
Held-to-maturity investments – short-term	171,400,000,000	285,500,000,000
Interest receivables	4,555,956,712	6,596,805,479
Short-term borrowings	1,122,000,000,000	863,900,000,000
Interest payables	1,183,420,001	739,260,027
Accounts payable to suppliers	54,560,000	-
Shinhan DS Vietnam Co., Ltd – a subsidiary of the ultimate parent company		
Accounts payable to suppliers	381,262,000	555,880,000
Other payables	12,852,000	-

27. Volume and value of transactions during the year

	2025		2024	
	Volume of transactions	Value of transactions VND	Volume of transactions	Value of transactions VND
The Company				
Shares	28,998,952	850,542,801,800	2,421,619	75,292,292,210
Warrants	47,822,300	92,282,314,000	-	-
Certificates of deposit	2,803	1,038,000,000,000	8,004,938	5,631,290,276,014
Corporate bonds	1,206,898	955,311,839,449	1,387	398,830,449,977
Government bonds	214,930,000	22,312,842,370,000	139,980,000	15,103,671,130,000
Investors/customers				
Shares	1,909,096,046	47,037,309,064,900	1,971,693,198	43,665,068,937,960
Fund certificates	614,313	17,222,768,210	591,819	16,184,703,370
Warrants	8,838,891	17,452,202,860	3,774,400	2,432,580,000
Corporate bonds	30,640	139,481,598,599	20,079	62,834,840,863
	2,211,540,843	72,460,444,959,818	2,126,487,440	64,955,605,210,394

28. Lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Within one year	21,458,414,326	18,467,901,045
Within two to five years	81,581,389,003	74,906,591,745
Over five years	82,414,386,805	103,148,152,818
	185,454,190,134	196,522,645,608

6 March 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Huynh Thuy Hai Ngan	Ms. Nguyen Thi Hue Huong	Mr. Han BokHee
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*